NGUYỄN VĨNH NGUYÊN

Đà Lạt, một thời hương xa

DU KHẢO
VĂN HÓA ĐÀ LẠT
1954 - 1975



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Đà Lạt,

một thời hương xa

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN DO THƯ VIỆN KHTH TP.HCM THỰC HIỆN
General Sciences Library Cataloging-in-Publication Data

Nguyễn Vĩnh Nguyên, 1979-

Đà Lạt, một thời hương xa / Nguyễn Vĩnh Nguyên. - In lần thứ 1. - T.P. Hồ Chí Minh : Trẻ, 2016.

400tr. ; 23cm.

1. Đà Lạt (Việt Nam) -- Mô tả và du lịch. I. Ts.

1. Đà Lạt (Vietnam) -- Description and travel.

915.976904 -- ddc 23
N573-N57

NGUYỄN VĨNH NGUYÊN

Đà Lạt, một thời hương xa

DU KHẢO VĂN HÓA ĐÀ LẠT GIAI ĐOẠN 1954-1975

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ



để tưởng nhớ ba tôi, người lạc thời, suy tưởng, cô đơn

để tặng gia đình nhỏ yêu dấu của tôi

để chuyện trò với những người yêu Đà Lạt.



Vậy hành trình của anh thực ra là hành trình trong ký ức.

— Italo Calvino

Nhiều năm sau, ta cố giải mã các bí ẩn mà vào thời điểm đó không còn là bí ẩn nữa và ta muốn hiểu được những ký tự đã bị xóa phân nửa của một ngôn ngữ quá cổ xưa, thứ ngôn ngữ thậm chí ta còn không biết bảng chữ cái.

— Patrick Modiano

Thời hoàng kim xa quá chìm trong phôi pha
Chờ đến bao giờ tái sinh cho người.

— Cung Tiến

MỤC LỤC

DẪN NHẬP

Gần nửa đầu thế kỷ XX, người Pháp xây dựng Đà Lạt như một đô thị nghỉ dưỡng, nơi tái hiện khung cảnh núi Alps giữa vùng cao nguyên xứ Đông Dương với khoảng 1.300 ngôi biệt thự kiến trúc châu Âu. Không gian thành phố cao nguyên với hệ thống hồ nước nhân tạo nối trung tâm với những vùng canh nông, rừng thông trong phố như bộ máy điều hòa khí hậu tự nhiên khổng lồ, núi đồi ven đô là nơi lý tưởng cho những chuyến picnic, săn bắn, khách sạn xa hoa cho giới quan chức, không gian nhà thờ, tu viện cổ kính tái hiện không gian Trung Cổ bên trời Âu và cả trường học dạy Pháp ngữ là vườn ươm của con em giới quan chức chính quyền thực dân.

Nhà nghiên cứu người Canada Eric T. Jennings không đưa ra con số chính xác, song có cơ sở khi nhận định rằng: "Một tỉ lệ lớn dân Pháp ở Đông Dương hoặc đã chào đời ở Đà Lạt, nghỉ mát ở Đà Lạt, hoặc vào một thời điểm nào đó học hành ở Đà Lạt, một nơi từ lâu được coi là vườn trẻ của thuộc địa này. Cho tới hôm nay, Đà Lạt vẫn ấp ủ hoài niệm và nuôi dưỡng niềm khát khao nào đó"[1]

Đúng là "yếu tố Pháp" ở Đà Lạt không chỉ nằm trong hoài niệm, mà còn ở chỗ, là đô thị từng "nuôi dưỡng một khát khao" về một hình mẫu xã hội đô thị Tây phương, một môi trường tận hưởng thiên nhiên hiền hòa,

thụ hưởng không gian giáo dục tiến bộ và tiếp nhận lối sống văn minh, lịch lãm mà những gia đình thượng lưu trí thức miền Nam ngưỡng vọng.

Cần đặt niềm khát khao đó vào bối cảnh hậu thuộc địa, sự ảnh hưởng sâu xa của tư duy châu Âu trung tâm – *dĩ Âu vi trung* – nếu muốn lý giải trên bình diện tâm lý.

Năm 1944, Đà Lạt có hơn 5.600 dân phương Tây cư trú. Nếp sống, văn hóa Âu, Pháp đậm đặc ở thành phố cao nguyên non trẻ này.

Đến năm 1945, thực dân Pháp bắt đầu mất dần sức ảnh hưởng ở Đông Dương. Công cuộc vun đắp đô thị Đà Lạt như một thủ đô Liên bang Đông Dương của người Pháp khác nào một giấc mộng dang dở. Vị thế đó manh nha củng cố trong thời kỳ Hoàng triều cương thổ, khi biểu tượng Đà Lạt – trung tâm chính trị – gắn với sự trở lại ngắn ngủi, có gì đó khiên cưỡng và muộn màng của cựu hoàng Bảo Đại (từ 1950-1955), người đã trao ấn kiếm cho phía Việt Minh từ 1945. Ở vào mạt thời của chế độ phong kiến với những sức ép của cục diện chính trị mới – những chính sách của vị cựu hoàng nửa chủ nghĩa dân tộc phương Đông, nửa mang tinh thần xa hoa phương Tây trong lối sống và quản trị cộng với sự thiếu thực lực quân sự đã không đủ sức đưa thủ phủ Đà Lạt trở lại "đỉnh cao" (từ dùng của Eric T. Jennings) về địa chính trị như hy vọng được nữa.

Nhưng thời kỳ này đánh dấu một giai đoạn chuyển tiếp quan trọng thuộc về cấu trúc dân số Đà Lạt. Sự "Việt Nam hóa" bắt đầu diễn ra tại đô thị quy mô nhỏ kiểu Pháp này. Năm 1952, Bảo Đại bỏ lệ lao động cưỡng bách trên toàn vùng Hoàng triều cương thổ và chấp nhận "nhập cư lao động" (dĩ nhiên, có qua sát hạch và được cấp căn cước gia nhập) để người Kinh có thể lên Đà Lạt nói riêng, lên "xứ Thượng Nam Đông Dương" nói chung[2] – làm phu, thế dần bộ máy lao động của dân Thượng bản địa trước đó gánh vác, tạo ra một sự bình đẳng trong xã hội. Nhân sĩ, trí thức triều đình, người có gốc gác hoàng tộc ở Huế cũng chuyển đến Đà Lạt sống trong thời kỳ này, có nhiều đóng góp cho diện mạo văn hóa đô thị.

Cuốn *Địa chí Đà Lạt* năm 1953 của Tòa Thị chính Đà Lạt có ghi chép mang tính tiên báo về một thời kỳ phát triển văn hóa rực rỡ của đô thị

này trong tương lai gần: *"Đà Lạt phải trở thành trung tâm đại học của Việt Nam. Đà Lạt là một nơi vừa để nghỉ ngơi vừa để làm việc. Đà Lạt không ngừng phát triển và trong tương lai, trong một nước Việt Nam độc lập, Đà Lạt tràn đầy triển vọng".*



[Bưu thiếp Đà Lạt năm 1951. Ảnh tư liệu]

Khoảng đầu thập niên 1950 thì mỗi năm có khoảng 1.500 đến 2.000 người Kinh ở các vùng đồng bằng lên cao nguyên. Một số trường học: trường Huấn luyện Sĩ quan, trường Hành chánh Quốc gia và vài cơ sở giáo dục tiểu học của người Việt dần được thành lập vào giai đoạn này, trên thủ phủ của Hoàng triều cương thổ.

Về an ninh, Đà Lạt trong năm 1953 vẫn được một số tư liệu Văn khố Quốc gia về Lãnh thổ Hải ngoại thuộc Pháp xem như là một thành phố "sống trong sự yên bình tuyệt đối". Dù thời bấy giờ, đã âm ỉ xảy ra những cuộc thanh toán kiểu du kích của lực lượng Việt Minh nằm vùng nhằm vào mật thám và cộng đồng quan chức, trưởng giả Pháp còn sót lại, những phản ứng lần khần của binh lính Bảo Đại, những tranh giành quyền lực khi chính quyền Quốc gia của Bảo Đại bắt đầu có chính sách gần Mỹ, xa dần ảnh hưởng của Pháp. Nội tình chính trị không còn yên bình như vẻ ngoài của phong cảnh.

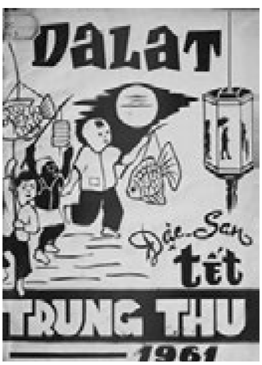
Hoàng triều cương thổ hết vai trò lịch sử, tiến trình "Việt Nam hóa" ở Đà Lạt diễn ra nhanh chóng và ồn ào hơn, với đợt di dân năm 1954, sau hiệp định Genève. Quy hoạch đô thị giai đoạn này, nói như Eric T. Jennings, "đồ án 1942 của Lagisquet[3] thậm chí đã được phủ bụi và đem ra sử dụng dưới thời tổng thống Ngô Đình Diệm"[4]. Dòng dân cư một triệu người từ bên kia vĩ tuyến 17 – đặc biệt là người dân theo đạo Công giáo dưới sự bảo trợ của chính quyền Ngô Đình Diệm – thiên di đến các đô thị miền Nam. Nhiều gia đình, trí thức tư sản tinh hoa ở Hà Nội đã chọn Đà Lạt làm chốn nhập cư. Quá trình thúc đẩy sự đồng hóa dân Thượng bản địa diễn ra ở đô thị này nhanh chóng hơn sau những nghi lễ hồ hởi bề mặt do chính quyền Việt Nam Cộng hòa tổ chức đón tiếp người Kinh mới đến.

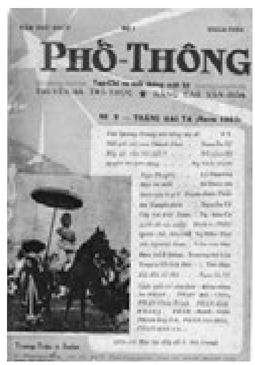
Phong trào khai hoang lập ấp ở các vùng ven Đà Lạt trong khoảng từ 1953-1956. Kết quả là gần 14.000 di dân đã định cư tại Đà Lạt vào năm 1956, và, theo đà đó, đến 1968, tức 5 năm sau khi chính quyền ông Ngô Đình Diệm sụp đổ, thì Đà Lạt căng mình đón 16.000 người Việt nhập cư mới.



[Thủy tạ Đà Lạt, 1955. Ảnh: Đặng Văn Thông]

Đặc biệt, chính sách lập ấp chiến lược của chính quyền Ngô Đình Diệm năm 1962 cũng đã khuyến khích người Thượng từ các vùng núi dồn về trung tâm. Không gian đô thị trở nên sầm uất hẳn so với thời Hoàng triều cương thổ. Việc trở thành cư dân Đà Lạt có vẻ dễ dàng hơn nhiều so với trước đó. Nhưng điều may mắn, đó là bởi đô thị này phát triển theo hướng đẩy mạnh chức năng giáo dục, theo đó là những dịch vụ vệ tinh phục vụ cho đời sống ăn học, tinh thần, cho nên, bầu khí quyển văn hóa chi phối lối sống cư dân nói chung trong lành, nề nếp. Chức năng giáo dục cũng tạo ra một màng lọc tự nhiên đối với thành phần dân cư, hình thành một không khí trí thức thuần nhất, hiếm đô thị nào có được.







Đà Lạt có nhà in Trí Hương[5], Lâm Viên[6], có tờ tuần báo riêng mang măng-sét Đà Lạt từ giữa thập niên 1950, in ronéo. Trước đó, cuối thập niên 1940, cũng tại Đà Lạt, nhà thơ Nguyễn Vỹ chủ trương tờ *Dân Chủ*, đưa ra quan điểm đối lập trực tiếp với chính quyền quân chủ Bảo Đại, ít lâu sau bị đình bản. Tiếp đó, ông mở báo *Dân Ta*, và cũng nhận cái kết không có hậu. Đáng kể, từ tháng Giêng năm 1952, với chủ trương báo chí là "tia sáng của văn hóa phải rọi khắp trong quốc dân", Nguyễn Vỹ tiếp tục trong vai trò chủ bút, cho ấn hành tờ tạp chí *Phổ Thông* ra hàng tháng, công khai khẩu hiệu "Truyền bá trí thức – Nâng cao văn hóa". Những số đầu của báo *Phổ Thông* được thực hiện tại Đà Lạt (tòa soạn đặt tại số 2 đường Khải Định) sau này thì dời về Sài Gòn, trở thành một trong những tờ nguyệt san uy tín hàng đầu trong làng báo chí miền Nam.

Đà Lạt có đài phát thanh với những chương trình âm nhạc, trao đổi nghệ thuật, nơi nâng cánh cho những tài năng trẻ. Sự xuất hiện của nhóm nhạc *Ngàn thông* trên sóng radio, nơi xuất hiện một Từ Công Phụng, với chương trình *Mây cao nguyên* với sự tỏa sáng của Lê Uyên và Phương. Trước đó, cũng từ sóng radio, Sỹ Phú, Tôn Thất Niệm cũng được khán giả khắp nơi biết đến. Nhiều danh ca: Khánh Ly, Tuấn Ngọc, Thanh Tuyền,… các nhạc sĩ: Hoàng Nguyên, Nguyễn Ánh 9 cũng chọn Đà Lạt như điểm xuất phát trong sự nghiệp âm nhạc của mình.

Đà Lạt cũng có những quán cà phê tụ điểm trí thức, những thư viện, rạp chiếu bóng và phòng trà văn minh, lịch lãm, mang sắc thái riêng của văn hóa đô thị theo mô thức phương Tây mà giới tinh hoa và du khách đặt chân đến cảm thấy gắn bó, hài lòng, xem như "thiên đường".

Đà Lạt đã chính thức trở thành một đặc khu văn hóa, giáo dục với sự ra đời của nhiều trường học từ tiểu học công, tư thục đến viện đại học.

Từ yếu tố nền tảng là thành phần dân cư địa phương tương đối đồng nhất (Công giáo chiếm phần lớn; các phong trào Phật giáo theo xu hướng truyền thống, ôn hòa; dân cư làm nông theo mô hình quy hoạch thôn - ấp truyền thống có hương tục và tầng lớp hương thân; thành phần công chức, giáo viên vẫn duy trì lề lối làm việc kiểu công sở Tây; những người buôn bán trong môi trường thương mại tương đối nhỏ hẹp, ít áp lực cạnh tranh hay phải chụp giật, giẫm đạp lên tha nhân để tồn tại…) cộng với chức năng một đặc khu về giáo dục, với sự ra đời của Viện Đại học Đà Lạt, Giáo Hoàng Học viện thánh Piô X, trường Võ bị, Chiến tranh Chính trị và một hệ thống trường tiểu học, trung học có từ thời Pháp thuộc đến những trường dòng với chế độ giáo dục vừa nghiêm ngặt vừa khai phóng… đã tạo ra một môi trường xã hội đô thị yên ổn, ít cảnh bon chen; hướng đến những giá trị tinh thần; coi trọng người học thức và cổ súy cho những giá trị sáng tạo, tiến bộ.

"Những di sản thuộc địa" hữu hình trong thời nọ thời kia có thể bị tìm cách tẩy xóa bằng cách này hay cách khác, nhưng sức sống văn hóa mạnh mẽ từ "mã gene" đô thị đó, trong lối ứng xử văn hóa thì vẫn âm

thẩm được tiếp nối, cộng hưởng với khả năng hội tụ thành phần trí thức khắp nơi đến tiêu dao, tìm nguồn cảm hứng sáng tạo, giảng dạy, nghiên cứu đã tạo ra một "Đà Lạt tính", một căn tính văn hóa đô thị không lẫn vào đâu.

Tôi đã nghĩ rằng, những người Pháp, Âu đầu tiên đến với phương Đông, trước hết bởi sự hấp dẫn bí ẩn thuộc về một *xứ khác, kẻ khác, một thế giới ở ngoài mình*. Một đô thị trên cao nguyên xứ Đông Dương được hình thành khác chi sự hiện thực hóa giấc mơ viễn du tìm kiếm *hương xa (exotisme)* của những nhà kiến tạo đô thị Pháp thực dân nhưng lại duy văn hóa. *Hương xa*, ở chiều kích khác, cũng là một mảnh cấu thành trong tâm thức "dĩ Âu vi trung" thời hậu thuộc địa theo chiều ngược lại (tiếp nhận, hồi đáp). Điều này lý giải cho việc chính những trí thức bản xứ ngưỡng vọng, tự nguyện mô phỏng một mô hình văn hóa nối tiếp giấc mơ dang dở mà những nhà sáng lập danh nghĩa thực dân vừa mới rời đi sau những đợt sóng vận động của lịch sử. Trí thức, nghệ sĩ miền Nam tìm đến, cống hiến sáng tạo hay chí ít trải nghiệm Đà Lạt, bởi trong sâu thẳm hình dung, họ tìm thấy ở đó hình bóng một "Paris", phổ quát hơn, là một bối cảnh, hệ giá trị phương Tây để theo đuổi.

Như vậy, Đà Lạt là một biểu tượng đô thị *hương xa* xét từ cả hai chiều kích. Với lập luận trên, ta sẽ giải thích dễ dàng hơn những hiện tượng văn hóa diễn ra như việc một thời, các nghệ sĩ sống ở miền Nam, có những người từng du học tại Pháp (trong nhóm Trịnh Cung, Đinh Cường, Đặng Tiến, Trịnh Công Sơn, Vũ Khắc Khoan, Hoàng Anh Tuấn…) ưa thích tìm đến Đà Lạt sống và sáng tạo. Nguyễn Thị Hoàng đến Đà Lạt dạy học một thời gian để viết ra những tác phẩm về tình yêu thuở học trò gây tiếng vang. Ta lại thấy Phạm Công Thiện, Nguyễn Bạt Tụy chọn làm nơi náu mình để nghiên cứu, chiêm nghiệm, theo đuổi học thuật trong bối cảnh chiến tranh li loạn. Ở họ, có sự mê say vụng dại hồ hởi của tuổi trẻ, sự cực đoan đáng yêu của người hứng tâm với tri thức, nhưng cũng có những thứ được tạo nên từ sự trưởng thành rất đặc biệt trong một môi trường nhân văn lý tưởng; đóng góp cho văn hóa đất nước nói chung.



[Khu Hòa Bình, Đà Lạt 1952. Ảnh: Bill Robie]

Nếu Paris từng là nơi lang bạt của những văn nhân nghệ sĩ Mỹ thuộc thế hệ "Lost Generation" (Thế hệ bỏ đi) như F. Scott Fitzgerald, E. Hemingway… vào những thập niên 1920 - 1930, thì với sự du hành văn hóa, dường như đã có một "Lost Generation"như thế ở những nghệ sĩ Việt Nam tuổi đôi mươi của Sài Gòn tìm đến Đà Lạt từ khoảng giữa thập niên 1950 đến cuối thập niên 1960 với những đầu óc chất đầy "chọn lựa", "vấn đề", "hiện sinh", "dấn thân", "tuổi trẻ băn khoăn"... Một kẻ hát rong trong gánh Đức Huy - Charlot Miều sớm nhận ra và gọi rất đúng cái tâm thế "vọng ngoại", đúng hơn là "vọng Âu" đó trong một lần dừng chân ở Đà Lạt vào năm 1944: "Đã được đi nhiều nơi trên đất nước nhưng tôi không thấy phong cảnh ở đâu đẹp như ở đây. Mang tinh thần vọng ngoại như hầu hết thanh niên thời đó, tôi sung sướng được tới một thành phố giống như ở Âu châu. Tưởng mình đang ở Thụy Sỹ hay Đức quốc". Kẻ hát rong đó là nhạc sĩ đa tình Phạm Duy, cũng là người có bản "tự thú" rất chân thành rằng, về sau ông đã trở lại Đà Lạt hơn chục lần, "lần nào cũng nằm tròn trong vòng tay ân ái của một người tình"[7].

Trong một số bức ảnh tư liệu của Đinh Cường, Trịnh Công Sơn chụp tại Đà Lạt vào khoảng 1964 - 1965, có thể thấy những chàng trai tuổi đôi mươi thuộc "nhóm bạn nghệ sĩ đường Hoa Hồng" miệng ngậm pipe, mình khoác áo manteau, nét mặt thường trực nỗi suy tư xa vắng. Rất dễ dàng nhận ra trên con đường "thơ mộng và giang hồ" của họ luôn có cái bóng của ông Jean-Paul Sartre. Nói khác đi, Sartre phủ trùm lên tư tưởng lẫn hình thức, phong thái cuộc sống của họ.

Với những người đến Đà Lạt để học hành, nghiên cứu thì có dịp trải nghiệm một Đà Lạt tuy nhỏ, nhưng thấp thoáng bóng dáng thành phố quốc tế trong giáo dục. Những học trình, bằng cấp ở những trường Tây như Lycée Yersin, Collège d'Adran, Dalat School... đều được thế giới công nhận. Những sinh viên tốt nghiệp phân ngành Sư phạm tại Viện Đại học Đà Lạt khi ra trường có thể sang Pháp, Mỹ xin việc, theo đuổi nghề giáo dễ dàng. Những nhà nghiên cứu tại Giáo Hoàng Học viện Thánh Piô X có thể tiếp tục làm việc, giảng dạy tại những Viện nghiên cứu danh giá ở châu Âu… Đà Lạt từng là nơi hiện thực hóa giấc mơ theo đuổi học thuật của nhiều nhà nghiên cứu nổi tiếng thế giới mà tôi sẽ có dịp nhắc đến trong quyển sách này.

Ngắn ngủi, chóng vánh nhưng để lại những sắc thái sâu đậm – đó là những gì có thể nói về Đà Lạt – thành phố của tri thức, văn hóa và của những cuộc du hành, không gian ẩn dật thú vị cho những nhân vật được đề cập trong cuốn sách này. Trong đó, có hai nhân vật chính khách: Ngô Đình Nhu, Nguyễn Tường Tam. Tuy khuynh hướng chính trị khác nhau, nhưng hai ông ít nhất một lần, từng nuôi ý định sẽ gắn bó với thành phố yên bình này suốt phần đời còn lại.

Vậy thì *tâm tính* Đà Lạt là gì? Phải chăng đó còn là một tinh thần thư nhàn, phiêu du được diễn giải qua hình ảnh "tuấn mã cao nguyên" – La Dalat trong cuộc trở lại của nhà doanh nghiệp Pháp vào đầu thập niên 1970 hay là một đời sống phong lưu, một không gian sinh hoạt trí thức và một điều kiện văn hóa tinh lọc hướng đến hàn lâm hoặc là những ảo tưởng thoát ly mang sắc thái viễn mơ?

Trong giấc mộng đẹp luôn thấp thoáng một nguy cơ của sự vỡ mộng. Nói theo lý thuyết về du hành và hồi đáp văn hóa của Edward Wadie Said[8], thì Đà Lạt có thể xem là một case study (trường hợp tiêu biểu để nghiên cứu) khá thú vị.

Mong mỗi người đọc sau khi tiếp cận với những câu chuyện trong quyển sách này cũng sẽ bổ sung thêm những "gạch đầu dòng" về *tâm tính Đà Lạt* cùng với cảm nhận riêng. Dù rằng, bản sắc, căn tính hay kể cả tâm tính là những thứ mà ngôn từ của lý tính thường bất khả hàm chứa trọn vẹn.

Làm sao phân chất một mùi hương?[9]

Với cá nhân người viết, việc du hành về một đô thị thuở vàng son ký ức để tìm cách tái hiện những câu chuyện và phần nào, nỗ lực giải mã chúng có thể xem là một cuộc phiêu lưu đầy kỳ thú, dĩ nhiên, không ít nhọc nhằn. Điều đó có ý nghĩa như cách thế trả món nợ hiểu biết với thành phố mà mình từng gắn bó suốt năm năm thời đẹp nhất của tuổi trẻ. Nhưng có lúc, đó lại có thể là một việc làm tự thấy quá sức. Hãy còn nhiều con người, sự việc còn chìm trong mù sương lịch sử, cần thời gian và sự hành trì sâu hơn về dĩ vãng.

Vì thế, mục tiêu của cuốn sách có tính du khảo này không kỳ vọng đạt đến tính khoa học nghiêm trang, nhưng phần nào minh định vài câu chuyện, đóng góp vài phát hiện nhỏ, kết nối một số tư liệu khảo cứu – kinh nghiệm thực địa với mục đích gần, đó là gợi mở một lối tiếp cận lịch sử đô thị nhân văn. Hy vọng điều này sẽ đem lại chút hữu ích cho những nhà nghiên cứu Đà Lạt đến sau. Giả như mục đích đó không mảy may đạt được, thì chí ít, cũng mong độc giả xem đây là một buổi cà phê tán gẫu không quá nhạt nhẽo với một người yêu Đà Lạt bằng một tình yêu quá lớn trong một năng lực hữu hạn.

Trong chuỗi truyện mà Marco Polo – nhà du hành vĩ đại đến từ phương Tây – với Hốt Tất Liệt, vị đại hãn thứ năm của Mông Cổ về các thành phố mà ông đã từng đi qua, thì tôi đặc biệt nhớ mẩu chuyện về thành phố có tên Zirma. Đó là một nơi chốn mà mỗi cảnh tượng diễn ra đều bị "chồng lặp", chính vì thế, chúng nhắc nhớ, neo đọng lại trong tâm

tưởng con người ta lâu dài. Phải chăng sự sống ký ức về không gian văn hóa của chúng ta về một nơi chốn, hay cụ thể hơn, thời vang bóng của một đô thị thì cũng mang một cơ chế gần như thế? Những kỷ niệm, ấn tượng, sự kiện, con người, khí hậu… sẽ có lý để được "chồng lặp" lại mãi trong hồi ức, đôi khi chống lại cả một thực tại cuồng khấu, bạo tàn và phũ phàng đang diễn ra hằng ngày trên da thịt thành phố. Như thi nhân xao xuyến tìm má hồng của cố nhân thuở hoa đào năm cũ: *Trước sau nào thấy bóng người/ hoa đào năm ngoái còn cười gió đông*[10]. Italo Calvino, nhà văn dệt mộng người Ý, kẻ chuyên nhấn chìm thực tại vào trong cõi vô hình bằng phép thuật ngôn ngữ, đã diễn dịch cuộc trò chuyện của nhà du hành giàu có ký ức, tưởng tượng và trải đời với một vị đại hãn – biểu tượng vương quyền chóng qua (nhưng ít ra, còn biết đối thoại!) – về Zirma[11], rằng: "Ký ức chồng lắp dư dôi, những ký hiệu được lặp lại để mà thành phố khởi sự tồn tại".

Đà Lạt trong ký ức những người từng gắn bó ngày hôm qua, phải chăng, cũng thế? Vậy thì chiều kích thứ ba của cái gọi là tinh thần *hương xa* mà cuốn sách này mong muốn gợi mở là nằm ở nỗi hoài cảm về một "thời hoàng kim xa quá chìm trong phôi pha", theo lối nói của Cung Tiến. Một mối u hoài đi cùng cảm giác mất mát khó giãi bày, có lẽ cũng là cảm trạng chung của những người từng gắn bó với Đà Lạt. Xin xem đây như là một sự chia sẻ.

Hành trình đi vào lịch sử nhân văn của một đô thị nhiều thăng trầm như Đà Lạt chắc chắn sẽ không dừng lại ở đây. Hy vọng quyển sách đơn sơ này sẽ là những nét phác thảo gợi được một chút xúc cảm và hứng thú để chặng tiếp theo của cuộc du hành về quá khứ, tác giả của nó sẽ bớt đi phần nào cảm giác đơn độc.

Xin mời độc giả đồng hành.

Tác giả

Saigon, đầu mùa mưa, 2016





DU HÀNH THỜI GIAN



RUE DES ROSES,
THÁNG NGÀY XA KHUẤT

Đà Lạt quá bé nhỏ và khiêm cung. Nên nếu phải kể đến một con đường ôm mang trong nó đầy đủ nhất những cung bậc thăng trầm của lịch sử, là việc khó. Nhưng hãy nhìn sâu vào cốt cách văn hóa của đô thị này, như cách đi vào bên trong những cánh sóng trên một đóa hoa hồng, ta sẽ gặp ở đó câu chuyện thời gian, trong từng rực rỡ có màu tàn phai…

Thuở ban đầu

Đà Lạt được nhà thám hiểm A. Yersin phát hiện từ 1893. Thập niên đầu của thế kỷ XX, nơi đây đã là trạm nghỉ dưỡng của người Pháp. Qua lần quy hoạch thứ nhất (năm 1923, của kiến trúc sư Ernest Hébrard), sắc vóc đô thị dần hình thành. Nhưng mãi đến bản quy hoạch chỉnh trang năm 1933 của Louis Georges Pineau thì một mô hình đô thị "thức thời" và "chức năng" mới thực sự được biểu hiện rõ ràng hơn.

Eric T. Jennings, sử gia người Canada trong vai một hướng dẫn viên du lịch dẫn ta về Đà Lạt những năm 1930:

"Sau khi đặt chân xuống sân nhà ga kiểu art deco, một du khách đến Đà Lạt vào cuối những năm 1930 sẽ đi ngang qua ngôi trường gạch đỏ Lycée Yersin lấy cảm hứng từ Thụy Điển đang trong giai đoạn hoàn thành, sau đó đi men theo bờ hồ trung tâm trung tâm dọc đại lộ Albert Sarraut. Họ liếc thấy nhà thủy tạ Grenouillère bên tay trái với quầy rượu và các cầu ván nhảy bơi lặn, và thưởng lãm dinh thự của toàn quyền nằm trên đỉnh đồi toàn cây thông bao phủ về bên tay trái. Giống như đến bây giờ vẫn thế, hương thơm của những loài cây thường xanh thoảng trong không khí, khơi gợi những ký ức mãnh liệt cho những kiều dân thuộc địa. Từ xa, du khách này sẽ dõi theo những núi đồi nhấp nhô dọc bình nguyên, trải dài ngút tầm mắt. Một vài chóp nhọn nhô lên trên những ngôi biệt thự trên cao hoặc các tu viện. Bên kia hồ về phía tay phải, du khách sẽ ra sân gôn của hoàng đế An Nam. Kế đó là ba khung cảnh hiện ra, phô trương một sự tương phản hoàn toàn: thẳng phía trước là khu hành chính, trong đó người ta có thể nhận ra lực lượng hiến binh, nhà thờ bằng gạch, những khách sạn trắng tinh và các phòng thuế vụ. Xa hơn phía trước là một trong những khu vực chính kề cận nhau của người Âu và những ngôi biệt thự ngẫu hứng, cũng nằm trên một triền dốc, dọc theo những tên đường gợi nhiều liên tưởng như Rue des Roses (đường Hoa Hồng) và Rue des Glaïeuls (đường Hoa Lay-ơn)"[12].



[Con em một gia đình thượng lưu người Việt sống trong ngôi biệt thự trên đường Hoa Hồng vào thập niên 1950. Ảnh: Tư liệu gia đình bà Nguyễn Thị Phong]

Năm 1933, đường bộ Đà Lạt - Sài Gòn thông xe. Đường sắt Đà Lạt - Tháp Chàm thông tuyến năm 1932. Nhà ga Đà Lạt hoàn thành năm 1938. Nhiều cơ sở chính của thành phố được mở mang trong thời gian này.

"Sự phát triển của Đà Lạt hình như là hậu quả của sự cải tiến các phương tiện giao thông và sự dồi dào của vốn đầu tư" (…) "Nam Kỳ giàu có tiếp sức cho đà phát triển của Đà Lạt và cung cấp vốn sử dụng trong việc hình thành những khu phố đẹp.

Đà Lạt trở thành một thành phố giáo dục quan trọng. Trường trung học được quyết định xây dựng năm 1926 và kéo dài đến hết năm 1941. Trường Đức Bà Lang Bian - Notre Dame du Langbian (hay còn gọi là Couvent des Oiseaux, nay là trường Dân tộc nội trú Lâm Đồng) được thi công từ năm 1934 đến năm 1936 và Thánh Tâm (Sacré Coeur) được xây năm 1940.

Đồng thời, lục quân và hải quân cũng thiết lập những trại nghỉ hè. Doanh trại Courbet được quy hoạch năm 1930. Một doanh trại quân đội rộng 24 hec-ta sẽ mọc lên ở phía đông thành phố vào năm 1937. Về hướng Bắc, Trường Thiếu sinh quân (Ecole des Enfants de Troupe Eurasien, nằm ở khu đất ngày nay là Đại học Đà Lạt) chiếm 38 hec-ta từ năm 1939 dành cho trẻ em lai.

Các khu phố đường Hoa Lay-ơn, đường Hoa Hồng, cư xá Saint Benoît được xây dựng. Về phía Tây Bắc và phía Nam của thành phố, người Việt Nam thành lập các khu phố. Hồ được xây dựng xong năm 1935"[13]

Cuốn Địa chí Đà Lạt 1953 cũng ghi chú thêm, vào thời điểm Rue des Roses được xây dựng (khoảng cuối thập niên 1930), Đà Lạt có 13.000 người, trong đó có khoảng 10.000 người Việt Nam, nhưng hai năm sau, dân số đã vượt lên 20.000 người.

Đây là thời kỳ đồ án quy hoạch năm 1933 của kiến trúc sư Louis Georges Pineau được hiện thực hóa với mô hình một đô thị chức năng – "thành phố thư nhàn", cấu trúc hài hòa với thiên nhiên, có hình rẻ quạt hướng về phía núi Lang Bian. Tư duy quy hoạch 1933 của Pineau về sau cũng được kiến trúc sư H. Mondet kế thừa trong đồ án về "Chương trình chỉnh trang và phát triển Đà Lạt" (1940) và được kiến trúc sư Jacques Lagisquet nghiên cứu trong "Chương trình chỉnh trang và phát triển Đà Lạt" (1943).

Rue des Roses được sinh ra trong điều kiện đó. Như thế, ngay từ ban

đầu, nó đã là một con đường kiểu mẫu về sự hài hòa kiến trúc với khung cảnh, địa thế với tổng thể địa lý thành phố.

Đường Hoa Hồng

Những biệt thự kiến trúc châu Âu hoa mỹ trên con đường men theo sườn đồi, ẩn hiện dưới những tán thông, tùng cổ thụ một thời là nơi ở của đa số quan chức, công chức cấp cao người Pháp. Sau 1950, chúng bắt đầu dần dần thuộc sở hữu của giới trung lưu, thượng lưu và quan chức, công chức khá giả người Việt. Cao điểm nhất là vào đầu những năm 1960, Rue des Roses dưới tên gọi được Việt hóa – đường Hoa Hồng – chính là nơi chốn trọ của một nhóm nghệ sĩ trí thức chọn Đà Lạt làm đất sáng tạo. Họa sĩ Trịnh Cung đã từng thuê một gian trong căn biệt thự số 11 đường Hoa Hồng trong hai năm, 1962-1963. Đây là căn biệt thự của bà Nghiên, vợ một quan chức cấp cao trong chính quyền Bảo Đại. Ông bà Nghiên lấy nhau ở Paris, sau đó chuyển về Đà Lạt sinh sống trong thời Hoàng triều cương thổ. Cuộc hôn nhân đổ vỡ, khi ra tòa ly dị, người vợ được tòa phán quyết chia cho căn biệt thự này. Là một trí thức Tây học, bà Nghiên có lối sống như những người Pháp láng giềng, biết thụ hưởng những giá trị tinh thần cao nhã, mê tranh và khá sành nhạc cổ điển.

Sau Trịnh Cung, họa sĩ Đinh Cường cũng đến và lưu trú tại studio trong ngôi biệt thự này. Trong một bài hồi ức, họa sĩ Trịnh Cung kể:

"Cuối năm 1962, tôi bỏ dạy vẽ, khăn gói lên Đà Lạt theo đề nghị bảo trợ cho tôi một cuộc sống chỉ để vẽ, mọi thứ đều được anh bạn yêu tranh tôi, tên là Thọ, đài thọ. Anh Thọ có đồn điền ở Lâm Đồng và có vài pharmacy ở Sài Gòn, dân du học ở Pháp về. Hồi đó dân chơi Sài Gòn đặt nick cho hai công tử, Lân Simca Đỏ (Hoàng Kim Lân) và Thọ Florid Trắng, đó là chỉ hai chiếc xe mui trần nổi bật giữa Sài Gòn hoa lệ thời 60 của hai chàng. Anh Thọ lớn hơn tôi khoảng 5 tuổi, thuê cho tôi một căn hộ trong biệt thự nằm trên đường Hoa Hồng nay là đường Huỳnh Thúc Kháng, Đà Lạt. Nơi mà Đinh Cường thường đề cập khi anh viết về Đà Lạt một thời. Việc cơm nước, anh Thọ giao cho bà chủ biệt thự này lo toan cho tôi mỗi ngày. Rong chơi và vẽ là nhiệm vụ mà tôi phải hoàn thành, anh Thọ muốn thế. Tôi thật quá may mắn! Và cũng nhờ chỗ ở này mà tôi đã đưa Trịnh Công Sơn và Đinh Cường về ở chung mỗi khi hai bạn giang hồ lên Đà Lạt và sau hai năm ở đó với bao kỷ niệm đẹp, tôi rời về Sài Gòn theo lệnh động viên vào quân trường Thủ Đức. Từ đó Đinh Cường tiếp tục

thuê căn phòng ở số 10[14] đường Hoa Hồng này, cùng ở với Đỗ Long Vân bỏ dạy Văn khoa Huế, lên làm thư viện tại Viện Đại học Đà Lạt từ năm 1963 đến 1965, ăn cơm tháng ở nhà phía sau của vợ chồng Hoàng Anh Tuấn. Trịnh Công Sơn hay từ Bảo Lộc về ở lại nơi này. Cũng là thời mà Trung úy Nguyễn Xuân Thiệp, Trưởng Đài phát thanh Quân đội Đà Lạt, hay ghé mỗi đêm khi ở đài ra."[15]

Trên báo *Trẻ* ở Dallas, Nguyễn Xuân Thiệp có đoạn hồi ký nhắc đến sinh hoạt văn nghệ năm 1964 của nhóm bạn nghệ sĩ sống trọ ở đường Hoa Hồng:



[Họa sĩ Đinh Cường trước ngôi biệt thự số 11 đường Hoa Hồng (ảnh chụp khoảng 1964). Ảnh: Tư liệu Đinh Trường Chinh]

"… Nguyễn *(tức, Nguyễn Xuân Thiệp – NV)* đã gặp các bạn Đinh Cường và Trịnh Công Sơn rồi Khánh Ly và bao nhiêu người nữa. Giáng sinh, kéo nhau đi uống bia, rồi về đàn hát ở studio Đinh Cường trên đường Roses. Có đêm uống rượu ở kiosque Dì Ba, hay vào Night Club dưới chân Đài phát thanh nghe Khánh Ly hát."

Đường Hoa Hồng xuất hiện nhiều trong thơ và hồi ký Đinh Cường. Với chàng trai duy mỹ của một thời, đây là con đường mang lại không gian tĩnh lặng, lý tưởng cho sáng tạo. Ông hồi tưởng: "Thời tuổi trẻ đã qua, sáng ở đầu sông nhớ núi, đêm nằm trong núi nhớ sông, những chuyến đi giang hồ chỉ để nhìn thấy cái diệu kỳ của thiên nhiên, nỗi hoang vu của trời đất… và luôn nuôi ngọn lửa sáng tạo. Thời ngồi vẽ suốt đêm, một căn phòng có ngọn đèn không tắt trong một biệt thự trên đường Roses – Đà Lạt"

Hay ở một tùy bút khác, họa sĩ Đinh Cường viết:

"Căn phòng thuê ở đường Roses, suốt mùa là những cánh hoa mong manh ấy, đủ màu, chen dưới những đốm lá xanh tròn. Căn phòng có cánh cửa không khóa, có ngọn đèn cháy cả đêm. Cả đêm, tôi say sưa vẽ, và Đỗ Long Vân say sưa dí mắt cận vào sách. Từng đống vỏ Bastos xanh. Từng khuôn mặt bè bạn: Thiệp, Sơn, Mai, Christan, Tường, Sâm,…"

Nhà 11 đường Hoa Hồng còn là nơi cư ngụ của vợ chồng nhà thơ, đạo diễn Hoàng Anh Tuấn[16] – Ngô Thy Liên. Ông Hoàng Anh Tuấn là nhà điện ảnh gốc Hà Nội, du học tại Pháp, chọn Đà Lạt làm nơi phát triển sự nghiệp. Ông chính là quản đốc đài phát thanh Đà Lạt giai đoạn giữa thập niên 1960. Đà Lạt cũng đi qua thơ ông như một bức thủy mặc ngôn từ đầy diễm ảo khói sương:

Thơ về Đà Lạt

Mây đi lạc xuống ven hồ cẩm thạch
Là hoang vu tà áo gọi bâng khuâng
Em mong manh tay cầm nhánh hoa hồng
Bước hờ hững dưới pha lê mưa bụi.

Vuông cửa kính lạnh hoen mờ tiếc nuối
Bàn tay lau nghe giá buốt tâm hao
Nhưng thấy em, ta hái đóa chiêm bao
Bỗng nghe tiếng ta gọi em: Đà Lạt!

Có những buổi trăng về từ suối bạc
Đem phong lan trang điểm một trời hương
Đà Lạt của ta trong thần thoại hoang đường
Lang tình tứ đã gặp Bian e ấp.

Anh đã gặp em một lần duy nhất
Đà Lạt em, Đà Lạt vẫn của anh
Tình yêu đẹp như bức tranh thủy mặc.



[Biệt thự số 11 đường Hoa Hồng năm xưa, nay đã được xây mới hoàn toàn;
là khách sạn Saigon Port, số 17 Huỳnh Thúc Kháng. Ảnh: NVN]

Trong một tùy bút đăng trên blog, nhà văn Trần Thị Nguyệt Mai viết những dòng đầy hoài niệm về không gian bè bạn văn nghệ một thời nơi con đường đẹp nhất thành phố sương mù:

"Nhớ ngôi nhà ở đường Roses, nơi Hoàng Anh Tuấn và Ngô Thy Liên cùng các cháu cư ngụ . Ngôi nhà đó cũng là nơi quần tụ của Rừng, Đỗ Long Vân, Đinh Cường, Trịnh Công Sơn, Khánh Ly… nhớ bông phù dung trong vườn và bức tranh Khỏa thân nâu hồng của Đinh Cường".

Nhưng cũng ở ngôi biệt thự sang trọng này, về sau đã xảy ra một biến cố gây kinh hoàng cho những nghệ sĩ trẻ từng trú ngụ. Khoảng 1964, bà Nghiên, chủ ngôi biệt thự đã bị người làm thuê đánh chết bằng một cán cuốc (theo lời kể của những người hàng xóm). Họa sĩ Trịnh Cung kể lại:

"Căn hộ này còn là một câu chuyện về người đàn bà đẹp, quyền quý, chủ căn hộ, người nấu và dọn cho tôi những bữa cơm theo kiểu Pháp và dạy tôi nghe nhạc cổ điển vào mỗi tối thứ Bảy. Thế rồi, một lần Đinh Cường và Trịnh Công Sơn đã vào quân trường Thủ Đức thăm tôi vào một sáng Chủ Nhật năm 1964 và báo cho tôi một tin dữ: 'Bà Nghiên bị giết vào nửa đêm tại phòng khách của biệt thự, máu văng lên bức chân dung toa vẽ bà ấy'."[17]

Đường Hoa Hồng dài chưa đến 2km quá nổi tiếng không chỉ là nơi tụ tập của nhóm bạn nghệ sĩ này. Cách căn biệt thự mà ông Cung, ông Cường từng lưu trú mươi bước chân, là ngôi biệt thự số 17 của gia đình đạo diễn Thái Thúc Nha (1920 -1986), chủ hãng phim Alpha lừng lẫy ở miền Nam trước 1975. Là một đạo diễn tài năng, vây quanh ông rất nhiều bóng hồng một thời. Con đường thơ mộng từng dập dìu hương sắc. Tài tử, giai nhân trong các đoàn làm phim thường xuyên lui tới ngôi biệt thự 17 đường Roses. Giới am hiểu điện ảnh trước 1975 có lẽ vẫn nhớ Thái Thúc Nha là người đã đưa Thanh Lan, cô cháu gái của mình, từ một ngôi sao sân khấu ca nhạc và kịch nghệ đến với hào quang nghệ thuật điện ảnh, một biểu tượng đầy gợi cảm của màn bạc một thời sau khi cô thủ vai chính trong phim *Tiếng hát học trò* (vai diễn đem đến cho cô giải nữ diễn viên triển vọng nhất của giải thưởng Văn học nghệ thuật 1971).

Trên đường Hoa Hồng còn có tư gia của giới lãnh đạo cao cấp của chính quyền và những công chức trí thức, quan chức lớn của thành phố.

Số 10 đường Hoa Hồng là ngôi nhà của tướng Lê Văn Kim. Ông Kim du học về quân sự tại Pháp, từng bị đưa lên Đà Lạt vì tình nghi "trung lập". Nhưng thời gian ở Đà Lạt, ông là một trong những người có quyền lực: chỉ huy trưởng trường Võ bị giai đoạn khoảng 1959 - 1963. Ông Kim cũng là em rể của tướng Trần Văn Đôn, thuộc nhóm những tướng lĩnh "đình đám" của chế độ Việt Nam Cộng hòa. Vì thiên về học thuật quân sự, cùng với phát ngôn "trước sau tôi chỉ là một sĩ quan nhà trường chứ không phải là kẻ xông pha nơi hòn tên mũi đạn" cho nên ông Kim vẫn bị những tướng lĩnh cùng thời khác coi là người "vô vị".

Khoảng những năm cuối thập niên 1960, gia đình ông Trần Văn Lắm, Ngoại trưởng dưới chế độ Việt Nam Cộng hòa cũng mua căn biệt thự số 12 trên đường Hoa Hồng và lưu lại ở đó một thời gian. Cách đó không xa, là ngôi biệt thự nhà tập thể số 6, nơi cư ngụ của nhóm giáo viên trường Lycée Yersin. Ông Chử Ngọc Liễn, một thời từng là Phó Thị trưởng Đà Lạt cũng có một căn biệt thự kiểu Pháp nằm trên con đường quý tộc này.

Nhưng những khách nổi tiếng từng ngụ tại Rue des Roses phải kể đến ông bà Ngô Đình Nhu. Cuốn *Finding the Dragon Lady: the Mistery of Vietnam's Madam Nhu* của tác giả Monique Brinson Demery[18] dành nguyên chương 7 nói về thời gian bà Nhu – Trần Lệ Xuân "tìm một nơi ẩn lánh trên núi" sau khi gia đình bà bị Việt Minh truy đuổi ở An Cựu, Huế do chồng bà hoạt động trong mạng lưới phong trào phi cộng sản và do trước đó, người anh cả của chồng bà (Ngô Đình Khôi) đã từng bị thủ tiêu cùng với quan thượng thư bộ lại Phạm Quỳnh do đưa quan điểm chống lại việc vua Bảo Đại trao quyền lực về tay chính quyền miền Bắc (1945). Bế con gái đầu (lúc bấy giờ mới một tuổi) chạy trốn khỏi miền Trung năm 1946, bà Nhu đã đến Đà Lạt sống ẩn dật. Lúc đó, ông Nhu đang hoạt động bí mật tại Sài Gòn. Cho đến năm 1947 thì ông Nhu mới thực sự đoàn tụ với vợ con tại thành phố cao nguyên. Ngôi nhà mà gia đình ông bà Nhu ở ban đầu là tại số 10, Rue des Roses, tức, nhà của ông Trần Văn Đôn (thân phụ của tướng André Đôn, cũng có tên Trần Văn Đôn). Ông Trần Văn Đôn (cha) – một bác sĩ từng quen biết ông Trần Văn Chương, thân phụ bà

Nhu trong thời gian du học tại Pháp. Monique Brison Demery viết trong quyển *Finding the Dragon Lady…*:

"Ông bà Nhu ở trong ngôi nhà mượn tại số 10 đường Hoa Hồng (Rue des Roses). Nó thuộc về bác sĩ bạn của cha bà Nhu và mặc dù không phải là một biệt thự lớn, cha mẹ bà Nhu đã đến ở, và cả anh trai ông Nhu, Ngô Đình Diệm. Nhà văn Pháp viết về vùng Viễn Đông Lucien Bodard nói đây là một nơi "phô trương lòe loẹt"; bà Nhu chỉ nói rằng "bạn sẽ không muốn băng qua vườn để vào bếp sau khi trời tối vì bạn sẽ không muốn đâm sầm vào một con cọp".



[Biệt thự số 10 đường Hoa Hồng của gia đình tướng Trần Văn Đôn, nơi vợ chồng ông Ngô Đình Nhu từng tá túc trong thời gian đầu đến Đà Lạt. Ảnh: NVN]

Thời kỳ này, bà Nhu lo việc nội trợ, sinh con, dạy con; còn ông Nhu, cũng như nhiều trí thức Tây học khác từng sống ở Đà Lạt (trong đó có nhà văn Nhất Linh) say sưa với thú tầm lan, nuôi lan.

Monique Brison Demery lột tả cái không khí chính trị âm ỉ của Đà Lạt đầy tinh tế vào thời kỳ này:

"Nhưng không có gì ở Đà Lạt là hoàn toàn giống với cái dường như là nó. Ngay chính tiền đề về nơi này như một hòn đảo cho sự nghỉ ngơi và yên tĩnh lành mạnh

của người da trắng là một điều đại dối trá. Vì một điều, số phận của nó không bao giờ cách ly khỏi người Việt được. (...) Đà Lạt không phải là nơi ẩn náu êm đềm khỏi chiến tranh. Nó đã trở thành đại bản doanh trên thực tế của những tham vọng chính trị và quân sự của Pháp ở Đông Dương".

Và bằng chứng là chính thời gian ở Đà Lạt từ 1947 đến 1954, ông Ngô Đình Nhu ngoài việc ươm trồng lan thì cũng đã âm thầm gieo trồng một hạt mầm khác – hạt mầm có tên khoa học là Personalist Labor Party – Đảng Nhân Vị Cần Lao trên nền tảng triết học của Emmanuel Mounier và Jacques Maritain – hai triết gia Thiên Chúa giáo với tư tưởng chủ đạo cho rằng, việc xây dựng nhân vị, nhân cách con người sẽ quyết định thực tại xã hội. Nhân Vị là cơ sở triết lý chính trị của chính quyền Đệ nhất Cộng hòa Ngô Đình Diệm kéo dài 9 năm (1954 – 1963).

Sống tạm trong căn nhà số 10 đường Hoa Hồng một thời gian ngắn, gia đình Ngô Đình Nhu chuyển sang biệt thự số 2 Yết Kiêu, còn gọi là Biệt điện Trần Lệ Xuân, nơi mất đến 5 năm xây cất, một chốn rộng rãi xa hoa được ví ngang hàng với Dinh 3 của ông anh họ bà Xuân – vua Bảo Đại[19].

Nhưng có lẽ thời gian sống êm đềm tại ngôi nhà số 10 đường Roses, bà Nhu được làm người đàn bà của gia đình đúng nghĩa trước khi trở thành một "Dragon Lady" của chính trường tương lai. Cũng từ thời gian hạnh phúc ngắn ngủi trong đời sống vợ chồng này, ông bà Nhu nhiều lần nói với nhau rằng khi về hưu họ sẽ cùng an hưởng tuổi già tại Đà Lạt. Viễn ảnh tốt lành và bình thường đó hóa ra lại là giấc mơ hoang đường bởi nó không ăn khớp được với lộ trình chính trị về sau mà họ sẽ chọn lựa đối mặt.

Bao lần thay tên

Như quyển Địa chí Đà Lạt 1953 đã viết, thuở ban đầu, người Pháp dùng tên gọi Rue des Roses, một trong những con đường biệt thự đẹp nhất của Đà Lạt. Người Việt sau đó đã Việt hóa tên gọi, đổi thành đường Hoa Hồng (từ 1953). Sau năm 1955 đường Hoa Hồng được đổi tên thành Ngô Đình Khôi – người anh cả trong gia đình Ngô Đình Diệm[20]. Sau đảo chánh Ngô Đình Diệm, đường lại đổi tên thành Nguyễn Tường Tam (từ

1963 -1965) có lẽ để ghi dấu ấn về quãng thời gian nhà văn này chọn Đà Lạt làm chốn neo đậu hưởng thụ sự an nhàn (và có nhiều đóng góp cho phong trào chơi lan của thành phố?!). Sau 1965, đường lại đổi tên thành Huỳnh Thúc Kháng. Như vậy, qua các lần đổi tên đường phố Đà Lạt, cho thấy càng về sau hệ tiêu chí lấy tên đường càng coi trọng yếu tố nhân vật chính trị hơn là hướng đến tính đặc thù tự nhiên, văn hóa hay duy mỹ lãng mạn theo tư duy đặt tên đường của người Pháp thuở ban đầu.

Nhưng người dân lại có cách hồi tưởng của mình. Dù đã bao lần thay tên, thì với những người từng sống, gắn bó với con đường này, cái tên Hoa Hồng hay Rue des Roses vẫn được dùng phổ biến.

Ngày nay trở lại, tìm những ngôi biệt thự của tướng lĩnh, quan chức xưa, ngôi thì xuống cấp, được treo bảng rao bán, ngôi thì được tận dụng làm khu tập thể hay bỏ hoang dưới mưa nắng, thời gian. Biệt thự số 11, nơi nhóm bằng hữu văn nghệ như Đinh Cường, Trịnh Cung, Trịnh Công Sơn, Khánh Ly, Nguyễn Xuân Thiệp, Hoàng Anh Tuấn… tụ tập, lưu trú sáng tác ngày hôm qua nay đã được xây mới, là một khách sạn[21] có mặt tiền bưng bít bằng rào lưới. Nhìn kỹ thì mới nhận ra cấu trúc ngôi biệt thự cổ phương Tây, khi nó bị "kẹp" giữa một sân tennis và một dãy phòng thuần túy công năng, thiếu thẩm mỹ. Nhưng những bậc tam cấp đi lên hàng hiên có bụi cây trạng nguyên vẫn còn đó. Họa sĩ Đinh Cường cũng có để lại một bức ảnh thời đôi mươi chụp ở góc này trông đầy vẻ phong trần, lãng tử.

Biệt thự số 10 nằm lọt thỏm dưới một triền đồi cỏ xanh um tùm, vài lần ghé chân qua đều thấy cảnh sắc đìu hiu. Trên một cửa sổ phất phơ tấm biển rao bán đã cũ bươm.

Cũng thế, ngôi biệt thự của gia đình đạo diễn Thái Thúc Nha nay nằm bên một quán cà phê, phòng trà dù xanh dù đỏ. Phía trước ngôi biệt thự có tạc hình ông Nha trên một khối cách điệu kết hợp giữa hình chiếc máy quay phim và chùa Một Cột. Nhưng phía trước trụ cổng phủ dây bìm bìm tím (giậu nào đổ, bìm nào leo?), biển số nhà để trên tấm đá mới:

Villa ROSE – MARIE, 17 Rue des Roses – Dalat.

TIẾNG HẮC TIÊU TRÊN ĐỒI THÔNG

KHÁC VỚI TÂM THẾ LẦN ĐẦU ĐẾN ĐÀ LẠT dự Hội nghị Trù bị – trong tư cách Trưởng đoàn Việt Nam kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Chính phủ Liên hiệp Kháng chiến – 9 năm về trước, Nguyễn Tường Tam, tức nhà văn Nhất Linh trở lại Đà Lạt vào 1955 với sự chán ngán tột cùng cuộc thế chính trường; muốn tìm nơi nhàn dật thực sự.

Đó là khoảng thời gian sau Hiệp định Genève (1954), thời tiết chính trị nhiều thay đổi bất lợi, Nhất Linh rơi vào tình trạng gần như bất đắc chí[22]. Sự sa sút thể hiện nhiều ở việc "không rượu chè, không thuốc sái, không trai gái, không cờ bạc, nhưng sau những thất bại chán chường trên trường chánh trị, Nguyễn Tường Tam đam mê chè rượu"[23]. Cũng theo nhà văn Vũ Bằng trong bài viết trên tạp chí *Văn*, những ngày trôi dạt trên đất Tàu, Nguyễn Tường Tam phải dùng rượu để "giết chết cái buồn vạn cổ", thậm chí có giai thoại rằng, ông từng mua nguyên một thùng tonneau rượu, uống dần. Và vì rượu nhiều, rượu nặng nên ông đã phải bịt mũi, nhắm mắt lại để dốc vào cơ thể càng nhiều càng tốt. Ngoài rượu, ông còn hút thuốc lá đen. Cơ thể tiều tụy. Lạm dụng thuốc và rượu cộng với mất



[Chân dung Nhất Linh – Nguyễn Tường Tam. Tranh: Nguyễn Gia Trí]

ngủ là những nguyên nhân sâu xa dẫn đến căn bệnh đau dạ dày trầm trọng. Ông không thể dùng cơm ta nhà nấu mà phải đặt cơm tháng ở một hiệu cơm Tây. Có thời gian, ông một công đôi chuyện, sang Pháp thăm Nguyễn Tường Việt, tức người con trai đầu đang du học, để thay đổi môi trường sống và tìm cách chữa bệnh. Nhưng tình hình không khả quan.

Cho tới khi vào Nam, chứng thần kinh suy nhược (neurasthénie) của ông đến thời kỳ trầm trọng với các biểu hiện: nói năng lẫn lộn, "có lúc như si, như dại", theo Vũ Bằng.

Vào Nam như một cách thế chạy trốn thực tại bế tắc, khiến tâm thần lao dốc khủng hoảng. Nhà thơ Nguyễn Vỹ cũng từng kể về cuộc gặp kéo dài nửa giờ với Nhất Linh tại An Đông, Sài Gòn. Ghi chép cuộc hội ngộ vội vàng nhưng đủ thấy toát lên vẻ thất thường trong thần thái Nhất Linh ở giai đoạn này:

"– Anh để râu mép hồi nào? – Tôi nhìn mãi làn râu mép có duyên của ông bạn đen thui như một nếp tang-chế trên nụ cười dễ thương. Ông bạn đáp: – Tôi để râu từ hồi làm cách mạng.

Ông Tam năm nay chắc cũng chạc độ 50 tuổi, nhưng nụ cười hài-hước của ông vẫn còn nguyên nét như xưa. Có điều, tôi thấy ông có vẻ buồn nản, mặc dầu ông cố giấu, nó vẫn lộ ra khi ông hết cười. Tay ông đưa thuốc mời tôi lại run run và ông ngồi như không vững, cái đầu lắc qua lắc lại như muốn rớt, đôi mắt nháy lia nháy lịa, như muốn nhắm, và ông hay cười, nụ cười mỉa mai đau đớn lạ."[24]

Nguyễn Tường Tam tìm được một căn nhà ở gần chợ An Đông để vợ buôn bán trầu cau, còn mình thì ngồi chơi hắc tiêu (clarinet) và thỉnh thoảng tiếp bạn bè trong văn giới.

Lại nói tới cái duyên Nhất Linh đến với cây hắc tiêu. Đây cũng là câu chuyện đặc biệt thú vị. Thời mới thành lập đảng Hưng Việt (sau đổi tên là Đại Việt Dân Chính) với khuynh hướng chống Pháp công khai, để che mắt giới mật thám, Nhất Linh đã học chơi hắc tiêu và tham gia vào một ban nhạc, qua đó, kết nối giao du với nhiều trí thức, nhân sĩ cùng thời. Ông làm nhạc công cho nhóm nhạc Tài tử (Orchestre Amateur) của giáo sư Lê Ngọc Huỳnh, do hai nhạc sĩ Thẩm Oánh, Vũ Khánh chủ trương. Nhóm nhạc này thời đó còn có Hoàng Gia Lịnh, Lê Ngọc Huỳnh, Vũ Khánh, Nguyễn Khắc Cung chơi violon, Nguyễn Thế Hiển, Nhất Linh thổi hắc tiêu, Vũ Thành chơi accordéon, Lê Huy Giáp chơi banjo, Lê Hữu Mục, Thẩm Oánh thổi saxophone, Vũ Khoa chơi violoncelle[25].



[Số 12 đường Yersin (nay là đường Trần Phú), nơi Nhất Linh từng thuê ở trong những ngày mới đến Đà Lạt năm 1955. Ảnh: NVN]

Khi đã nếm mùi thất bại trong chính trường, hơn cả cây bút và trang giấy, cây hắc tiêu mở ra một thế giới âm nhạc tuyệt diệu, giúp Nhất Linh tìm được sự khuây khỏa tạm thời. Điều còn lại, là tìm một nơi vắng vẻ để ẩn dật, để trở về với đời sống tâm hồn thực thụ.

Lúc bấy giờ, Đà Lạt là nơi Nguyễn Tường Tam chọn, có lẽ vì khí hậu tự nhiên hứa hẹn tốt cho sức khỏe, khí hậu chính trị cũng êm đềm, phần nào xa lánh thời cuộc đảo điên gây thêm khổ não.

Lúc mới đến Đà Lạt, Nhất Linh cùng cậu con trai út – Nguyễn Tường Thiết và con gái Nguyễn Kim Thoa thuê phòng ở số 12, đường Yersin, Đà Lạt, gần Hotel Du Parc.

Nguyễn Tường Thiết viết về tinh thần sống nhẹ nhõm của cha mình thời điểm này:

"Quả nhiên, qua năm 1955, ông xách kèn lên Đà Lạt và quyết định ở luôn trên ấy mấy năm. Thu xếp xong chỗ ở, ông nộp đơn để xin cho tôi thi nhập học vào một trường trung học công lập trên ấy, thế là một lần nữa tôi lại theo ông lên sống trên miền cao nguyên. Nhất Linh, sau thời gian chữa bệnh bên Pháp, lại rất thích hợp với khung cảnh nên thơ và khí hậu mát mẻ của Đà Lạt, dạo này rất khỏe mạnh. Ông thường đi bộ một ngày đến hơn cả chục cây số. Mỗi buổi sáng sớm, từ căn phòng thuê trên lầu hai nhà hàng Poinsard & Veyret, số 12 đường Yersin, ông thả bộ xuống khu chợ Hòa Bình, ăn điểm tâm tô phở Bình Dân đường Hàm Nghi, rồi đi vòng bên kia bờ hồ Xuân Hương, vượt mấy ngọn đồi phía cuối hồ, đến tận khu Chi Lăng gần hồ Than Thở. Lâu lâu ông rủ tôi đi thả bộ cùng với ông. Hai bố con lặng lẽ đi bên nhau, vì ông thường đắm mình trong những kỷ niệm và suy tưởng riêng tư, cho đến lúc tôi mệt nhoài, đòi về. Có lần, đi ngang qua sân cù, ông chỉ về cái tháp cao của khu trường trung học Yersin và khách sạn Palace thấp thoáng trong sương phía bên kia bờ hồ Xuân Hương nói với tôi là chính tại ngôi trường đó, gần mười năm trước, ông đã cầm đầu phái đoàn Việt Nam dự hội nghị sơ bộ Pháp Việt và cũng thời gian đó, trước nhà hàng Palace kia, nơi thềm xi-măng mặt tiền khách sạn, ông vẫn thường ngồi uống rượu để thưởng ngoạn khung cảnh Đà Lạt với bác Thụy[26] tôi, hai người vẫn nhìn sang rặng đồi thông bên này, nơi chỗ chúng tôi tản bộ ngày nay. Cái khung cảnh thơ mộng đó, mười năm sau, đã trở về trong ký ức của ông; nhưng lần này khung cảnh đó ông đã thưởng ngoạn với sự bình thản hơn nhiều của tâm hồn. Nhất Linh hầu như không bao giờ tâm sự với con cái về chính cuộc đời của ông, nhất là cuộc đời chính trị, nhưng có một lần hiếm hoi ông đã tiết lộ với chúng tôi là thời gian khổ sở nhất trong cuộc đời của ông là lúc ông đảm nhận chức vụ Bộ trưởng Bộ Ngoại giao trong Chính phủ Liên hiệp."[27]

Một điều khá thú vị. Nhất Linh, trong bốn năm ở Đà Lạt được coi là quãng thời gian phóng chiếu cuộc đời mình vào hành trình của chính

nhân vật mà mình đã tạo ra gần 20 năm trước đó. Truyện ngắn *Lan rừng*, Nhất Linh viết năm 1937[28] kể về nhân vật Quang, một chiều băng qua khu rừng già để đến nhà người bạn ở Bản Lang, đã bị hồn hoa khuyến dụ, lạc bước vào cõi khói sương liêu trai của một động hoa lan bên suối. Nơi thoáng qua đó đem đến cho chàng trai trẻ những trải nghiệm thanh thoát, tuyệt vời, một cảnh giới thoát tục. Quang, mô thức nhân vật của văn chương lãng mạn đã không nằm mộng trên trang giấy, mà bước ra đời, vận vào chính tác giả, dẫn dụ ông vào một hành trình lánh xa thời cuộc để đi tìm, chiêm ngắm cái đẹp thanh khiết, tĩnh tại của tự nhiên.

Giáo sư Nhật Thịnh cho việc Nhất Linh bỏ Sài Gòn huyên náo để lên Đà Lạt trồng lan là "trở về suối nguồn tinh thần siêu thoát của Đông phương". Ông mô tả:

"Lan Bạch Ngọc, Thanh Ngọc, Lan Văn Bao, Tím Đồi Mồi, Nhất Điểm Hồng, Cô Dâu… , thứ treo trên vách, thứ nằm trong chậu, thứ bầy trên bàn, tất cả xúm lấy ông - con người ông như đang thoát tục để đi tu tiên. Đó là một ý nghĩ người ta tạo ra để bôi nhọ ông. Người ta vẫn phao tin ông mắc bệnh thần kinh vì uống quá nhiều rượu, ấy là thủ đoạn của những nhà chính trị vẫn sử dụng để hạ đối phương mà họ nói rằng nguy hiểm."[29]

Thời kỳ này, Nhất Linh có vẻ như cố gắng bỏ ngoài tai tất cả mọi thị phi trong chính giới, học giới, văn giới, kể cả những luận điệu thị phi hạ bệ tầm thường của cỗ máy báo chí tuyên truyền của cả hai miền. Ông trở thành một người tầm lan, chơi lan thượng thặng ở đô thị cao nguyên. Ông bỏ nhiều ngày băng rừng, lội suối để sưu tập những giống lan mới. Ông đặt báo chí nước ngoài, nghiên cứu cách dưỡng lan tại gia. Rồi bằng sự nhạy cảm của một người yêu cái đẹp, ông khai sinh cho từng loại lan rừng vô danh những cái tên đầy kiêu sa, sau đó xếp chúng thành chi, họ một cách bài bản như một nhà sinh vật học thực thụ (giới chơi lan ở Đà Lạt cho đến nay vẫn còn sử dụng đến hệ thống tên gọi mà Nhất Linh từng đặt!).

Lối sống thanh đạm, tao nhã của một trí thức tiểu tư sản Hà Nội xem ra vô cùng phù hợp với không gian êm đềm của đô thị kiểu Pháp trên miền cao nguyên Trung phần.



[Nhà văn Nhất Linh trong một chuyến tìm lan giữa rừng sâu Đà Lạt vào khoảng 1956. Ảnh: Vũ Hà Tuệ sưu tập]

Nguyễn Tường Thiết nhớ lại:

"Cái thú tản bộ của ông không còn mang mục đích tập thể dục buổi sáng hoặc để giúp ông thả hồn trong dòng suy tưởng nữa mà lúc này đã mang một mục đích mới: ông đi tầm lan, có khi đi suốt ngày, băng rừng lội suối, ông đi một mình hay đi cùng với những người bạn cùng mê lan như ông, để rồi chiều chiều về đến nhà mệt nhoài nhưng hí hửng với một hay hai đóa hoa lạ trên tay. Hôm nào không đi tìm lan thì ông đi tìm những những khúc rễ cây lớn có hình thù lạ mắt về nhà gọt dũa để gắn hoa phong lan lên trên hoặc ông lui cui xếp và đóng những thanh gỗ với nhau để làm rổ treo lan, mỗi rổ có một kiểu cọ khác nhau, rồi ông treo lan lên tường, treo cùng khắp gần như kín cả phòng. Mẹ tôi rất bận rộn buôn bán ở Sài Gòn ông cũng gọi lên Đà Lạt sống với ông ít ngày để cùng thưởng lan với ông. Cái nhiệt tình của Nhất Linh đã lây sang rất nhiều người khác làm sống dậy phong trào chơi lan và tầm lan của dân Đà Lạt những năm 1956-1957. Riêng anh em chúng tôi thấy ông vui thì cũng tham dự với ông nhưng trong bụng không thấy hứng thú gì cho lắm, trái lại lắm lúc còn bực mình vì ông cứ hay sai chúng tôi đi gỡ từng mảnh rêu để mang về cho ông, một công việc mà chúng tôi rất ghét làm. Rêu đúng loại tiêu chuẩn mà

ông mong muốn thì chỉ có thể tìm thấy dễ dàng ở vệ đường gần cách ống cống; giữa phố xá đông đúc người qua lại mà lại ngồi bệt xuống vỉa hè tẩn mẩn bóc gỡ từng mảng rêu xanh bỏ vào trong một cái rổ thì nom có vẻ kỳ quặc, khó coi quá. Nhất Linh chơi lan công phu hơn những người khác vì ngoài việc tầm lan ông còn ra thư viện tra cứu hoặc đặt mua từ bên Pháp các sách ngoại quốc viết về hoa phong lan trên thế giới, rồi ông tỉ mỉ phân loại, so sánh với hoa ở địa phương; ông lại vẽ từng đóa hoa một, đặt tên hoa, ghi chú từng đặc tính, với dụng ý sau này làm tài liệu viết một cuốn sách về việc sưu tập hoa phong lan. Và chiều nào ông cũng thổi hắc tiêu, nói là thổi cho lan nghe. Ông thổi bản: "*J'ai rêvé de vous*", *vous* đây chính là đám hoa quấn quýt xúm lấy ông, nào là Nhất Điểm Hồng, Huyết Nhung Lan, Bạch Hạc, Tím Đồi Mồi, Hoa Cô Dâu, Bạch Ngọc, Thanh Ngọc, Văn Bao... thứ treo trên vách, thứ cắm trong chậu, thứ bày trên bàn. Mỗi chiều thứ bảy, ông lại tổ chức hòa nhạc tại gia, ngoài tiếng hắc tiêu của ông, lại có sự phụ họa lục huyền cầm của giáo sư Vĩnh Tường, khiến khách đi đường phải dừng chân trước khách sạn Du Parc, kẻ ngừng xe hơi, người ghếch xe đạp, để lắng nghe tiếng nhạc hòa tấu vẳng ra từ căn lầu nơi góc đường Yersin trong bầu không khí êm ả yên tĩnh của buổi chiều Đà Lạt."[30]

Trong một ghi chép hiếm hoi về thời gian này, Nhất Linh từng luận về lan và thú chơi lan cầu kỳ của mình:

"Chúng tôi đã chơi rất nhiều thứ lan nhưng sau cùng đều chỉ mê có thứ lan cổ điển: bởi vì lan ấy thanh nhã, sắc trong và có thoảng mùi hương tiên cách nhất và vì vậy tình yêu cũng lâu bền nhất.

Trong các loại này thì có lan Thanh Ngọc là thơm đứng đầu. Người chú ý trước tiên và làm cho chúng tôi xao lãng tìm kiếm lan cây, chỉ đi tìm kiếm lan cổ điển là cụ Lê Quang Biên. Ở Đà Lạt tôi có cái may là đã kiếm ra những cụm lan Thanh Ngọc trước mọi người và bạn Lê Đình Gioãn có cái may được ba giò lan Thanh Ngọc đầu tiên nở trong nhà (do tôi kiếm được và biết).

Hai câu thơ của bạn Gioãn:

Hai tên nghèo túng như nhau cả,

Anh kiếm được thì anh biếu tôi.

Chính ra là:

Ta mê lan đẹp như nhau cả,

Anh kiếm được thì anh biếu tôi.

Từ ngày được biết mặt hoa Thanh Ngọc thì tất cả chúng tôi đều cho việc vào rừng kiếm lan như đi kiếm tiên. Lan Thanh Ngọc lại rất khó kiếm, có lẽ khó hơn cả

việc đi kiếm tiền nữa. Độ chúng tôi còn kiếm lan cây thì người nào cũng ngửng nhìn trời, đến khi đi kiếm lan Thanh Ngọc thì ai cũng nhìn xuống đất. Vì đẹp, vì khó kiếm nên chúng tôi mơ lan như "mơ tiên".[31]

Nghệ nhân Nhất Linh – chính khách Nguyễn Tường Tam – trong thời gian này từng có những "bài giảng thuyết" mê say về thú chơi lan chốn điền viên khiến cho những bè bạn cũ của ông không khỏi sốt ruột. Nhà văn, ký giả, dịch giả Hiếu Chân (Nguyễn Hoạt) tìm đến gặp Nhất Linh ở Đà Lạt vào đúng đêm Giáng sinh 1957. Hiếu Chân ngơ ngác:

"Anh nói chuyện về phong lan cho chúng tôi nghe trong một gian phòng rộng bầy đầy những chậu lan quý – ông viết – Tôi vốn tính không ưa những trò tỉ mỉ như chơi hoa và nuôi chim, có lẽ do cái óc thực tế tạo ra do cuộc đời nghèo khổ của tôi từ tấm bé và do cả những tao ngộ bi đát trong những năm hoạt động cách mạng và kháng chiến. Hơn thế đối với tôi lan là một thứ hoa vương giả, phải mất nhiều công phu tìm kiếm, vun tưới chăm sóc thì mới đâm hoa được. Cho nên trong buổi tối đó tôi đã không chú ý lắm vào câu chuyện phong lan của anh. Và tôi lại lấy làm lạ sao một người như anh mà lại đi tiêu phí thì giờ vào một thú chơi vương giả đó. Nhưng sau này tôi mới biết là tôi đã xét đoán một cách vội vã, nông nổi."[32]

Mặc cho thú chơi đó bị coi tiểu tư sản, xa lánh thời cuộc hay bị người khác nhân danh các phẩm tính "trí thức", "dấn thân" để mai mỉa, Nhất Linh làm chủ nó như một liệu pháp tinh thần cần thiết cho sức khỏe thể chất và tinh thần của mình. Không cách nào khác.

Chỉ sau một thời gian ngắn, chỗ ở trên đường Yersin đã trở nên quá chật hẹp, không đủ thỏa mãn để mở rộng chỗ trồng lan, nơi phố xá cũng không tiện cho sự phát triển của loài địa lan (còn gọi thổ lan) cần lối chăm chút cầu kỳ, cha con Nhất Linh chuyển sang sống trong căn biệt thự số 19 đường Đặng Thái Thân – căn biệt thự của ông Lê Đình Gioãn – một chủ gara xe ở Sài Gòn và là bạn chơi lan rất thân của Nhất Linh để lại. Căn biệt thự hình chữ A nằm ẩn trong một khu rừng thông trùng điệp, phía tay phải cửa ngõ vào thành phố. Tại đây, lúc bấy giờ hãy còn là nơi âm u hoang vắng. Nhà văn chìm sâu hơn vào thế giới của lan, của thông, của tiếng chim rừng và âm nhạc. Nhiều ngày trời ông không buồn ra phố, không tiếp xúc một ai.



[Nhà văn Nhất Linh trồng lan trước ngôi biệt thự số 19 Đặng Thái Thân.
Ảnh: Vũ Hà Tuệ sưu tập]

Những người bạn tìm thấy sự giao cảm với Nhất Linh qua thú chơi lan thảng hoặc đến giao du chuyện trò với ông thời kỳ này có thể kể: ông Lê Đình Gioãn, bác sĩ Nguyễn Hữu Phiếm từ Sài Gòn lên, bác sĩ Nguyễn Sỹ Dinh và ông Lê Văn Kiểm – người rất mê chụp ảnh (hầu hết những hình ảnh về Nhất Linh trong giai đoạn này đều do ông Kiểm chụp và lưu giữ).

Rất nhiều người trong giới văn bút, trí thức từ Sài Gòn cuối tuần lên Đà Lạt du hí, nghe tin đồn về "tịnh cốc" Nhất Linh, cũng tò mò tìm cách lai vãng. Các văn sĩ trẻ như Đỗ Tốn, Tô Kiều Ngân sau vài chuyến theo Nhất Linh băng rừng, rồi cũng đâm ra say mê với việc sưu tầm lan. Từ đó, mỗi cuối tuần, Đỗ Tốn và Nhất Linh thường xuôi đèo bằng chiếc xe

hai ngựa NBH 476 để xuống suối Đa Mê ở Phi Nôm. Lâu dần, địa bàn tìm kiếm lan rừng ngày càng mở rộng, nghe nói có khi để có một nhành lan đẹp, cả nhóm phải đi xuống đến đèo Ngoạn Mục, đèo Bảo Lộc, Định Quán và xa hơn nữa, tới những cánh rừng xứ nắng Phan Rang.

Tô Kiều Ngân kể trong một bài ghi chép:

"Chúng tôi đến đón anh và chương trình ngày hôm đó bắt đầu bằng một chầu phở tại tiệm Bằng. Anh Tam ăn rất khỏe: hai bát phở, hai chai "la de". Đó là bữa điểm tâm thường lệ của anh. Anh thường có thói quen đi bộ lên dốc, xuống dốc từ nhà anh đến hiệu phở quen thuộc mỗi buổi sáng từ lúc còn tinh sương. Đó là một điều đáng mến nơi nhà văn tuổi đã về già. Già nhưng lại trẻ hơn những người trẻ nhất. Anh Tam vui tính, hay pha trò một cách tế nhị và sống với tất cả nhiệt tình.

Chúng tôi mang theo la de, bánh chưng, bánh tây. Hành lý của tiểu tổ đi săn lan, ngoài dao, cuốc còn có một chiếc sáo và một chiếc kèn. Chiếc xe hai ngựa của Đỗ Tốn ngược đường về Phi Nôm, nơi cụ Nghị Biên, ông bạn già của Nhất Linh đang đợi anh để cùng vào rừng.

Trên đường, anh Tam lắp kèn và thổi một cách say sưa suốt buổi. Bài mà anh thích nhất là bài "A ton marriage".

Mỗi lần vào rừng tìm lan, chúng tôi thường chia nhau đi mỗi người một ngả. Nếu cần gọi nhau thì anh Tam sẽ thổi kèn để cho chúng tôi biết nơi anh hiện ở tìm tới hoặc chúng tôi cần anh thì cứ ra hiệu bằng một đoạn sáo véo von chẳng hạn. Đó là những lúc gọi nhau ra bờ suối ăn trưa và nghỉ trưa hoặc một kẻ nào đó tìm được một khóm lan lạ nằm trên cành cây cao phải cần đến sự phụ lực của người khác trèo lên gỡ xuống.

Anh Tam đã để nhiều thì giờ nghiên cứu về lan. Mỗi lần nghe nói ở vùng nào có một thứ lan lạ là thế nào anh cũng tìm tới cho được dù xa xôi khó nhọc bao nhiêu. Nhiều lần anh rủ chúng tôi lên tận đèo Ngoạn Mục để tìm. Lan ở đó là thứ lan lạ mà vùng Phi Nôm không có. Tôi nhớ có lần bàn về một thứ lan gọi là Kim Xuân, một người bạn đã hỏi anh Tam:

- Thứ lan này không quý vì có nhiều, màu không đẹp mà chẳng có hương, coi thật tầm thường, sao gọi là Kim Xuân?

Anh Tam hóm hỉnh trả lời:

- Nếu không gọi là Kim Xuân thì các bạn gọi là Lệ Xuân[33] cho tiện, gọi thế chắc đúng hơn.

Thường thường trong những dịp săn lan như vậy chúng tôi rất ít khi nói chuyện thời sự, chính trị dầu rằng trong đám người săn lan có cả một vị cựu bộ trưởng, một chính khách, một nhà cách mạng từng bôn ba hải ngoại. Chúng tôi tôn trọng cái không khí thanh bạch, cao quý, thần tiên của cuộc chơi kỳ thú, của khung cảnh núi rừng hùng vĩ, của những đóa hoa lan sơn dã, của giòng suối trong xanh và niềm vui hồn hậu của những tâm hồn bạn.

Tuy nhiên, có những lúc ngồi bên bờ suối nghe anh Tam thổi hắc tiêu, tôi không khỏi xót đau, thắc mắc. Anh Tam quên sứ mạng của anh rồi ư?

Có thật anh yên lòng đi tu tiên rồi chăng? Ngọn lửa Yên Bái, cái không khí 'Chi Bộ Hai Người', 'Giòng Sông Thanh Thủy' há không gợi trong anh chút nào vang bóng của quãng đời sóng gió trước kia?"[34]



[Nhà văn Nhất Linh bên bộ sưu tập lan úy và cây hắc tiêu trong thời kỳ sống ẩn dật ở Đà Lạt. Ảnh tư liệu]

Thế rồi khách tìm đến với căn biệt thự số 19 Đặng Thái Thân không chỉ vì lan.

Hẳn nhiên.

Một nhân vật lớn như Nhất Linh, dù có trốn đến tận thâm sơn cùng cốc, nhất cử nhất động trong hành tung, đều sẽ không dễ dầu gì được lãng quên trong thời kỳ nhiễu loạn đó, thời kỳ mà Đà Lạt là vùng đất bình yên nhưng cũng là đô thị âm ỉ những cuộc chiến gay gắt của mật vụ của nhiều phe phái chính trị. Thời gian Nhất Linh sống tại đây, nhạc sĩ Hoàng Nguyên và nhóm giáo viên trường Tuệ Quang đã bị quân trấn theo dõi, vây bắt (1956) vì bị vu hoạt động cho đảng Đại Việt. Vậy thì câu chuyện những tướng lĩnh, chính trị gia (và có lẽ cả đám mật vụ nữa) tìm cách lui tới chốn nhàn dật của nhân vật chính trị sáng giá nhất thời buổi đó không phải là chuyện khó hiểu. Giao du qua thú chơi lan đã trở thành

cái cớ của những cuộc thăm dò mờ ám với những mục đích hay âm mưu khó ngờ.



[Ngôi biệt thự 19 Đặng Thái Thân, nơi Nhất Linh sống và biến thành trại lan.
Ảnh: Vũ Hà Tuệ sưu tập]

Vòi bạch tuộc chính trị đã không muốn tha cho chứng neurasthénie của văn sĩ – nghệ nhân yêu đời nhàn dật. Và vì thế, sự u uất, thất chí và phản kháng có khi cũng bị đi xới lại trong đầu óc Nguyễn Tường Tam. Và đây là một biểu hiện, bằng cú sốc rất rõ ràng, Nguyễn Tường Thiết kể trong hồi ký:

"Một bữa nọ, trong lúc đi thơ thẩn trong khu rừng thông gần nhà, tôi ngạc nhiên thấy có dăm ba người lính đứng gác ở bìa rừng xung quanh nhà tôi. Lúc tôi về nhà thì được biết tướng Dương Văn Minh cũng vừa lên xe ra về. Tướng Minh có mang đến biếu cha tôi một chậu hoa phong lan và nói chuyện với cha tôi khoảng tiếng đồng hồ trong phòng khách. Anh tôi kể lại với tôi tướng Minh là người cũng mê chơi lan, nhưng ông đến thăm cha tôi hẳn là còn có mục đích khác ngoài việc xem lan không thôi. Nhưng cha tôi cứ vờ coi như người khách đến thăm chỉ để

thưởng lan; trong một giờ đồng hồ ông cứ mải miết nói với tướng Minh về cách thức trồng hoa lan để hai người khỏi phải đả động đến các vấn đề khác. Một hôm khác chúng tôi đi săn lan ở đèo Bảo Lộc. Chúng tôi đi rất đông trên hai chiếc xe hơi. Trong đám người săn lan, ngoài các văn nghệ sĩ còn có một cựu bộ trưởng, một chính khách, một nhà cách mạng từng bôn ba hải ngoại, nhưng tất cả không ai nói chuyện thời sự, chính trị. Khi đoàn xe trở về Đà Lạt ngang Liên Khương thì bị chặn lại. Quốc lộ 20 bị kẹt xe đến cả cây số và chúng tôi phải đậu xe bên vệ đường chờ đợi đến cả hai tiếng đồng hồ. Không ai biết chuyện gì xẩy ra và đều rất bực mình vì phải chờ đợi quá lâu. Sau đó dò hỏi, chúng tôi được biết lý do kẹt xe vì tổng thống Ngô Đình Diệm đi kinh lý trên Đà Lạt, chuyến bay chở tổng thống bị trễ và vì không biết lúc nào phi cơ đáp xuống phi trường Liên Khương nên tốt nhất là chặn tất cả xe cộ lại, bắt chúng tôi phải chờ đợi không biết đến lúc nào. Khi biết chuyện này Nhất Linh nói đùa với đám chúng tôi: "Nếu trong số đây mai sau có ai lên làm tổng thống thì nhớ đến cái ngày hôm nay phải chờ đợi bực mình như thế này nhé!"[35]





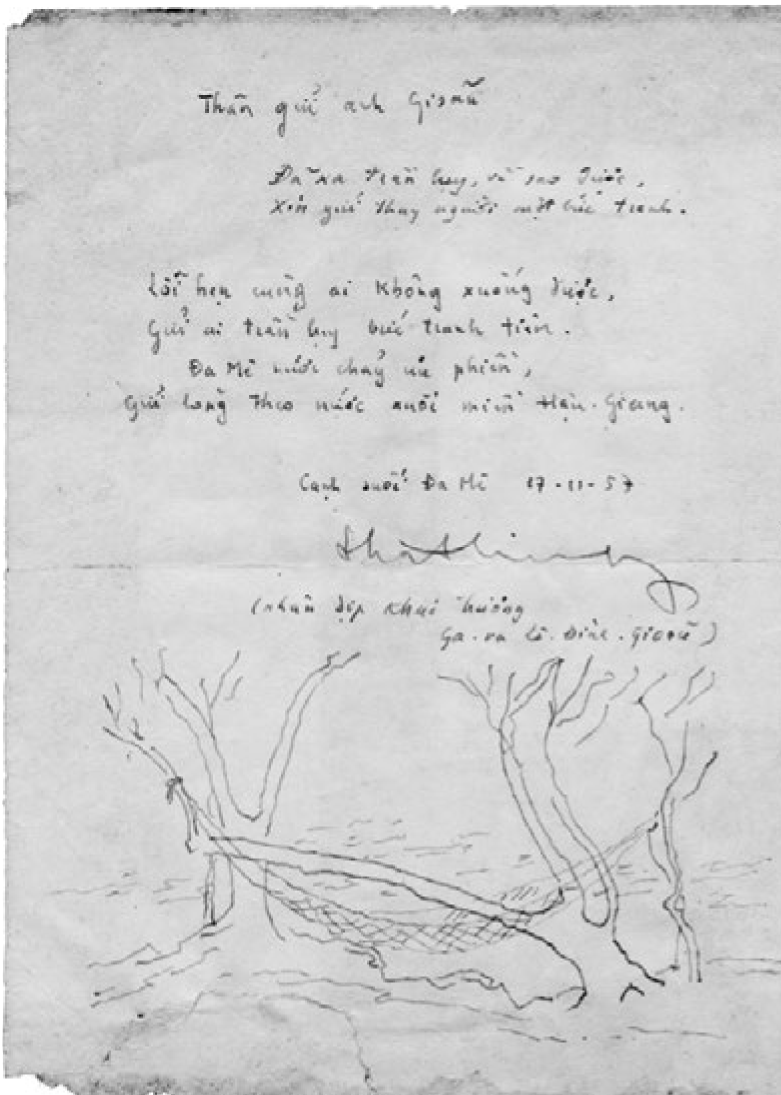
[Ký họa của Nhất Linh đề ngày 15-12-1958. Tranh: Đinh Cường sưu tập và ký họa - đề thơ của Nhất Linh tặng bạn chơi lan Lê Đình Gioãn tại Suối Vàng ngày 15-12-1958. Tranh: Vũ Hà Tuệ sưu tập]

Những sự việc như thế lý giải cho việc càng ngày, Nguyễn Tường Tam càng lùi sâu vào rừng. 1957 có thể nói là thời điểm mà Nhất Linh dấn xa nhất vào cuộc sống của một ẩn sĩ. Ông mua một lô đất nằm ở vùng suối Đa Mê (Phi Nôm, ngày nay thuộc huyện Đức Trọng) nằm giữa hai lô đất của ông Nghị Biên và bác sĩ Nguyễn Sỹ Dinh. Dự định của Nhất Linh là sẽ cắm rễ ở đây để viết tiểu thuyết. Ông tự thiết kế và dựng căn nhà gỗ có tên Thanh Ngọc Đình (lấy tên loài hoa lan mà ông yêu thích) và bắt đầu với cuộc đời của một nông dân. Lúc bấy giờ các con ông vẫn sống ở Đà Lạt, thi thoảng đón xe hàng về thăm cha. Cậu con trai út kể về cha mình trong những tháng năm tận hưởng niềm hạnh phúc được người đời lãng quên thực sự:

"Nhất Linh lúc này sống như trong thời trung cổ, đoạn tuyệt hẳn với đời sống văn minh, ông nói không đoạn tuyệt cũng chẳng được vì ở đây thiếu tất cả điện nước và các tiện nghi tối thiểu, cách tốt nhất là phải thích nghi với đời sống mới. Da ông rạm nắng trông ông càng phong sương hơn, ông mặc bộ đồ rừng bốn túi, đi ủng cao, hút thuốc lào, suốt ngày đôn đốc đám thợ khai quang rừng để làm một con lộ nhỏ đi từ quốc lộ vào đến suối Đa Mê. Ông nói với chúng tôi là bây giờ ông không cần đến cả đồng hồ để xem giờ giấc nữa vì ông đã tìm ra được một cách riêng để biết được đại khái thời gian trong ngày. Trong lúc chúng tôi ngồi ăn trong rừng, Nhất Linh nghếch tai nghe ngóng một tiếng chim lạ kêu rồi nói: 'Thế mà đã bốn giờ trưa rồi!'. Chúng tôi so với đồng hồ thì thấy ông chỉ đoán sai có nửa tiếng. Sai xích nửa giờ là đủ chính xác rồi vì ở đây không cần chính xác hơn. Ông giải thích là từ ngày sống ở đây cứ mỗi sáng thức dậy cho đến lúc chiều tối là ông đều lắng nghe và quan sát tất cả các tiếng kêu của muông thú trong rừng rồi ghi vào một cuốn sổ tay. Sau một tuần lễ ông khám phá ra là mỗi tiếng kêu của muông thú thường ứng với một thời gian nhất định trong ngày, thế là ông tìm ra được một loại đồng hồ riêng cho mình mà không tốn kém gì cả.

Trước đây trong những giờ rảnh rỗi cha tôi thường dạy tôi thổi hắc tiêu và lúc này tôi cũng đã chơi được kha khá. Trong số các bản nhạc Việt thịnh hành hồi đó, Nhất Linh thích nhất là thổi bản *Hẹn một ngày về* của giáo sư Lê Hữu Mục. Một buổi sáng cuối tuần trong lúc tôi thổi hắc tiêu bản nhạc này thì có một người khách ghé Đà Lạt muốn đến gặp cha tôi, nhưng lúc ấy cha tôi lại ở dưới Fim-Nôm[36] . Ông khách có vẻ ngạc nhiên thích thú nghe tôi thổi bản nhạc; sau này tôi mới biết ông ta chính là giáo sư Lê Hữu Mục, muốn gặp cha tôi để phỏng vấn và viết một cuốn sách "Thân

thế và sự nghiệp Nhất Linh". Ông Mục và tôi đáp xe xuống Fim-Nôm và khi chúng tôi đến trại lan thì cha tôi đang nằm trên võng bên bờ suối Đa-Mê say sưa viết lại toàn bộ cuốn trường thiên tiểu thuyết *Xóm Cầu Mới*".



Thân gửi anh Gioãn

Đã xa trần lụy, vì sao được,
Xin gửi thay người một bức tranh.

Lỗi hẹn cùng ai không xuống được,
Gửi ai trần lụy bức tranh tiên.
Đa Mê nước chảy ưu phiền,
Gửi lòng theo nước xuôi miền Hậu Giang.

Cạnh suối Đa Mê 17-11-57

Nhất Linh

(nhân dịp khai trương
ga-ra Lê Đình Gioãn)

[Thơ và ký họa của Nhất Linh để tặng ông Lê Đình Gioãn, cạnh suối Đa Mê, 17-11-1957.
Tranh: Vũ Hà Tuệ sưu tập]

Cần hiểu thêm, việc Nhất Linh lùi sâu vào đời ẩn cư để viết tiểu thuyết *Xóm Cầu Mới* một phần là thôi thúc nội sinh của tư cách văn chương, nhận ra nơi nương náu tốt lành nhất đó chính là trang viết, nơi dấn thân xứng đáng nhất là nghệ thuật và tư tưởng; nhưng một phần quan trọng khác, quyết định đó cũng ít nhiều có sự tác động của người bạn đời, bà Phạm Thị Nguyên, tức, bà Tam. Lúc bấy giờ, bà Tam đã thấm thía chuyện người trí thức sống ngay thẳng và quyết liệt bị quăng quật giữa bão táp chính trị, bị đọa đày tinh thần ra sao, nên luôn lấy lời nhỏ nhẹ khuyên chồng hãy trở lại cuộc sống đời thường của một văn nhân.

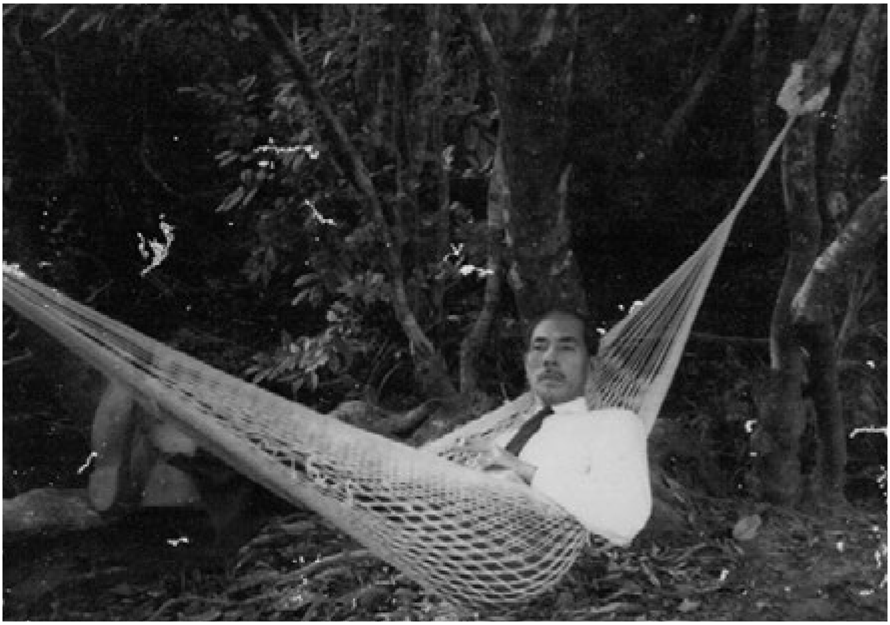


[Ông bà Tam tại suối Đa Mê. Ảnh:Vũ Hà Tuệ sưu tập]

Trong bức ảnh Lê Văn Kiểm chụp được tại một góc rừng Đa Mê, có thể nhìn thấy nụ cười hạnh phúc mãn nguyện của vợ chồng Nhất Linh trong một lần bà Tam khăn gói từ An Đông lên Đa Mê thăm chồng. Trong một vài bức ký họa của Nhất Linh thời kỳ này, lại dễ thấy sau nỗi buồn xa vắng quạnh quẽ của thiên nhiên là sự thanh tịnh của tâm hồn.

Hàng tuần, các con Nhất Linh từ Đà Lạt về suối Đa Mê, mang theo những tập giấy trắng không kẻ hàng và mỗi lần trở lại, thấy những tập giấy đã phủ kín những dòng chữ nhỏ li ti.

“Thời gian này cha tôi bắt đầu viết lại và viết rất hăng say. Ông sai tôi ra tiệm trên Đà Lạt đóng mấy cuốn sách bìa dày trong toàn là giấy trắng không kẻ hàng. Mỗi lần ghé Fim-Nôm thăm ông tôi thấy những trang giấy trắng đã chứa đầy những dòng chữ nhỏ li ti, viết bằng cây bút Parker 51; những dòng chữ bị dập xóa, viết chồng lên nhau chằng chịt như cuốn hút trong dòng tư tưởng dồn dập. Để theo kịp được những cảm xúc, hình ảnh, ý nghĩ xô dạt trong đầu, tay ông phải viết nhanh lắm; do đấy mà chữ viết cứ nhỏ dần đi như chân kiến. Đi xa hơn nữa, để cho viết được nhanh hơn hoặc để khỏi phải bận tâm đến cái mà ông cho là không cần thiết, ông đã bỏ hết những quy luật văn phạm, chính tả thông thường. Công việc sửa lỗi chính tả nhỏ nhặt đó thường là công việc của người khác khi bản thảo được đánh máy trước khi in thành sách”, Nguyễn Tường Thiết kể lại[37].



[Nhất Linh trong những ngày sống nhàn dật ở suối Đa Mê. Ảnh: Vũ Hà Tuệ sưu tập]

Nhưng dường như những gì con tạo vần xoay theo ngẫu hứng bất khả tư nghị, ý chí con người thật khó cưỡng. Một cơn bão lớn vào cuối 1958 thổi qua những cánh rừng Đa Mê, biến Thanh Ngọc Đình của tác giả *Đoạn tuyệt* hãy còn chưa hoàn thiện đã sụp đổ hoàn toàn. "Một điềm xấu", nhà văn đã nghĩ như vậy (hay sự chộn rộn với cuộc thế lúc bấy giờ đã khiến ông tìm cách kiến giải về cơn bão cuộc đời mình theo chiều hướng đó), ông thẫn thờ nuối tiếc nhìn ngôi nhà chỉ còn trơ nền móng, gỗ đá ngổn ngang. Và rồi quay lưng, trở ngược về phía cuộc đời phố xá huyên náo. Tinh thần nhàn dật của ông đã không đủ mạnh để có thể tiếp tục "trùm chăn" với thế giới của lan, của rừng núi, của cái đẹp thiên nhiên, của sự đối diện bất trắc ở vùng lam sơn chướng khí.

Nhất Linh đã không còn được hưởng thụ sự lãng quên của người đời để tĩnh tại ngồi lại với văn chương lâu hơn.

Trường thiên tiểu thuyết (roman fleuve) *Cầu Xóm Mới* bị bỏ dở[38].

Nguyễn Tường Thiết gói lại thời kỳ Nhất Linh ở Đà Lạt bằng một tâm sự đầy nuối tiếc: "Thế rồi ông quyết định giã từ tất cả. Đà Lạt, Fim-Nôm, dòng Đa-Mê và cả trăm giỏ lan mà ông đã chăm sóc từ hai năm qua, để về ở luôn Sài Gòn, chấm dứt cái thời kỳ mà ông Lê Hữu Mục đã viết trong đoạn kết cuốn sách của ông là "*một Nhất Linh nằm trùm chăn ở trên Đà Lạt*". Đối với tôi, thật bụng tôi chỉ mong ông được nằm trùm chăn lâu hơn vì đây chính là thời gian hạnh phúc nhất trong cuộc đời ông mà tôi được biết. Nhất Linh «xuống núi» lăn vào cuộc đời làm báo, tham gia đảo chính, thất bại, đi trốn, bị đưa ra tòa, đưa đến cái tự vẫn của ông mấy năm sau, mở đầu một thời kỳ cuối cùng của đời ông với nhiều não nề, nhiều chán chường hơn.

Như đoạn văn kết trong cuốn truyện *Đôi bạn* của ông, hai câu thơ sau đây của Nhất Linh, đâu đó, vẫn còn vẳng về Đà Lạt như «một nỗi nhớ xa xôi đương mờ dần»:

Người đi lâu chửa thấy về,
Nhớ người lòng suối Đa Mê gợn buồn..."[39]



[Bản thảo viết tay tiểu thuyết Xóm Cầu Mới. Ảnh tư liệu]

Như vậy, Nhất Linh xuất hiện với Đà Lạt hai lần, trong Hội nghị trù bị Đà Lạt năm 1946, và, dài hơn (tuy vẫn quá ngắn ngủi) trong bốn năm kể trên. Ông trở lại sống cùng vợ con ở khu chợ An Đông, Sài Gòn, quay về với báo chí, văn chương trong tư cách cố vấn Trung tâm Văn Bút tại Việt Nam, tổ chức lại nhà xuất bản Phượng Giang (nơi sẽ in hai tập *Xóm Cầu Mới* về sau) và ra báo *Văn hóa ngày nay*…

Thời kỳ ở Sài Gòn, tham gia báo chí, văn chương và hoạt động xã hội, bày tỏ phản kháng chính trị trực tiếp, cũng đồng nghĩa với một lần nữa, chứng thần kinh suy nhược quay trở lại với Nhất Linh. Theo bác sĩ Nguyễn Hữu Phiếm[40] thì Nhất Linh bị mắc chứng ám ảnh tự sát (obsession par le suicide) khá nặng. Có lần, ông đã uống thuốc ngủ để tìm đến cái chết khi chạy trốn chính quyền Ngô Đình Diệm trên đường Lê Thánh Tôn (sau cuộc đảo chánh bất thành ngày 11-11-1960). Chính bác sĩ Phiếm đã phải súc rửa dạ dày và tiêm thuốc Strychnine cứu sống ông. Nhưng cuộc tự sát vào ngày 7-7-1963 của Nhất Linh bằng cách uống rượu whisky pha thuốc ngủ nồng độ mạnh là một sự giải thoát quyết liệt cuối cùng, đưa ông khỏi vũng lầy cuộc sống mà nhiều lần ông những muốn rút chân ra song không thành.

Cuối cùng thì ông cũng làm được điều mình muốn: chọn cái chết như một diễn ngôn chính trị. Một ngày trước khi tòa án chính quyền Ngô Đình Diệm mở phiên xử tội đảo chánh, Nhất Linh lìa đời, để lại một di ngôn nổi tiếng: "Đời tôi để lịch sử xử, tôi không chịu để ai xử cả"

Chưa đầy 4 tháng sau cái chết của Nhất Linh, cuộc đảo chánh xảy ra; kết thúc 9 năm nắm quyền của anh em ông Ngô Đình Diệm.

Tại Đà Lạt, sau khi chính quyền gia đình trị của anh em họ Ngô sụp đổ, con đường Ngô Đình Khôi (trước đó là đường Rue des Roses, Hoa Hồng)[41] được đổi tên thành đường Nguyễn Tường Tam (giai đoạn từ 1963 đến 1965[42])

Bốn năm ở Đà Lạt như một chương nhạc đẹp và có không khí huyền bí trong bản hợp xướng cuộc đời phức tạp của nhà văn Nhất Linh – chính trị gia Nguyễn Tường Tam. Đó là một cuộc hóa thân, đi vào chính tác

phẩm của mình; cuộc trở về với phẩm giá của một kẻ sĩ Đông phương, nương náu, tìm mình trong thiên nhiên, nhưng cũng lại là thời kỳ giấu mình, tự thanh lọc để chọn lựa hành xử theo motif của một trí thức dấn thân kiểu phương Tây - tiếp tục quyết liệt đối diện với đời sống, thời cuộc dù phải đón nhận cái kết biết trước là bi thảm.



Đoạn đường Đặng Thái Thân, nơi một thời Nhất Linh từng gắn bó.
Đà Lạt, 7-2016. Ảnh: NVN]



CÀ PHÊ
THỜI KHÔNG "SON PHẤN"

Cà phê Đà Lạt trước 1975 là chủ đề mà nhiều người có thể kể lể sa đà.

Vậy, những quán cà phê Đà Lạt từng có gì đặc biệt?

Trước hết, cũng cần phải lật lại lịch sử con đường du hành của ly cà phê thế giới vào Việt Nam. Năm 1475, quán cà phê đầu tiên trên thế giới ra đời ở thành đô Constantinople của đế quốc Ottoman (1453-1922), để rồi hơn một thế kỷ sau, từ Yemen, cà phê xuất khẩu sang châu Âu và khai sinh văn hóa cà phê tại các nước Anh, Pháp, Hà Lan… Chủ nghĩa thực dân, từ thế kỷ thứ 15 đến nửa đầu thế kỷ 20 kéo theo nhiều cuộc vật đổi sao dời. Nhưng hãy tạm gác lại những luận điệu quen thuộc, nghiêm trọng và định kiến để nhìn vào yếu tố du hành văn hóa, sẽ thấy, riêng trong chuyện ăn uống tiêu dao, văn minh cà phê là một thành tựu mà người Âu "truyền bá" trên đất Á một cách tuyệt vời theo cái gọi là "bước chân thực dân".

Đi qua những gạch đầu dòng trong "phả hệ" cà phê thế giới để thấy rằng, trong ly cà phê hôm nay mà chúng ta tận hưởng tại Đà Lạt, hẳn

không phải là thứ thuần chủng bản địa, mà đến từ những cuộc xê dịch. Người Pháp theo đạo Thiên Chúa đã đưa cà phê vào Việt Nam trong quá trình truyền đạo. Những người triển khai chủ nghĩa thực dân từ những năm giữa thập niên 1850 hẳn đã chọn các đô thị làm điểm dừng. Sau đó, tạo ra những đồn điền cung cấp cà phê và bên cạnh những thành phố – nơi tiêu thụ cà phê.
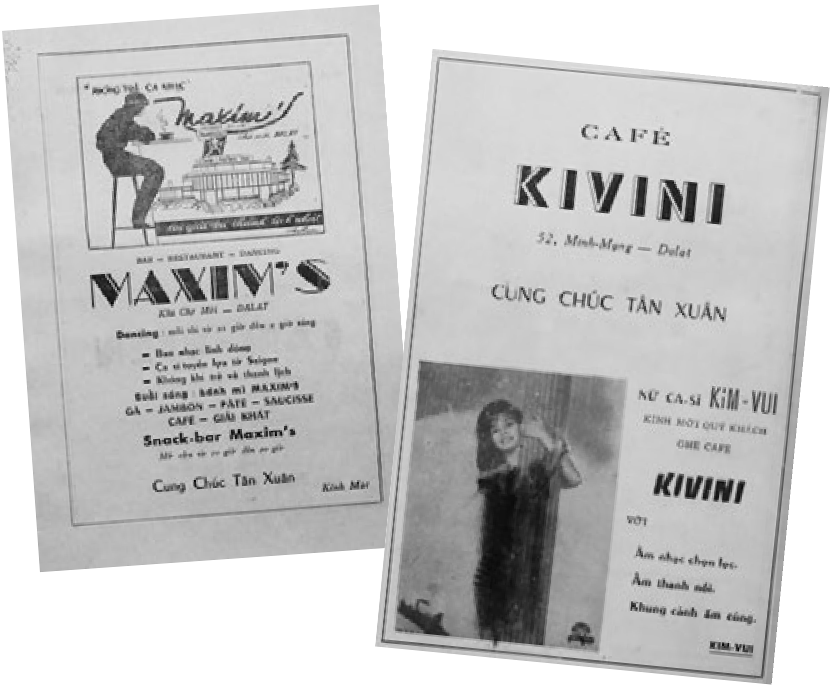
Đà Lạt, đô thị người Pháp khai sinh và xem là nơi nghỉ dưỡng, một "vườn ươm" nòi giống Pháp, chính vì vậy, có lẽ thú uống cà phê vào Đà Lạt là cuộc tiếp biến diễn ra sớm, tự nhiên và tất yếu so với các đô thị khác.

Tính hai giai đoạn chính: người Pháp buông bỏ Đông Dương từ 1954 sau hiệp định Genève, người Mỹ đến và cũng rời đi sau sự kiện tháng 4-1975, thì Đà Lạt trải qua nhiều cuộc chuyển biến chính trị, nhưng trên cả những chính biến lớn lao diễn ra nơi đô thị này, những gì được kiến tạo thuộc về cấu hình văn hóa thị dân thì mãi được bảo lưu sống động, không hề đứt đoạn. Cà phê Đà Lạt có thể tiêu biểu minh chứng cho điều đó.

Ngoài yếu tố lịch sử, thì tính cách tự nhiên và tâm lý, hành vi tiêu dùng sinh ra từ đó cũng là một đặc điểm cần nhắc tới. Một vùng khí hậu lạnh giá xem ra lý tưởng cho việc người ta theo một nhịp chuẩn (tempo giusto). Người xứ lạnh quen kiểu ngồi một góc quán sá hàng giờ, nghe nhạc và chờ phin cà phê ấm nóng rơi rớt từng giọt chậm chạp lúc thư nhàn. Thành phố có thành phần cư dân là giới trung lưu, công chức, trí thức chiếm tỉ lệ cao như Đà Lạt, nơi thị dân có nếp sống nhã nhặn, biết tận hưởng thời gian, sự tĩnh tại hay nhu cầu thường xuyên về những cuộc gặp gỡ giao du theo lối salon văn hóa cũng là lý do để những quán cà phê, phòng trà tồn tại với một sắc thái riêng.

Có nhiều chọn lựa không gian cà phê nếu ta trở về Đà Lạt của những năm thập niên 1960 – 1970.

Cà phê sang, có Night Club ở khu chợ Mới. Trong một đoạn hồi ức, danh ca từng viết rằng, lúc bấy giờ, những năm giữa thập niên 1960, đêm đến thường đi hát ở Night Club, với mức lương 2.500 đồng Việt Nam Cộng hòa mỗi tháng (ngang với lương bậc Trung úy thời bấy giờ).



[Hai mẩu quảng cáo cà phê, phòng trà Đà Lạt vào năm 1963
trên tờ Chiều hướng mới. Ảnh: NVN]

Trong bích chương quảng cáo của phòng trà này, có vẽ một anh lính ngồi trầm tư trên chiếc ghế cao, trước ly cà phê tỏa khói. Điều này trùng khớp với câu chuyện Khánh Ly nói về thành phần khách quen của không gian cả phê ở phòng trà này:

"Với khí hậu lành lạnh về đêm là nơi giải trí lý tưởng của thành phố du lịch, vậy mà khách khứa cũng không có bao nhiêu. Lính Mỹ, cấp cố vấn, mới được vào thị xã chơi chứ những cậu học trò vừa mới hết trung học, rời gia đình đến một đất nước xa lạ, nên có vẻ sợ sệt. Người của thành phố, muốn đi, sợ gặp người quen, khó chối tội với vợ, thế nên ban nhạc đêm đêm cứ chơi những bản nhạc trữ tình, chúng tôi vẫn hát, các chị ngồi uống nước tán gẫu hoặc nhảy với nhau. Mỗi đêm vài ba bàn khách. Mọi người bình thản nhìn nhau, chờ ngày cuối tuần. Có những đêm vũ trường gần đóng cửa, một băng không quân áo bay đen khăn quàng cổ màu tím hoa cà, bất ngờ xuất hiện đứng thành một hàng dài nơi cửa. Nhà hàng không chạy lại đón

khách. Chúng tôi không ai ngạc nhiên. Chuyện này xảy ra thường. Tôi lặng lẽ lên sân khấu, ban nhạc hiểu ý chơi bài *Gửi gió cho mây ngàn bay*. Tôi hát xong, những chiếc khăn quàng màu tím hoa cà lặng lẽ quay ra, đi vào đêm tối, nơi các anh từ đó bước ra. Không bao giờ hỏi nhưng tôi biết một phi vụ vừa hoàn tất."[43]



[Ca sĩ Khánh Ly thời đi hát ở Night Club Đà Lạt. Ảnh tư liệu]

Ngoài đến Night Club uống cà phê, thưởng thức vang và nghe hát ra thì café Tùng cũng là một quán lâu đời, nơi ưa thích của những trí thức, văn nghệ sĩ dừng chân ở Đà Lạt[44]. Lịch sử quán cà phê này gắn với

những giai đoạn quy hoạch trung tâm Đà Lạt. Khung cửa sổ kính mờ sương ở quán cà phê phố này đã là góc nhìn trầm tư trước phố xá của biết bao lữ khách đến và đi. Ở Tùng, thời gian như ngưng đọng với âm nhạc, tranh ảnh bài trí, với những vật dụng ghế bàn cũ, cung cách phục vụ cũ kiểu gia đình và phong thái tận hưởng cà phê kiểu người Đà Lạt cũ, chậm rãi, nhẹ nhàng, tinh tế.



[Một không gian cà phê trí thức nghệ sĩ Đà Lạt giữa thập niên 1960.
Ảnh: Tư liệu gia đình cố họa sĩ Đinh Cường]

Nhạc sĩ Lê Uyên Phương[45] cũng kể về những quán cà phê trí thức Đà Lạt một thời. Với ông, quán cà phê là "ma túy" với những người trẻ – một nơi phản chiếu tâm thế bất an của tuổi trẻ trong thời chiến:

"Không thể nào quên được những đêm thật tuyệt vời của Đà Lạt vào những năm của thập niên 1960. Chúng tôi, như phần đông những người trẻ lúc đó, thường hay la cà khắp các quán cà phê ở Đà Lạt, nhất là cà phê Tùng ở gần chợ Hòa Bình.

Cái phòng vuông vức với những hàng ghế liền bọc plastic đỏ, những chiếc bàn thật thấp, trên tường có bức tranh lớn vẽ một người chơi guitar theo lối nửa lập thể, nửa ấn tượng, và cái không gian đầy khói thuốc trộn lẫn với âm nhạc nhẹ phát ra từ chiếc loa thùng đã trở thành một thứ ma túy đối với chúng tôi.

Bấy giờ là thời kỳ mà cuộc chiến đang vô cùng sôi sục, quanh những ly cà phê đen, người ta nói nhiều về những bạn bè ở trên các mặt trận, người ta nói nhiều về cái sống và cái chết, về cái phải và cái không phải trong cuộc chiến đang xảy ra, người ta nói nhiều về những sự việc trong một quân trường hay trong một trại nhập ngũ nào đó và đôi lúc cả những nhà văn được giải Nobel lúc bấy giờ xen lẫn những mẩu chuyện về một cô gái xinh đẹp nào trong thành phố. Sự lo lắng về một tương lai bất định của thời chiến quả đã là một ám ảnh lớn cho tất cả chúng tôi lúc bấy giờ. Những giọt cà phê nhiều khi đã không được uống vì cái vị đắng của nó mà vì cái vị đắng của cuộc chiến kéo dài tưởng như vô tận so với cuộc đời hết sức ngắn ngủi của chúng ta – một người bạn vừa hy sinh ở góc rừng nào đó, không những để lại cho người thân của anh ta những nỗi buồn phiền bất tận mà còn thêm vào trong cái khói thuốc của căn phòng nhỏ bé vuông vức của những quán cà phê một sự u ám lạnh lẽo không cùng. Chúng tôi đã nhiều lần ngồi thở dài để đưa tiễn một người bạn lên đường, và trong những câu chuyện, chúng tôi đã luôn luôn cố gắng để giải thích cho chính mình mọi sự dấn thân của chúng tôi lúc đó. H. là một sinh viên ghiền ma túy. Một hôm trời khuya, chúng tôi đang lúc vui đùa ồn ào với nhau trong quán, H. bỗng ra dấu cho mọi người yên lặng, anh cầm cái thẻ sinh viên của anh đưa lên cao cho chúng tôi nhìn thấy rồi xé làm đôi, anh tuyên bố từ hôm nay anh chặt đứt mọi hệ lụy trong quá khứ của mình, ngày mai anh lên đường đi trình diện tình nguyện nhập ngũ – chiến tranh đôi lúc đã giải quyết cho chúng tôi một cách hữu hiệu những vấn đề cá nhân như thế.

Biết bao nhiêu chuyện đã xảy ra trong một quán cà phê, ở đó đôi lúc đã là nơi mà những khúc quanh của một đời người bỗng mở ra trước mắt.

Một bài hát mà lúc bấy giờ chúng tôi ai cũng ưa thích, bài *J'Entend Soufflet Le Train*[46], tôi không nhớ ai đã hát bài đó, nhưng cái âm hưởng vừa xa vắng của bài hát – như một tiếng còi tàu – đã thể hiện được đúng tâm trạng của chúng tôi lúc bấy giờ. Phải chăng trong sự thôi thúc của đời sống, trái tim ta đôi lúc bỗng bắt gặp được cái nhịp đập bất thường rất kỳ diệu của cuộc đời, và trong mỗi khối óc của chúng ta, một số tế bào não bộ đã hiểu biết được đôi điều về cái đẹp vô cùng của sự não nề trong kiếp sống. (…)

Những quán cà phê lúc bấy giờ đã thực sự trở thành cái nhà của chúng tôi, ngoài giờ đi làm, đi học ra, cà phê là nơi chúng tôi thường xuyên có mặt, bất kể ngày đêm, ở đó chúng tôi có thể tìm gặp những người hiểu được mình và có thể thổ lộ mọi điều riêng tư mà không ai phàn nàn gì cả."[47]

Bấy giờ ở Đà Lạt, những quán cà phê kiểu gia đình, không gian gần gũi như Văn, Vui, Mây,… là các địa chỉ của thanh niên, trí thức, công chức. Nhìn rộng ra, mỗi quán cà phê Đà Lạt thời điểm 1960 – 1970 đều mang một nét đặc biệt: ở cà phê Kivini số 52 Minh Mạng là nơi nổi tiếng nhờ giọng ca Kim Vui, cà phê T2 đối diện trường Bùi Thị Xuân được học sinh sinh viên mệnh danh (theo cách diễn dịch tên quán T2) là nơi dành cho người *thất tình*, *thiếu tiền* và có thể là nơi *tỏ tình* lý tưởng. Một chút xa xỉ cho những ai quyến luyến phong vị Pháp, có cà phê Thủy Tạ, ban công, sảnh Dalat Palace hay Hotel Du Parc… Nhưng Đà Lạt cũng có những quán cóc lề đường rất duyên, gắn với ký ức biết bao người, như dãy ở góc bến xe Tùng Nghĩa với những quán "tứ chiếng" một thời: Long, Đôminô, Bà Năm,… hay có thể là những quán cà phê vô danh nằm dọc lối vào chợ, ga xe lửa phục vụ khách lữ hành dừng chân chốc lát…

Vào năm 1972, Đà Lạt có một địa chỉ mới cho giới sành cà phê và yêu nhạc, đó là Lục Huyền Cầm của vợ chồng Lê Uyên-Phương. Một bức ảnh tư liệu của gia đình có ghi lại cảnh vợ chồng nghệ sĩ này đang hát mộc tại quán cà phê bên những sinh viên và bạn bè nghệ sĩ. Lục Huyền Cầm được lập ra để làm nơi sáng tác, giao lưu bạn bè và giới thiệu những tình khúc mới. Nhạc sĩ Lê Uyên Phương có hai người bạn thân, hầu như hôm nào cũng có mặt ở đây, đó là Đỗ Đức Kim (giáo viên) và Nguyễn Văn Thuyết (họa sĩ). Nhiều tranh trang trí trong quán Lục Huyền Cầm là do Nguyễn Văn Thuyết vẽ. Về sau, một số tranh của ông Thuyết cũng được chọn in trên trang 4 của những tờ nhạc Lê Uyên Phương phát hành tại Sài Gòn.

Cần nhớ rằng, quán cà phê này được mở khi Lê Uyên-Phương đã nổi tiếng khắp Sài Gòn[48]. Vì thế, sự ra đời của nó gây một sự chú ý đáng kể trong thành phố yên bình. Về mặt nào đó, nó góp thêm cho đời sống văn hóa thành phố một tụ điểm sinh hoạt ý nghĩa. Lục Huyền Cầm, vào các tối thứ 7 và chủ nhật là nơi tập hợp giới văn chương, âm nhạc trong


Mỹ
Nghệ



[Cà phê Bà Năm, một dạng quán cà phê bình dân Đà Lạt từ trước 1975 nay vẫn còn lưu giữ nét cũ, nằm trên đường Phan Bội Châu. Ảnh: NVN]



thành phố để chuyện trò thời thế, nghệ thuật và tạo hứng thú cho nhau sáng tác. Hơn 10 ca khúc phổ thơ của Nguyễn Xuân Thiệp, Huy Tưởng, Hoàng Khởi Phong, Phạm Công Thiện… trong album *Tình như mây cõi lạ* được nhạc sĩ Lê Uyên Phương viết tại Lục Huyền Cầm, sau những cuộc gặp gỡ, trao đổi sáng tác với các bằng hữu thi sĩ vào các đêm gặp gỡ văn nghệ.

Thế giới cà phê Đà Lạt thời bấy giờ, dù dành cho giới thượng lưu hay bình dân, thì mỗi không gian mang một nét thanh cảnh nhỏ nhẹ và lịch thiệp, không xô bồ hỗn tạp.

Thừa hưởng trực tiếp văn hóa cà phê từ người Pháp, thị dân Đà Lạt từng có một đời sống an nhàn, lịch lãm bên ly cà phê thường nhật. Một thế sống sang cả, tự nhiên, không chút "son phấn".

Có lý khi nói rằng, chỉ cần hai thứ – cà phê và khí hậu – được bảo tồn, thì Đà Lạt thảy còn nguyên vẹn để quay về.



TỐI THỨ BẢY & CHÚA NHẬT

SINH-HOẠT THƯỜNG LỆ

LÊ-UYÊN & PHƯƠNG

cùng THÂN-HỮU

TẠI

LỤC-HUYỀN-CẦM

22 VÕ-TÁNH ĐÀLẠT



[Đường phố Đà Lạt trước quán café Tùng. Ảnh: Tư liệu gia đình ông Trần Đình Tùng]

CAFÉ TÙNG,
TỪ THĂM THẲM LÃNG QUÊN

Một góc đường phố trung tâm Đà Lạt đầu thập niên 1960.

Có ba người đàn ông ăn vận thanh lịch, một người đóng thùng, áo manteau vắt khuỷu tay đang ngoái lại chờ bạn đồng hành. Một người tay thõng túi áo bước đi điềm nhiên, như đang kể câu chuyện vui nào đó và người cuối chậm rãi ngoái lại nhìn con phố sau lưng. Cả ba đều toát lên vẻ thong dong. Trên vỉa hè, có một cột điện treo bảng đường cấm (phương tiện cơ giới lưu thông theo hướng chiều ngược), dưới chân cột điện có vài thùng chai nước ngọt đã dùng xếp chồng lên nhau. Cạnh đó, người đàn ông vận áo khoác màu sậm, dáng thư sinh cùng với hai đứa trẻ đứng nhìn về phía ống kính. Một người đàn ông vận sơ-mi trắng quần đậm, đóng thùng, đi giày tây, đang di chuyển lướt qua trước mặt họ…

Phông nền của cảnh sinh hoạt đó là ngôi nhà phố một tầng theo phong cách kiến trúc tân kỳ (modernism) có viền mái cách điệu mang đường nét tối giản, khỏe khoắn kéo thành lam ngang bên trên và một đường sổ chéo, lộng trong nó là khung cửa kính chia hai phần không đều,

một làm cửa ra vào và một làm view để lấy ánh sáng tự nhiên tạo cảm giác kết nối nội thất với ngoại cảnh. Phần dưới của phông tường nhám là những đường kẻ ngang giả lam-ri tạo cảm giác thân thiện, đồng nhất với đặc điểm trang trí bên trong.

Thoạt nhìn bề ngoài, ngôi nhà phố đã toát lên vẻ đơn giản, gần gũi, ấm áp.

Đó chính là mặt tiền Café Tùng của thuở ban đầu.

Những người đàn ông lịch lãm trong bức ảnh đó có lẽ nay đã già, hoặc đã rời xa thế giới này. Đứa bé trai lớn trong bức ảnh, nay chắc đã ngoài 60, cũng trạc tuổi chủ quán Tùng hiện tại, người thừa hưởng một gia sản, hơn thế, một di sản quá lớn mà cha mình để lại – ngôi quán biểu tượng của thời hoàng kim trong lịch sử văn hóa đô thị Đà Lạt.

Lịch sử của Tùng gắn với một phần lịch sử di cư của người Việt lên miền cao nguyên Lang Bian lập nghiệp; đó cũng chính là một mảnh vi lịch sử về đời sống người phương Bắc nhập cư Đà Lạt ở giai đoạn sớm.

Chủ quán café Tùng đã tìm đến với thành phố cao nguyên này sớm hơn đợt di cư năm 1954. Ông thuộc trong nhóm người Hà Nội đến Đà Lạt quãng thập niên 1940.

Kinh doanh cà phê không phải là ngành nghề kiếm sống ban đầu của gia đình ông bà Trần Đình Tùng - Lê Thị Giác (đều sinh năm 1927). Trước năm 1955, những con phố ở trung tâm Đà Lạt hãy còn thoáng rộng, một vài chỗ còn đầm lầy, nhiều nếp nhà tranh của người Việt dựng lên tạm bợ dưới những tán thông. Thời này, ông Tùng làm công chức ở Nha Địa dư Quốc gia. Sau đó, rời việc công chức nhàm chán, ông đi làm thợ hớt tóc. Rồi nghề thợ hớt tóc đến lúc cũng không đủ sống, ông chuyển qua học chế biến, pha chế cà phê. Ông mày mò nghiên cứu văn hóa cà phê từ những tài liệu người Pháp để lại và nuôi mộng mở một quán cà phê nhà phố vừa mang tinh thần Pháp - Âu lại vừa thân thiện, công năng, thức thời kiểu Mỹ trong không khí chuyển giao lịch sử (giá trị Mỹ đang dần tạo ra ảnh hưởng cùng với sự xuất hiện ngày càng ồ ạt của người Bắc trong đợt di cư lớn của những ngày đầu thời tổng thống Ngô Đình Diệm).

Ban đầu, café Tùng không nằm ở địa điểm số 6 khu Hòa Bình như bây giờ.

Năm 1955, ông Trần Đình Tùng khai trương quán ở địa chỉ kiosque số 5 đường Thành Thái[49], bên cạnh có nhà in, hiệu sách Đà Lạt khá nổi tiếng. Café Tùng thời điểm này trội hơn một số tiệm cà phê khác ở trung tâm, thứ nhất là bởi địa thế đẹp, nhà mặt phố khang trang có tầm nhìn từ đỉnh đồi ngó xuống bờ hồ (dù phố xá thời kỳ này thì còn hiu hắt lắm, chưa có nhiều cửa nhà hay công trình để ngắm nghía).

Ngoài ra, Tùng mang lại một không gian sang trọng khác biệt, nhất là với âm nhạc: giọng ca Edith Piaf, Yves Montand hay Dalida đã được cất lên từ bộ loa thùng nhỏ trong góc kiosque ấm áp nơi góc phố cao nguyên còn đậm sắc thái văn hóa Pháp. Dòng nhạc từ châu Âu xa xôi như gọi về giấc mơ về một tiểu Paris hay thủ phủ Liên bang Đông Dương vừa vụt qua trong chớp mắt của lịch sử.



[Café Tùng thời ở số 5 Thành Thái (nay là Nguyễn Chí Thanh).
Ảnh: Tư liệu gia đình ông Trần Đình Tùng]

Trụ được ở kiosque số 5 Thành Thái trong vài ba năm, thì qua một đợt chỉnh trang trung tâm, quán café Tùng phải dời đi. Lần này thì chuyển đến một kiosque dãy nhà bên hông Chợ (Cũ) Đà Lạt, nay là rạp Hòa Bình. Thời kỳ này neo đậu không lâu. Là người từng làm Nha Địa dư, ông Tùng có lẽ cũng nắm một số phong thanh thông tin quy hoạch để biết rằng, đây chỉ là giai đoạn dừng chân tạm thời để duy trì hoạt động của quán trước khi kiếm được một địa điểm ổn định hơn.



[Chợ cũ Đà Lạt. Ảnh tư liệu]

Năm 1958 chợ Đà Lạt hiện nay (gọi là Chợ Mới) được bắt đầu xây dựng theo bản thiết kế của kiến trúc sư Nguyễn Duy Đức, nhà thầu Nguyễn Linh Chiểu thi công (về sau, kiến trúc sư Ngô Viết Thụ thiết kế "bổ sung" một lối đi bắc ngang qua khu Hòa Bình). Năm 1960 Chợ Mới khai trương, kéo theo cuộc giải tỏa dãy kiosque bên hông Chợ Cũ. Trung tâm Đà Lạt lại trải qua một đợt chỉnh trang lớn. Lần này, gia đình ông Trần Đình Tùng mới cho dời quán café sang tầng trệt nhà phố số 6 khu Hòa Bình và định vị ở đó cho đến bây giờ.

Như vậy, trước khi an cư ở địa chỉ hiện tại thì café Tùng đã hai lần di

dời trong vòng 5 năm, từ 1955 đến 1960. Trong hai lần đó, gia đình ông Tùng tạm gọi là bắt mạch được phong cách thưởng thức cà phê của người Đà Lạt, đặc biệt là giới trí thức, công chức tinh hoa. Vợ chồng ông tự tay rang, xay cà phê theo một công thức riêng, trung thành với kiểu cà phê pha phin – một lối thưởng thức cà phê của người ưa sống chậm, âm nhạc được chọn theo một gu riêng, đậm chất Pháp và thẩm mỹ không gian quán xá được thiết kế theo một phong cách riêng, ấm áp, thân thiện và lịch thiệp. Không gian của café Tùng có sự dung hòa những giá trị Pháp qua âm nhạc, tranh ảnh mang vẻ hoài niệm cùng phong thái phục vụ đậm tính chất gia đình nề nếp truyền thống Việt Nam trong một thiết kế đề cao tính tiện nghi, cởi mở kiểu Mỹ. Nơi Tùng, những giá trị có tính quốc tế được nuôi dưỡng từ một bối cảnh lịch sử đặc biệt của thành phố, mà hình thành bản sắc, nhất quán cho đến mãi về sau này…



[Ông Trần Đình Tùng tại quầy phục vụ quán cà phê của gia đình.
Ảnh: Tư liệu gia đình ông Trần Đình Tùng]

Một bức ảnh đầu thập niên 1960 chụp cảnh ông Trần Đình Tùng đứng ở quầy bar của quán, vận đồ veston, tóc rẽ ngôi giữa, khuôn mặt gầy nhưng vóc dáng thư sinh – đang chăm chú tính toán sổ sách. Cạnh ông là hai đầu đọc đĩa than, bộ amply và loa, trên tường có dán một mẫu quảng cáo thuốc Bastos (đây là loại thuốc nặng, phổ biến ở Đà Lạt có lẽ một phần bởi thời tiết lạnh lẽo, cũng có thể bản thân thương hiệu này gắn với gu thưởng thức thuốc lá của dân Tây công chức thời thuộc địa và có ảnh hưởng đến cư dân Đà Lạt về sau chăng?!)[50] và bức ảnh một phụ nữ ăn vận rất "à la mode" có lẽ được cắt ra từ một mẩu bích chương quảng cáo hay trang tạp chí nào đó.

Café Tùng, ròng rã thập niên 1960 và nửa đầu 1970 có thể coi là một quán cà phê đô thị có sức hấp dẫn đặc biệt với giới tinh hoa, ưu tú của Đà Lạt và miền Nam. Đôi tình nhân nghệ sĩ Lê Uyên và Phương từng chọn Tùng làm nơi hò hẹn. Khi đã là vợ chồng, họ vẫn chọn một góc ở Tùng làm nơi bên nhau hằng ngày, tay trong tay nhìn ngày mới lên, nhìn màn đêm phủ tràn xuống thành phố và ước nguyện "có yêu nhau ngọt ngào tìm nhau". Phía sau cánh cửa kính đón ánh sáng những ngày mùa đông mây xám, Nguyễn Thị Lệ Mai, với mảnh đời riêng đầy đa đoan từng ngồi đếm từng giọt cà phê rơi và nghĩ về một tương lai vô định. Hẳn lúc ấy cô không hình dung được rằng, một ngày nào đó giọng ca của mình sẽ cất lên trên chiếc loa thùng của quán cà phê này với thứ âm nhạc phản chiến của một chàng nhạc sĩ còn ủ dột u sầu ở xó núi B'lao mà làm xiêu đổ biết bao trái tim cư dân trong thành phố, con dân trên đất nước thời loạn li.

Về sau, Lệ Mai, tức ca sĩ Khánh Ly, nhớ lại:

"Một thời 20 rất bụi đời, rất vỉa hè. Đến như gió. Đi như gió. Từ đâu tới. Đi về đâu. Không biết. Không cần biết. Đáng yêu biết bao những ngày tháng sống lãng đãng như mây trời, biển khơi. Phà khói thuốc vào sương mù Đà Lạt. Buổi sáng thức dậy, ngửi mùi thơm của thông. Nghe thông reo nhè nhẹ. Mặc áo len cổ tròn, quàng cổ, quần jean, thế là… xuống phố. Có lúc đi giữa mưa vẫn nghe tiếng chân mình rộn rã reo vui trên mặt đường loang nước ở ngã tư. Xe đò, xe lam từ hướng Chi Lăng chạy ra. Bước lên xe ngồi xuống. Bao giờ tôi cũng ngồi ngoái lại trường tiểu học Phan Chu Trinh nằm bên kia đường. Tôi đã học ở đây năm 1956. Xe qua nhà vãng lai dành cho

các sĩ quan Không Quân nghỉ mát. Qua ga xe lửa. Tiệm phở ở ga ăn cũng khá. Đổ một con dốc. Rồi một con dốc nhỏ nữa, qua nhà thương Soyer, trường Yersin. Xe cứ chạy. Bên trái là sân vận động, sân tennis. Khách sạn Palace. Đường rẽ lên nhà thờ chính tòa Đà Lạt. Bên phải là Hồ Xuân Hương. Vòng theo một bùng binh. Ngang qua khu quân vụ thị trấn, xe đò lên dốc. Vào bến đậu ngay cạnh café Tùng. Vào làm một ly đã. Mọi chuyện tính sau. Ngày nào cũng thế, năm nào cũng thế. Không thay đổi."[51]

Cũng nơi dãy ghế da liền cũ kỹ, trước những chiếc bàn gỗ bọc nhựa mica trắng im hơi, Phạm Công Thiện đã ngồi hàng giờ nhìn khói thuốc và trầm tư về thi ca, về thân phận và cách xoay chuyển tinh thần cá nhân trong một thực tại u ám bởi chiến tranh. Chàng trẻ tuổi đương triển khai trong đầu những gì là "ý thức mới trong văn nghệ và triết học"...

Cũng ở một chỗ nào đó của Tùng, một chiều sương xám của thuở phố phường còn tịch lặng, trung niên thi sĩ Bùi Giáng xé vỏ thuốc lá mà biên mấy câu thơ giã từ lộng lẫy buồn:

Buổi sớm hôm buồn tinh tú ai ngừa

Bàn chân bước vơi tay buông kể lể

Trời với đất để lòng em lạnh thế

Hoa hương ơi còn diễm lệ bao giờ

Những ân tình đầu liễu rũ lơ thơ

Còn hay mất trong trăng mờ khuya khoắt [52]

Cũng tại đây, chắc Từ Công Phụng, chàng sinh viên gốc Chăm đến từ đất nắng Phan Rang cũng từng có nhiều buổi chiều băn khoăn về tình yêu để rồi vượt qua những bỡ ngỡ rụt rè với âm nhạc thuở ban đầu, chia sẻ với bạn bè những câu hát đẹp như kẻ mộng du đi chới với trong vùng khói sương hư thực, đánh rơi ý niệm về thời gian và không gian: *"Bây giờ, tháng mấy rồi hỡi em/ Lênh đênh, ngàn mây trôi êm đềm…"*

Nhiều trí thức danh nhân đã lặng lẽ bước trên nền gạch bông cũ để chọn cho mình một chỗ ngồi, nhưng nói đúng, là dọn cho mình một tâm thế sống, rồi thư thái nhìn cuộc đời lướt qua bên ngoài, nhìn thời

gian lặng trôi, chiêm nghiệm nhân thế thời ly loạn bên ly cà phê. Họ gặp ở đó không gian mà mỗi hiện tại đều nhanh chóng kết tủa thành hoài niệm rồi cũng tự mình đắm đuối với thời gian đã mất. Họ gặp ở đó chút ấm cúng của một nhân quần nhỏ biết khắc khoải suy tư hay băn khoăn về thân phận mong manh của con người trong thời chiến, gặp ở đó cả những mảnh tình đa đoan trôi dạt trên quê hương thống khổ mà luôn thừa mứa mộng mơ. Vào mỗi tối thứ Năm hàng tuần, họ vẫn tiếp tục phiêu diêu trong khí quyển tinh thần của những bản pop mang đậm sắc thái Francophone[53] với "Yé Yé"[54] hậu chiến có màu tươi sáng và giễu cợt số phận, mà đại diện tiêu biểu là: Adamo, Johnny Hallyday, Sylvie Vartan, France Gall, Françoise Hardy, Claude François, Christophe hay Jacques Brel…



[Một góc café Tùng trước 1975. Ảnh: Tư liệu gia đình ông Trần Đình Tùng]

Trong tạp ghi về Đà Lạt của một lữ khách về giai đoạn này, có dành những dòng nâng niu dành cho Tùng:

"Tất cả những gì có từ ngày cà phê Tùng bắt đầu sáng nghiệp, đến nay không thay đổi. Giữa cái lạnh sắt se của trời đêm Đà Lạt, ngồi trong quán cà phê Tùng nhìn từng ngọn đèn đường mờ ảo qua ô cửa kính, người ta thật sự cảm nhận trọn vẹn sự thơ mộng của thành phố mù sương. Những hôm quá lạnh, cà phê Tùng là lò sưởi làm ấm lòng lữ khách. Nhưng cũng có người không ngại ngồi trên balcon – chỉ có một bàn duy nhất – nhìn xuống đường, để thưởng thức sự rét mướt bao phủ khắp núi đồi Đà Lạt.

Những ai ở Đà Lạt trong thập niên 1960, 1970 đều biết: Thứ Năm là ngày Cà Phê Tùng cho khách nghe nhạc Pháp. Dĩa hát của những giọng ca vàng từng ngân vang trong quán, như Françoise Hardy với *Tous les garcons et les filles, Ton meilleur ami,* Sylvie Vartan trình bày thật vui tươi *La plus belle pour aller danser, En ecoutant la pluie, Quand le film est triste*, Dalida tài danh thể hiện *Bambino, L'histoire d'un amour, Bésame mucho,* Christophe hát *Main dans la main* hay Charles Aznavour trầm ấm lả lướt với ca khúc *Et moi dans mon coin..*"[55]

Ở Tùng, không gian không lấy gì làm cầu kỳ. Những bộ bàn ghế gỗ đơn sơ được đóng từ 1953, bằng tuổi anh con trai trưởng trong gia đình ông Tùng mà đến nay vẫn còn hữu dụng. Dàn âm thanh cũng vậy. Năm 1965, ông Tùng lặn lội xuống quân cảng Cam Ranh, để mua cặp loa hàng PX (viết tắt của *post exchange*, dịch vụ phân phối hàng hóa dành cho quân đội Mỹ ở miền Nam Việt Nam) có âm thanh ấm, có thể kết nối để nghe âm thanh analog từ chiếc máy đọc đĩa than. Cũng sau hơn nửa thế kỷ, cặp loa ấy vẫn còn được sử dụng ở Tùng.

Tùng vẫn là một thánh đường hò hẹn và là điểm đến để đốt thời gian. Ở Tùng, ngoài nghệ sĩ, những lữ khách có tên tuổi ra, thì có thể gặp các sĩ quan trường Võ bị Đà Lạt, giáo sư, sinh viên trường Chiến tranh Chính trị, giới nghiên cứu ở Trung tâm Nghiên cứu Nguyên tử Đà Lạt hay giảng viên Viện Đại học Đà Lạt… Ngày đó, ông Tùng giữ nề nếp ngôi quán này đến nỗi, chỉ tuyển đàn ông làm xẹc-via (phục vụ) cùng với người trong gia đình để đảm bảo một thể diện "an toàn" cho quán.

Nhưng Tùng vẫn là một phân khúc hơi cao trong thời bấy giờ trong một thành phố lạnh và thưa dân. Ông Trần Đình Tùng có nghĩ đến một nhóm khách hàng khác, đó là giới bình dân. Nên ngoài café Tùng, vợ chồng ông mở quán Đôminô ở khu bến xe cũ. Một dạng quán cà phê cóc

ngày nay. Bà Sáu, người giúp việc cho gia đình ông Tùng được giao trông lo quán cà phê Đôminô. Là quán bình dân, nhưng cách phục vụ gần gũi nhỏ nhẹ của bà Sáu cộng với sự thân tình của một người giúp việc gắn bó với gia đình ông Tùng suốt 20 năm khiến nhiều khách vào quán này cứ nghĩ bà là em vợ của ông Tùng. Ở dãy cà phê bến xe cũ, gần Đôminô, có quán cà phê Long, cà phê Bà Năm được giới bình dân, trí thức nghèo yêu thích. Cà phê Bà Năm cho đến nay vẫn còn, nhưng dời về đường Phan Bội Châu. Hai chị em bà Năm cho đến nay vẫn đứng quán theo cách pha chế cà phê vớ (cà phê kho) ngày cũ, thành phần khách vẫn không đổi – đó là giới bình dân tứ chiếng, người lao động nghèo.

Ngày đó, sĩ quan trường Võ bị Đà Lạt mặc đồ lịch sự thì vào Tùng ngồi, còn hôm túi tiền eo hẹp, ra phố không muốn ai nhòm ngó, ăn vận xuềnh xoàng thì vào Đôminô. Ở Đôminô vẫn bán cà phê do gia đình ông Tùng rang, xay, nhưng nhiều người Đà Lạt không có thói quen ngồi quán vẫn thường ghé lại Đôminô mua một vài ký cà phê bột do quán Tùng chế biến để về nhà pha phin uống nhâm nhi. Rẻ, chủ động.

Một trong những điểm đặc biệt trong cách bài trí quán của ông chủ mang lại không khí văn nghệ, trí thức thời điểm thập niên 1960-1970, ngoài âm nhạc tuyển chọn có goût văn hóa thị dân khá cao, thì còn là những bức tranh trên tường. Café Tùng có không khí của một phòng triển lãm, dù mỗi một lúc, ở trên các bức tường ngôi quán này treo không được quá nhiều tranh. Nhưng ông Trần Đình Tùng là một người yêu tranh. Ông thuộc số ít những người Đà Lạt chịu chi tiền mua, sưu tầm tranh của các họa sĩ trẻ đương thời. Tại cuộc triển lãm tranh sơn dầu Đinh Cường vào dịp Giáng sinh năm 1965 ở Alliance française de Dalat hay các triển lãm tranh ở thư viện Đà Lạt do Hội Việt Mỹ tổ chức, ông đã chọn mua nhiều bức tranh của Nghiêu Đề, Đinh Cường, Vị Ý, Cù Nguyễn, Thái Lãng,… về treo trong quán và tạo bộ sưu tập nho nhỏ cho riêng mình. Bộ sưu tập tranh của ông có đến vài ba chục bức, đa phần là tranh theo trường phái lãng mạn, bút pháp nhẹ nhàng của những họa sĩ trẻ mới nổi của miền Nam.

Nói về lịch sử những bức tranh trong không gian café Tùng cùng bộ



sưu tập của ông chủ quán, cũng là một dịp lần dở lại những trang ký ức đầy đau đớn.

Những ngày đầu tháng 4 năm 1975, Đà Lạt trời đậm đặc mùi thuốc súng của chiến tranh, ông Tùng đóng cửa quán, dắt díu mười hai người con chạy về Nha Trang. Ông Tùng cân nhắc rồi chọn những bức tranh thuộc trong số những kỷ vật giá trị của gia đình, nhất định phải mang theo. Ông chọn một số tranh ưa thích, rồi sai mấy đứa con tháo khung, cuộn và buộc chúng lại, vác theo suốt hành di tản. Một số khác vẫn để lại trong quán. Sau sự kiện tháng 4-1975, hòa bình lập lại, vợ chồng ông cùng các con trở về ngôi quán xưa. Ông Tùng đau đớn khi nhìn thấy cảnh tan hoang. Nhiều tài sản quý giá trong quán đã bị hôi của, một số bức tranh quý đã bị rạch phá. Bà Giác nhìn chồng chết lặng trong đau buồn, vì thương chồng, người đàn bà quen việc nội trợ và hàng quán này chỉ biết cùng mấy đứa con kêu thợ đóng khung, căng lại những bức tranh lấm khét khói bụi sau dặm đường xa, rồi cũng đích thân bà đi lấy xà phòng, bàn chải mà… giặt lại chúng, lại treo lên tường.



[Bức Người chơi đàn guitar của Vị Ý nay vẫn còn treo trong quán café Tùng]

Cũng may, những bức tranh sơn dầu, acrylic trên bố ở thời điểm đó được sử dụng toàn chất liệu tốt, nên đến nay, màu sắc có biến đổi chút ít, nhưng hình và nét thì vẫn còn. Trong quán café Tùng về sau này, vẫn còn họa phẩm *Người chơi đàn guitar* của Vị Ý. Bức tranh bán lập thể vẽ dáng một nghệ sỹ guitar cô độc với chiếc bóng đen đổ dài trên nền tranh nâu khô. Dáng người gãy đổ như muốn ra khỏi không gian khung tranh vẫn còn ngân vang một nỗi cô đơn sâu thẳm. Bức *Chân dung thiếu nữ* của Cù Nguyễn thấp thoáng nỗi băn khoăn xa vắng của một thời kỳ lãng mạn đã qua. Bức *Thiếu nữ xanh* của hoạ sĩ Đinh Cường với sắc thái lãng mạn phù hư và khắc khoải hoài niệm – một phong cách đặc thù Đinh Cường.

Qua thời gian, tất cả mọi mặt tranh trong gian quán nhỏ đều xuống màu, hư hao.

Trong một lần về Đà Lạt, họa sĩ Đinh Cường đã tìm đến Tùng và mua lại bức tranh *Thiếu nữ xanh* của mình để đem về Mỹ phục chế.

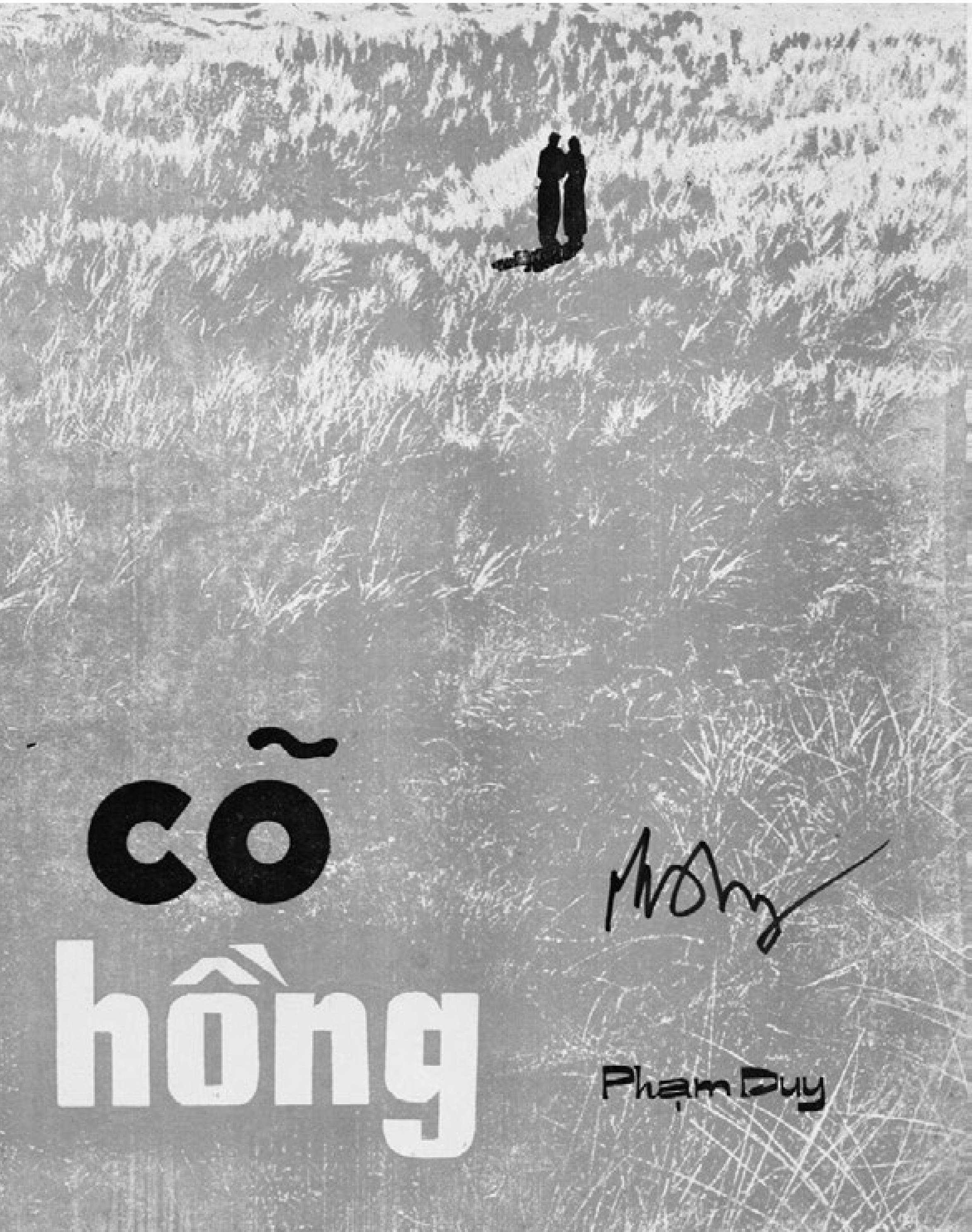
Về sau này, khi thay cha mẹ đảm đương công việc của quán, ông Trần Đình Thông – người con trai trưởng của gia đình – thường dùng mủ khoai tây để đánh lại những bức tranh trong quán khi thấy chúng bám bụi hay xuống màu (!).

Những bức ảnh chụp café Tùng của thập niên 1950 và đầu thập niên 1960 trên nước hình đen trắng không chỉ mô tả không gian quán, lưu giữ hình ảnh thời trẻ lịch lãm của ông chủ quán mà mã hóa ở đó cốt cách tao nhã của tầng lớp tinh hoa của một đô thị tri thức. Mặt sau của những bức ảnh, dĩ nhiên, luôn là những khoảng trắng giữa những câu chuyện, những "huyền thoại phố phường" về một thời đã qua.

Với những ai hiểu những thăng trầm của góc quán nhỏ này, sẽ nhận ra ở Tùng, có khi con người tự nguyện chìm đắm trong cõi mù sương ký ức, buông lơi hiện tại và đánh mất tương lai.
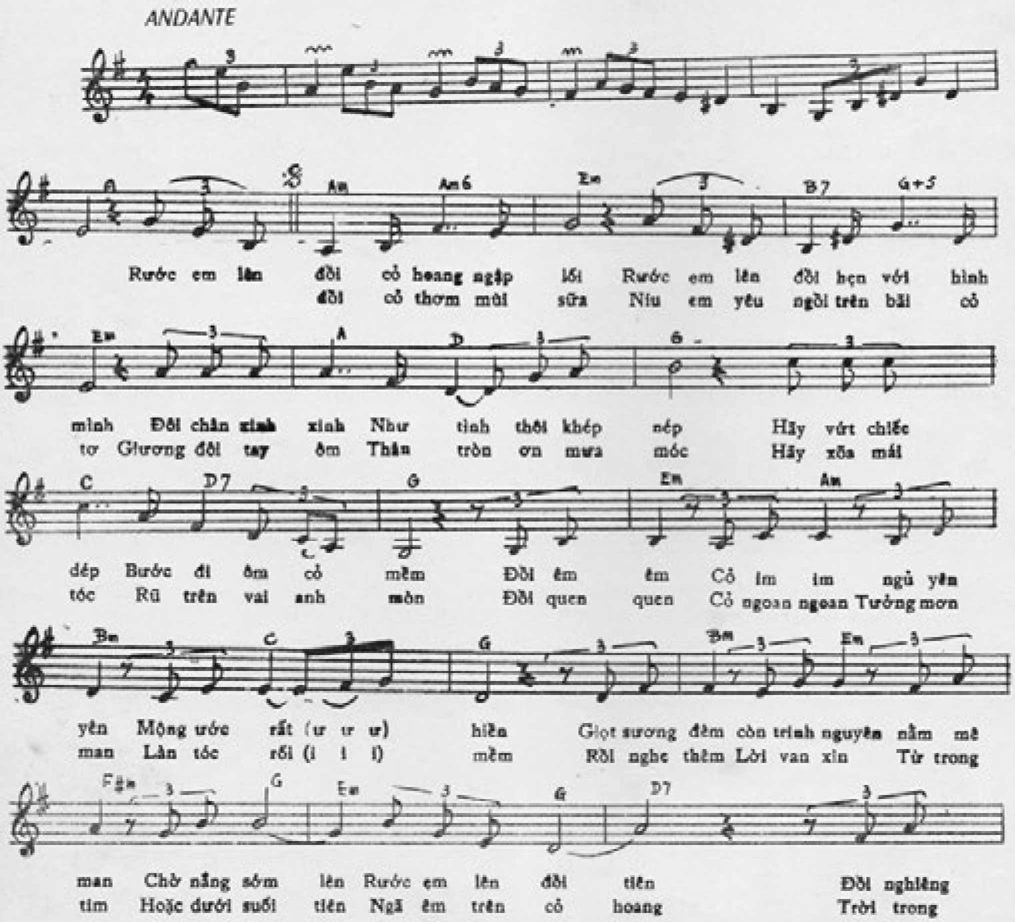
Tôi gặp nơi mỗi chỗ ngồi, mỗi góc khuất, mỗi hồi quang ở Tùng một cảm giác mà nhà văn Pháp Patrick Modiano đã gọi đúng tên khi mô tả về những con người phiêu dạt trong thời gian, qua không gian những quán cà phê Paris hậu chiến – một cảm giác "từ thăm thẳm lãng quên".
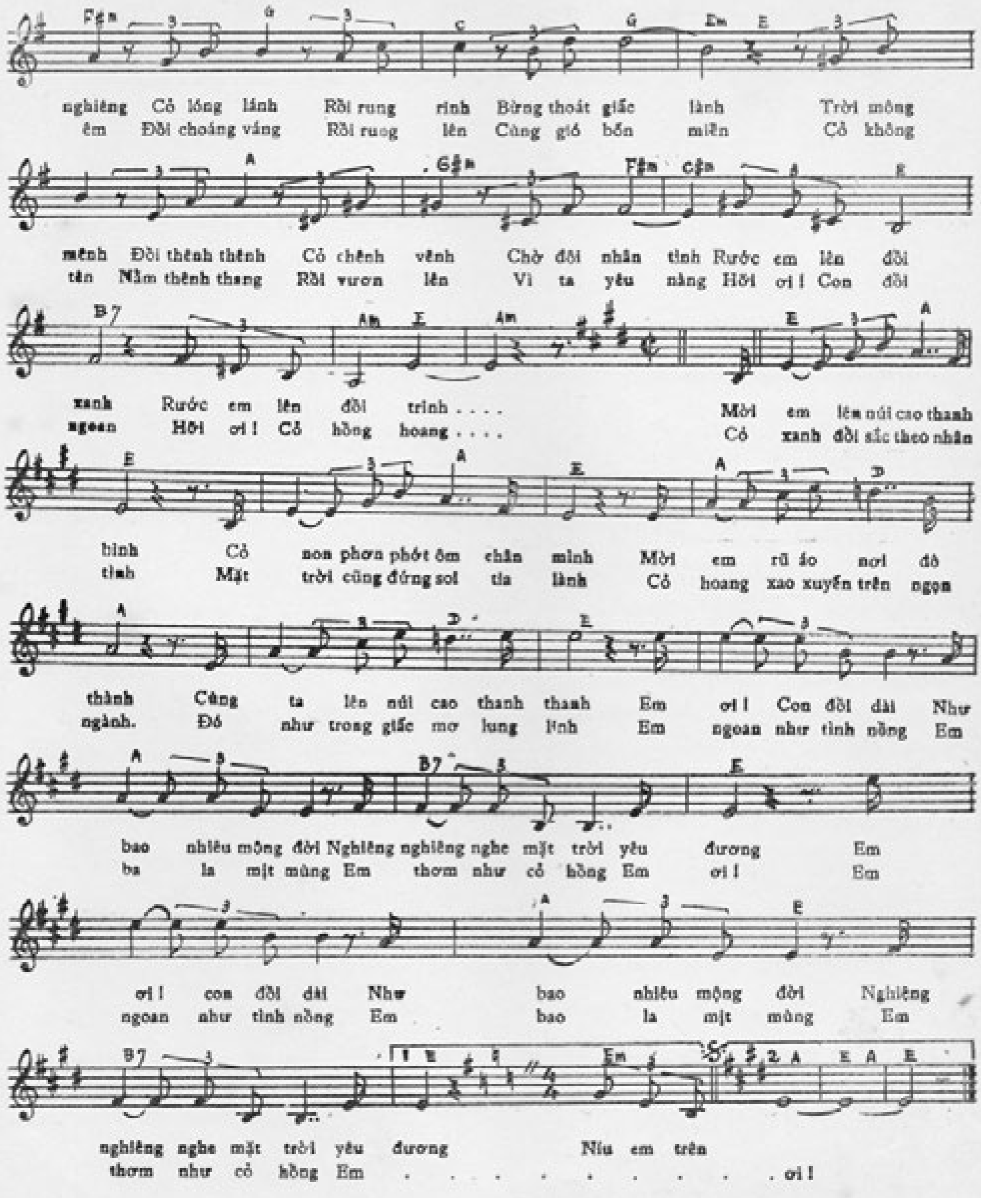



cõ
hồng
Phạm Duy

CỎ HỒNG

Phạm Duy



In tại Ấn-Quán VIỆT-HƯNG 301 Nguyễn-Trãi Cholon



Giấy phép số 4504/BTT/PHNT ngày 21-9-71

[Bản Cỏ hồng ấn hành năm 1971, trên bìa có chữ ký của nhạc sĩ Phạm Duy.
Tờ nhạc do Lê Thành Toại sưu tập]

CỎ XANH ĐỔI SẮC THEO NHÂN TÌNH

Nhạc sĩ Phạm Duy đến Đà Lạt lần đầu vào năm 1944, khi đã "giang hồ tứ chiếng" lẫy lừng hết vùng Tây Bắc trong thời kháng chiến, theo gánh hát Đức Huy – Charlot Miều du ca dọc miền Trung. Nhưng Đà Lạt những ngày đầu cho ông một ấn tượng khá đặc biệt.

Ông kể lại trong cuốn hồi ký của mình rằng, gánh hát lúc đó phải ghé qua Phan Rang trước khi lên được "một nơi thần tiên là Đà Lạt". Trong thời gian dừng chân ở Phan Rang, "anh du ca đầu tiên đi gieo rắc nhạc buồn" gặp một nhân vật quan trọng, đó là Bảo Đại. Lần ấy ông hoàng Bảo Đại từ Đà Lạt xuôi đèo đi săn ở vùng rừng trung du rồi ghé Phan Rang ngoạn cảnh biển, đêm thì lưu trú trong Dinh Tỉnh trưởng. Ông Tỉnh trưởng Phan Rang Nguyễn Duy Quang thiết kế một cuộc gặp gỡ giữa ông hoàng với anh chàng nghệ sĩ du ca đang trải đời ngang dọc.

Phạm Duy mô tả:

"Đã không còn coi đối tượng là quan trọng nữa, đã chủ trương khi cất lên tiếng hát là hát cho mình nhiều hơn là hát cho người, nên tôi chẳng có một mặc cảm nào khi ngồi ôm đàn hát cho ông vua nghe. Ông Bảo Đại, rất lịch sự, rất nhã nhặn, sau khi nghe hát xong, ngồi mời tôi ăn bánh ngọt và nói chuyện với tôi bằng tiếng Pháp.



[Phạm Duy, năm 1949, "anh du ca đầu tiên đi gieo rắc nhạc buồn". Ảnh tư liệu]

Hỏi tôi học nhạc ở đâu? Từ bao giờ? Hơi ngạc nhiên khi thấy tôi trả lời là chẳng học ai cả! Hỏi thăm về ông Khiêm[56], về gia đình tôi. Một ông vua yêu nghệ thuật như vậy chắc chắn là đằng sau cặp kính đen mà ông thường đeo, có ẩn nấp một đôi mắt nhân từ. Ừ, đúng như vậy, trải qua bao nhiêu biến thiên của lịch sử, có nhiều kẻ quai mồm ra phê bình Bảo Đại là thế này thế nọ, nhưng tôi chưa thấy ai dám nói ông ta đã bỏ tù hay đã giết một người Việt Nam (...)

Xong buổi hát 'vo' (theo tiếng nhà nghề là: hát không lấy tiền) khi tôi ra về, tỉnh trưởng Nguyễn Duy Quang tiễn tôi ra cửa, rất tế nhị, tay cầm sẵn một gói quà là 5 thước vải phin rất tốt để tặng anh ca sĩ trẻ tuổi. Với số vải này, tôi may được hai cái áo sơ-mi, một cái mặc cho tới khi rách, một cái sẽ tặng anh bạn thi sĩ Nguyễn Bính khi gặp anh ở Saigon một vài tháng sau để anh bán lấy tiền vào nằm tiệm hút. Về tới rạp và khoe là vừa hát cho vua nghe, cả gánh hát lắc đầu le lưỡi thán phục...

Vài ngày sau, gánh hát giã từ Phan Rang, giã từ một miền có những cồn cát lớn và trắng toát như cảnh siêu thực ta chỉ thấy trong một giấc mộng đêm hè".

Ông kể tiếp về cuộc hành trình lên Đà Lạt, ta thấy không khí đô thị êm đềm lúc bấy giờ đằng sau những câu chuyện thú vị:

"Vào hồi đầu thập niên 1940, người dân đen muốn tới thành phố Đà Lạt không phải là chuyện dễ dàng đâu! Phải làm đơn xin phép và chờ Sở Mật Thám điều tra rồi ba tháng sau mới có giấy đi. Thường thường chỉ là giấy cho phép tới nghỉ mát (villégiature) trong một thời hạn nào đó. Nếu muốn tới làm ăn sinh sống ở Đà Lạt thì lại một chuyện khác, một chuyện khó khăn vô cùng. Người Pháp thành lập ra thắng cảnh Đà Lạt để dành riêng cho người da trắng. Gánh Đức Huy lên Đà Lạt dễ dàng vì anh Chúc đã đút tiền cho Sở Cảnh Sát rồi.

Tại Đà Lạt, gánh hát Đức Huy cư ngụ và trình diễn ở rạp Ngọc Hiệp trên đường Cây Quẹo. Người bạn mới của tôi là Lê Xuân Ái tác giả của những bài *Hồn nam tướng*, *Chinh phụ hoài khúc, Thiên lý mã, Huyền Trân công chúa, Con thuyền trên sóng*... và có chân trong ban nhạc của Năm Lành, em vợ (vợ bé) của một triệu phú miền Nam là ông Đội Có"

Tại Đà Lạt lần này, Phạm Duy gặp nghệ sĩ Lữ Liên, tức, thân phụ của ca sĩ Tuấn Ngọc vừa mới nhập cư, đang làm việc cho một ban kịch tài tử và Đài phát thanh.

Tuy nhiên, những cuộc hạnh ngộ với người, với đất lần đầu tiên đã không đủ để nẩy lên trong tâm hồn chàng nghệ sĩ đa tình hào hoa này một giai điệu hay khúc hát bộc phát tức thì nào cả. Mà phải đến 25 năm

sau, thì thành phố thơ mộng mới kết tụ trên những khuông nhạc của ông, một Đà Lạt quyến rũ, gợi tình đặc biệt, dù chúng ta chẳng tìm thấy từ khóa địa danh cụ thể nào trong ca khúc.



[Nhạc sĩ Phạm Duy. Ảnh tư liệu]



[Cuộc tình thơ-nhạc kéo dài 10 năm với Lệ Lan đã để lại nhiều dấu ấn trong âm nhạc Phạm Duy. Ảnh tư liệu]

Năm 1970, những đồi cỏ hồng của "nhục tính"[57] mới quấn quýt trở về với Phạm Duy sau cơn dư chấn tình cảm lớn lao xảy ra với loài "nòi tình": người tình trẻ mà ông yêu say đắm trong suốt mười năm vừa đi lấy chồng. Những gì còn lại có thể níu kéo, vỗ về, đó là hồi ức của hơn chục lần đi về trong ái tình réo gọi.

Phạm Duy từng viết hồi ký về giai đoạn này: "Sau này, tôi có tối thiểu hơn mười lần đi về chốn cao nguyên Đà Lạt. Lần nào cũng nằm tròn trong vòng tay ân ái của một người tình. Một người giúp tôi soạn nổi rất nhiều câu hát ái tình, từ ngày đó có em đi nhẹ vào đời cho tới nghìn trùng xa cách người đã đi rồi[58]...

Và có đầy đủ những kỷ niệm tươi vui hay buồn bã nhưng tất cả những nỗi hân hoan hay ủ rũ cũng đều không se sắt hay nặng nề mà chỉ êm đềm như màu trăng đã ấp ủ tôi vào những đêm đầu tiên tới Đà Lạt này. Một màu trăng đã đến từ lâu với nhà thơ Hàn Mặc Tử:

Cả trời say nhuộm một màu trăng

Và cả lòng tôi chỉ nói rằng

Không một tiếng gì nghe động chạm

Dẫu là tiếng vỡ của sao băng"

Có lẽ những tháng năm đắm chìm trong "màu trăng êm đềm" của ái tình nơi thành phố khói sương này đã kết tụ và tới lúc, như một trận mưa hồng rải lên năm dòng kẻ những nốt nhạc và ca từ quyến rũ phiêu bồng. *Cỏ hồng*, một nhạc phẩm vừa giàu sắc thái erotic nhưng lại vừa vô cùng thuần khiết, dù có lúc, Phạm Duy nói rằng, đó chỉ là một sự "bắt chước": "Vào năm 1970, sau khi tôi đã soạn xong những bài như *Trả lại em yêu, Con đường tình ta đi*… vốn là nhưng bài ca tình cảm mô tả cuộc tình của những lứa đôi đang sống một cuộc đời bấp bênh vì không tránh khỏi cảnh xa nhau bởi thời thế. Một nhạc sĩ khác, Lê Uyên Phương, tung ra một loạt ca khúc mang chất *nhục tính*, ví dụ như bài *Vũng lầy của chúng ta*. Tôi bắt chước anh, soạn một bài có tính chất xưng tụng nhục thể"[59]

Nếu là trước đó, Phạm Công Thiện cũng từng thấy trong sắc cỏ hồng một mối ưu tư của chốn quê hiu hắt, một miền xứ hư ảo trong thi ca (*Hiu hắt quê hương bến cỏ hồng*[60]*)* thì đến nhạc Phạm Duy, vẫn màu cỏ hồng, nhưng là sắc hồng túa ra dưới bàn chân hoang non của tuổi xuân mê man trong cuộc rong-chơi-tình-lẫm-liệt. Thứ thi ca hiện sinh được mơn trớn, ve vuốt và đưa đẩy trên nhịp 4/4 rất prosody[61] như đặc tả sự biến chuyển của hơi thở trong một cuộc yêu đương thời thanh xuân. Trong chín ô nhịp đầu, nhạc tính khá ổn định. Nhưng có điều đặc biệt, là phải qua nhịp thứ tư (từ *hẹn với bình minh),* thì tình khúc này mới rõ về điệu thức. Và dù là lấy giọng E minor (Em, Mi thứ) thì sự luân chuyển hợp âm trong phần trình bày ở ca khúc này cũng rất ít khi "đáp" vào cung Em. Tất cả sự xao lãng phóng khoáng đó như báo trước một cao trào thôi thúc, một cuộc dịch biến lạ lẫm phía trước.

Và ở phần tiếp theo, có thể nhận ra âm hưởng từng đợt sóng dập dồn từ thấp lên cao, từ nhẹ đến mạnh, từ vuốt ve đến cao trào. Những đợt sóng tiếp tục, dồn đuổi được cấu tạo nên bởi từng cụm, mỗi cụm gồm

một cặp nốt móc đơn và một nốt đen, theo đó mà đẩy dần cao độ đến liên hồi: đồi êm êm/ cỏ im im/ ngủ yên yên/ mộng ước rất (ư ứ) hiền (g b b / a c1 c1/ b1 d1 d1 / c1 e1 e1 [luyến f1 #g1] d1) rồi lại tiếp tục: *giọt sương đêm/ còn trinh nguyên/ nằm mê man/ chờ nắng sớm lên* (d1 #f1 #f1/ e1 g1 g1 / #f1 a1 a1/ g1 b1 b1 g1). Đi hết một quãng tám – từ nốt Sol của quãng tám nhỏ đến nốt Sol của quãng tám thứ nhất, sự phát triển tiết tấu có tính chất mô tiến. Theo đó, tiến trình hòa âm (chord progression) chuyển hóa liên tục, không ổn định trong vài ba ô nhịp. (Như đoạn trên, nếu theo chủ Em, dòng hòa âm sẽ là: Em – Bm – C – G rồi Bm – Em – Am, trở lại Em)

Về tưởng tượng âm hình, có thể thấy những đường cong giao nhau tiếp nối liên tục, bản thân cách gieo nốt trên khuông nhạc đã vẽ ra trước mắt nhạc ảnh núi đồi, của nhục thể nhấp nhô, của cung bậc cảm xúc trừu tượng khi đôi sinh vật đang ngấu nghiến thụ hưởng cơn say tình diễm tuyệt. Nhưng trong cơn mê say đó, không có sự vồ vập vội vàng, mà thong dong, thư thái với một tinh thần *andante*[62] thượng thừa.

Rồi không dừng ở đó, vẫn với cường độ sự dập dồn sóng cuộn thôi thúc tự nhiên, cao độ tiếp tục được dôi đẩy lên tới nốt Si, nốt cuối của quãng tám thứ nhất trước khi "thoái trào": *Đồi nghiêng nghiêng/ cỏ lóng lánh/ rồi rung rinh/ bừng thoát giấc lành/ Trời mông mênh/ đồi thênh thênh/ cỏ chênh vênh/ chờ đôi nhân tình.* Ca từ nồng nàn, gợi tình và tràn trề tinh thần phóng dật[63]: *trời trong em/ đồi choáng váng/ rồi run lên/ cùng gió bốn miền/ cỏ không tên/ nằm thênh thang/ rồi vươn lên vì ta yêu nàng.*

Đến đây, ta sẽ thấy sau ba chặng mô tiến lên cao, là một chặng xuống. Về cao độ, tuy không đẩy lên mức quá cao, song cách xây dựng kết cấu mô tiến như trên đã phân tích đã tạo ra cảm giác cao độ đi tới điểm đỉnh, chất ngất trước khi chuyển sang phần thứ hai với giọng trưởng (major).

Ở phần này (bắt đầu từ: *mời em lên núi cao thanh bình/ cỏ non phơn phớt ôm chân mình…*), sự chuyển tiếp từ giọng thứ trữ tình sang giọng trưởng, mở ra một cảnh giới cực đỉnh của tận hưởng hạnh phúc; làm trọn vẹn một bản *kinh-tình-ca* niệm ngợi thân xác trong hân hoan và thanh thoát. Trên bản nhạc tờ ấn hành năm 1971, dễ thấy khi chuyển từ âm

giai Em sang E, khuông nhạc từ chỉ một dấu thăng ở nốt F đã được cộng thêm ba dấu thăng khác ở các nốt C, D và G làm thay đổi sắc thái hòa âm chung, mở ra một cảnh giới vượt thoát, phiêu bồng, đậm chất *seducente*[64].



[Nữ thi sĩ Lệ Lan. Ảnh tư liệu]

Những khoảnh khắc giao hòa thiên nhiên vi diệu được gieo xuống trang giấy, rồi cất lên trên môi miệng và neo trong không gian miên viễn, không hề biến tan. Ngọn đồi cỏ hồng là ngọn đồi của tráng niên, của tâm tình dâng hiến, của những chuyến ra đi "rũ áo nơi đô thành" để "lên núi cao thanh bình", chỉ có khi người ta hãy còn sung mãn và trái tim ủ đầy xao xuyến men tình. Ngọn đồi cỏ hồng hình như thấp thoáng đâu đó cổ

mẫu Địa Đàng thuở sáng thế, khi con người hồn nhiên bên nhau và nhất thể hóa với thiên nhiên diễm tuyệt, trước lúc chuỗi lý trí đắn đo biết can thiệp vào.

Lê Uyên-Phương, đôi tình nhân du ca "sứ giả của tình yêu đơn sơ và hoang dại"[65] sinh ra bởi Đà Lạt đã tìm thấy mình trong tình khúc tụng ca nhục thể đầy quyến rũ này. Trong tiếng guitar quấn quýt, giọng khàn khàn có hơi rung ngắn đầy quyến rũ của giọng nữ, với phần bè điệp khúc nâng, dìu rất trầm ấm của giọng nam và tiếng rít ngọt của đàn organ miết vào dòng chảy âm đồng của tiếng guitar thổn thức, mộc mạc… có thể nói, vỡ ra một thế giới hài hòa tuyệt đẹp trong phiên bản âm nhạc được chọn làm nền cho bộ phim *Gánh hàng hoa* của Lê Mộng Hoàng.

Phạm Duy còn một sáng tác nữa, về Đà Lạt. Cũng tinh tế và cao khiết lạ lùng. Ở đó, ông muốn dệt lại màu trăng dĩ vãng trong cảm nhận riêng đầy thanh thoát trên nền chữ khói sương của tuyệt tác thi ca *Đà Lạt trăng mờ* (Hàn Mặc Tử). Ông viết:

"Chúng ta có nhiều bài hát xưng tụng miền thông réo, suối reo ở Đà Lạt. Nhưng chỉ với bài thơ phổ Đà Lạt trăng mờ, ta mới thấy được sự thiêng liêng của đất trời cao nguyên trong một đêm trăng giá lạnh. Phần nhạc dạo tạo ngay cảm tưởng về một sự thiêng liêng huyền nhiệm của không gian qua cảm nhận của nhà thơ. Nhạc đề của phân khúc là nỗi đắm say trong tiếng gọi ảo huyền của cái Đẹp mà nhà thơ đã cảm thán rằng phút thiêng liêng đã khởi đầu. Tiếng hát Tuấn Ngọc[66] có tính cách say đắm mê hoặc cũng hòa theo nhạc réo rắt mà không kém phần huyền hoặc. *Xin hãy nín thinh chẳng nói nhiều/ Để nghe đáy nước hồ reo nước hồ reo/ Để nghe tơ liễu run trong gió/ Và để nghe trời giải nghĩa chữ yêu…* Kỹ thuật thể hiện hòa âm gợi tả rất khéo cảm giác bâng khuâng của Hàn Mặc Tử.

Đã thoáng hiện những băn khoăn, khắc khoải khi nghe tiếng nhạc vút lên niềm u uẩn vang ngân rồi hiện rõ giọng rền như tiếng chuông gọi hồn vừa u uất rền rĩ như nỗi đơn côi của người nghệ sĩ"[67]

Chỉ với hai ca khúc, nhưng đủ dựng nên một cõi đào nguyên có tên Đà Lạt trong cuộc rong chơi âm nhạc của người nhạc sĩ *nòi tình*, tài hoa hàng đầu trong nền tân nhạc Việt Nam.



MỘT "NHÀ-DÂN-NGỮ", MỘT KHỐI HUYỀN THOẠI

Nguyễn Bạt Tụy là trường hợp rất đặc biệt của trí thức Đà Lạt giai đoạn khoảng 1954 đến 1975. Xét theo nghĩa nào đó, sự "rất đặc biệt" đó còn kéo dài đến sau 1975. Ngay cả cho tới hai mươi năm sau khi ông lìa đời.

Rất đặc biệt ở chỗ, ông không từng khuấy động hay nỗ lực tạo ra một không khí học thuật văn nghệ nào cho thành phố này; không đứng vào một nhóm, hội chữ nghĩa nào. Việc ông làm, cho đến thời điểm này chúng ta có thể thấy, không hẳn gắn với đời sống văn hóa Đà Lạt. Ông gần như ẩn cư, khép kín với bên ngoài; không nhân nhượng với mọi thứ cơ chế hành chính trước lẫn sau, nhưng các công trình độc lập mà ông tạo ra đã có một sự tác động về chuyên môn (ngôn ngữ học và dân tộc học) không hề nhỏ, có những thứ được xem như là viên gạch đầu tiên.

Rất đặc biệt, còn nằm ở chỗ, cho đến nay, trong khi cả những người ca tụng hay truyền miệng về sự vĩ đại Nguyễn Bạt Tụy cũng không biết hết di sản nghiên cứu của ông gồm những gì, thậm chí thuộc vào

chuyên ngành nào và không hiếm những trường hợp còn chưa có dịp đọc gì của ông.



[Nhà nghiên cứu Nguyễn Bạt Tụy. Ảnh: Đinh Cường; do MPK cung cấp]

Đã hơn hai chục năm sau cái chết của ông, thì vẫn thế. Sự vĩ đại của ông nằm đâu đó bảng lảng trong các giai thoại và những bảng liệt kê danh mục tác phẩm vô phương truy tầm. Một khối bí mật lớn lao. Sự vạm vỡ, tính hàn lâm của tác phẩm ông để lại nằm trong những lời đồn đoán của những kẻ sinh thời có dịp đi lại với ông, từng thoáng nhìn thấy chúng được bảo quản theo một cách thế kỳ lạ, ẩn mật, rồi sau đó, lẩn vào trong bóng tối không âm không vọng của sự kềm tỏa phi lý hay những "lời di nguyện"[68] thiêng liêng nào đó trong những thêu dệt (cũng phi lý không kém) mà người ái mộ ông ấp úng đưa ra. Khó biết thực hư.

Một huyền thoại – có thể là khái niệm xứng đáng nhất để nói về Nguyễn Bạt Tụy, không chỉ bởi những giá trị đóng góp “quý hồ tinh bất quý hồ đa” của ông đã từng được công bố công khai, có thể sờ chạm, nắm bắt được, mà còn nằm ở chính luồng “khói sương” đậm đặc vây phủ quanh bức chân dung ông chẳng biết bao giờ thì thực sự tan biến, giải thiêng để việc biết về ông được thực chất và khoa học hơn.

Không ai hiểu vì sao Nguyễn Bạt Tụy lại chọn Đà Lạt làm nơi sống và viết.

Hầu hết tài liệu cho đến nay nói về ông, chỉ thấy vài điểm chính yếu: ông sinh 1920, tại Hà Nội, đậu bằng thành chung và Brevet Elémentaire năm 1938, đậu tú tài Pháp 1939 sau đó thì tự học. Ông di cư vào Nam khoảng 1943, hành nghề dạy tư và làm nghiên cứu, khước từ khá nhiều lời mời từ các trường đại học Sài Gòn, Đà Lạt.

Sau Sài Gòn, thì Đà Lạt là nơi ông chọn sống và viết trong thời gian dài.

Qua đời năm 1995 tại Đà Lạt.

“Học-ngữ”[69]

Khoảng thời gian ông đến định cư ở Đà Lạt cũng là một vùng mờ, không có dữ liệu thật chính xác. Nhưng chắc chắn rằng, đó là quãng sau năm 1949. Bởi vì, căn cứ trên cuốn *Chữ và vần Việt khoa học*[70], thì 1949, ông có làm Giám đốc cho nhà sách, nhà xuất bản Hoạt-Hóa, đặt tại địa chỉ 17, đường Galléni, Sài Gòn.

Hoạt-Hóa được giới thiệu là “chuyên xuất-bản sách học và sách khảo-cứu, cung-cấp sách-vở báo-chí và đồ-dùng”. Chủ trương xuất bản của Hoạt-Hóa như sau:

“Vì một chủ- trương phụng-sự văn-học đứng-đắn sẽ mở-đầu một chương-trình “hoạt-động để tiến-hóa”

BẰNG NHỮNG SÁCH KHẢO-CỨU MÀ ĐI ĐẾN NHỮNG SÁCH HỌC, SÁCH DỊCH

Tủ sách Khảo-cứu

Sẽ gồm trước hết các loại về học-âm-lời, học-âm-ngữ, học-mẹo-lời,





học-mẹo-tiếng, học-nghĩa, học nguồn-âm, để sửa-soạn một quyển vị-tiếng đầy-đủ và xứng với cái danh vị-tiếng.

Tủ sách học

Sẽ căn-cứ vào sự trọng tinh-thần nòi-giống để xây-dựng một văn-hóa riêng cho người Việt ngoài cách xiềng-xích của học Nho cũng như trước cái ảnh-hưởng của học Tây.

Tủ sách dịch

Sẽ giới-thiệu với bạn-đọc những hoa thơm cỏ lạ ở đất ngoài để bồi-bổ cho văn-chương tư-tưởng Việt Nam"

Như thế, việc ra đời nhà xuất bản Hoạt-Hóa với ba tủ sách cùng với việc ông ấn hành quyển *Chữ và vần Việt khoa học* vào năm 1949, cho thấy khuynh hướng của ông thiên về học thuật hàn lâm, cải cách lý thuyết, khảo cứu và dịch thuật để tác động thực tế, đi tới cứu cánh là "tiến hóa văn chương tư tưởng Việt Nam". Một cao vọng đầy sang trọng trong thời chiến, vì vậy mà thấy trước một cuộc độc hành bi đát và lẫm liệt.

Trong bản sách *Chữ và vần Việt khoa học* chúng tôi được tiếp cận

khảo cứu, còn có cả những dòng thủ bút ông để tặng ông Nguyễn Bảo Hóa (báo Ánh Sáng) với một ngụ ý nhờ cậy phổ biến công trình này [trên báo?]. Nguyễn Bạt Tụy đề: "Trân-trọng tặng ông Nguyễn Bảo Hóa (báo Ánh-Sáng) và chờ-đợi ở các ngài những lời khích-lệ cho chúng tôi có thêm hăng-hái để tiến"

Chữ và vần Việt khoa học – một công trình cải cách ngôn ngữ được giới chuyên môn ngôn ngữ học thường nhắc lại như cuộc cải cách chữ quốc ngữ bài bản và thấu đáo, nhưng cho đến nay (những cải cách đó) chỉ nằm lại trong quyển sách này, không mảy may chạm tới đời sống, cụ thể là thực hành ngôn ngữ Việt.

Chữ và vần Việt khoa học, trước hết, là một tác phẩm quan trọng về ngôn ngữ học theo cái nghĩa trí thức hàn lâm. Trí thức bởi đó là thứ tiếng Việt tự vấn về chính nó. Tác giả, một người Việt suy tư về quốc ngữ của mình, không yên tâm với những gì sẵn có mà người Tây áp đặt vào trong việc ghi âm tiếng nói mà mình và dân mình đang dùng, vì thế đưa ra quan điểm, nỗ lực kiến tạo nên một hệ thống ghi âm mới, đúng với tiếng Việt, tư tưởng Việt hơn.

Như *Lời nói đầu* quyển sách này, trên bình diện ngữ âm, ông chống lại việc người Việt dùng/ thực hành tiếng Việt (quốc ngữ) một cách mù quáng, yên phận tiếp nhận thứ "chánh-sách hưởng sẵn". Ông viết:

"Nước Việt-Nam trong vòng ba trăm năm nay, từ khi có quyển *Tự-vị-tiếng Việt – Poóctugan-Latin*[71] của cố de Rhodes, đã biết một nền học mới bằng chữ 'quốc-ngữ', sau bao nhiêu đời lận-đận với chữ nho và chữ nôm. Có trong tay thứ chữ thuận-tiện ấy, các nhà-học, nhà-văn ta tuy đã trau-dồi cho tiếng-nói nước-nhà không phải là ít, nhưng có một điều đáng tiếc là không ai chú-ý đến cái nguyên-tắc căn-bản của âm ta mà chỉ yên-phận thực-hành 'chánh-sách hưởng sẵn' dù thứ chữ ấy hãy còn không biết bao-nhiêu là nhầm-lỗi.

Thảng-hoặc có một vài người nghĩ đến cải-cách điều nọ, sửa đổi điều kia thì những chương-trình đưa ra chỉ là theo cái thích của từng người mà không ai chịu tìm-hiểu để đi đến một cái học chuyên-môn trước khi nghĩ đến một chương-trình cải-cách. Vì tìm-hiểu một sự-vật đã không phải là dễ, mà trở nên chuyên-môn về một vấn đề cũng không kém bề khó-khăn, huống-hồ là nói đến 'cải-cách'.

Đứng trước tình-trạng ấy, chúng tôi thấy có bổn-phận phải bổ-khuyết những cái gì còn thiếu, và chúng tôi bắt-tay vào việc. Chúng tôi đã khảo về học-ngữ và sau cùng nhận ra rằng bao-nhiêu tìm-tòi cũng uổng nếu chưa nắm được manh-mối của âm-thanh Việt, tư-tưởng Việt.

Chúng tôi đã thấy rằng ngữ Việt không khác gì một căn nhà nền-móng lung-lay mà người ta chỉ nghĩ đến chuyện xây lại bức tường này xiêu, thay vào cái cột kia mọt. Nhiều người muốn cho thêm phần diêm-dúa lại tính sơn son thếp vàng cái rầm, chạm-trổ bào-gọt vài cái rui! Căn nhà ấy dù lộng-lẫy đến đâu, trước cơn gió mạnh, cũng vẫn là căn nhà nát."[72]

Ông phê phán những cuộc cải cách tiếng Việt trước đó thiếu bài bản, cảm tính theo "cái thích của từng người". Cần nhớ lại, trước ông, đã có ba cuộc gióng chuông cải cách chữ Việt, tiếng Việt[73]:

Năm 1902: Tại Hội-nghị Khảo-cứu Viễn-đông do ông Chéon làm chủ tịch. Các hội viên trong ủy ban, gồm: Babonneau, Hoàng Trọng Phu, Finot, Gérini, Pelliot, Simonin, họp từ ngày 6 đến 8 tháng 12 để bàn về vấn đề cách thức sửa đổi tiếng Việt. Hội nghị kết thúc bằng một cuộc giải tán với "kết luận" nằm ngoài ngôn ngữ học: phương pháp chuẩn y phải được chính phủ Toàn Quyền thừa nhận.

Có vài điểm được đề xuất sửa đổi trong lần này, ví dụ: cách ghi âm dùng cho chữ Việt nên gần với cách dùng các ngữ khác; cố gắng cho mỗi chữ một giá trị và nên dùng mỗi âm bằng một chữ; soạn lại sách theo nguyên tắc ghi âm mới.

Năm 1906: cuộc cải cách được khơi dậy bởi Hội đồng Cải lương Học chánh Bản xứ. Hội đồng này lập ra một ủy ban cải cách chữ quốc ngữ do ông Nordemann làm chủ tịch, họp ngày 21-4-1906 và được ưng chuẩn ngày 16-5 bởi một nghị định Toàn quyền. Ngay từ khi thăm dò, nghị định đã bị một số hội viên ở ủy hội địa phương Cải lương Học chánh Bản xứ Nam Kỳ phản đối kịch liệt vào ngày 23-11 năm 1906.

Cố Cadière đã nhận định trong bài viết *Souvenir d'un vieil annamitisant*, đăng trên tờ *Indochine* số 207, ra ngày 18-8-1944: "Nó (cuộc cải cách – NV) thừa nhận những thuyết thật sai lầm. Nó gây ra sự

xáo trộn trong tiếng nói và cách viết, làm trở ngại cho việc học tiếng Việt, nó thu nạp những cái kỳ quặc, diễn tả những cái phong phú và vi diệu của thứ tiếng nói mới còn kém hơn cả phương pháp cũ. Về khoa học mà nói, cũng như về thực hành và dạy học, thì đúng là một sự thoái bộ"

Năm 1928: cải cách lần này do một người Việt chủ trương – học giả, nhà báo Nguyễn Văn Vĩnh kêu gọi trên tờ *Trung Bắc tân văn*. Cụ Vĩnh để ra một thứ chữ quốc ngữ mới, gọi là *Quôcj Ngưw Moeij*, tạo nên một diễn đàn khá sôi nổi trên mặt báo. Nhưng chung quy, Nguyễn Văn Vĩnh hướng tới những giá trị "thực dụng": muốn thay đổi cách ấn loát báo sao cho tiện dụng, hiện đại, tương thích trên bảng chữ của các máy in Âu, Mỹ. Ông vấp phải sự chỉ trích của cố đạo Gustave Hue, một chuyên gia ngôn ngữ, tác giả của quyển *Dictionaire – Chinois – Français* sau này: "Không ở trong bọn, tôi thấy khó phê bình sức mạnh của cái lý lẽ ấy. Nhưng tôi thấy thật kỳ lạ, trong khi các dân văn minh đi chế tạo ra những máy móc thích hợp với ngôn ngữ nước họ thì dân Việt lại đi tàn hại ngôn ngữ mình sao cho thích hợp với những máy in nước ngoài".

Nhìn lại chung quy trong cuộc "cải cách" này, ông Nguyễn Văn Vĩnh và diễn đàn *Trung Bắc tân văn* đề xuất việc thay vì dùng dấu thanh, thì sẽ dùng một số chữ mặc định để chỉ thanh và dồn xuống cuối tiếng. Cụ thể, nếu giải pháp này hiện thực hóa, thì ta sẽ có cách viết: *Hà Nội* là *Hafnoic*, *Sài Gòn* là *Saifgonf*, *Hải Phòng* là *Haizphongf*,… Diễn đàn trên báo cũng đưa ra đề nghị sửa đổi ă, ơ và ư vì cho rằng trong tiếng Pháp không có ba chữ ấy; nên sửa lại: ă sẽ là æ, ơ ư bằng *o*, **ü**; sửa đổi âm phụ đ bằng *d*, còn *gi* thay bằng *y*… Trên tờ phụ trương *Avenir du Tonkin* ngày 3-12-1928, cố Gustave Hue lại phản bác, cho rằng cuộc cải cách ngôn ngữ trên Trung Bắc tân văn của cụ Vĩnh đề xướng là một cách thực hiện "trái khoa học và hẹp hòi".

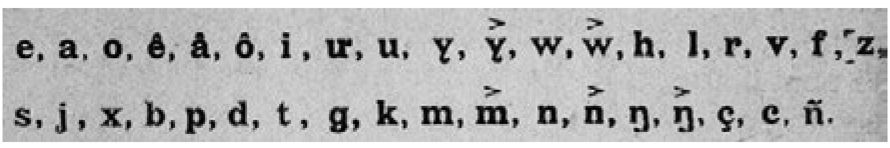
Cuộc "cải cách" tiếng Việt của ông Nguyễn Bạt Tụy là cuộc cải cách lần thứ tư. Nếu ba lần trước, các cuộc kêu gọi cải cách tiếng Việt được tiến hành bởi những ban bệ, tổ chức chuyên môn của chính quyền thực dân hay bởi một học giả với công cụ truyền thông trong tay là một tờ báo, những nội dung đề xuất chủ yếu nằm ở dạng trao đổi có phần tản mạn, lắm khi nguồn gốc không đặt trên một hệ quy chiếu ngữ âm học nào, thì

đến Nguyễn Bạt Tụy, lại là cuộc cải cách đơn thương độc mã, bởi một nhà nghiên cứu độc lập sau rất nhiều năm âm thầm "làm việc" với ngữ âm, muốn đưa ra một công trình, một hệ thống lý thuyết thực sự "đóng gói" trong một quyển sách xuất bản công khai hẳn hoi.

Căn cứ trên hệ thống âm vận học, ông Nguyễn Bạt Tụy khảo sát nguyên tắc về "luật tương đồng đối xứng của các âm thể đồng tánh, cách phát âm và chỗ phát âm đi chung nhau và đổi lẫn nhau" để từ đó dẫn giải, áp dụng vào trong việc chấn chỉnh lối viết chữ Việt một cách hợp lý. Chữ Việt sẽ không còn là sản phẩm của Pháp hay Bồ Đào Nha nữa, không còn phải vay mượn nhiều từ Hán Việt, hạn chế dùng cấu tạo ngữ pháp theo lối người Trung Hoa. Ông thực hiện cuộc cải cách lẻ loi nhưng với một ý hướng tự cường cao. "Phải chăng các dân văn-minh phương Tây thế nào thì dân ta phải như thế, và khoa-học chỉ có thế thôi ư?", ông đặt vấn đề trong lời đề dẫn của quyển sách nêu trên.

Nguyễn Bạt Tụy xác định lại bộ quan phát âm gồm hai lá phổi, hai dải âm, nắp họng, màng cúa, của, lưỡi, răng và môi rồi từ nguyên lý vận hành của từng bộ phận để xác định thế nào là sự cử phát (gồm âm ép, âm thở, âm sát, âm rung, âm sì, âm uốn, âm cản, âm cản ép), điểm phát (gồm âm chính và âm phụ), độ khuếch, đường rền, lực, lượng để xác định sự phát âm, đặc thù về âm và thanh Việt. Ở đó, ông chứng minh rằng hệ thống ghi âm bằng chữ quốc ngữ hiện thời không thể đáp ứng và phản ánh đầy đủ nếu không muốn nói là nhiều cái sai, nên cần sửa lại để "dùng chữ cho đúng với âm mình muốn phát và ghép chữ cho đúng với vần mình muốn ghép".

Trong quyển sách này, từ nguyên tắc phát âm của âm môi, âm răng, của lưỡi, ông tìm ra cách có lợi cho sự phát âm của trẻ nhỏ, của người mới học chữ, và mạnh dạn đề nghị bảng chữ cái Việt có thứ tự như sau:


e, a, o, ê, â, ô, i, ư, u, ɣ, ɣ͐, w, w͐, h, l, r, v, f, z,
s, j, x, b, p, d, t, g, k, m, m͐, n, n͐, ŋ, ŋ͐, ç, c, ñ.

Và có một bảng chữ gọi theo tên để không phải dùng tới dấu thanh:

e , a , o , ê , â , ô , i , ư , u

y (yơ), ỹ (ây) , w (uơ), ŵ (âu), h (hơ) , l (lơ) , r (rơ)

v (vơ) , f (phơ), z (dơ), s (sơ) , j (giơ), x (sơ), b (bơ)

p (pơ) , d (dơ) , t (tơ) , g (gơ) , k (cơ), m (mơ), m̂ (âm)

n (nơ), n̂ (ân) , ŋ (ngơ), ŋ̂ (âng), ç (chơ), c (trơ), ñ (nhơ)

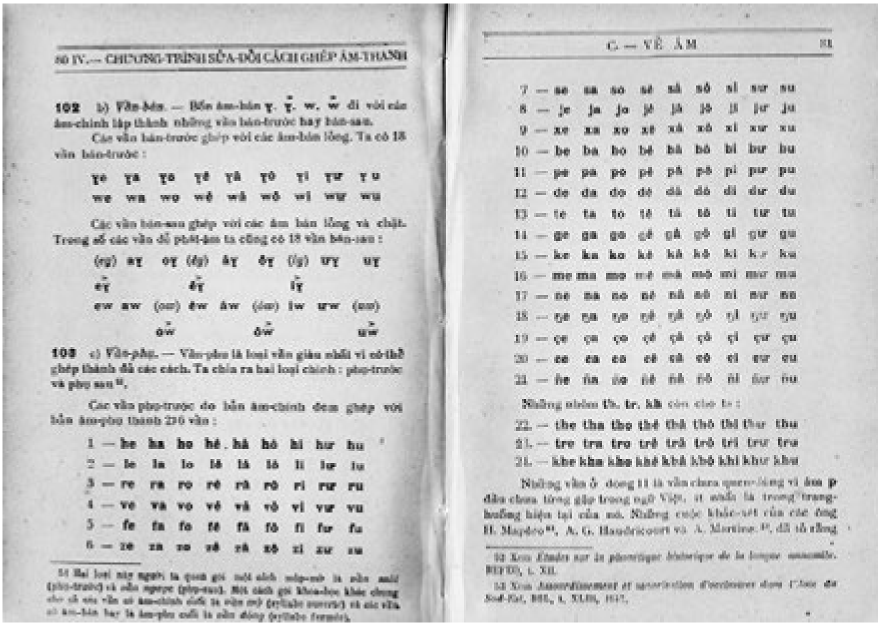
Một bảng kê dấu thanh, thay vì huyền, hỏi, sắc, ngã, nặng thì thay bằng hệ thống: ngang (ký hiệu số 0 trong điện tín), vút (1), trầm (3), chĩu (4), sụt (5).

THANH		Dấu	Âm đơn	Âm hai
CAO	ngang		i	iê
	dỗng	ˀ	ỉ	ỉê
	vút	ˊ	í	iế
THẤP	trầm	ˋ	ì	iề
	chĩu	˜	ĩ	ĩê
	sụt	.	ị	iệ

Một bảng (khá dài dòng) các vần: vần chính (9 âm chính và 3 âm hai), vần bán (18 vần bán trước, 18 vần bán sau) và vần phụ (gồm các vần phụ trước do bản âm chính ghép bản âm phụ có 216 vần và các vần phụ sau ghép với âm cản, có 98 vần).

Phần hướng dẫn đánh vần, ghép thanh, tiếng địa phương đặc thù, lợi ích ấn loát… trong quyển sách này cũng được trình bày khá cụ thể, để thuyết phục về mặt ứng dụng.

Dưới đây là ứng dụng ghi chép một số bài thơ theo hệ thống ghi âm mới của ông Nguyễn Bạt Tụy, xin thử tham khảo:



80 IV. — CHƯƠNG-TRÌNH SỬA-ĐỔI CÁCH GHÉP ÂM-THANH

102 b) *Vần-bán.* — Bốn âm-bán y, ỹ, w, w̃ đi với các âm-chính lập thành những vần bán-trước hay bán-sau.

Các vần bán-trước ghép với các âm-bán lỏng. Ta có 18 vần bán-trước :

ye ya yo yê yâ yô yi yư yu
we wa wo wê wâ wô wi wư wu

Các vần bán-sau ghép với các âm bán lỏng và chặt. Trong số các vần dễ phát-âm ta cũng có 18 vần bán-sau :

(ey) ay oy (êy) ây ôy (iy) ưy uy
eỹ êỹ iỹ
ew aw (ow) êw âw (ôw) iw ưw (uw)
ow̃ ôw̃ ưw̃

103 c) *Vần-phụ.* — Vần-phụ là loại vần giàu nhất vì có thể ghép thành đủ các cách. Ta chia ra hai loại chính : phụ-trước và phụ-sau [11].

Các vần phụ-trước do bản âm-chính đem ghép với bản âm-phụ thành 216 vần :

1 — he ha ho hê hâ hô hi hư hu
2 — le la lo lê lâ lô li lư lu
3 — re ra ro rê râ rô ri rư ru
4 — ve va vo vê vâ vô vi vư vu
5 — fe fa fo fê fâ fô fi fư fu
6 — ze za zo zê zâ zô zi zư zu

[11] Hai loại này người ta quen gọi ... vần mở (phụ-trước) và vần ngược (phụ-sau). ... (syllabe ouverte) và các vần ... âm-bán hay là âm-phụ cuối là vần đóng (syllabe fermée).

C. — VỀ ÂM 81

7 — se sa so sê sâ sô si sư su
8 — je ja jo jê jâ jô ji jư ju
9 — xe xa xo xê xâ xô xi xư xu
10 — be ba bo bê bâ bô bi bư bu
11 — pe pa po pê pâ pô pi pư pu
12 — de da do dê dâ dô di dư du
13 — te ta to tê tâ tô ti tư tu
14 — ge ga go gê gâ gô gi gư gu
15 — ke ka ko kê kâ kô ki kư ku
16 — me ma mo mê mâ mô mi mư mu
17 — ne na no nê nâ nô ni nư nu
18 — ŋe ŋa ŋo ŋê ŋâ ŋô ŋi ŋư ŋu
19 — çe ça ço çê çâ çô çi çư çu
20 — ce ca co cê câ cô ci cư cu
21 — ñe ña ño ñê ñâ ñô ñi ñư ñu

Những nhóm th, tr, kh còn cho ta :

22. — the tha tho thê thâ thô thi thư thu
23. — tre tra tro trê trâ trô tri trư tru
24. — khe kha kho khê khâ khô khi khư khu

Những vần ở dòng 11 là vần chưa quen-dùng vì âm p đầu chưa từng gặp trong ngữ Việt, ít nhất là trong trạng-huống hiện tại của nó. Những cuộc khảo-xét của các ông H. Maspéro [12], A. G. Haudricourt và A. Martinet [13], đã tỏ rằng

[12] Xem *Études sur la phonétique historique de la langue annamite.* BEFEO, t. XII.

[13] Xem *Assourdissement et ... d'occlusives dans l'Asie du Sud-Est*, BSL, t. XLIII, 1947.



82 IV. — CHƯƠNG-TRÌNH SỬA-ĐỔI CÁCH GHÉP ÂM-THANH

xưa kia ta có p, và nhân số người biết ngữ Pháp vốn khá nhiều, những vần có âm ấy nên lấy thêm để làm giàu cho ngữ ta mà bắt-đầu dùng trong những tiếng dịch-âm.

Những vần có âm chặt m͐, n͐, ŋ͐ là những vần khó đọc nên không cần kể đến.

Các vần phụ-sau chỉ ghép được với các âm-cản và ta có 98 vần :

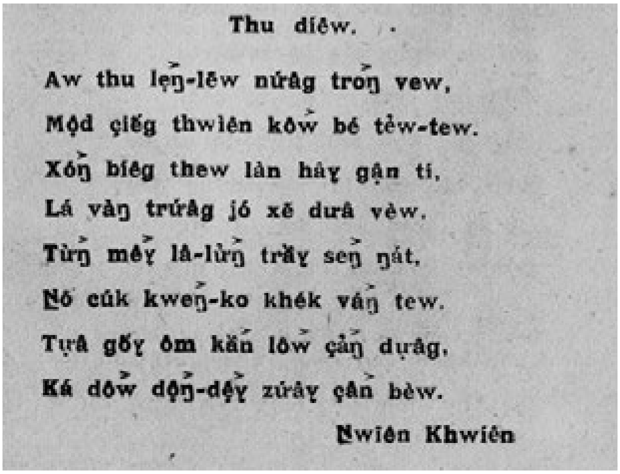
1 — eb ab ob êb âb ôb ib ưb ub
2 — ep ap op êp âp ôp ip ưp up
3 — ed ad od êd âd ôd id ưd ud
4 — et at ot êt ât ôt it ưt ut
5 — eg ag og êg âg ôg ig ưg ug
6 — ek ak ok êk âk ôk ik ưk uk
7 — em am om êm âm ôm im ưm um
8 — em͐ am͐ om͐ êm͐ âm͐ ôm͐ im͐ ưm͐ um͐
9 — en an on ên ân ôn in ưn un
10 — en͐ an͐ on͐ ên͐ ân͐ ôn͐ in͐ ưn͐ un͐
11 — eŋ aŋ oŋ êŋ âŋ ôŋ iŋ ưŋ uŋ
12 — eŋ͐ aŋ͐ oŋ͐ êŋ͐ âŋ͐ ôŋ͐ iŋ͐ ưŋ͐ uŋ͐

Bảng các vần: vần chính (9 âm chính và 3 âm hai), vần bán (18 vần bán trước, 18 vần bán sau) và vần phụ (gồm các vần phụ trước do bản âm chính ghép bản âm phụ có 216 vần và các vần phụ sau ghép với âm cản, có 98 vần).

Thu điếu

Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo.
Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.
Tầng mây lơ lửng trời xanh ngắt,
Ngõ trúc quanh co khách vắng teo.
Tựa gối, buông cần lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

Nguyễn Khuyến



Thu diêw.

Aw thu lẹŋ-lêw nứâg troŋ vew,
Mộd çiếg thwiên kôw bé tẻw-tew.
Xóŋ biêg thew làn hây gận ti,
Lá vàŋ trứâg jó xê dưâ vèw.
Từŋ mêy lâ-lừŋ trầy seŋ ŋát,
Ŋõ cúk kweŋ-ko khék váŋ tew.
Tựâ gốy ôm kăn lôw çảŋ dựâg.
Ká dôw dộŋ-dệy zứây çân bèw.

Ŋwiên Khwiên

Kim Vân Kiều

Trăm năm trong cõi người ta,

Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.

Trải qua một cuộc bể dâu,

Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.

Lạ gì bỉ sắc tư phong,

Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen.

Cảo thơm lần giở trước đèn,

Phong tình có lục còn truyền sử xanh.

Rằng năm Gia Tĩnh triều Minh,

Bốn phương phẳng lặng, hai kinh vững vàng.

Có nhà viên ngoại họ Vương,

Gia tư nghĩ cũng thường thường bực trung.

Một trai con thứ rốt lòng,

Vương Quan là chữ, nối dòng nho gia.

Đầu lòng hai ả tố nga,

Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân.

Kim Vân͐ Kiêw

Tram͐ nam͐ troŋ͐ kôɣ ŋừâɣ ta,
Çữ tàɣ çữ mệŋ͐ khéw là géd ñow͐.
Trảɣ kwa mọd kụôg bề zôw͐,
Ñữŋ͐ diêw trôŋ͐ thếɣ͐ mà dow͐-dấn lòŋ͐.
Lạ jì bỉ xák tư foŋ͐,
Trầɣ xeŋ͐ kwen thóɣ má hồŋ͐ déŋ͐ gen.
Kẩw thâm lẫn͐ mầ trứâg dèn,
Foŋ͐-tiŋ͐ kờ lụk kòn çwiên xử seŋ͐.
Rầŋ͐ : nam͐ Ja-tiŋ͐ ciêw Miŋ͐,
Bốn fưâŋ fảŋ͐-lạŋ͐ haɣ kiŋ͐ vữŋ͐-vàŋ.
Kó ñà viên-ŋwạɣ họ Vưâŋ,
Ja-tư ŋĩ kũŋ͐ thừâŋ-thừâŋ bậk cuŋ͐.
Mọd traɣ kon thứ rốd lòŋ͐
Vưâŋ-kwan là çữ nốɣ zòŋ͐ ño ja.
Dồw͐ lòŋ͐ haɣ ả tố ŋa,
Thwí-Kiêw là çị, em là Thwí-Vân͐.

Trong phần "thuyết phục" về giá trị của cuộc cải cách này, ông Nguyễn Bạt Tụy đưa ra quan điểm thẳng thắn quyết liệt để tiếng nước ông nhất thiết phải thay đổi, nhưng với một thái độ sẵn sàng tiếp thu ý kiến và chờ sự ủng hộ của quốc dân, sự trao đổi của các "hội-học". Ông Tụy một mặt nhìn thấy bối cảnh cải cách có vẻ không phù hợp – "tình-hình chính-trị rối-beng, nó sẽ không thâu-hoạch được những kết-quả như ý", một mặt thì hy vọng rằng, sự sửa đổi này có lợi cho kinh tế, thuận tiện hơn cho in ấn, giao tiếp xã hội khi tư duy âm và chữ được thông suốt.Về chính trị thì ông xem "nó là một món quà tặng cho toàn-thể bạn-nước, "dù ở đây hay ở kia". "Nếu một chánh-phủ nào để-ý đến nó, dù chánh-phủ nào cũng vậy, - đó là vì giới hữu-quyền không sao chối-cãi được cái bổn-phận săn-sóc đến vận-mệnh văn-hóa nước nhà, và cái năng-lực một chánh-phủ ở chỗ biết hay không biết săn-sóc ấy"[74]

Và ở phần kết cuốn sách, sau những dẫn giải chuyên sâu ngữ âm học, ông đi đến kết luận rằng:

"Nói tóm lại đây là một chương-trình sửa-đổi không như các chương-trình khác vì nó căn cứ vào những nguyên-tắc khoa-học.

Những nguyên- tắc ấy lại đặc-biệt hơn các nguyên-tắc khác, vì nó sẽ còn nêu lên một vấn-đề lựa-chọn giữa nó và các nguyên-tắc của môn học-âm-lời Âu-Tây trước môn học âm-lời quốc-tế.

Chúng ta không còn phải lo về nguyên-tắc nữa

Chúng ta sẽ nghĩ đến thực-hành.

Sự thực hành ấy ở trong tay toàn-thể bạn-nước và chúng tôi không biết nói gì hơn là giao-phó nó cho các bạn.

Riêng phần chúng tôi, chúng tôi sẽ cố-gắng nữa, như chúng-tôi đã cố gắng nhiều năm nay, để chứng-tỏ giá-trị thực-hành của chương-trình này trong các công-cuộc khảo-cứu của chúng tôi. Những công-cuộc ấy sẽ lần-lượt ra mắt các bạn để tổ rằng nếu nguyên-tắc chuyển-viết âm-lời chỉ có "một" thì một phương-pháp chuyển-viết vừa khoa-học, vừa thực-hành không phải là không được.

Nắm được phương-pháp ấy, những Việt sẽ có-thể tự-hào là một thứ ngữ trước nhất đã khánh-thành một cái gì mới-mẻ, hình-ảnh của năng-lực phát-triển của nó. Nhất là trong giai-đoạn quan-hệ của lịch-sử Việt Nam này, sự phát-triển ấy càng phải khuyến-khích, vì liệu ta còn đợi đến bao giờ?"[75]

Khi đọc lại một công trình ngôn ngữ học của một cá nhân độc lập xuất bản năm 1949, với ý định lớn lao là canh tân cách viết chữ và vần tiếng Việt, một cuốn sách được viết bằng thứ chữ phổ thông mà theo tác giả là "chánh sách hưởng sẵn", có thể thấy trước sự hoài nghi thái độ (và có lẽ cả trí tuệ nữa) của đại chúng lúc bấy giờ và sự mâu thuẫn, giằng xé đau đớn trong chọn lựa giải pháp "truyền thông" của một nhà nghiên cứu. Tác giả hẳn đã cô đơn lắm khi đưa ra tiếng nói của mình. Càng cô đơn hơn, trong một bối cảnh chiến tranh liên miên, dân nước vừa trải qua một nạn đói khủng khiếp, tỉ lệ thất học còn cao, chẳng ai tĩnh tại để ngồi thong dong để dò xét những nguyên tắc có bề khắc kỷ mà một tên tuổi hãy còn lạ lẫm nêu ra.

Ông ôm mối cô đơn đó đi về phía rừng thẳm, núi sương.

Mười năm sau, ông xuất hiện trở lại với cuốn *Ngôn ngữ học Việt Nam* (Saigon: Ngôn Ngữ; 1959). Trong cuốn sách này, Nguyễn Bạt Tụy đã dịch lại nhiều thuật ngữ ngôn ngữ học từ Pháp qua Việt khác với hệ thuật ngữ thông thường mà các nhà ngôn ngữ học thời bấy giờ thường dùng. Ví dụ: *linguistique* nghĩa là ngôn ngữ học, ông Tụy dịch là *"học ngữ"*, *philologie* cụ Đào Duy Anh dịch là "bác ngữ học, ngôn ngữ học" thì ông Tụy gọi là *"học sử tiếng"*, hay từ *lingistique historique* là *"ngôn ngữ học sử"*, Nguyễn Hiến Lê dịch là *"ngữ biến học"*, ông Tụy dịch là *"học ngữ động"*; từ *grammaire* là *ngữ pháp học*, thì ông Tụy dịch *"học mẹo ngữ"* và *syntaxe (cú pháp)* thì ông dịch là *"học mẹo lời"*… Lại một cuộc xuất chinh vào ngôn ngữ đầy ký thác và đơn thương độc mã.

Theo Nguyễn Hiến Lê phân tích trong bài *Đọc "Ngôn ngữ học Việt Nam"*[76] thì việc tạo ra những từ ngữ mới đó xuất phát từ quan niệm (của ông Tụy) muốn "cấu tạo ngữ Hán Việt theo ngữ pháp của Việt Nam chứ không theo ngữ pháp Tàu", cố gắng dùng tiếng Nôm thay cho Hán Việt.

Trong bài viết trên, học giả Nguyễn Hiến Lê cũng nhận định: "Chúng tôi nhận rằng tác giả (Nguyễn Bạt Tụy) khảo cứu rất công phu về ngữ âm Việt Nam, có nhiều sáng kiến, và đưa ra nhiều đề nghị hợp lý. Như ông

nói, ông quả là một "người tìm tòi để tìm tòi" (như trong *Lời nói đầu*, cuốn *Ngôn ngữ học Việt Nam*) và có công xây đắp môn ngữ âm học Việt Nam, không phải là nhỏ"

Học giả Nguyễn Hiến Lê lúc bấy giờ tán thành chủ trương "cố hết sức dùng tiếng Nôm để đặt ngữ mới" của ông Tụy vì "chủ trương ấy còn nên cổ võ cho bớt cái thói sính dùng tiếng Hán Việt" nhưng cũng thẳng thắn: "song, chúng ta cũng không nên quá khích, mà nhất là lối cự tuyệt đặt ra ngữ Hán Việt để cung ứng cho nhu cầu các ngành khoa học" và vì "chúng ta lại có rất nhiều ngữ mượn của người Tàu và rất quen dùng trong ngôn ngữ của ta, liệu ta có nên bỏ cả đi mà thay bằng ngữ Nôm nay nửa Nôm nửa Hán Việt, không?" và "bỏ hết những ngữ Hán Việt cấu tạo theo ngữ pháp Tàu, mà ta đã quen dùng, sẽ làm cho tiếng ta nghèo đi".

Tuy có nhiều điểm bất đồng trong quan niệm về ngữ pháp và sự "kiến tạo lại" ngữ pháp tiếng Việt, nhưng trong bài điểm sách đã nêu, Nguyễn Hiến Lê cũng (bằng sự chia sẻ) cho thấy trước một nguy cơ dẫn đến sự tự kỷ trung tâm luận hay nói nôm na là con đường đi vào độc đoán đơn côi trong học thuật của Nguyễn Bạt Tụy trên trường "học-ngữ": "Chúng tôi tưởng rằng tạo ra ngôn ngữ, chính là đại chúng chứ không phải là một thiểu số "có học", mà hễ đại chúng đã dùng quen thì khó sửa chữa được. Tuy vậy, chúng tôi vẫn nhận rằng về phương diện lí luận thuần túy, chủ trương của ông Nguyễn Bạt Tụy rất đúng. Nhưng chủ trương ấy chỉ có thể thực hiện nếu được đại chúng theo, hay có một cơ quan nào đủ uy quyền, chấp nhận và bắt buộc mọi người phải theo. Cũng có nhiều người bàn về vấn đề này, nhưng về ngôn ngữ không dễ dàng gì đánh đổ một thói quen của cả một dân tộc"[77]

"Học-dân"[78]

Nếu trong lĩnh vực ngôn ngữ học (*học-ngữ*, theo cách nói của nhân vật) ông Nguyễn Bạt Tụy có một vị trí đáng kể, thì trong lĩnh vực dân tộc học (*học-dân*, cũng theo cách nói của nhân vật), ông đóng một vai trò quan trọng không kém, thậm chí, có thể vạm vỡ hơn những gì chúng ta ngày nay đang có thể biết.

Sở dĩ ông đi từ "học-ngữ" sang "học-dân", nguyên nhân cũng thật dễ hiểu, nói như nhà nghiên cứu Lê Văn Hảo thì "chỉ có thể hiểu được con người khi nói được tiếng nói của họ và hiểu được tiếng nói của họ"[79]

Trong lời Tựa quyển sách *Hành trình vào dân tộc học* của Lê Văn Hảo, ông Nguyễn Bạt Tụy cũng nói rõ nguyên nhân mình đi vào "học-dân" từ phía nghiên cứu ngôn ngữ: "Môn học-dân trong khối Kinh ta còn có một tác-dụng quan trọng khác là xúc-tiến việc khảo-sát ngôn ngữ. Thoạt đầu là một người nghiên-cứu học-ngữ, vì muốn thâu-thập tất cả các tiếng-miền, tiếng-vùng, tiếng-nghề, lời-tục, chính tôi đã phải đi sâu dần-dần vào các khía cạnh hội-sống[80] ta ở từng vùng, từng miền mà quan-sát về học-dân: nhà-cửa, ghe-thuyền, đồ-mặc, đồ-dùng, đồ-nghề, các kĩ-thuật, các tín-ngưỡng, thậm chí các cây-cỏ chim-cá, v.v… Đến khi bị học-dân quyến-rũ thì không còn biết nên tự nhận mình là một nhà-học-ngữ hay một nhà-học-dân nữa, và phải tìm lấy một tiếng-gọi cho thích hợp với hoàn-cảnh: *nhà-dân-ngữ*. Rút cục, mỗi khi làm về "dân" tự-nhiên tôi cũng thâu-thập được một cái gì cho "ngữ", và một ngày kia, khi các quyển điển-tiếng[81] và mẹo ngữ[82] của tôi chào đời, ta sẽ thấy vai trò quyết định của học-dân trong việc làm giàu điển-chế ngôn-ngữ ra sao".

Cũng trong bài viết này, ông chia sẻ rằng mình đã học "ngữ-Miên", "ngữ-Chàm" cùng chừng 40 "ngữ-Thượng", đã "quan-sát trung-bình 3 ngữ-vùng của mỗi ngữ và đã đặt chân đến hầu hết những nơi có các sắc dân ấy, đã quan-sát và chụp-ảnh người, nhà-cửa, ghe-thuyền, đồ-mặc, đồ-trang-sức, đồ-dùng, đôi khi các cảnh cúng-lễ ở nhiều nơi".

Tuy nhiên trên thực tế, nếu số công trình "học-ngữ" ông công bố vốn đã ít ỏi, thì những công trình "học-dân" càng hiếm hoi. Trên tập san *Sử Địa* số chuyên đề Đặc khảo về phong tục Tết Việt Nam và các lân bang, tập 5, ra ngày 1-03-1967, Nguyễn Bạt Tụy có góp một công trình điền dã quan trọng mà về sau những nhà nghiên cứu văn hóa Chăm thường trích dẫn, tựa: *Lễ kị ông bà ngày Tết của người Chàm Bà La Môn ở Bình Tuy* dài khoảng 15 trang in. Nhưng đó chỉ là một phần trong tổng thể, phần sau không thấy tập san *Sử Địa* đăng tiếp (không hiểu vì lý do gì). Phần chưa

công bố, tác giả lưu trữ thế nào, đến nay không ai biết. Trước đó, trong *Tạp Khảo* của Hội Khuyến Học Nam Việt (số tháng 1- 1954), Nguyễn Bạt Tụy cũng công bố bài nghiên cứu có tựa *Tên người Việt Nam* gây chú ý. Bài nghiên cứu này được một số chuyên gia về sau xem là công trình mở đầu cho ngành nghiên cứu nhân danh học Việt Nam. Một vài điểm thú vị trong tác phẩm này, đó là ông chỉ ra người Việt Nam có 308 tên họ. Ngoài ra, ông cũng đề cập khái quát các vấn đề nguyên tắc đặt họ, chữ lót (tên đệm), tên đẻ (tên chính). Một trong những nhận định của ông tác giả *Tên người Việt Nam* về sau gây tranh cãi đó là, người Việt có cách đặt tên họ bắt chước Tàu (Trung Quốc)…

Trở lại lĩnh vực "học-dân". Từ mối quan tâm từ ngôn ngữ, ông Tụy đi đến những kiến giải dân tộc học khá thú vị. Ông trình bày những phát hiện về nguồn gốc dân Việt trong bài viết *Các ngữ ở Việt Nam* trong *Nghiên cứu Việt Nam* số 2, xuất bản năm 1966 tại Huế. Trong một bài viết khác, ông cũng cho biết đó là mục tiêu chính yếu của những công trình mà ông đang soạn, sẽ công bố về sau như: *Les voyelles viêtnamiennses: étude synchronique et diachronique* và *Nos recherches linguistiques au Việt-Nam.* Nhưng việc những công trình đó có được hoàn thiện không, được công bố ở đâu, đến nay vẫn chưa thấy manh mối.

> "Nếu học-vật-cổ[83] giúp ta một phần nào trong sự tìm-tòi căn-nguyên nòi-giống ta qua những vật-cổ đào-bới được, học-ngữ-cổ cũng có những tiếng-cổ còn tồn tại ở những vùng xa-xôi hẻo-lánh trên đất ta và những tài-liệu chữ quốc-ngữ và chữ nôm xưa để lại tới ngày nay. Sự đối chiếu những tiếng-cổ ấy với những tiếng Giao-Mường rồi với tiếng Chàm, tiếng Thượng sẽ rọi nhiều tia-sáng vào môn học-nguồn-tiếng[84] đã đành, mà còn vào cả môn học-hội-sống[85] của những thời xa-xưa nữa. Biết rõ cái hội-sống ấy ra sao, quan-niệm được rằng khả-năng tinh-thần của ta có những gì, ta sẽ hiểu thế nào là lá rụng về cội."[86]

Phụng sự cho "văn hóa nòi-giống" có thể nói là ước vọng đẹp của nhà-dân-học Nguyễn Bạt Tụy. Ông cao 1,76, nặng trên 75 cân, người mạnh khỏe, cân đối, sống điều độ, đi điền dã nhiều nơi trên đất nước nhưng rất ít khi dùng đến thuốc. Ông sống một thân một mình trên căn gác "chuồng cu" dốc Duy Tân, rồi sau đó chuyển sang số 54 Tăng

Bạt Hổ, sau khu Hòa Bình, trung tâm Đà Lạt. Là một học giả khép kín. Ông ít giao thiệp hẳn trong chặng sau 1975, dù biết, có lần không lâu sau thống nhất đất nước, ông đã từng cởi mở tiếp một nhóm quan chức, nhà nghiên cứu từ Trung ương vào thăm và mang đi một số tư liệu với những lời hứa hẹn công bố. Nhưng rồi, theo một tư liệu khả tín, sau đó ông bất mãn vì "đoàn công tác" kia đã phơi lộ một số trò xảo thuật tầm thường trong học thuật (không tiện nhắc). Điều này có thể xem là "dễ hiểu" trong không khí học thuật và sinh hoạt học giới ở giai đoạn đầu của thời hậu chiến (?). Sau cuộc đổ vỡ đó, ông Tụy thêm đơn độc, u uất. Ông trở nên trầm lặng hơn sau khi chủ động viết 80 trang gửi cho ông Lê Duẩn, trình bày chủ đề *"Biết rõ ta là ai để phát triển văn hóa của ta"* để giới thiệu những việc đã làm, đề xuất được hỗ trợ cho dự án nghiên cứu dân tộc học ở một số vùng miền khi đất nước hòa bình. Nhưng thời gian lại trôi đi, bặt vô âm tín.

Khoảng 1976 đến 1978, Nguyễn Bạt Tụy có tham gia Hội Chữ thập đỏ tỉnh Lâm Đồng trong nhiệm kỳ đầu tiên của hội này, giữ chức vụ Phó chủ tịch. Đây là lần hiếm hoi ông sinh hoạt đoàn thể. Một thời gian rất ngắn sau đó, ông cắt đứt mọi quan hệ với các việc ngoài "hội-sống".

Người Đà Lạt trong những năm thập niên 1980 đến đầu 1990 vẫn thấy một ông già thường mặc vest, dáng phương phi, chống gậy đi khấp khểnh, lẻ loi như một bóng thông cổ thụ trên đường phố những chiều sương lạnh với ánh mắt u hoài. Chỉ một số ít còn nhận ra ông chính là nhà-dân-học nổi tiếng trong học giới miền Nam năm xưa.

Ông dạy tiếng Anh, tiếng Pháp cho nhiều học trò để kiếm tiền trang trải. Ông dùng bếp điện nấu cơm, đêm uống sữa Ovaltine, ăn bánh, trong nhà kẹo luôn có sẵn vì hảo ngọt. Một số học trò sống trong thành phố, vì yêu mến mà chia thời gian chăm sóc thầy những năm về cuối đời, khi việc đi lại trở nên quá khó khăn. Có lần ông kể với ông Minh, một học trò thân thiết, rằng: "Anh nên nhớ tôi có gia đình chứ không phải không gia đình. Nhưng tôi là một người cô độc". Các chi tiết trên do ông Minh kể lại, đăng trên tờ báo xuất bản tại Mỹ[87]. Ông Minh cũng cho biết rằng, Nguyễn

Bạt Tụy có trên mười anh em ruột, nhưng ly tán mỗi người mỗi nơi, mỗi người một tính cách nên ít khi đoàn tụ.

"Về tánh tình thì Thày có thể có vài điều khiến người ta coi là khó tính, nhưng rất hòa nhã, lịch sự, với mọi người, với trẻ con. Học trò nếu cố học thì dù kém thông minh Thày vẫn cố dạy, nhưng nếu ai lười biếng thì Thày mắng ngay, thậm chí vui mừng nếu người đó thôi học. Thày cũng vui và hoàn trả tiền lại."[88]

Một đồng nghiệp của tôi có may mắn gần ông trong thời gian cuối đời đã cho biết, dưới gầm giường của ông Nguyễn Bạt Tụy có nhiều thùng đạn khóa kín. Ông nói rằng, đó là nơi lưu trữ hàng ngàn trang viết bằng tiếng Pháp cùng rất nhiều phim ảnh điền dã… mà ông không còn đủ tin tưởng giao phó cho bất cứ ai.

Số phận của những thùng tài liệu đó không biết ngày nay ở đâu, ra sao, không ai biết đích xác.

Trong quá trình khảo cứu, tôi tiếp cận với những người được cho có gần gũi ông thời gian thập niên 1980. Có người tự nhận mình được ông trao phó nhiều tư liệu quý nhưng vì "lời di nguyện" nào đó, đã không thể chia sẻ hay công bố. Tôi có quyền đặt nghi vấn về sự thành thực trước những kiểu gợi mở mù mờ như thế.

Huyền thoại lại chồng lên huyền thoại.

Một Don Quixote trong học thuật, một nhà nghiên cứu ưu tư về "danh-dự-nòi-giống", một nhân sĩ tri hành trong cô độc, một kẻ sĩ thất chí qua nhiều thời kỳ. Có thể nói về ông Nguyễn Bạt Tụy như thế, qua những gì nắm bắt được về ông cho đến lúc này.

Chúng ta thấy ở ông nỗi cô độc gần như định mệnh trước cuộc đời và chữ nghĩa. Có lần ông viết:

"Vẫn biết các bạn thân-gần với tôi đều rõ rằng tôi viết ít không phải vì không có gì để viết, mà vì tôi có những chủ-trương về hành-văn khác xu-hướng đương-thời của các cơ-quan văn-hóa trong nước, công cũng như tư, nên đã gặp nhiều khó-khăn trong việc công-bố các tài-liệu. Nhưng tài-liệu vẫn chỉ là tài-liệu, dầu nó đã chất cao như một ngọn núi, chẳng khác gì đống gạch vô-dụng nếu chưa dùng được vào việc cất nhà."[89]

Những gì người nay chạm vào được, có thể chỉ là một mảnh rất nhỏ rơi ra từ khối huyền thoại khổng lồ về nhân vật trí thức quá đỗi uyên bác và kỳ dị này. Nhưng không trừ trường hợp, đó cũng là tất thảy phần lõi cứng của vầng hào quang. Bước xuyên qua ánh hào quang lúc tỏ lúc mờ, từ những gì lý tính thu nhặt được, tôi muốn tin rằng ông đã hạnh phúc, như Albert Camus đã thuyết phục độc giả của mình tin rằng, Sisyphus, kẻ vần đá lên núi trong vô vọng lại chính là người mang một trái tim lấp đầy hạnh phúc[90].

Nhấn chìm những đại thụ vào trong mù sương của hư vô, lại cũng chỉ có thể là Đà Lạt.



[Đinh Cường và Tôn Nữ Kim Phượng. Ảnh: Tư liệu gia đình họa sĩ Đinh Cường]

MỘT THỜI "QUÁ THƠ MỘNG VÀ GIANG HỒ"

Màu rêu u uẩn trên thành quách xứ Huế và cảnh sắc núi đồi, mù sương, khí trời ẩm lạnh của núi đồi Đà Lạt đã tạo nên tông xanh đặc thù trong tranh Đinh Cường, một vùng sinh quyển sâu và trong trẻo của ký ức, một bờ cây cỏ thiên đường đã mất ngay khi người ta ngỡ mình đương hiện hữu và dạo chơi trong nó.

Trong những bức ảnh tư liệu cá nhân để lại cho đến hôm nay, có thể thấy giai đoạn sống ở Đà Lạt tuy ngắn ngủi – chỉ chừng ba năm, từ 1963-1965 – nhưng là một thời kỳ tuổi trẻ tươi đẹp với Đinh Cường.

Trước đó, Đinh Cường tốt nghiệp Cao đẳng Mỹ thuật Huế, từng có tranh đoạt giải thưởng Đệ nhất Triển lãm Mỹ thuật Quốc tế Sài Gòn của Tòa Đại sứ Trung Hoa Dân quốc. Đến Đà Lạt thuê một căn phòng trong ngôi biệt thự số 11, đường Hoa Hồng để sống và vẽ, chàng họa sĩ tuổi đôi mươi, có tính khí điềm đạm, lối ăn nói nhỏ nhẹ, đôi mắt u hoài xa vắng ấy dường như tìm thấy ở đô thị cao nguyên một điều kiện lý tưởng cho cuộc kiếm tìm, lắng nghe bản thân trong sáng tạo.

Đà Lạt quá nhỏ để những tài năng dong ruổi dễ tìm thấy nhau. Trong

những ngày tháng Đà Lạt, Đinh Cường và Trịnh Công Sơn (lúc bấy giờ dạy học ở B'lao, cuối tuần thường đón xe lên Đà Lạt tìm khuây khỏa[91]) làm quen với Khánh Ly, cô ca sĩ nghèo hát phòng trà trong một đô thị nhỏ bình yên.



[Tại phòng triển lãm Đinh Cường, Giáng sinh năm 1965 tại Alliance française de Dalat. Trong ảnh, Khánh Ly mặc jupe xanh nhạt, cầm khay kéo cho ông Thị trưởng Đà Lạt cắt băng khai mạc. Ảnh: Tư liệu gia đình họa sĩ Đinh Cường]

Cuộc triển lãm tranh riêng của Đinh Cường vào Noel năm 1965 tại Alliance française de Dalat thường được ông nhắc lại trong những đoạn hồi ức đẹp về sau. Trong không gian ấm cúng và thanh lịch đó, có nhiều nhân vật quan trọng, hữu danh và cả vô danh: cô ca sĩ phòng trà Khánh

Ly mới quen biết, ông chủ quán cà phê Tùng, bà chủ kiosque bán bia trên phố, và thật nhiều những tên tuổi khác của văn nghệ, trí thức miền Nam.



[Đinh Cường trước nhà hàng Chic Shanghai vào khoảng 1965.
Ảnh: Tư liệu gia đình họa sĩ Đinh Cường]

"Chúng tôi có một buổi chiều thật đẹp, Khánh Ly với chiếc jupe ngắn màu xanh nhạt, cầm khay đưa kéo cho ông Thị trưởng Thành phố cắt băng khai mạc phòng tranh tại Alliance française de Dalat (lúc ấy là trung tá Trần Văn Phấn). Tôi triển lãm ở đó vào dịp lễ Giáng sinh 1965 với ba mươi ba bức tranh sơn dầu, Trịnh Công Sơn nói lời giới thiệu và catalogue có ghi dòng chữ xiêng nhỏ: *dédié à Tuyết Nhung*. Một không khí đầy tình bằng hữu, phương xa về có các anh Phạm Duy, Nguyễn Văn Trung, Christian Cauro (giáo sư Đại học Văn khoa Huế và Sài Gòn), Marybeth Clark (giáo sư Anh văn nữ trung học Đồng Khánh Huế), từ Saigon lên, Bửu Ý, Hoàng Phủ Ngọc Tường từ Huế vào, tại Đà Lạt có anh Đỗ Long Vân, anh chị Hoàng Anh Tuấn–Ngô Thy Liên, Thái Lãng, Trịnh Công Sơn, Trịnh Xuân Tịnh, Nguyễn Xuân Thiệp, Tôn Nữ Kim Phượng[92], chị Thanh Sâm[93] … và Dì Ba, ông café Tùng."[94]

Bức *Thiếu nữ xanh* được triển lãm trong cuộc này được ông chủ cà phê Tùng mua về treo trong quán. Đó là họa phẩm sơn dầu trên bố, khổ 74 x 100 cm mang một số phận hết sức đặc biệt – cùng gia đình ông Tùng trôi dạt thăng trầm hết biến cố Mậu Thân đến sự kiện 1975 - nhưng may mắn là vẫn còn khá nguyên vẹn. Sau những vật đổi sao dời, bức tranh trên vách quán ngày càng xuống màu, trong một lần trở lại thăm Đà Lạt, Đinh Cường đã hỏi mua lại để phục chế[95].



[Bức Thiếu nữ xanh (sơn dầu trên bố, 74x100cm) treo tại café Tùng từ 1965; đã cùng gia đình chủ quán trải qua nhiều biến cố thời cuộc. 40 năm sau, Đinh Cường đã mua lại bức tranh để phục chế. Ảnh trên chụp bức *Thiếu nữ xanh* sau khi đã được phục chế ở studio Đinh Cường, Virginia, Mỹ. Ảnh chụp lại: Đinh Trường Chinh]

Tuổi hai mươi với giấc mộng "gió thổi đồi Tây" – theo cách nói Phạm Công Thiện, với hệ mỹ cảm của "dân Tây học" trào cuối và tiếp nhận trào lưu tư tưởng xã hội ảnh hưởng bởi phương Tây, nhóm Đinh Cường, Trịnh Cung, Trịnh Công Sơn và những người bạn tìm kiếm ở Đà Lạt, ngoài nhu

cầu được trú ngụ trong cái yên bình tĩnh lặng, được phiêu du trong sự dễ chịu của khí hậu miền núi thì còn tìm thấy ở đó một không gian văn hóa mô phỏng Paris trên cao nguyên Đông Dương thời hậu thuộc địa. Ở đó, họ nuôi cảm giác được trải nghiệm khí quyển trí thức, được sống cho đời mộng tưởng và giang hồ, được chạm tới (hay có khi nhập vai) vào những hình mẫu sáng tạo lý tưởng.

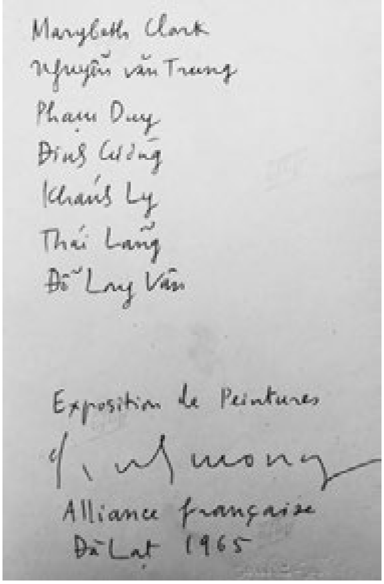


[Ảnh chụp tại phòng tranh Alliance françaisede Dalat, giáng sinh 1965.
Ảnh: Tư liệu gia đình họa sĩ Đinh Cường]

Trong cách kể của Đinh Cường về thời kỳ này, những câu chuyện tự nó mang vẻ lấp lánh tuyệt vời; thấp thoáng ý hướng dịch chuyển từ giai thoại riêng tư sang huyền thoại cộng đồng (ở đây là cộng đồng nghệ sĩ, trí thức) và những ký vãng về tình bằng hữu. Đinh Cường còn gom góp và lưu giữ những mảnh chuyện ứng xử hào hoa, hào sảng của con người Đà Lạt một thời, như việc một ông chủ quán cà phê đến triển lãm mua tranh, yêu sưu tập tranh và sách báo giá trị của miền Nam, chuyện một bà bán bia vô danh đến xem tranh để rồi hôm sau ưu ái chỉ lấy nửa giá bia cho mấy anh chàng nghệ sĩ nghèo. “Đà Lạt, căn phòng tôi thuê ở đường

Hoa Hồng. Những chiều chúng tôi thường ra kiosque cô Ba, gần hồ Xuân Hương, uống bia. Sơn giới thiệu tôi với cô Ba, tôi làm nghề sửa xe, vì tay chân lem luốc sơn màu. Cô Ba thấy chúng tôi còn trẻ, mà chiều nào cũng ra quán ngồi, thắc mắc lắm. Sau đó, khi bày tranh, Sơn nói tôi mời cô Ba đến dự. Lúc đó cô mới ưu đãi chúng tôi hơn nữa. Uống bia nửa giá"[96]





[Thủ bút họa sĩ Đinh Cường ghi chú trên mặt sau bức ảnh chụp tại phòng triển lãm Alliance française de Dalat 12 -1965. Ảnh: Tư liệu gia đình họa sĩ Đinh Cường]

Và cả những cuộc tiêu khiển cũng được kể lại đầy hấp dẫn làm điểm nhấn cho những chuỗi chuyện bất tận, rời rạc về một quãng ngắn lang thang của những chàng nghệ sĩ tuổi đôi mươi, như đoạn viết sau: "Những đêm khuya Đà Lạt, lúc đó Nguyễn Xuân Thiệp, trung uý, mới nhận chức trưởng đài phát thanh quân đội Đà Lạt, có chiếc Jeep, cứ tối xuống là cùng nhau uống rượu, khuya về, lái xe cứ lòng vòng vì say...

Bên cạnh Sơn, còn có em Sơn, Trịnh Xuân Tịnh. Thời ở Đà Lạt, Tịnh là người gần gũi, chăm sóc cho Sơn, lo in và phát hành nhạc, từ những bản nhạc rời cho đến in thành tập. Thời gian đầu tiên đó, tôi luôn vẽ bìa

cho Sơn và được "nổi tiếng lây", khi tờ Le Monde, tờ báo lớn và uy tín của Pháp, có bài của Pomonti[97] viết về Sơn, in kèm cái dessin tôi vẽ Sơn rất kỹ bằng bút sắt, trong tập ca khúc đầu tiên của Sơn được in ra, rất đẹp, nhà xuất bản An Tiêm. Tô Thùy Yên viết bài giới thiệu. Chắc Tịnh không quên được cái đêm Sơn và Tịnh vơ hết tiền của anh em khi Sơn và Tịnh đánh xì tẩy thắng, lận tiền dày cộm trong áo, đi giữa khuya Đà Lạt. Sơn chơi binh xập xám và xì tẩy chì lắm."[98]



[Khánh Ly, Đỗ Long Vân, Đinh Cường, Trịnh Xuân Tịnh (từ trái qua) năm 1965 tại Đà Lạt. Ảnh: Tư liệu gia đình họa sĩ Đinh Cường]

Trong vòng một thời gian rất ngắn, nhóm bằng hữu này đã tạo ra một không khí văn nghệ khá sôi nổi tại Đà Lạt. Họ tương tác, hô ứng để cùng trưởng thành trong sáng tạo. Khánh Ly rồi sẽ xuất hiện cùng Trịnh Công Sơn trong đêm diễn ở Văn khoa Sài Gòn chỉ sau đó ít lâu và rồi trở thành một hiện tượng của tân nhạc miền Nam. Đinh Cường, họa sĩ trẻ đã từng được vinh danh hai lần tại Giải thưởng Hội họa Mùa xuân các năm 1962 (bức *Thần thoại*, huy chương bạc) và 1963 (bức *Chứng tích*, huy chương bạc), ít lâu sau thời sống ẩn dật và sáng tạo tại Đà Lạt, trở thành giáo sư

trẻ ở trường Cao đẳng Mỹ thuật Huế và có một vị trí riêng trong đời sống hội họa miền Nam. Trịnh Cung cũng có tiếng nói trong giới họa sĩ trẻ của Sài Gòn thông qua Câu lạc bộ họa sĩ trẻ.



[Thiếu nữ đi qua nhà thờ Con Gà – một trong số rất nhiều bức tranh hồi ức về Đà Lạt của Đinh Cường]

Trước bậc tam cấp ở căn biệt thự đường Hoa Hồng, một buổi tối ở góc Chic Shanghai, một lần dạo chơi cùng Tôn Nữ Kim Phượng trên đồi Cù hay những hình ảnh phòng triển lãm đêm Giáng sinh 1965 ấm tình bằng hữu văn nghệ tại phòng triển lãm Alliance française de Dalat,… những mảnh rời ký ức đó được Đinh Cường lưu giữ kỹ. Phía sau những bức ảnh được ghi chú cẩn trọng về bối cảnh, con người, thời gian cùng với những đoạn hồi ký- thơ bằng một ngôn từ tản mát rời rạc, bảng lảng. Đây cũng là một “trường phái” ghi chép hồi ức khá đặc thù của nhóm bạn bè văn nghệ Đà Lạt thời kỳ này, ta còn có thể thấy ở Nguyễn Xuân Thiệp, Khuất Đẩu…

Đâu trong những mảnh rời rạc đó của Đinh Cường, thấp thoáng không gian sinh hoạt trí thức, nghệ sĩ thời hoàng kim văn hóa của một đô thị, nơi những người trẻ được sống cho mình, là mình.

LOÀI CỦI MỤC
TRÊN MIỀN XỨ BỎ HOANG

Khoảng năm 1964, sau khi tốt nghiệp trường Sư phạm Quy Nhơn, Trịnh Công Sơn nghe theo lời rủ rê của hai người bạn thân, là Trịnh Cung và Đinh Cường về B'lao dạy học. Việc "thử liều lên nằm ở miền Cao nguyên một lần xem sao" và "ở đây mà chờ ngày vào Thủ Đức"[99], không ngờ, là một cái duyên, một bước ngoặt lớn trong sự nghiệp của Trịnh Công Sơn. Nhưng những gì tươi sáng sẽ là câu chuyện về sau. Còn trong giai đoạn đầu sống với B'lao, ngao du Dran, Đà Lạt, chàng trai 25 tuổi, phải rời xa người tình nơi đất thần kinh thơ mộng và con đường sự nghiệp âm nhạc đầy hứa hẹn (1959, ca khúc *Ướt mi* đã được Thanh Thúy trình bày khá nổi tiếng) xem ra là cực kỳ khó khăn.

Có lúc, cảm giác, chàng trai 25 tuổi coi đây là một một cuộc lưu đày nhân gian nặng nề.

Trong tập thư tình gửi cho Ngô Vũ Dao Ánh[100], người yêu trong thời kỳ này của Trịnh Công Sơn, đầy ắp những dòng bi đát, đôi khi sướt mướt kể lể về những ngày mây mù, mưa dầm ở B'lao và ông phải đón xe lên Đà Lạt để được gặp, đàn đúm với bạn bè vào mỗi cuối tuần.



[Chân dung Trịnh Công Sơn do Đinh Cường ký họa tại Đà Lạt vào khoảng 1964.
Ảnh chụp lại từ cuốn *Thư tình gửi một người*]

Lên xuống Đà Lạt vào những dịp cuối tuần hay các dịp tết Trung thu, Giáng sinh, Trịnh Công Sơn thường dành hết thời gian để du ngoạn, đến phòng trà, la cà quán xá, sống hết mình trong thế giới rộn ràng để "cho bõ những ngày nằm dài-bị-hắt-hủi ở B'lao-sương-mù".

Trong bức thư gửi Dao Ánh đề "Đà Lạt, 19-9-1964", tức, 2 tuần sau khi đến miền cao nguyên, Trịnh viết:

"*J'entends siffler le train* quấn chặt cổ anh như một loài rắn, quấn chặt thân anh, quấn chặt ngực anh – anh co mình ngồi im, tiếng hát Khánh Ly thả xuống, trải dài, chạy quanh vùng bóng tối Night Club, trói gọn anh vào một j'ai failli courir-vers-toi, j'ai failli - crier-vers-toi[101] và một tiếng hát khác nhỏ hơn – âm thầm lôi phăng anh đi về một vùng cao hơn, xa hơn có tiếng đàn guitare rất đục và vùng lá xanh non buổi chiều trong con mắt đốt bằng lửa mặt trời. Xin một chút trầm hưng cho cuối mùa hạ. Anh đã một phút quên đi những người bên cạnh Kim Vui - Đặng Tiến - Trịnh Cung.

Anh đưa Khánh Ly ra vùng đồi Đà Lạt mưa rơi nhỏ rồi Khánh Ly cũng mất dần trong khoảng tối trước mặt. Kim Vui lái DS 19 đưa chúng anh về. Trời Đà Lạt đã lạnh rồi đó Ánh.

Trịnh Cung lên đón anh ở B'lao rồi cùng có mặt ở đây buổi chiều. Kim Vui lái Austin décapotable[102] đưa chúng anh đi suốt những vùng đồi ở đây, uống cà phê và ăn cơm trên một quán lạ lùng nằm vùi trong tận cùng thành phố. Cho bõ những ngày nằm-dài-bị-hắt-hủi ở B'lao-sương-mù. Anh thấy như mình có tội. Thoáng nghĩ như thế. Buổi chiều ở B'lao đi bỏ thư cho Ánh, anh đã ngắt một hoa hồng vừa nở về cắm vào bình để trên đầu nằm cho buổi-chiều-của-Ánh-như-đã-hứa.

Cả buổi chiều nay anh đã dùng lại ngôn ngữ của anh với bạn bè. Thấy thoải mái vô cùng, vô cùng. Ngôn ngữ đã mất đi với những ngày nằm co như một loài-sâu-chiếu ở B'lao. B'lao. Nhưng anh sẽ trở về đó ôn lại thứ tự do-sương-muối-kèn-đồng của anh. Như một khắc nghiệt. Và cũng Ánh thích như thế.

Anh còn ở đây đến trưa mai. Căn phòng có hai đứa. Trịnh Cung đã ngủ. Một giờ rồi. Bên ngoài lạnh và im cứng. Nếu có người yêu để đưa đi nghe những chấm mưa rớt nhỏ trên đầu. Anh còn mừng một điều, trong những cơn buồn dai- dẳng thường-trực, là còn có được tự do, còn biết được chọn lựa với ý nghĩa tròn đầy của nó. Ôi khi con người không còn sự lựa chọn thì tự do đã bị tước đoạt hoàn toàn. Anh van xin loài người hãy nới rộng-đai-chăm-sóc-soi-mói ấy đi. Con người sẽ được một lần làm con-người-là-người cho đỡ tủi hổ số phần mình đã bị vứt ra đó. Ai cũng có số phần của nó. Xin cho mình được trách nhiệm lấy mình.

Đó là những điều nhảm nhí của anh. Anh mê sảng như thế. Ánh đừng tin. Rồi chỉ còn phù phiếm, chỉ còn ngụy biện phải không?

Ánh ơi,

Đêm đã khuya khoắt như thế này tiếng hát vẫn còn đuổi theo. Ngày mai Khánh Ly sẽ hát những bản nhạc của anh mà Ly đã thuộc. Anh cũng sẽ nhờ Ly hát lại J'entends siffler le train để anh mang về vùng B'lao kể lại với sương mù ở đó. Hoa ở đây đẹp lắm nhưng anh không thể nào gửi về cho Ánh được.

Tiếc cho những dịp đi như thế này.

Trung Thu ở Đà Lạt người ra phố thật đông. Con gái ở đây má hồng."



[Chị em Bích Diễm và Dao Ánh (phải). Ảnh: Tư liệu cà phê Gác Trịnh, Huế]

Đời sống trôi dạt được Trịnh Công Sơn mô tả trong bức thư đề ngày 28-9-1964, ở đó, vẫn khắc khoải tâm trạng quen thuộc của lớp thanh niên thời chiến, trôi dạt vô hướng, đắm mình trong bầu khí quyển hiện

sinh của Jean-Paul Sartre hay Albert Camus: "Tôi nhất quyết từ chối mọi "mai sau" trên đời này, chính là để không phải tuyệt giao với hiện tại phong phú của tôi"[103]. Những chàng trai tuổi đôi mươi càng muốn thể hiện sự dấn thân, phong sương trước đời sống lại càng cho thấy sự nhạy cảm, dễ tổn thương.

"Thành phố ồn ào dưới kia. Căn phòng của anh Cung đầy những tranh, đĩa hát, sách báo, giấy tờ, mùng màn, quần áo. Chúng anh sống như thế đó, buồn phải không Ánh. Anh còn nhiều chuyện sẽ kể cho Ánh nghe nếu Ánh thấy thích về những ngày chúng anh sống chuồi mình về phía trước vừa rực rỡ vừa hẩm hiu. Lắm chuyện để tạo dựng nên mình buồn thảm."

Thư ngày 20-9-1964:

"Buổi sáng Đà Lạt mưa. Trời lành lạnh. Ở Đà Lạt chắc sẽ có rét Nàng Bân suốt mùa. Những người đi lễ sớm băng qua khoảng đường anh nhìn thấy được từ trên này. Chuông nhà thờ đổ lúc anh còn nằm yên ấm trong mền."[104]

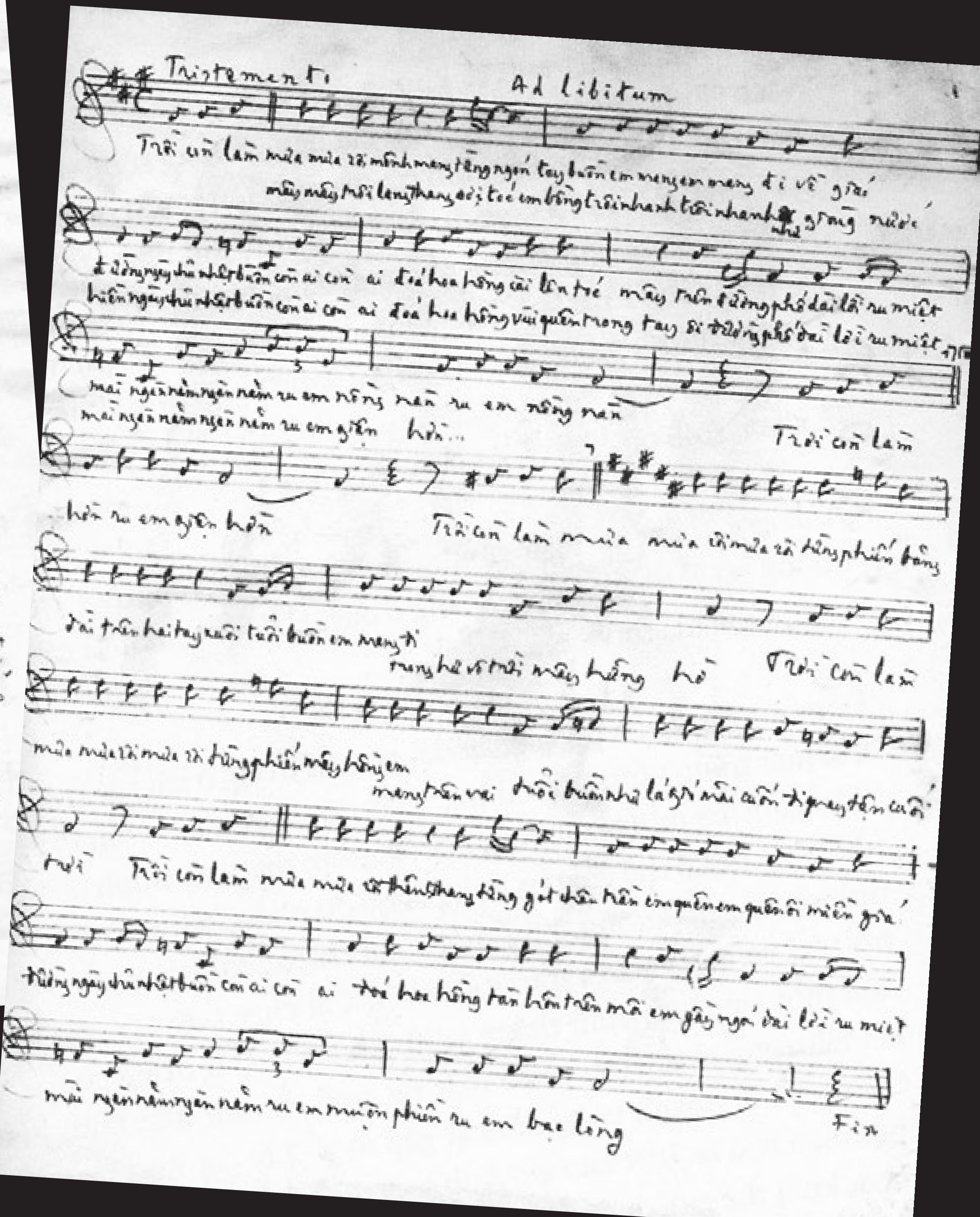
Có lẽ trong những bức thư tình gửi cho Dao Ánh trong thời điểm này, Trịnh Công Sơn bộc bạch rõ nhất, chân thật nhất cái nhìn của một thanh niên có tâm hồn đa cảm, những rung động nghệ sĩ thực sự với Đà Lạt, một ý thức kiếm tìm nơi vùng đất này vừa là chốn lánh xa thời cuộc chiến tranh nhiễu loạn, vừa là một nơi để trốn thoát sự cô đơn và nỗi sợ lãng quên vây bủa.

Khoảng 1964, trên chuyến xe từ Đà Lạt trở về B'lao sau những ngày lang thang cùng bè bạn, chàng nhạc sĩ 25 tuổi viết *Còn tuổi nào cho em*, có những ca từ đầy ám ảnh về thời gian, tuổi trẻ: *"Xin cho cô đơn vào tuổi này"* hay *"Còn tuổi trời hư vô"*… Trên bản nhạc viết tay, thay vì ghi thuật ngữ tổng phổ[105] thì tay nghệ sĩ si tình lại ghi: "dao ánh – sương mù". Hay trong *Tuổi đá buồn*, một ca khúc khác cũng được viết ra trong thời điểm này, cũng mang cảm thức tương tự: *"tuổi buồn em mang/ đi trong hư vô/ trời mây*[106] *hững hờ", "tuổi buồn như lá/ gió mãi cuốn đi/ quay tận cuối trời"…*

Thời này, Trịnh Công Sơn còn viết cả truyện ngắn. Trong truyện, kẻ tình si có vẻ như dự cảm được cái kết không có hậu của cuộc tình mình đeo đuổi. Thư đề ngày 21-10-1964:



[Bản Tuổi đá buồn của Trịnh Công Sơn, phụ bản của Đinh Cường.
Ảnh chụp lại từ cuốn *Thư tình gửi một người*]


Tristemente
Ad libitum
Fin

"Anh có viết một truyện ngắn xong đã khá lâu trong đó có đoạn: Ánh ạ, anh không tin là em có thể bị quyến rũ vào thế giới bỏ hoang của cô đơn. Chỉ là một ấn tượng lãng mạn nhất thời. Em sẽ quay về với xã hội cùng những con người trong đó. Anh không mong nhìn thấy em buồn. Điều đó chỉ làm anh hoang mang thêm và anh lại phải xây quanh mình những ảo ảnh vô ích. Em đã có thế giới của em."

Tháng 3 năm 1965, trong một lần trở lại Đà Lạt để thu âm bản *Xin mặt trời ngủ yên*, do Khánh Ly hát, Trịnh viết: "Bản này thu băng để xem vào vở kịch *Quê hương chúng ta* của Bửu Ý hôm nào sẽ trình diễn ở đài. Vở kịch là một độc thoại của một người con trai trên chuyến xe lửa băng qua những miền đất chiến tranh của quê hương này và kể về một tình yêu đã mất, người con gái chết trong bom lửa của thời cuộc. Tiếng hát sẽ cất lên trong không khí đó". Và không khí của trận mưa đá chiều 21-3 năm ấy khiến thành phố như bị phong kín trong màn tuyết trắng. Còn chàng trai si tình thì lại đang phân vân trước một chọn lựa mới của cuộc đời- anh vừa hay tin mình có tên trong khóa 20 của trường Bộ binh Thủ Đức:

"Những ngày này anh đang chơ vơ, không một hứng thú nào còn trong anh để làm việc. Tên anh đã có trong khóa 20. Chỉ còn đợi giấy đến gọi nữa là đi. Đời quân ngũ anh vẫn thường nói với Ánh là nhọc nhằn lắm. Chưa hiểu anh sẽ có những quyết định nào vào giờ cuối. Một cuộc chiến tranh khốc liệt, tàn nhẫn mang sẵn từ khởi đầu những mầm mống vô lý cùng cực của nó, anh đang lao đao trên một chọn lựa quyết định cuối cùng.

Cứ như thế mà thôi. Cũng sắp hết tháng 3. Tháng 4 lại bắt đầu. Cuối tháng 4 anh đã nghỉ hè rồi. Những ngày mùa hạ anh có được về đó nữa không để nhìn má Ánh hồng hơn bao giờ hết.

Đêm rất buồn rất lạnh và anh buông mình trôi qua những phố phường với một thể xác mê mỏi, lênh đênh.

Như vậy đó Ánh.

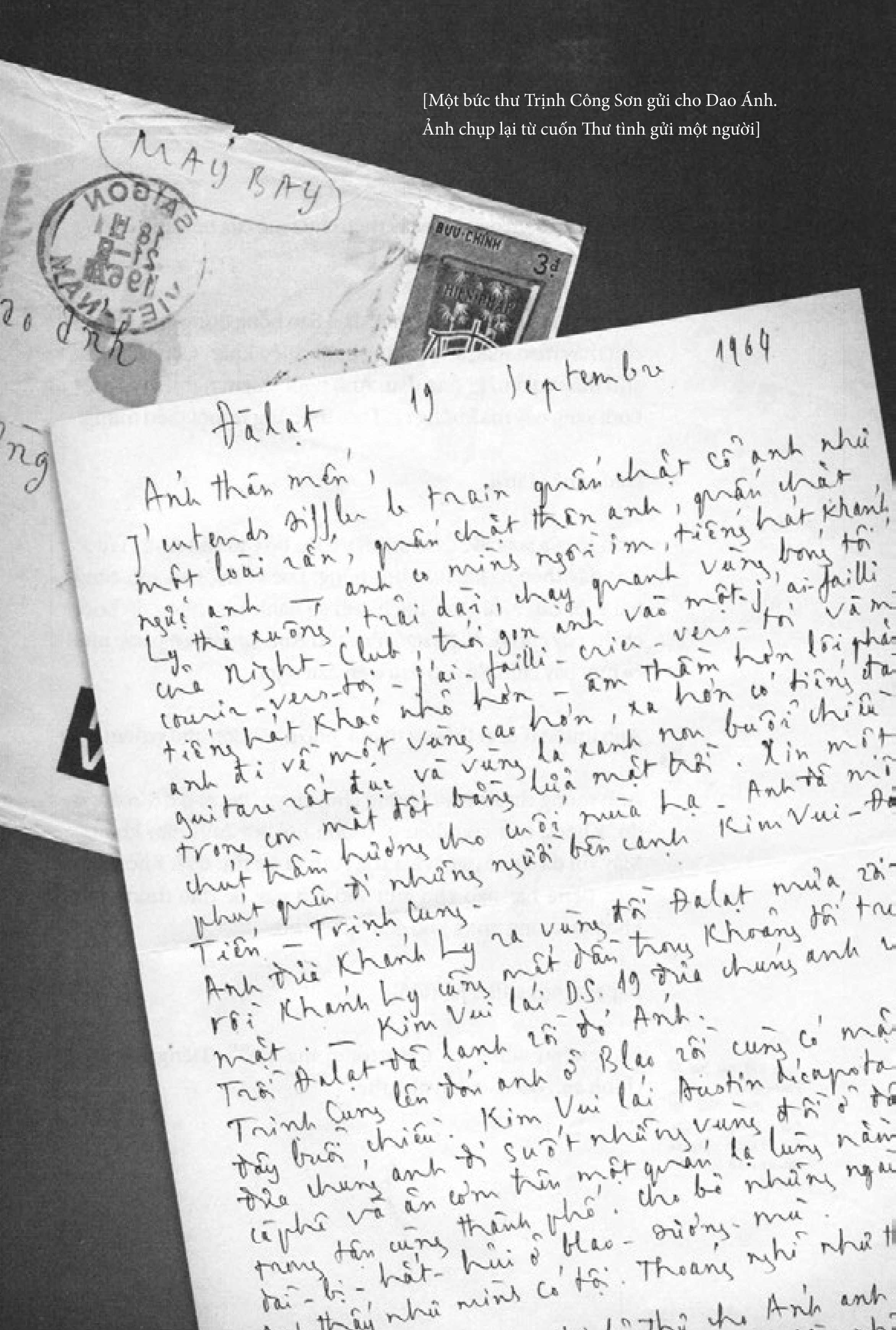
Đêm Đà Lạt cũng buồn như mắt Ánh ngàn năm."

Suốt hai năm 1964 và 1965, Trịnh Công Sơn hoàn toàn thuộc về cao nguyên. Đó là giai đoạn hạt giống ẩn mình trong đất, đầy khó nhọc để chịu thối rữa, rồi từ những góc đồi lạnh lẽo của ngày mù sương, đơm cho đất đai thêm một mầm xanh.



[Đinh Cường, Tôn Nữ Kim Phượng và Trịnh Công Sơn tại Đà Lạt mùa đông năm 1965.
Ảnh: Tư liệu gia đình họa sĩ Đinh Cường]

Đó là một quãng thời gian đầy dao động trước những ngã rẽ cuộc đời, sự nghiệp. Tần suất đi lại B'lao - Đà Lạt, Sài Gòn - Đà Lạt -B'lao gần như liên tục và trên con đường lang thang đó, là những lá thư, nhật ký gửi cho người tình. Đó dường như là tâm trạng chung của những trí thức trẻ tuổi thời bấy giờ, vừa muốn hiện diện là mình trong đời sống lại vừa tìm cách "vắng mặt trên hiện tại". Thư gửi Dao Ánh để ngày 10-10-1965, từ Đà Lạt:



[Một bức thư Trịnh Công Sơn gửi cho Dao Ánh.
Ảnh chụp lại từ cuốn Thư tình gửi một người]

“Một tuần lễ nằm ở Sài Gòn anh chẳng tìm thấy có gì thú vị hay mới lạ cho đời sống cả.

Bây giờ buổi trưa chủ nhật anh vừa thức dậy cùng khám phá ra vẻ lạnh lẽo trong căn phòng này đang còn Cường và anh Vân[107] nằm ngủ. Anh Vân từ dạo sau này ở Huế rồi lên đây vẫn còn miên man rơi vào những ưu tư không dứt. Anh ngồi hàng giờ đọc sách, rồi trầm ngâm rồi nói lẩm nhẩm một mình, rồi cười bâng quơ như một người đã vắng mặt trên hiện tại này. Nhìn vào đôi lúc thấy anh buồn lạ lùng. Với đời sống bon chen đầy những ti tiện, những hằn thù, những dối trá, những hẹp hòi đang bủa lưới quanh đời mình đây rồi mọi người cũng sẽ dần vắng-mặt.

Đà Lạt mùa này thường đã lạnh rồi nhưng năm nay vẫn còn có nắng. Sáng chiều chúng anh kéo nhau đi đi về về trên những con đường dốc hay la cà trong những quán cà phê.

Cường và anh Vân hiện thuê căn phòng này nằm trong một quartier riêng biệt của sinh viên. Gần như một cư xá. Suốt ngày anh nghe từ căn gác trên đầu, từ căn phòng bên cạnh, chúng nó hát nhạc của anh.”[108]

Những chàng trai có tâm hồn nghệ sĩ đến với Đà Lạt giữa thập niên 1960 với sự đa cảm lạ lùng, trải nghiệm một giai đoạn ngắn của tuổi trẻ phiêu bồng, rồi khi trở lại Sài Gòn, họ thành công nhanh chóng. Đinh Cường tiếp tục thu gặt được những giải thưởng mỹ thuật đầy danh giá. Nhiều ca khúc của Trịnh Công Sơn được phổ biến trong giới sinh viên, trí thức, hát trên đài phát thanh và những phòng trà bởi giọng ca Khánh Ly – chỉ ít lâu sau, là một hiện tượng âm nhạc của miền Nam. Đà Lạt như một nơi kết nối định mệnh, là điểm khởi đầu trong hành trình Khánh Ly đi cùng những ca khúc của Trịnh Công Sơn.

Hè năm 1966, những đêm nhạc Trịnh đầu tiên với những *Ca khúc Da v*àng mang tình tự dân tộc được cất lên trong không gian những trường học. Bắt đầu là sân trường Tư thục Việt Anh, sau đó là Viện Đại học Đà Lạt. Trong một đoạn hồi ức của bà Cao Thị Quế Hương, có kể khá chi tiết về những đêm nhạc này:

“Lúc bấy giờ, mọi người đều coi Trần Viết Ngạc là “ông bầu” của anh Trịnh Công Sơn. Anh Trần Viết Ngạc vốn là một thầy giáo dạy sử, tốt nghiệp Đại học Sư phạm Huế, không hiểu duyên cớ gì lại đi làm “ông bầu” cho một nhạc sĩ!

Những năm tháng này, chiến tranh Việt Nam vô cùng ác liệt. Hằng đêm, hằng ngày, khi đang ngồi học ở giảng đường hay khi đã vào giường đi ngủ, lúc nào cũng nghe tiếng đạn đại bác dội về. Nhất là vào lúc nửa đêm, tiếng đại bác gây cho ta biết bao nỗi xót xa, căm giận. Thanh niên đi quân dịch bị chết trận đưa về ngõ phố hằng ngày, ngay cả trong giới sinh viên. Nhất là sinh viên trường y khoa, sau 5 - 6 năm miệt mài học tập, tốt nghiệp ra trường, bị động viên đi phục vụ chiến trường, năm ba tháng sau đã có người tử trận, tin báo về gia đình đi nhận xác... Nơi đâu cũng thấy quan tài, nghĩa trang và nước mắt, cho nên các bài hát trong "*Ca khúc Da vàng*" của nhạc sĩ Trịnh Công Sơn dễ đi vào lòng người, tạo nên tâm lý phản chiến trong xã hội. Anh em sinh viên tranh đấu trong Tổng hội Sinh viên nhiều người chưa đồng tình lắm với quan điểm nhìn nhận lịch sử của Trịnh Công Sơn qua một số lời ca, như *Gia tài của mẹ một nước Việt buồn* hoặc *Hai mươi năm nội chiến từng ngày*; có anh em đã viết bài phê phán trong vài tờ nội san sinh viên học sinh. Dù vậy, những ca khúc phản chiến của người nhạc sĩ này vẫn được nhiều giới yêu mến và ca hát.

Khi tôi về Đà Lạt nghỉ hè, hai anh Trịnh Công Sơn và Trần Viết Ngạc cũng lên Đà Lạt để phổ biến "*Ca khúc Da vàng*". Các anh đến thăm tôi tại nhà và ngỏ ý muốn được tổ chức các đêm hát cho đồng bào Đà Lạt nghe.

Ngay đêm đầu tiên, hai anh vừa lên Đà Lạt, một người bạn của Trịnh Công Sơn đã tổ chức cho anh trình diễn tại sân nhà mình, đối diện cổng trường Bùi Thị Xuân, tôi không nhớ rõ số nhà, 70 hay 77 gì đó. Đêm "làm nháp" đầu tiên cũng đã gây xúc động trong số bạn bè quen biết ở Đà Lạt. Lúc bấy giờ, em gái tôi là Cao Thị Thu Cúc đang dạy học ở trường Trung học tư thục Việt Anh, lại đang theo học Khoa Việt - Hán trường Đại học Đà Lạt, là Trường của Đoàn nữ Hướng đạo Đà Lạt, đã xin phép thầy Lê Phỉ, Hiệu trưởng trường Tư thục Việt Anh tổ chức đêm nhạc Trịnh Công Sơn. Được thầy Lê Phỉ đồng ý, các nữ hướng đạo sinh và chị em chúng tôi chia nhau đi rủ rê từ xóm Nhà Bò – tức khu vực đường Đào Duy Từ, đến đường Hoàng Diệu, nơi nào có nữ hướng đạo ở thì cổ động rủ người đi nghe nhạc Trịnh Công Sơn nơi đó. Chúng tôi còn kẻ giấy dán trên các cột đèn, các vách tường dọc đường đi, mời "*Đồng bào các bạn đón nghe nhạc sĩ Trịnh Công Sơn tại sân trường Việt Anh*". Về phía hai anh Sơn và Ngạc, bạn bè các anh chắc cũng rủ rê như vậy. Đến đêm trình diễn, sân trường Việt Anh đông nghẹt người. Không có sân khấu, không có đốt lửa trại. Dưới ánh đèn bình thường, nhạc sĩ Trịnh Công Sơn ôm đàn hát, khán giả đứng xung quanh sân. Sau mỗi bài hát, đồng bào vỗ tay giòn dã. Nhiều người đi chợ, đi làm về cũng đứng lại lắng nghe, rồi dần dần bước vô sân trường. Khi nhạc sĩ Trịnh Công Sơn hát đến bài *"Ru con"*[109]: "*Ngủ đi con, ngủ đi con, đứa con*

da vàng của mẹ... Mẹ mang đầy bụng mẹ bồng trên tay. Ru con ru đã bao lần... ru con viên đạn làm hồng vết thương. Hai mươi năm đàn con đi lính đi rồi không về...", tôi nghe có ai đó nấc lên. Đêm hát thành công ngoài dự đoán, cả người hát và người tổ chức đều rất phấn khởi.

Ba đêm sau, cũng đoàn nữ hướng đạo, em gái tôi lại xin phép linh mục Nguyễn Văn Lập, Viện trưởng Viện Đại học Đà Lạt tổ chức một đêm nhạc Trịnh Công Sơn tại giảng đường Spellman cho sinh viên đại học Đà Lạt nghe. Anh em sinh viên đến dự rất đông, có cả người ngoài Viện Đại học cũng vào dự. Người nghe ngồi chật cả giảng đường. Giữa hai bài hát, các em nữ hướng đạo mặc đồng phục hướng đạo sinh, lên tặng nhạc sĩ bó hoa hồng và mấy viên xí muội!"[110]

Về sau, Trịnh Công Sơn đã trở lại Đà Lạt nhiều lần, có cả những lần đi dự "trại sáng tác" trong thời bình và cũng viết thêm một số ca khúc từ thành phố cao nguyên này. Nhưng cũng như di sản của ông và nhiều người cùng thời, tinh anh được phát tiết trong những năm tháng tuổi trẻ, khi tâm hồn tươi mới, vụng dại và có thể rất mong manh trước sự khốc liệt của hoàn cảnh.

Một cảm trạng khắc khoải lưu đày hình như có lợi cho sáng tạo.



CỬA THIÊN ĐƯỜNG, CỬA MỘNG, CỬA THƠ...

"Thà làm ăn mày ở Đà Lạt còn hơn làm triệu phú ở Sài Gòn. Làm ăn mày ở Ba-lê còn hơn là triệu phú ở Nữu Ước"

(P.C.T)

"Chương này được viết ra trong giai đoạn thơ mộng nhất của tôi ở Đà Lạt cách đây đúng mười năm, tức là năm 1960. Dạo đó, tôi dạy sinh ngữ ở trường Việt Anh tại Đà Lạt, tôi ở trọ dưới hầm nhà của một biệt thự số 14 đường Yagut. Phòng tôi nhỏ hẹp, nhưng có một cánh cửa lớn mở ra, khu vườn đầy hoa hồng và bướm. Tối đến, có những con bướm nhỏ bay lạc vào phòng tôi (bây giờ, không biết những con bướm ấy ở đâu? Chắc chúng đã chết từ lâu và chỉ còn tôi ở lại với những gian phòng đóng cửa). Những buổi sáng sớm, tôi nằm ngó ra vườn đầy sương mù và thấy rằng mình đang sống thơ mộng, yêu đời, mênh mang, lòng tôi lúc ấy cất lên tiếng hát ngọt ngào như tiếng chim vừa mới thức dậy trong vườn. Ngày này kéo đi đến ngày khác, tôi sống từ cơn mộng này đến cơn mộng khác. Mộng mị tuôn chảy đêm ngày trong gian phòng rộng cửa mở ra đón tiếng chim và cánh bướm. Đôi khi có vài con ong say mật bay lảo đảo

vào phòng tôi. Cánh cửa sổ phòng tôi không phải vẫn mở luôn luôn, vì tôi vẫn đi vắng gần như thường xuyên. Sau những giờ dạy là tôi đi lang thang suốt đêm khắp mọi đường phố Đà Lạt. Cả ban ngày tôi vẫn bước đi khắp đồi núi Đà Lạt, cả những ngày mưa, tôi cũng đi trong mưa và dường như không thấy ướt.



[Phạm Công Thiện, Đà Lạt 1963. Ảnh: Tư liệu gia đình Đinh Cường]

Có một đêm tôi đã đi suốt đêm như vậy, tôi đi đê mê trong đêm tối như đi vào trong câu chuyện thần thoại của trẻ em. Và lúc sáng trở về nhà, tôi đã ngồi viết một mạch trọn cả chương này.

Viết xong tôi nằm ngất mê man trên giường. Lúc tôi thức giấc thì Đà Lạt đã về chiều và mưa đập mạnh vào cửa sổ. Tôi vội đứng dậy, choàng áo, đi xông ra ngoài mưa. Đi suốt đêm nữa. Nước mưa ngọt một mùi vị chỉ nếm được trong tiền kiếp"

Trong lời dẫn chương 5, cuốn *Ý thức mới trong văn nghệ và triết học*[111], Phạm Công Thiện viết.

Đà Lạt có thể nói, đô thị, hơn cả một đô thị, là một thế giới, hay hơn cả một thế giới, là tinh cầu suy tưởng trong cuộc đời lang bạt, dong ruổi theo nguồn mạch thi ca và suy tưởng cuồn cuộn của Phạm Công Thiện.

Phạm Công Thiện đến Đà Lạt vào 1959, khi đó ông khoảng 18 tuổi. Bấy giờ, chàng trai họ Phạm đã là một hiện tượng mới, gây ít nhiều chú ý trong đời sống sinh hoạt văn nghệ Sài Gòn. Tất cả những điều đó có được nhờ khả năng tự học. Năm 16 tuổi, ông xuất bản quyển *Anh ngữ tinh âm từ điển* do học giả Nguyễn Hiến Lê viết lời tựa (ấn hành 1957). Từ 13 tuổi, ông đã bắt đầu xuất hiện trên *Bách Khoa*, một tạp chí uy tín mà học giới và văn nghệ sĩ đánh giá cao.

Thời ở Đà Lạt, Phạm Công Thiện gặp lại những bạn bè cũ trong giới văn nghệ Sài Gòn như: Trịnh Cung, Đặng Tiến, về sau, có Đinh Cường, Thế Phong, Nguyễn Xuân Thiệp… Có thể nói, họ là một thế hệ những người trẻ giàu năng lượng đang đi tìm một khoảng lùi, một miền xứ tĩnh tại để tránh khói lửa chiến tranh và né những áp lực chộn rộn nơi đô thành hoa lệ. Họ cũng tham vọng tìm một giải pháp tinh thần để tự mình vượt thoát khỏi thực tại ngổn ngang diễn ra từng ngày trên quê hương.

Có hai nơi Phạm Công Thiện từng trọ qua trong thời gian ở Đà Lạt, đó là số 7 Trần Bình Trọng (nơi đây, thi sĩ Bùi Giáng và đạo diễn Hoàng Vĩnh Lộc cùng có thời từng lưu trú) sau chuyển sang số 14, đường Yagut, một "căn hầm văn chương"[112], nơi nhiều thân hữu văn giới thường ghé qua và về sau, thuật lại trong các mẩu hồi ức đẹp.

Phạm Công Thiện được nhận dạy ở trường Việt Anh, số 2 đường Hải Thượng – một nơi rất gần chỗ trọ. Thời gian này, ngoài việc đi dạy thì ông chuyên tâm đọc, nghiên cứu, lang thang chiêm nghiệm. Ông ngấu nghiến từ điển và sách ngoại văn mọi nơi mọi lúc, trong quán cà phê, bên bàn bi-da, khi đi trên đường, giữa quán rượu.

Nhiều người sống cùng thời kể lại rằng, hình ảnh quen thuộc nhất về Phạm Công Thiện đó là trên tay ôm quyển sách dày cộp và đôi mắt luôn chất đầy suy tư, bước đi chậm rãi trên những nẻo đường đầy sương của thành phố.



[Đoạn đường Yagut, nơi Phạm Công Thiện từng sống trọ. Đà Lạt 7-2016. Ảnh: NVN]

Ngoài sáng tác văn chương, viết tùy bút suy niệm thì thời gian này Phạm Công Thiện cũng đang hoàn thiện cuốn *Tiểu luận về Bồ Đề Đạt Ma*, *tổ sư Thiền tông,* một tác phẩm sẽ được xuất bản vào năm 1964, trước khi họ Phạm rời Đà Lạt, xuống Nha Trang quy y. Cuốn sách này được coi là kết quả của một hành trình chuyển trục tâm thức đối với chàng văn sĩ xuất thân trong một gia đình Công giáo thuần thành.

Đà Lạt trong một thời gian ngắn, đã đi vào nguồn mạch văn chương Phạm Công Thiện, đặc biệt trong thơ, tùy bút và những suy niệm nói chung.

Ở chương 5 của cuốn *Ý thức mới trong văn nghệ và triết học*, Phạm Công Thiện làm cuộc đối thoại với William Saroyan, thực ra, là nuôi tham vọng âm thầm mở một cuộc song thoại Đông – Tây ở phương diện nghệ thuật và tư tưởng. Có thể nói, đây là những đoản văn dễ chịu, ít cường điệu và "bùng nổ" nhất trong toàn bộ tập sách nói trên, dù chữ của ông cứ như tuôn chảy miên man theo dòng ý thức – một thứ ý thức không tự/ hay việc gì phải tiết chế, ngó trước ngó sau về quy cách phương pháp, kể

cả bất cứ quy phạm ngữ pháp nào. Một giọng điệu luận giải tài hoa, giàu nghệ sĩ tính hơn đặt nặng lý tính phương pháp.

Nhưng ở đó, có quang cảnh tinh thần của sự hô ứng, đồng điệu. Kẻ lêu lổng họ Phạm ngày tuổi đôi mươi tìm thấy trong văn nhân mà ông đang đối thoại những nét tương đồng, từ tiểu sử, từ hành xử và quan niệm dấn thân vào đời sống. Ông cũng gặp nơi ấy tinh thần say mê tìm kiếm ý thức sinh tồn, thả tâm thức lang thang xao xuyến trong thế giới. Nỗi buồn xám ẩn sâu trong thứ văn chương hướng đến một "tính không" trong lối viết – "không có gì để nói hết" – của tác giả *Người có trái tim trên miền cao nguyên* – kẻ có lúc đã được sánh đồng đẳng với Ernest Hemingway.

Chàng trẻ tuổi họ Phạm đi qua ranh giới đối thoại, để phóng chiếu mình vào William Saroyan như đã/sẽ làm vậy (theo một công thức), với Sartre, Rilke hay Henry Miller… và những vĩ nhân khác. Vì thế, William Saroyan của họ Phạm là chỉ của riêng họ Phạm, khốc liệt và êm đềm, sôi nổi và thư nhàn trong cái cực đoan của một sự "tự kỷ trung tâm" cao độ.

Đà Lạt, nơi chốn cho những suy tưởng, cho cuộc đối thoại – thực ra là độc thoại – đó, xen vào một cách ngẫu hứng, đôi khi có màu hiện thực trần trụi nhưng lắm lúc lấp lánh như một xứ mộng xa xăm chỉ có những tâm hồn thi sĩ hư vô huyễn mộng da diết mới chạm bước tới được.

Phạm Công Thiện tiết ra một thứ văn chương của trạng thái chần chừ, băn khoăn tuổi trẻ trong hình thái ngôn từ thác lũ.

Đây là *Đêm* – một đêm "đi hết hoang vu" của chàng thi sĩ – triết sinh nơi thành phố của suy tưởng. Xin được trích dẫn trung thành với phong cách ngôn ngữ Phạm Công Thiện:[113]

"Tĩnh mịch im lặng chó sủa tiếng ho buồn buồn của một người đàn ông tất cả đều tĩnh mịch im lặng thiên thu dế kêu nhỏ nhẹ nặng nề mộng mị chó sủa từng hồi từ hoàng hôn Đà Lạt đêm nay trời không làm mưa đêm nay Đà Lạt âm u tĩnh mịch ngày tận cùng của nhân loại sự im lặng thánh kinh của buổi khai thiên lập địa bầu trời nhiều sao hay không tôi khóc nức nở bởi vì khắp nơi đều toàn là sự mù quáng ngộ nhận hiểu lầm thực là lạ lùng. It was this other thing this incredible blindness everywhere I cried bitterly phải thế không William Saroyan người trẻ tuổi gan dạ trên cái đu bay và người con trai sung sướng là tôi thường thức suốt đêm để hỏi

mình là ai và để suốt đời hưởng được một chút thanh bình trong trái tim tôi muốn đi tu vì sợ ở đời sẽ mau trở thành người điên bởi vì cuộc đời quá tươi đẹp và nụ cười của sự chết trên đôi mắt tôi and the smile of death in my eyes Saroyan đã gọi thế trong chuyện *Aspirin is a Member of the NRA* bởi vì tôi là người bị bịnh thần kinh quá nặng cho nên đêm nay tôi thường nhắc lại tên Saroyan như tên quá khứ để mà thấy rằng cuộc đời đáng sống và để nhớ lại những kỷ niệm xa xôi sẽ làm thuyên giảm bệnh thần kinh như những viên thuốc Névrovitamine 4 hay như những bản nhạc buồn của Chopin của những nhạc sĩ tôi không biết tên và thường lắng nghe đau khổ trong những quán về khuya những lúc chán đời vì cuộc đời quá tươi đẹp và bởi vì William Saroyan là nhà văn Mỹ từ chối giải thưởng Pulitzer và viết văn nhẹ nhàng hay gợi lại những kỷ niệm nồng nàn xa xôi Saroyan thường cười cái chết và nghĩ rằng thực sự tuyệt đối không có gì để nói there was absolutely nothing to say trong truyện *The Earth Day Night Self* và Saroyan viết văn bàng bạc khơi khơi trên đời chứ không có giọng điệu bệnh hoạn thần kinh neurasthénie psychasthénie hypochondrie dépression schizophrenie et caetare như Hemingway John Dos Passos Faulkner James Joyce và Dosto và Kafka và Leonid Andreyev bởi thế đêm nay không ngủ được nằm tráo trở trên giường thao thức trong đêm tối không thắp đèn vì tôi ghét ánh sáng tôi thích ngồi trong bóng tối đen và nhớ và the light I disliked so I used to sit in the darkness remembering nhớ gì chỉ nhớ lại William Saroyan nhớ Saroyan có nghĩa là nhớ lại những kỷ niệm của chính mình tôi tự hỏi tại sao ngày xưa tôi chỉ ưa thích những điều giản dị và thanh bình và bình lặng và những gia đình We went in for the simple things peace anh quiet and families thế mà loài người không bao giờ để tôi yên và trời ơi sao ở đời lại quá nhiều ngộ nhận bi thương để cho James Dean phải đi bơ vơ lạnh lẽo trên quãng đường vắng vẻ loáng nước mưa và để cho Rimbaud phải du côn đau đớn đi tìm những gì miên viễn ở mấy bến Phi – châu hiu quạnh và để cho Van Gogh bàng hoàng đi ăn mày một ánh lửa mơ hồ ở mặt trời thiêu đốt và để cho Blaise Cendrars phải đau lòng cầu nguyện van xin Thượng đế hãy xót thương những gái giang hồ vào ngày lễ Phục sinh thế rồi Blaise Cendrars từ trần ngày 21 tháng giêng 1961 và trần gian mất một con chim én vàng một con chim én không làm thành mùa xuân như anh đã nói nhưng mùa xuân là cái gì tôi không cần mùa xuân ấy vì cuộc đời chỉ cần có một con chim én thôi và thực ra tôi ghét lý luận lôi thôi và ghét lý trí phân minh cho nên hồi chiều này tôi đã xé trọn 911 trang Histoire de la Philosophie occidentale của Bertrand Russell dù tôi rất yêu Bertrand Russell song tôi rất bực bội mà được Bertrand Russell cho biết rằng William James đã mắng chửi Santayana một cách tồi tệ và Santayana cũng ghét William James vô cùng, tôi lấy làm lạ tại sao những triết gia thường ghét nhau như thế, bởi

vậy tôi ghét triết học vì triết học chỉ dạy tôi một điều là ghét triết học tôi ghét triết học cũng như con gái của Luther nói rằng ai không yêu rượu không yêu đàn bà con gái và không yêu bài hát thì vẫn là thằng điên dại suốt đời Wer nicht liebt Wein Weib und Gesang, bleibt ein Narr sein Leben lang tôi chỉ yêu bài hát bài ca âm nhạc chứ không hề muốn yêu con gái vì thế tôi sung sướng làm thằng điên dại suốt đời tôi ghét con gái cũng như tôi ghét Thượng đế cũng như một đứa học trò trốn học ghét thầy cũng như một đứa con hoang đàng bỏ nhà mà đi và ghét cha mình và tôi ghét Thượng đế đến nỗi không bao giờ thích sống trên thiên đàng và muốn sống đời đời dưới hỏa ngục để nhìn xem lửa thiêu đốt muôn triệu người triệu triệu triệu triệu người để mà có thể đo được sức tàn nhẫn của Thượng đế và tôi muốn làm quỷ Lucifer để có thể chửi rủa Thượng đế cho hả giận còn nếu Thượng đế không muốn cho tôi làm quỷ thì tôi xin được làm người và đệ một cái đơn xin phép được sống sometime soon I must write an Application for Permission to Live như The Daring Young Man on the Flying Trapeze của William Saroyan và bỗng nhiên tôi nhớ đến hình ảnh đau buồn của một người làm vườn nghèo khổ khum num chắp tay thưa ông chủ nhà rằng xin lạy ông vui lòng cho con nghỉ làm vườn một ngày thôi vì nhà con mới lên Đà Lạt chưa quen lạnh nên đã bị đau phổi con phải nghỉ việc để chạy tiền đi bác sĩ xin ông cho con lạy ông thương hại con không hiểu sao chuyện ấy xảy ra hồi chiều này thế mà tối nay giữa đêm khuya tịch mịch tôi sực nhớ lại có lẽ sẽ nhớ mãi suốt đời cũng như tôi sẽ nhớ mãi thiên thu nét mặt lặng buồn của một người ăn mày bơ vơ đứng giữa ngã ba phố chợ giữa bao nhiêu người bình thản chen chúc vui cười ca tụng cuộc đời tươi đẹp trong khoé mắt đau thương và tôi thương người làm vườn người ăn mày bơ vơ cũng như tôi thương người Ba-lan hay người Do Thái hay người Mỹ Da đen hay người cha già Phi châu quê mùa lum khum đưa tiễn con trai qua Mỹ du học như tôi đã thấy trong tạp chí Life là một tờ báo tôi ghét cũng như tôi ghét Paris Match và Time và Reader's Digest và cử chỉ điệu bộ của André Malraux không hiểu tại sao ban đêm tôi thường hay khóc lặng lẽ trong đêm tối chắc là tôi cảm thấy đời mình quá cô độc và cuộc đời hết lối cảm thông toàn là ngộ nhận và đôi lúc tôi mỉm cười vì nghĩ rằng chính mình cũng là hiện thân của ngộ nhận không hiểu sao ban đêm tôi thường khóc có lẽ vì quá cô độc bơ vơ giữa vũ trụ lặng lờ người sẽ bảo tôi như đứa con nít khóc trong giường vì mẹ đi vắng ư thực đúng đôi lúc như đêm nay vì quá khổ cho nên tôi tự an ủi tôi bằng cách tự nhủ như vầy con ơi hãy ngủ đi con tôi bắt chước giọng nồng nàn của một người mẹ và khi tự nói tôi tưởng tượng đó là những lời của một người mẹ hiền lành trên đời đang nhìn tôi khổ và ôm tôi vào lòng mà nói như thế con ơi hãy ngủ đi con tôi cười rồi tôi khóc bởi vì tôi nhớ đến người mẹ trần gian của tôi mỗi lần ngày xưa khi còn nhỏ mà được mẹ tôi gọi tôi là

con thì tôi sung sướng vô cùng nhưng ít khi mẹ tôi gọi thế thường thì bị gọi là mầy tôi đau khổ tủi lòng nhưng tôi rất thương mẹ tôi và cha tôi cũng thế ít nói suốt ngày không nói với con một lời hình như cha mẹ tôi không bao giờ sống được một ngày hạnh phúc mặc dù ngày trước đời sống vật chất của gia đình quá thừa thãi thế mà mỗi lần cha mẹ tôi lôi thôi ồn ào với nhau thì mấy anh em chúng tôi là những đứa nhỏ bé bỏng phải xúm lại khóc lóc và quì lạy van xin cha mẹ đừng ghét thù nhau từ đó từ những ngày như vậy tôi bắt đầu biết thế nào là đau khổ từ đó trở đi khi lớn lên bơ vơ bước vào cuộc đời tôi thường bi quan chán đời dù tóc hãy còn quá xanh và tôi thường rụt rè nhút nhát tôi đã đi tìm khắp nơi để tìm thử coi ai có nét mặt mà không mang sự đau khổ nhưng tôi không gặp mà tôi nhớ đến William Saroyan như nhớ đến dòng sông nào tê tái trong giấc mộng đời I could see the pain in the faces everybody I looked everywhere for one face that was not the mask of pained life but I did not find such a face tiếng khóc nức nở của trẻ con và trong tiếng khóc của trẻ con ta thấy tình huynh đệ của loài người and the way they cry there you have the brotherhood of man tiếng chuông linh quang hay linh sơn và tiếng trẻ con khóc xa xa trong đêm tối tiếng chuông nhà thờ có lẽ khoảng năm sáu giờ sáng rồi suốt đêm không ngủ Van Gogh khi tôi đau khổ tôi cố gắng cười và mỗi lúc khi muốn điên lên vì quá đau khổ tôi nhớ trong lust for life và tôi thấy Van Gogh và savoir souffrir sans se plaindre biết khổ mà không than thở tiếng chó sủa vài tiếng chim kêu Chaplin đang khóc và cuộc đời ôi cuộc đời ngõ hẹp buồn bã hương thời gian màu sắc một đêm và những con chim hải âu trên mái nhà của Anne Frank và em bé bán bánh mì rao buồn trên đường cái trời sáng rồi hay sao nét mặt trầm tư của Albert Schweitzer và Einstein viết về Gandhi và đôi mắt của Kafka không có gì để nói there was nothing to say không có gì để nói giọng hát tiếng hát tha thướt của Connie Francis của Dalida của Françoise Hardy mai này tôi chết đi hãy chôn tôi với cây đàn ghi-ta Federico Garcia Lorca mai nầy tôi chết đi xin hãy chôn tôi với cây đàn ghi-ta trời ơi não nùng cuộc đời ho lao ngôi sao bạc mệnh căm căm cuối trời một người con trai cô đơn đau khổ trời bắt đầu sáng chim kêu tiếng chân ai khua động trên sàn gỗ ôi cuộc đời O swift moment of life it ended the earth is again now ôi cuộc đời ôi khoảnh khắc nhanh chóng của cuộc đời và chấm dứt và trần gian mặt đất bây giờ trở lại"[114]

Rõ ràng, chẳng ai có thể yêu nổi một Đà Lạt trôi dạt trong suy tư cái gã tuổi đôi mươi với bộ dạng lụ khụ cô độc, trên tay ôm quyển từ điển và mắt hết dán vào những trang giấy chi chít chữ lại buông trôi trong xa xăm khói sương, cây cành, nẻo tối. Thành phố có nghĩa và vừa không có

nghĩa với gã. Đô thị vừa hữu hình vừa vô hình với y. Một kiểu cách vừa hòa nhập vừa vong thân. Gã sống với một thành phố nhưng cũng đồng thời cũng dựng lên trong tâm tưởng mình một cấu hình thành phố hư vô để không ai có thể chạm tới được. Và đó là cách giữ Đà Lạt của gã. Nhưng có lần, về sau này, gã gào thét kêu đòi thực hữu trong văn chương rằng: "Hãy để tất cả thế giới bị tiêu diệt và chỉ xin chừa lại Đà Lạt".

Không phải là một diễn ngôn gây choáng ở nước nghĩa thứ nhất. Đà Lạt, với chàng văn sĩ đắm mình trong khí quyển tư tưởng, đó là một cõi địa đàng cho giống loài tự nguyện lưu đày.

Nhưng trong văn Phạm Công Thiện, cũng cuồn cuộn chảy một suối nguồn đầy thi tính khi ý thức đổ về phía *Ngày*:

"Quờ quạng bật đèn lấy nước rửa mặt, suốt đêm không ngủ, nước mát rượi, lạnh và trong, nước của Trời, nước của Đà Lạt thiên thu hay là của William Saroyan (nước của Going Home), mùi vị, hương vị ngọt dịu dàng của nước khiến tôi ngạc nhiên lạ lùng, lúc tôi uống nước, trời, sao mà tuyệt diệu, tôi cảm thấy dòng nước mát tung toé thể chất tôi, làm mát dịu thoải mái con người tôi The sweet rich taste of the water amazed him, and as he drank he thought, God, this is splendid. He could fell the cool water splashing into his being refreshing and cooling him (W. Saroyan,*Going Home*). Tôi sung sướng, hơi thở trở nên nhẹ nhàng đôi mắt mơn trớn nhìn vào kiếng soi mắt. Rất không đẹp trai. Very unhandsome. Tôi mỉm cười hát khẽ La vie en rose, Green Field và A many splendoured thing; buổi sáng sắp trở về, tôi choàng áo vào người; Đà Lạt sáng tinh sương lạnh lắm; mở ngăn tủ ra còn lại năm đồng, lấy hết bỏ vào túi áo và bước ra ngoài đường phố. Đường Yagut còn ngủ trong tĩnh mịch thần tiên của buổi sáng tinh mơ, sương mai còn loáng thoáng đâu đây, gió thổi mạnh mơ hồ; tôi hát khẽ trên đường phố chim bay là đà khắp nơi, chim từ đâu sao bay ra nhiều quá; những con chim lí nhí như những cô gái hồn nhiên bước ra trường lúc tan học, tôi mỉm cười khi nghĩ ra một lối so sánh đa tình như vậy; tại sao buổi sáng nào gà cũng gáy sung sướng triền miên và bây giờ mấy con chó cũng không còn sủa nữa, nửa đường Yagut loáng nước, đêm vừa qua không mưa, có lẽ đây là nước ở trong mấy căn nhà đổ ra hay là người ta rửa xe vào lúc đêm, có lẽ thế. Một đàn chim vụt bay ra, không biết từ đâu… những đôi cánh mảnh khảnh khua động trên khúc đường loáng nước. Dế kêu trong đám cỏ ướt sương. Tôi nhìn những hòn sỏi đá nhỏ hao mòn lác đác trên mặt đường hoang vắng. Phân bò rải rác dọc theo bờ. Những

đường phố Sài-gòn không bao giờ được như vậy, tôi tự nghĩ và cười sung sướng; buổi sáng xám, lạnh, không vui, một buổi sáng cho nguồn sinh lực bên trong, thực là một buổi sáng tuyệt vời. It was really a splendid morning: gray, cold and cheerless, a morning for inward vigor (Saroyan, *The Daring Young Man*…) Gà gáy trong trẻo hơn, vài ba con chó lạnh lùng sủa lên đôi tiếng, vài ba tiếng guốc khua lẻ tẻ trên mặt đường, bốn năm con ngỗng vừa chạy vừa kêu vang rền trong mấy bụi cây, tôi ca khẽ những bài hát ngày xưa và ngước nhìn những con chim bay đi, rồi quay về dưới mái nhà rêu bám ở đường Hoàng Diệu. Tôi đã đi đường Hoàng Diệu có cả trăm lần mà mãi đến sáng nay tôi mới thấy một ngôi nhà kia có một cây bưởi xanh, ôi con người vô tình, mấy chục trái bưởi đung đưa nhí nhảnh trên những cành lá ướt át (vì hơi đêm), trái tươi tròn, những cái vú căng sữa của những người mẹ hiền. Vài ba người vừa mới thức giấc, mặt hãy còn ngây ngủ, đứng nhìn bâng quơ ra ngoài đường, một bà cụ gánh hàng đang bước nhanh trước mặt tôi, cuối đường hai ba người xách giỏ thì thào, đi chợ, hai người đàn ông đăm chiêu chạy xe đạp chầm chậm; mộng mị ban đêm còn lảng vảng chập chờn trước đôi mắt kia; bây giờ tôi đang đi ngay giữa thị thành, giữa những người đang sống. (He was now walking in the city itself, among living men (Wiliam Saroyan, *The daring young man*…). Một bầy chim đang bay qua mái nhà. Một con chó thiu thiu ngủ (suốt đêm đã thức nhiều nên mệt), nằm dài, lừ đừ, vài ba con chim hồn nhiên bay xuống đậu ngay trước mặt, nhưng chó vẫn nằm im lặng. Hai cậu học trò nhỏ bé đi học sớm, trên tay mỗi cậu là mấy đóa hoa tươi, có lẽ mới hái ở dọc đường. Ôi tuổi xanh đã mất. Tôi dừng lại bên cầu Hải Thượng. Hơi sáng bay thoảng vào người tôi. Tôi hít nồng nàn vào phổi. Nhìn xuống dòng nước chảy dưới cầu. Toàn là rác dơ bẩn và hôi. Trong đống rác lềnh bềnh ở dưới chân cầu, tôi sửng sốt nhận ra một đám hoa lục bình xanh: vài đóa hoa tím nở trên ấy và vài cánh bướm trắng chập chờn. Rác. Lục bình trong rác. Hoa trong lục bình. Bướm trong hoa. Tôi mỉm cười ca hát sung sướng trong tâm hồn. Một buổi sáng huy hoàng. Tôi thở nhịp nhàng. Từng đàn chim bay chập chùng trên mái nhà xưa cũ rồi bay trên những ngọn cây cao. Gió thổi nhẹ qua những lá cỏ xanh non. Mùa này mưa bắt đầu trở về và cỏ xanh lạ lùng. Khói nhà ai đun lên tận trời. Những điệu nhạc xa xôi của Chopin trở về bàng bạc trong tâm tưởng. Anh hãy đàn cho tôi nghe bản nhạc Tristesse của Chopin và bản Paloma, anh đàn đi anh. Tôi thích hai bản này nhất. Thằng này mơ mộng quá, còn nhỏ quá mà thích tình tứ mộng mơ rồi, tao biết tại sao mày thích hai bản này. Gió thổi nhẹ một chiếc lá rơi xuống đất. Trông anh như thằng ngáo. Nhìn nét mặt ngơ ngác. Đi đường phố nào anh cũng tần ngần. Nhìn bộ tịch anh người ta có thể đoán anh mới đến Đà Lạt lần đầu tiên. Gặp cái gì anh cũng nhìn hết, anh chưa đến Đà Lạt bao giờ sao? Vâng đây là lần đầu tiên tôi đến Đà Lạt. Anh

sao khó tính quá, anh hãy để tôi nhìn Đà Lạt chứ sao? Đà Lạt đẹp quá vậy anh? Anh trông tôi đứng lại, nhìn đằng trước cũng đẹp, nhìn bên phải cũng đẹp, nhìn bên trái cũng đẹp, nhìn lên trời cũng đẹp mà nhìn dưới đất cũng đẹp, anh nhìn xem: mấy con bướm trắng bay thơ mộng quá, tôi thương mấy con kiến kia quá, anh ơi. Tôi tự tính lại thì ngạc nhiên thấy mình đã sống ở Đà Lạt khá lâu, mấy con bướm và mấy con kiến (mà tôi gặp hồi đến Đà Lạt lần đầu tiên) chắc đến ngày hôm nay chúng nó đã chết rồi. Con người tôi ngày trước bây giờ không còn nữa, con người hồn nhiên ấy cũng chết theo dòng đời. Đôi mắt tôi ngày nay không còn là đôi mắt ngày xưa, của lần đầu tiên đến Đà Lạt. Tôi là một kẻ khác, không phải là tôi nữa. Tôi đã chết lâu rồi. Nghĩ lại mấy năm tôi sống ở Đà Lạt, tôi mới thấy rằng tôi sống như một cái xác không hồn, lãnh đạm, thờ ơ, lạnh lẽo, khó khăn, bơ phờ, mất mát, chết giữa ngày tháng tịch mịch; mỗi sáng mỗi chiều cũng bấy nhiêu cử động, ăn uống, đi dạy, ngủ, ăn, dạy, ngủ, ăn, dạy, đi, về, ngủ, thức, ăn, dạy, đi, về, đi, đi, về, đi rồi về, cũng bấy nhiêu cử động lặp đi lặp lại, ngày nào cũng như ngày nấy, cũng bấy nhiêu cử động máy móc, cũng bấy nhiêu sáng, chiều, tối trở đi, trở lại, trở đi, trở lại, bao nhiêu lần tôi đi lang thang giữa phố chợ mà không biết mình là ai, bao nhiêu lần tôi đi giữa đường phố mà đôi mắt kia không nhìn thấy gì cả, đôi mắt thao láo như đôi mắt của một người chết. Buổi sáng hôm nay bỗng nhiên tôi cảm thấy sống lại; con người tôi của ngày đầu tiên đến Đà Lạt bỗng nhiên trở về nhập lại cái xác không hồn này, tôi lắng nghe hơi thở của tôi dịu dàng trong thể xác, tôi lắng nghe điệu nhạc triền miên của thuở hoa niên xanh mộng trở về thướt tha trong lòng tôi, tôi lắng nghe tiếng lá rơi nhẹ trên mặt đất tôi trố mắt nhìn từng sự vật, tôi có cảm giác như đã mù từ lâu rồi và bỗng nhiên hôm nay mắt được sáng lại; tôi phân biệt từng đợt màu xanh khác nhau trong từng chiếc lá, tôi đứng lại để lặng nhìn một con kiến bé nhỏ đang bò lên lá cỏ; tôi ngửi được hương vị nồng nàn của không khí, mùi thoảng của lá khô, hương thơm của khói, của cây non, của một đóa hoa héo trong bụi cây bên đường; mấy năm nay, tôi đã đi trên đường này biết bao lần nhưng nào có thấy, nghe, ngửi, cảm gì đâu, thế mà hôm nay, cũng trên con đường này, đột nhiên tôi ý thức rằng mình đang thở nhịp nhàng, rằng bao nhiêu sự vật xinh đẹp lạ lùng đang thở quanh tôi. Tôi có cảm giác lạ lùng mới lạ của một đêm ngủ miên man trong một ngàn năm rồi bỗng thức dậy và mắt sửng sốt nhìn tất cả hình ảnh huyền diệu vây phủ chung quanh mình. Tất cả sự vật chung quanh đều xuất hiện ra lần đầu tiên trước đôi mắt tôi. Thực là huy hoàng tuyệt vời. I walked into town, into the streets where we had put up our building, and suddenly I saw them for this first time, suddenly I was really seeing them and they were splendid (W. Saroyan, *And Man*). Tôi chỉ đứng lại trên cỏ và lắng nghe mình thở; chỉ thở thôi và sung sướng rồi, now it was a pleasure even to

breath (Saroyan, *Going Home*). Thế rồi tôi giựt mình khi nghe tôi cười vang lên giữa đường phố; tôi cười tất cả những điều thảm thương ở trần gian, sự ngộ nhận khắp nơi, sự xung đột đời đời, sự hung dữ tàn ác, những điều đó làm con người trở nên một con vật nham hiểm, tôi cười sự chết, he was laughing at all the pathetic things in the world, the misunderstandings everywhere, the everlasting conflict, the cruelty, the things that made man a malignant thing… (Saroyan, *Laughter*). The worst that can happen to any of us, I used to laugh, is death. (Saroyan, *Aspirin is a Member of NRA*). Tôi cúi xuống hái một lá nhỏ, lặng lẽ nhìn và hôn vào lá ấy. Một người đi đường ngơ ngác ngó lại. Tôi cười. Tôi cảm thấy thương yêu tất cả nhân loại, yêu cả kẻ thù, yêu cả những điều tôi ghét, yêu hết mọi sự vật ở trần gian này. Tôi bước đi. Người ấy ngó theo. Năm sáu con chim én tung bay lên trời. Ý nghĩa trọn vẹn hiện ra; hình ảnh trọn vẹn của trần gian và của con người xuất hiện huy hoàng trước đôi mắt rực ngời của tôi. Ôi trần gian mặt đất này đẹp biết bao. The earth was so lovely (Saroyan, *The Earth, Day, Night, Self*). Chỉ sống thôi thì thực là vinh quang biết bao. How glorious it is to be alive, to be still living (Saroyan, *My Self Upon the Earth*). Tôi yêu và thờ phượng cuộc đời… Tôi tin rằng tôi sống… Thoáng giây này sẽ không bao giờ bị xóa nhòa; nó vượt thời gian, I love and worship life… I believe that I live … and the living of this moment can never be effaced. It is beyond time (Saroyan, *My Self Upon the Earth*). Tôi là tôi, je suis moi, vũ trụ là vũ trụ, trần gian này là trần gian, cuộc đời là cuộc đời, con người là con người. Tôi đang đi đây, ngày nay, năm này tại thành phố Đà Lạt ; tôi biết rằng rồi đây tôi sẽ chết, bởi thế hôm nay tôi sống. Chết là một thực tại, bởi thế sống cũng là một thực tại. Chết không thể nào tránh được, cũng giống như sống cũng không thể nào tránh được. In order not to be a fool, you must believe that as much as death is inevitable life is inevitable (Saroyan). Sự huy hoàng tuyệt vời của Sống. Hãy để con người đi và nói và nghĩ và ngủ và mơ và thức và lại đi và lại nói và lại di động và sống. The splendor of the mere fact of his being alive… Let him walk and talk and think and sleep and dream and awaken and walk again and move and be ALIVE (Saroyan, *A Cold Day*). Hãy sống. Đừng chết nữa. Tôi đã chết. Rất nhiều người đã chết. Hầu hết nhân loại hiện nay đang chết. Hãy sống. Hãy ca tụng tình huynh đệ của những sự vật sống, the brotherhood of things alive (Saroyan). Sống là tuyệt đối là trọn vẹn, vĩnh cửu, thiên thu. Sống là chân lý. Nhớ là sống, cười là sống, không hấp tấp vội vã là sống, you are in a hurry but I am not: I shall witness your disintegration (Saroyan, *Aspirin is a Member of the NRA*). Ngủ là sống, It is only sleep that we my know that we live (Saroyan, *The Daring Young Man…)*. Yêu thương là sống, đau khổ là sống, trung thành với chính mình là sống, I want him to be himself (Saroyan, *Myself Upon the Earth*). Luật lệ, phép tắc, quy chế,

truyền thống, ngôn ngữ, triết học, lý trí không phải là sống. All my life I have laughed at rules and mocked traditions, styles and mannerisms… I do not believe in philosophies (Saroyan, *Myself*…). Sự thù ghét, sợ hãi, sự ham quyền lực không phải là sống, những chủng tộc, những chính quyền không phải là sống. I do not believe in races, I do not believe in governments (Saroyan, *Seventy Thousand Assyrians*). Những nhà đạo đức, luân lý, những kẻ hèn nhát và những hiền nhân, thánh nhân, hiền triết không phải là sống. I love to make small explosions with the infated bags of moralists cowards, and wise men (Saroyan, *Myself upon*…). Tất cả những ngôn ngữ hợp lại là sống, hay không có ngôn ngữ nào cả là sống, sự im lặng là sống, We see the universe through the language we know, we do not see it through all languages or though no language at all through silence. If I want to do anything, I want to speak a more universal language (Saroyan, *Seventy Thousand Assyrians*). Trái tim của con người là sống, the heart of man, the unwritten part of man that which is eternal and common to all races (Saroyan, *Seventy Thousand…)*. Mâu thuẫn, nghịch lý là sống, Every life is a contradiction… I believe in the right of man to contradict himself (Saroyan, *Myself Upon*...). Hình ảnh trọn vẹn, hình ảnh của sự trọn vẹn là sống. Chương trình kế hoạch của tôi là SỐNG vô hạn định, It is my plan to stay ALIVE indefinitely (Saroyan, *Fight Your Own War*). Đà Lạt có nhiều chim hơn bất cứ nơi nào ở Việt Nam. Tôi vừa đi vừa lắng nghe tiếng chim kêu. Tôi cười miên man và nhìn mấy chiếc lá đung đưa trên những cành cây gầy yếu. Tại sao anh trông gầy yếu xanh xao như vậy? Bởi vì mấy tháng nay tôi bị bịnh mất ngủ, tối nào tôi cũng nằm trằn trọc suốt đêm, nằm ngó trần nhà chứ không làm gì cả. Suốt đêm, tôi nằm trong bóng tối, không dám nghĩ gì cả, nhiều khi tôi cười sặc sụa lúc khuya khoắt hoặc tôi lấy tay đập mạnh vào giường. Tôi không hiểu tại sao tôi làm như vậy; có những đêm, tôi tự hỏi tôi là ai, tại sao lại nằm nơi cái giường này, tôi giựt mình toát mồ hôi ra; sáng thức dậy tôi cử động ăn nói vô ý thức vắng mặt, đi đứng bơ phờ, đầu óc mệt mỏi, chán chường không thích, không thèm gì cả, không ham, không ghét gì cả; tôi sống xa lạ chơi với tất cả mọi người, - tôi không biết đi đâu, không biết thuộc về đâu; tôi là ai, là ai, thân xác này thuộc về ai, mười ngón tay của ai, của tôi; tôi là gì, tôi không biết, tôi không gì cả; tôi không biết gì cả; anh đừng hỏi tôi tại sao tôi gầy yếu, anh đừng hỏi, xin đừng hỏi, tôi là ai, tôi chết, tôi sống, gầy yếu, mạnh khoẻ, trắng, đen, không, có, sống, chết, tôi không biết, xin đừng hỏi, tôi không hiểu gì cả, tôi hét đây, tôi la đây, tôi không hiểu gì cả, anh có nghe không? Thuở ấy tôi đã chết và tôi không biết rằng mình chết, tôi chạy loanh quanh trốn tránh hư vô: tôi đã trốn tránh đủ cách, đủ đường, đủ lối mà càng trốn tránh hư vô tôi càng gặp hư vô và tôi chết; không hiểu sao bỗng nhiên sáng nay tôi thấy mình sống lại và sống là một bí mật, là sự huyền

nhiệm, chân lý là đã đi trong sự chết để rồi mới thấy lại sự sống. Tôi không thể cắt nghĩa được và thực ra, tuyệt đối không có gì để nói cả, there was absolutely nothing to say (Saroyan, *The earth, day, night, self*). Hôm nay, tôi biết rằng tôi sống, tôi thở. Chỉ có thế thôi. Sống là Chân lý. Tìm chân lý là tìm sống. Sống là thiêng liêng, ngoài ra trên đời chẳng có gì thiêng liêng cả, there was no sacred thing in the world (Saroyan, *Seventeen*). Sống là gì? Tôi không hiểu. Đó là chân lý. Tôi không thể kể nói gì cả. Mỗi người phải tự tìm lấy chân lý cho chính mình. Chân lý ấy không ở trên trời mà lại ở tại trần gian này, tại mặt đất này. I cannot tell anyone.Everyone must see for himself. Everyone must seek the truth for himself (Saroyan, *And Man*). Tôi sống cuộc đời tôi. Anh sống cuộc đời anh. Chị sống cuộc đời chị. Tôi thở cho tôi; tôi không thể nào thở hộ cho ai được. Tôi hoàn toàn vô trách nhiệm; tôi chỉ có trách nhiệm đối với riêng tôi; cũng như anh có trách nhiệm đối với anh. Tôi không có kẻ thù. Nếu có kẻ thù chăng thì chính tôi mới là kẻ thù của tôi. Chính tôi tự cứu lấy tôi; chỉ những nỗ lực của chính tôi mới cứu được tôi; tôi không trung thành với bất cứ một ý niệm hoặc một danh từ trừu tượng nào; tôi phản bội với tất cả; đôi khi tôi cũng phản bội với chính tôi; tôi chỉ trung thành với hơi thở nhịp nhàng của tôi và của con người. Ở đời không có tốt và không có xấu không có giả, chỉ có chết và sống mà thôi; thực ra thì chỉ có sống bởi vì chết chỉ là một hình thức triền miên của sống và sống và chết chỉ là một; sau cùng chỉ có hơi thở là duy nhất, thiên thu, bất diệt, vĩnh cửu, tuyệt đối, trọn vẹn. Hai ba chiếc lá rơi xuống, tôi đứng lại nhìn rồi lại tiếp tục bước đi. Mây trắng bàng bạc đầy trời. Chim én tung bay đầy trời. Mây trắng, chim én, lá rơi, ôi cuộc đời! Đà Lạt đẹp. Trần gian đẹp. Ôi cuộc đời! Mặc dù trần gian này đầy đau khổ, nhưng trần gian này vẫn luôn luôn là một trần gian tươi đẹp. Nếu sự đau khổ không còn ở trần gian này thì trần gian không còn tươi đẹp nữa. Thế giới này phải được thoát thai trong sự đau khổ để làm trần gian này trở thành một toàn thể (une totalité). Trần gian này, cuộc đời này, sự sống này là một cái gì trọn vẹn mà chúng ta không bao giờ nhìn thấy đủ hết tầm vóc. Bất cứ một hệ thống triết lý nào, bất cứ một ý thức hệ nào, bất cứ một chính trị nào cũng thất bại. Con người muốn nhìn thấy rõ sự thật, sự trọn vẹn của cuộc đời, của trần gian, của con người mình thì phải đánh đổ phá hủy tất cả những gì hiện nay mình yêu quý hoặc mình ghét; con người ấy phải là con người chỉ sống trong hiện tại, không quá khứ, không tương lai, không truyền thống, không đất đứng, không một mái nhà để che đầu. Con người ấy tự lột cả áo quần, đứng trần truồng và nhìn sự trần truồng của trần gian, của cuộc đời. Con người ấy phải là một đám mây trắng lênh đênh trên trời, bềnh bồng trong sự sống không vô hạn, bay trên những ti tiện và cao siêu của nhân thế. Bay trên tất cả những chiều hướng xung

khắc đối chọi nhau của cuộc đời. Đám mây trắng phiêu bạt ấy không thuộc về một bầu trời nào, không thuộc về một lũng đồi nào, không thuộc một giải đất nào, không thuộc về một đại dương nào; đám mây trắng ấy không thuộc về riêng một cái gì và đám mây trắng ấy thuộc về tất cả. Con người hãy ngước nhìn mây trắng, con người không cần phải thuộc về đâu cả, không cần phải thuộc một nhóm nào, một đảng phái nào, một tôn giáo nào hoặc một chủ nghĩa nào. Con người không cần phải nhập Đảng cộng sản hay đi theo tư bản mới có thể sống được. Con người không cần phải đi nhà thờ hoặc đi chùa mới thở được. Không cần phải đứng dưới một lá cờ nào mới có thể sống. Trái lại phải tránh tất cả những thứ ấy. Hơi thở là hơi thở; có những thứ ấy hay không hơi thở vẫn là hơi thở. Dù sao tôi vẫn tin rằng tất cả mọi sự đều được tạo ra để trần gian này được thở. Người ta sinh ra để thở. Người ta sinh ra để hạnh phúc. Bởi vì người ta không muốn thở, không muốn hạnh phúc cho nên người ta chết và không hạnh phúc. Tôi tin mãnh liệt rằng tôi đang sống và tôi muốn sống. Tôi không đòi hỏi những kẻ khác phải tự hy sinh để thực hiện đức tin của tôi. Tôi không cần người khác phải trung thành, phải kính trọng tôi. Tôi chỉ ước rằng những kẻ khác cũng muốn sống trọn vẹn như vậy. Tôi là một người có đức tin. Tôi tin nơi tôi. Tôi tin nơi con người et ma foi est dans l' homme. Tôi tin nơi quả tim của con người. Quả tim ấy ngừng, tôi sẽ không còn thở nữa, chỉ có thế thôi. Tôi ước mong thế giới này sẽ tiêu tan ra từng mảnh và nhân loại sẽ bị tiêu diệt hết đi để còn sót lại hai người thôi; hai người ấy sẽ sinh con đẻ cái, tạo ra những con người mới, những con người thực sự, yêu thương nhau, lắng nghe hơi thở nồng nàn và được kết hợp nhau bằng nhịp điệu du dương của con tim chớ không phải bằng giai cấp, tôn giáo, tổ quốc, nòi giống, nghề nghiệp, chính trị, nhân sinh quan hay ý thức hệ. Dù sao tôi vẫn tin rằng nhân loại vẫn không đến nỗi phải đáng chịu tiêu diệt như vậy bởi vì tôi vẫn tin nơi con người; nói như Anne Frank, tôi vẫn tin nơi lòng tốt bẩm sinh của con người (omdat ik nog steeds aan de innerlijke goedhied van de mens geloof) It is the heart of man that I am trying to imply in this work… Man has great dignity, do not imagine that he has not (W. Saroyan, *Seventy Thousand Assyrians*). Tôi tôn thờ một tổ quốc: con người, nghĩa là trần gian và tất cả những người ở trần gian. Tổ quốc con người hiện nay đang đổ vỡ điêu đứng nhưng rồi đây tất cả mọi điêu đứng tan thương sẽ qua hết. Tôi phải giết con người tôi hiện nay để mà có thể sống lại giữa đất ngước loài người. Con người của tôi hiện nay là con người giả dối, hèn nhát, không dám trung thành với chính mình mà chỉ trung thành với những khuôn thước mẫu mực của người, không dám ăn, không dám nói, không dám đi đứng, di động và không dám thở. Tôi phải giết tôi để tìm lại tôi. Tôi chúc anh tìm lại anh. Đường này là đường Phạm Phú Thứ? Nhiều cây lá lắm. Lá thông khô đưa ra một hương vị ngày

xưa. Hoa đỏ từng chùm trong bụi cây xanh. Hai ba chiếc lá rơi xuống, tôi đứng lại nhìn rồi tiếp tục bước đi. Mây trắng bàng bạc đầy trời. Chim én tung bay đầy trời. Mây trắng, chim én, lá rơi, ôi cuộc đời! Đà Lạt đẹp. Trần gian đẹp. Ôi cuộc đời! Cuộc đời lạ lùng biết bao. Mỗi cuộc đời là một sự mâu thuẫn, một chân lý mới, một phép lạ mới. Every life is a contradiction, a new truth, a new miracle (W. Saroyan, *My Self Upon the Earth*). Tôi phải bỏ tất cả tư tưởng và lăn mình vào cuộc sống. Cuộc đời đầy mâu thuẫn. Đây không phải là bi kịch; chỉ bi kịch là khi người ta sợ mâu thuẫn, chân lý là sự bí mật, đầu tiên là Trời, tiếng Trời, ngoài tất cả mọi vật mà vượt lên trên, không có không gian và không thời gian, rồi hư vô, sự trống rỗng im lặng rộng hơn trí óc của con người, trừu tượng và đích xác và thực sự và mất mát, bản thể trong sự trống rỗng, rồi lại đích xác và với sức nặng và sự cứng cỏi và hình thể, hoả và chất lỏng và rồi đi bách bộ qua những vườn nho. The truth was the secret, god first, the word, the word god, out of all things and beyond, spaceless and timeless, then the void, the silent emptiness, vaster than any mortal mind could conceive, abstract and precise and real and lost, the substance in the emptiness, again precise and with weight and solidity and form, fire and fluid, and then, walking through the vinegards. (W. Saroyan, *And Man*). Thế giới của tôi sống hiện nay là một thế giới hoàn toàn phi lý, không luật lệ, đầy mâu thuẫn, con người hiện nay cảm thấy bơ vơ lạc lõng, mất gốc. Hư vô phủ đầy trời. Ngày xưa tôi thường chạy trốn như vô, tìm nguôi khuây trong sự giả dối tạm bợ, tìm lãng quên bằng trăm vạn lối. Tôi đã chạy trốn và tôi đã thất bại. Hôm nay, tôi đã biến thành con người mới. Tôi không trốn hư vô nữa. Tôi không than thở nữa. Tôi không tìm về mái nhà xưa nữa. Tôi không còn đau khổ vì mình phải bị mất gốc và mất đất đứng giữa cuộc đời. Tôi sung sướng bơi lội trong hư vô. Tôi hoàn toàn cảm thấy thoải mái trong hư vô và không cảm thấy hãi hùng nữa mà lại cảm thấy tuyệt diệu thanh thoát. Hư vô không phải là bi kịch; chỉ bi kịch là người ta không muốn bơi lội trong Hư vô, khi người ta buông xuôi để cho dòng nước Hư vô cuốn trôi đến chết, khi người ta không cố gắng nhô lên mà thở, khi người ta không chịu học bơi lội. Đây là chân lý. Chân lý thường giản dị như thế. Muốn bơi được trong Hư vô mà không bị chìm, tôi phải làm những điều giản dị như sau: trước hết tôi phải cởi bỏ tất cả quần áo giầy dép nặng nề, tôi lột truồng ra để cho được nhẹ người; công việc này cũng khá khó khăn và hơi kỳ cục vì hiển nhiên người ta sẽ gọi tôi là một thằng điên. Nhưng có hề gì. Thà làm thằng điên để được sống hơn là làm thông thái thánh nhân để bị chìm mà chết. Trước hết tôi cởi bỏ công ước ra ngoài thân thể tôi. Công ước (convention) là một bộ phận quần áo nặng nề nhất có thể làm tôi bơi lội không được; công ước là kiến thức, ngôn ngữ, dấu hiệu, luật lệ, luân lý, đạo đức, nhãn hiệu, số đếm, vai trò, nghệ thuật, vân vân. Nói tóm lại, tất cả những quy ước do

loài người đặt ra để tiện giao thiệp với nhau. Tôi gọi những thứ ấy là công ước bởi vì đó là một sự ký kết đồng ý giữa xã hội này đối với xã hội khác. Tôi lột bỏ những thứ ấy bởi vì những thứ ấy đã thất bại trong việc giúp tôi làm nhẹ nhàng thân thể tôi trong giòng nước Hư vô. Tất cả những gì thuộc về công ước để có thể nhìn được hình ảnh trọn vẹn của vũ trụ và của đời tôi; tôi không thể nào dùng những danh từ trừu tượng để diễn tả thực tại cụ thể. Dù muốn dù không, khi lớn lên, con người phải sống trong giả tạo, sống trong những lề lối công thức đã có sẵn. Khi tôi bắt đầu có trí khôn, tôi phải đi học và đi học có nghĩa là học cách chấp nhận những luật lệ công ước của xã hội; nếu tôi biết chấp nhận thâu thái những thứ đó thì tôi sẽ trở thành phần tử kiên cố của xã hội, một người công dân tốt và gương mẫu. Còn trái lại thì tôi sẽ trở thành một con người bị bỏ rơi, mất đất đứng, sống ngoài vòng xã hội, một persona non grata. Khi ra đời sống với con người, tôi phải làm hòa với công ước và nếu tôi không thể làm hoà được thì sẽ có sự giao tranh mãnh liệt giữa công ước xã hội với lòng khát sống phong phú của tôi, khi sự giao tranh ấy trở nên quá phũ phàng, tôi rất dễ trở thành một người điên, một người tội lỗi, một kẻ giết người, một tu sĩ, một người tự tử hoặc một kẻ biết sống trọn vẹn với đời mình. Chỉ có hai đường như trên, một đường thông thường của thế nhân chứa nhiều thành công, hứa hẹn nhiều hạnh phúc và một đường bất thường của một số ít người chứa nhiều thất bại cay đắng, hứa hẹn đầy nguy hiểm giông tố. Tôi tha thiết muốn sống thực sự với tôi, tôi muốn giữ gìn bản ngã tôi, but I have said that I want to preserve my identity (W. Saroyan, *My Self Upon*…) bởi thế tôi xin chọn con đường thứ hai. Anh sẽ bảo rằng tôi cực đoan bởi vì người ta không thể nào sống được nếu ở đời không có công ước giả tạo như thế, dù muốn hay không khi lớn lên tự nhiên con người đã biết nói rồi, người ta không thể nào tự mình muốn câm được. Tôi cũng có nghĩ như anh, nhưng thực ra chính công ước tự nó không có gì xấu, chỉ có thái độ của người ta hiện nay đối với những công ước ấy mới là nguy hiểm; người ta đã vô tình quên đi vai trò của những công ước ấy và tự đồng hóa sức sống mênh mang của mình với những ý niệm chết cứng, khô khan trừu tượng. Khi tôi nghĩ rằng phải lột bỏ tất cả thứ gì thuộc công thức không có nghĩa là tôi phải cởi tất cả quần áo ra, cởi bỏ kiến thức, giáo dục, ngôn ngữ, tư tưởng vân vân. Tôi có thể ăn mặc sang trọng, thắt cà vạt, quần áo chải chuốt, ăn nói trưởng giả, làm công chức, ở nhà lầu, đi xe huê kỳ; nhưng mà tôi vẫn có thể tự hào là một người chống công ước mãnh liệt nhất, bởi vì chính những cái cà vạt kia, những chiếc xe huê kỳ kia, những nhà lầu kia thực sự chẳng có gì xấu cả, chỉ nguy hiểm là thái độ của tôi đối với những thứ ấy. Tôi xin lặp lại một sự thật đơn sơ; ở đời chẳng có gì là xấu và chẳng có gì là tốt; chỉ có lối nhìn của ta mới nguy hiểm thôi, ta nghĩ rằng nó tốt, ta nghĩ rằng nó xấu, chỉ có thế thôi. Ta nên xem

những thứ công ước ấy chỉ là phương tiện tiện lợi nhất và đừng để những thứ ấy dùng lại ta. "Con người trọn vẹn nhất ở trần gian này là những đứa hài nhi. Những đứa hài nhi chưa bị học nói bất cứ một ngôn ngữ nào mới là nòi giống duy nhất của trái đất này, nòi giống con người thực sự; tất cả những gì còn lại đều là giả dối, hư ngụy như văn minh, hờn ghét, sợ hãi, ham quyền lực, vân vân… khi lớn lên con người học tiếng và chữ của một ngôn ngữ và xem nhìn vũ trụ qua ngôn ngữ ấy". Babies who have not yet been taught to speak any language are the only race of earth, the race of man: all the rest is pretense, what we call civilization, hatred, fear, desire for strength… we grow up and we learn the words of a language and we see the universe through the language we know (Saroyan, *Seventy Thousand Assyrians*). Tuy thế hiển nhiên là ta không thể nào là hài nhi mãi mãi ta phải lớn và cũng như ông cha của ta, ta phải chấp nhận những giả tạo công ước đã có sẵn từ bao nghìn năm. Bi kịch không phải là chấp nhận những thứ ấy. Bi kịch là ta đã lãng quên vai trò giới hạn của những thứ ấy và đồng hóa những-tên-để-gọi-sự-vật với sự vật. Tôi nhìn mây trắng trên vòm trời xanh và tiếp tục bước đi trên vệ đường, đến gần thư viện Đà Lạt, tôi đứng lại và bước qua bãi cỏ bên kia, nhìn sang thung lũng và những ngọn đồi bé nhỏ. Mùa này cỏ xanh lạ lùng và thơm. Tôi không muốn nghĩ ngợi gì nữa, vì mỗi khi nghĩ thì người ta luôn luôn quên thở. Tôi sinh ra không phải để nghĩ. Tôi sinh ra để thở. Một cơn gió rào rạt vi vu thoảng qua người tôi. Mát lạnh. Vài tà áo màu bay xa xôi trong rừng thông bên kia. Một con chim non đậu. Và nhìn tôi. Tôi nhìn lại chan chứa rồi lại tiếp tục bước đi nhè nhẹ. Tôi nhìn thấy nét mặt của Thượng đế trong một đoá hoa capucine ở một bụi lá bên đường. Tôi tiếp tục đi chậm rãi. Bước đến nhà thờ Đà Lạt tôi đứng lại nhìn mấy cây thông rồi bước vào nhà thờ, quì xuống làm dấu thánh giá rồi thì thầm: "Xin Chúa và Đức Mẹ, không hiểu tại sao con không bao giờ chịu tin có Chúa và Đức Mẹ". Nói nho nhỏ như thằng khờ, rồi tôi lại ngồi trên ghế và khoanh tay nhìn thánh giá ở đằng xa, rồi bỗng nhiên đôi mắt tôi hướng về những luồng nắng vàng từ ngoài đưa vào khung cửa kính của nhà thờ. Tôi sung sướng nhìn nắng vàng và quên cả Chúa. Thế rồi tôi bước ra nhà thờ, cảm thấy khoan khoái nhẹ nhàng hơn, tôi bước đi xuống đường bờ hồ. Một cơn gió thoảng bâng quơ. Hàng cây anh đào không hoa. Xuân đã xa rồi. Tôi sống trong giây phút thiên thu bất diệt. Giờ đây tôi thấy tôi có thể làm bất cứ chuyện gì trên đời này. Tôi đang sống trọn vẹn với tôi. Tôi không còn đau khổ nữa. Tôi đã chấp nhận đau khổ "Không có sự đổ vỡ nào mà vô phương cứu chữa. Tất cả ý nghĩa cuộc đời đều nằm trong chữ đau khổ" Aucun désastre n'est irrémédiable. Tout le sens de la vie est contenu dans le mot souffrance (Henry Miller, *Assassinez l' assassin*). Chính sự đau khổ đã làm cuộc đời có ý nghĩa và sống. Tôi không còn than van oán trách nữa. Tôi cười. Tôi thường nghĩ đến

sự đau đớn và sau cùng tôi chỉ biết cười. I used to think about the pain and in the end all I could do was laugh (Saroyan). Sống là thiêng liêng. Đau khổ cũng thiêng liêng. Không có sự đau khổ, tôi không thể nào đi vào bên trong cuộc đời và không thể nào hiểu được những bí mật của đời người; không có sự đau khổ tôi sẽ nằm triền miên trong sự khô khan của cuộc đời tẻ nhạt. Sự đau khổ làm phong phú tâm hồn tôi. Biết đau khổ mà không than mới là chân lý của đời. Savoir souffrir sans se plaindre. Tôi càng bị đau khổ nhiều chừng nào, tôi càng phải cảm tạ trời đất nhiều chừng ấy. Giữa cuộc đời tôi phải đứng bơ vơ với một trái tim rỉ máu. Tôi phải lặn hụp lầy lội trong sự đau khổ. Con người duy nhất thuộc về trần gian này là con người mà thượng đế không bao giờ giết được. Sự đau khổ chỉ giết những kẻ yếu đuối và những kẻ không đáng sống. Tôi đang trôi miên man trong đại dương của Hư vô. Tôi không sợ và không trốn sự đau khổ. Tôi không trốn Hư vô. Tôi thênh thang đi về những phương trời miên viễn để tìm xa lạ. Il s'agit d'arriver l'inconnu par le dérèglement de tous les sens, les souffrances sont énormes mais il faut être fort (Arthur Rimbaud). Cuộc đời đẹp. Giây phút này thiên thu và tôi đang thở khoan khoái. Le vierge, le vivace et le bel aujourd'hui. Tôi yêu cuộc đời không phải chỉ vì cuộc đời đẹp. Tôi là một tình nhân say đắm. Tôi yêu cả những nét xấu xa nhất của cuộc đời. Những gì xấu xa ấy, đối với tôi vẫn duyên dáng và đẹp đẽ. Tôi biết rằng ngày mai tôi chết nhưng có hề gì, bởi vì cuộc đời tôi là vĩnh cửu thiên thu; cuộc đời tôi hơi thở tôi vẫn không bao giờ chấm dứt; mỗi một kinh nghiệm chỉ là sự thai nghén ra một kinh nghiệm khác. Ngay đến cái chết cũng thế. Sau cùng đây là đạo sống: Hãy cố gắng tập thở cho nồng nàn, khi ăn cho ra ăn, khi ngủ thì cho ra ngủ, hết sức cố gắng trọn vẹn và khi cười, cứ cười ầm lên, và khi giận cứ giận điên lên. Cố gắng sống. Chẳng bao lâu anh sẽ chết. Try to learn to breathe deeply, really taste food when you eat, and when you sleep, really to sleep. Try as much as possible to be WHOLLY ALIVE , with all your might, and when you laugh, laugh like hell, and when you get angry, get good and angry. Try to be ALIVE. You will be dead soon enough (William Saroyan). Hai ba chiếc lá rơi xuống, tôi đứng lại nhìn rồi tiếp tục bước đi. Mây trắng bàng bạc đầy trời. Chim én tung bay. Mây trắng, chim én, lá rơi, ôi cuộc đời! Đà Lạt đẹp. Trần gian đẹp. Ôi cuộc đời! Gió lạnh thổi vi vu. Mưa bắt đầu rơi. Điệu Fantaisies impromptu của Chopin từ xa xưa đưa lại theo nhịp mưa trên đường vắng. Mưa trở nên nặng hột. Nước mưa càng ướt lạnh cả người tôi. Tôi mỉm cười sung sướng. Ngày trước mỗi lần đi đường bị mưa bất chợt, tôi thường vội vã chạy đi tìm chỗ trú mưa. Hôm nay, tôi không làm thế nữa. Tôi thản nhiên vui sướng đi dưới cơn mưa phũ phàng của cuộc đời. Trên con đường hoang vắng, một bóng người bước lặng lẽ dưới mưa."[115]



Tìm lối thoát cho thực tại từ một miền xứ (ít ra, trên bề mặt địa lý) bình yên là một chọn lựa biết trước tính nhất thời nhưng cũng là định mệnh "nan tư nghị" của một số kiếp lãng du. Tìm cứu rỗi trong hành trình ý thức nối kết Đông - Tây, Phân Tích - Tổng Hợp, Chia Tách - Hài Hòa, trộn lẫn Anh ngữ - Việt ngữ, ông buộc hiện sinh luận của M.Heidegger, hay xa hơn, là cái duy lý của Friedrich Nietzsche vào nhãn quan Thiền luận của D.T. Suzuki… Ông ráp nối những cây cầu tưởng tượng bằng tinh thần khoan dung, vẽ ra vùng yên trú trong nguồn cội tư tưởng truyền thống Đông phương để coi đó như một liệu pháp cứu rỗi tâm hồn mình trước thế cuộc tao loạn mà ông cho lý tính là nguyên do, phương Tây là thủ phạm hiếu động gây ra những va chạm cốt tủy nhưng không chắc biết trước rằng, đó một việc làm hoài công, có thể gây ra những hệ lụy lâu dài, một sự phản ứng ngược, ít ra với cá nhân ông và những người "mê tín" ông. Họ Phạm từng tìm cách thừa nhận qua nhân vật "tôi" trong một số truyện ngắn của tập *Bay đi những cơn mưa phùn*[116] rằng, điểm cuối của "thời kỳ Đà Lạt", ông rớt vào hố thẳm cuộc khủng hoảng tinh thần lớn lao.

Nhưng cuộc phiêu du của Phạm Công Thiện tuổi đôi mươi ở Đà Lạt ít nhiều tạo ra tạng chất, phong cách tùy bút của ông về sau. Một thứ tùy bút tự do, phóng túng và giàu triết lý. Những đoản văn được đánh số ngẫu hứng, giọng điệu kiêu bạc ngang tàng nhưng đầy tinh tế và kích hoạt ngẫm ngợi, khơi nguồn hứng thú đối với cả những độc giả lười nghĩ, lười cảm nhất. Kiểu văn ấy có lẽ hợp nhất với tâm tính của ông. Đây cũng có thể là lý do sâu sắc nhất cắt nghĩa cho việc chừng nào còn tư duy sáng tạo văn chương thì tâm trí ông không rời được cái không khí mơ tưởng của đô thị tươi đẹp và bí ẩn, một cõi địa đàng văn chương mà ông từng nương náu.

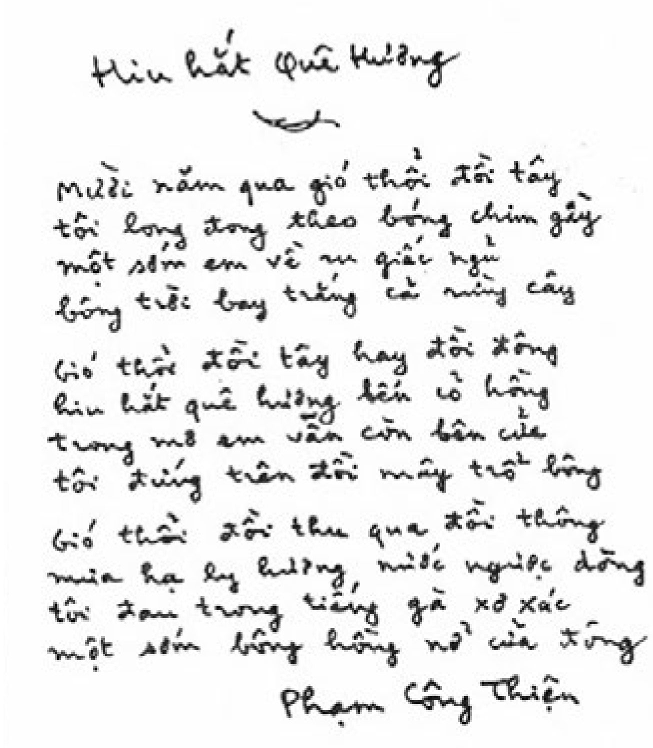
Phạm Công Thiện từng đưa Đà Lạt vào những truyện ngắn trong cuốn *Bay đi những cơn mưa phùn*. Lời đề từ cho truyện *Biển xanh trộn lẫn với mặt trời*, họ Phạm viết nhại một ý của Gottfried Benn: *"Đà Lạt không phải là một thực tại? – Không, Đà Lạt là một giấc mộng"*[117]. Trong lần trở lại ngôi biệt thự nằm trên ngọn đồi Đà Lạt, một người đàn ông vừa đi qua vùng bóng tối số phận gặp lại bà giáo già. Họ ngồi thẳng, đối mặt, im lặng

nhìn nhau, chẳng ai nói gì cả, chỉ có tiếng đồng hồ gõ cách khoảng thật lâu. Họ ngồi như vậy, tĩnh lặng trong đêm Đà Lạt, "từ một giờ khuya đến năm giờ sáng", trên bàn, giữa họ có một quyển sách phủ bụi, được mở phân nửa. Truyện ngắn kết thúc mang một không khí hiu hắt lạnh lẽo và u tịch kiểu Đà Lạt: "Trong khu vườn rộng, đó đây vài ba bông quỳ rừng đã héo"

Trong một truyện khác, người đàn ông đang ngồi giữa một quán cà phê đông người ở New York cố vẽ ra trong thăm thẳm trí nhớ của mình một không gian Đà Lạt. Đà Lạt với ông ta gần như một cơn khát mãn tính: "Tôi cần một chút Đà Lạt để sống, xin cho tôi một chút Đà Lạt, chỉ một chút, một chút thôi. Trời Nữu Ước trở lạnh, tôi cuộn khăn nỉ quanh cổ, đốt một điếu thuốc, ngồi giữa sự bình an của một mớ hình ảnh trong đầu. Một ngôi nhà to lớn, cũ, đầy rêu, nhện, chim và bồ câu, trước nhà có một hàng cây xưa cao vút và già như mấy cây thông rừng, ngôi nhà nằm trên một ngọn đồi ở ngoại ô Đà Lạt, trên đường đi về Dran. Một con bò nhai cỏ trước nhà, trên cao là một đám mây. Tôi không còn nhớ mây màu gì? Mây ở Đà Lạt có màu khác hẳn tất cả màu mây ở nơi khác. Màu trắng? Không, một màu nào đó không có trong đôi mắt của người tình. Có lẽ là một màu nào đó trong mắt của người nhìn nước chảy, nước chảy trên cổ trắng thon của một người đàn bà vừa cắt tóc thật ngắn để trá hình trong sự đổi thay của Định mệnh"[118]

Còn tuổi dại, một truyện ngắn đề viết vào ngày 3 tháng 10 năm 1961 nằm trong tập truyện nói trên, cũng vậy. Đặc biệt, nếu đã từng đọc qua những tùy bút – tự truyện về gia đình Phạm Công Thiện, sẽ nhận ra đây là tác phẩm hư cấu nhưng mang yếu tố tự thuật rõ nhất. Phạm Công Thiện vẽ mình – chàng trai cô độc đắm đuối với thế giới sách vở và ngay đến những người ruột thịt như cha, mẹ cũng không thể sẻ chia. Anh đến với thành phố như kẻ đi hoang. Nhưng là kẻ đi hoang vào thế giới của chữ. Chàng trai tuổi đôi mươi với nét mặt buồn bã trầm ngâm ôm từ điển trên tay bước về phố chợ tìm chỗ ngồi chờ sáng dưới cột đèn đường và dở từ điển ra đọc với vẻ say sưa như đọc tiểu thuyết kiếm hiệp, như đọc thư tình. Một buổi chiều cuối năm, khi vừa đến thành phố, anh ta đã ôm

cuốn từ điển đó đến một nghĩa trang và nghĩ về cái chết, nghĩ về một mùa xuân lông bông, chẳng biết đi về đâu… Để rồi, trong sự bừng sáng của cảnh sắc tự nhiên, của hoa, của nắng, của “thế giới loài người thoáng hiện dưới một màu sắc kỳ lạ”, chàng trai tìm gặp “niềm thanh bình vô hạn của tâm hồn”



Hiu hắt quê hương

Mười năm qua gió thổi đồi tây
tôi long đong theo bóng chim gầy
một sớm em về ru giấc ngủ
bông tuyết bay trắng cả rừng cây

Gió thổi đồi tây hay đồi đông
hiu hắt quê hương bên cỏ hồng
trong mơ em vẫn còn bên cửa
tôi đứng trên đồi mây trổ bông

Gió thổi đồi thu qua đồi thông
mùa hạ ly hương, nước ngược dòng
tôi đau trong tiếng gà xơ xác
một sớm bông hồng nở cửa đông

Phạm Công Thiện

[Thủ bút Phạm Công Thiện]

Phạm Công Thiện kết thúc truyện ngắn đó thật đẹp, cái đẹp của sự đắm mình vào trong thành phố - cõi lưu đày và cũng là miền xứ địa đàng để hồi sinh. Ông viết như thể đối thoại với “tuổi còn dại” của mình:

“- Em ơi, hãy trông sang đồi thông. Hoa anh đào nở hồng cả sườn đồi. Đẹp xuống trần.

Hôm nay nhiều mây trắng quá em nhỉ?

Trắng như áo người ta yêu phải không anh?"

Màu mây, màu hoa quỳ rừng vàng rực, màu lá phong lữ thảo, và rêu, và nghĩa trang, và mùi lá khét trong đêm, và những biệt thự bí ẩn trên đồi thông, và phố chợ đìu hiu của những năm đầu thập niên 1960 cứ thế, trở đi trở lại trong văn chương Phạm Công Thiện, qua nhiều tập truyện, tùy bút như: *Mặt trời không bao giờ có thực, Bay đi những cơn mưa phùn, Im lặng hố thẳm,…* cùng những hồi ức rời về sau này khi ông lang thang ở Paris, New York...

Trong một đoạn hồi ức được tìm thấy trên mạng gần đây, ông Nguyễn Anh Tuấn, một người bạn "thời Đà Lạt" kể rằng có lần gặp lại Phạm Công Thiện trên đất Mỹ, thi sĩ vẫn say sưa nhắc chuyện Đà Lạt. Họ Phạm nói với bạn: "Chúng ta sẽ về Đà Lạt và chúng mày sẽ xây cho tao một ngôi chùa nhỏ hay cho tao vào một tu viện nào đó để sống hết quãng đời còn lại". Không quên dặn dò thêm: "Nhưng thỉnh thoảng phải đến đón tao đi uống rượu và chở tao đi vòng vòng bờ hồ chơi, nghe Tuấn... và nhớ giới thiệu vài cô bé xinh xinh."[119]

Trong một tùy bút viết năm 1980 tại Pháp, ông Thiện viết về Đà Lạt với một giọng văn gần như lên đồng vì nhớ:

"Toulouse chiều nay rất buồn. Lại uống từng chùm nho đỏ đến nhớ ngàn xưa đến ngàn sau. Trời Toulouse chiều nay trở thành Đà Lạt. Đà Lạt, Đà Lạt, ta đã lang bang khắp mọi nẻo trời chín phương Phật, nhưng chưa bao giờ tìm lại Đà Lạt của mấy triệu bồ câu gù bên cạnh đồi chùa Linh Sơn. Trung hữu ấm.

Đà Lạt là hồn của Việt Nam. Huế, Sài gòn, Hà Nội, vứt đi tất cả… vào sọt rác: sọt rác lịch sử. Đà Lạt vẫn còn đó, như những chùm hoa vàng nở tung ra và nuôi giấc mộng thiên thu của con ong vàng đã chết từ vạn đại…

Đà Lạt, và vẫn chỉ Đà Lạt.

Hơn thế nữa, Đà Lạt không phải chỉ là Đà Lạt ở trên vùng cao nguyên nào đó ở Việt Nam. Đà Lạt là một buổi chiều nào đó trên khắp mặt đất này, khi mà tâm hồn mình trở thành một cái gì rất mênh mang, rất chậm rãi, thu vén lại trên đốm lửa bâng quơ, se sẽ tê tái một chút buồn rộng rãi, căm căm một nỗi khổ không ràng buộc, lóe rực lên một thoáng bình an trên đỉnh cao và mong manh như chân đỏ bồ câu trên thượng tứ…

Đà Lạt, và vẫn chỉ là Đà Lạt.

Hơn thế nữa, Đà Lạt không phải chỉ là Đà Lạt ở trên vùng núi cao nào đó ở Việt Nam. Đà Lạt là trung hữu ấm, khoảng trống rỗng lóe rực giữa sống và chết, giữa chết và sống lại, giữa một giây phút rất quyết định nào đó, quyết định đi về thượng đỉnh chân trời hay rơi về hạ uyên lưu...

Lóe rực lên một luồng ánh sáng, trên núi cao và mong manh như khí âm nhợt nhạt giữa rừng rêu xanh..."[120]



[Phạm Công Thiện năm 1984, thời dạy Université de Toulouse- le- Mirail. Ảnh tư liệu]

Phạm Công Thiện mất năm 2011, tại Mỹ. Với vài mươi tác phẩm sáng tác, suy niệm, nghiên cứu, dịch thuật, ông có sức ảnh hưởng rất lớn đối với những người trẻ dấn thân vào địa hạt sáng tạo văn chương hay bước đầu tham khảo tư tưởng phương Tây ở đô thị miền Nam trước 1975 và kể cả sau này.

Với tôi, ông là một trong những nhà văn viết tùy bút hàng đầu của văn học Việt Nam hiện đại.



Ảnh: Đặng Văn Thông



KHÔNG GIAN ĐÃ MẤT

THIÊN ĐƯỜNG CỦA NHỮNG KHO SÁCH[121]

Thư viện là thước đo đời sống trí thức, văn hóa và dân trí nói chung của một đô thị. Là một thành phố của trí thức, Đà Lạt có những kho sách chuyên môn và thường thức khổng lồ - một nguồn tài nguyên nhân văn để cư dân tiếp cận, thụ hưởng tri thức lý tưởng nhất.

1.

Thư viện Giáo Hoàng Học viện Thánh Piô X có thể xem là một trong những kho sách thần học và triết học lớn nhất Việt Nam thời điểm từ thập niên 1960 đến đầu thập niên 1970. Thư viện này được thành lập cùng lúc ra đời của Giáo Hoàng Học viện với ý hướng sẽ là nơi nghiên cứu, khảo cứu triết học, thần học cho học viên, giảng viên những bộ môn này không chỉ trong học viện mà còn ở quy mô quốc gia, xa hơn, là khu vực châu Á.

Vào thời điểm năm 1970, thư viện này có 35.000 cuốn sách bằng các thứ tiếng: Anh, Pháp, Việt, Đức, Ý, Tây Ban Nha. Nguồn sách phong phú, kinh điển ở đây có được là nhờ sự tài trợ của các tư nhân, tổ chức: Deutche Forschungsgemeinschaf, Martin-Behaim-Gesellschaf. E.V, Service Culturel de France, Papstliches werk der Glanbenserbreitung. Các sách chuyên ngành chọn lọc còn đến từ hai nguồn khác, đó là Quỹ Châu Á (ASIA Foundation) và Cơ quan Thông tin Hoa Kỳ (United States Information Service, viết tắt: USIS).



[Giáo Hoàng Học viện Thánh Piô X (nay là Nhà Thiếu nhi tỉnh Lâm Đồng) từng có kho thư viện giá trị tại Đà Lạt trước 1975. Ảnh: NVN]

Điều kiện vật chất của Thư viện Giáo Hoàng Học viện được đầu tư ở mức lý tưởng. Đó là một dãy nhà khu trung tâm học viện, lấy ánh sáng, không khí tự nhiên vào ban ngày và có bố trí đèn điện hợp lý phục vụ việc đọc vào ban đêm. Ở đây, có một phòng thư mục, quản lý chung (cha viện trưởng có một thư ký và nhóm thủ thư, quản thư có mặt thường trực để tổ chức quản lý sách và ghi nhận phiếu mượn sách). Sách ở đây được sắp xếp theo hệ thống thập phân Dewey. Ba phòng tham khảo chia

đối tượng cụ thể (một dành cho các cha giáo sư, một cho sinh viên dự bị và nghiên cứu triết học, một cho sinh viên nghiên cứu thần học) và phòng đọc những loại sách, báo, tạp chí còn lại thì được bày trong hai gian lầu rộng.

Ngoài sách học thuật, thư viện Giáo Hoàng Học viện còn nhập khoảng 150 đầu báo, tạp chí, trong đó có những tạp chí học thuật quan trọng từ nước ngoài và những nhật báo thời sự trong nước.

Quy mô như thế, nhưng cách quản lý sách mượn ở đây khá nghiêm ngặt với những quy định do cha viện trưởng đưa ra. Ví dụ, một sinh viên của học viện muốn mượn sách về lưu xá đọc, cần ghi tên tuổi mình vào một phiếu màu trắng (nếu người mượn là linh mục) hoặc vàng (nếu người mượn là sinh viên), gồm thông tin tựa sách, tên tác giả, sau đó nộp vào cho thủ thư làm thủ tục. Sinh viên mượn sách nhất thiết phải có chữ ký giới thiệu của một cha giáo sư bảo chứng – đây là điều kiện bắt buộc để sách được xuất kho.

Thường sau khi nộp phiếu khoảng một ngày, sách sẽ được đích thân linh mục thư viện trưởng mang đến tận phòng cho người mượn. Đọc xong, người mượn sách sẽ mang trả với mảnh phiếu ghi xác nhận ngày trả.

Mỗi kỳ nghỉ hè, tết sinh viên trong học viện chỉ được mượn tối đa ba quyển sách.

Thư viện của Giáo Hoàng Học viện Thánh Piô X cũng mở cửa cho người bên ngoài vào đọc, nghiên cứu với điều kiện được sự chấp thuận của cha thư viện trưởng.

2.

Khoảng cuối thập niên 1960, làm quản thư trong Thư viện Viện Đại học Đà Lạt phải là một người có kiến thức uyên bác - thường là các giáo sư, nhà nghiên cứu có hiểu biết, kỹ năng lưu trữ. Dù đây không phải là một việc có thu nhập tốt như những người chuyên đứng lớp trong viện, nhưng đủ để gói ghém, sống thanh cao trong một đô thị yên bình. Những

ai có thiên hướng nghiên cứu, sáng tác thì đây là một công việc đầy lý thú. Từng học văn chương Đại học Sorbonne, dạy Đại học Văn khoa Huế một thời gian, giáo sư Đỗ Long Vân, tác giả quyển *Vô Kỵ giữa chúng ta hay là hiện tượng Kim Dung* có thời gian làm quản thủ thư viện Viện Đại học Đà Lạt (từ 1963-1965).



[Thư viện Viện Đại học Đà Lạt. Ảnh: Tư liệu]

So với thư viện của Giáo Hoàng Học viện Thánh Piô X, thì Thư viện Viện Đại học Đà Lạt có nguồn sách tổng hợp đa dạng, nhiều lĩnh vực hơn, theo nhu cầu nghiên cứu của các chi ngành, phân khoa trong Viện. Thư viện này được chính thức hoạt động từ niên khóa 1958-1959. Người làm lễ khánh thành chính là Đức Hồng y Agagianian (1895-1971) – Thứ trưởng Thánh bộ Truyền giáo từ Rome sang.

Tòa nhà thư viện rộng 400 mét vuông, gồm có phòng lưu trữ, tham khảo. Chỉ có sáu chỗ ngồi dành cho việc khảo cứu của các giáo sư và phòng đọc chung thì có 108 chỗ. Ánh sáng tự nhiên lọt qua những ô cửa kính vào mùa đông, tạo cho thư viện không khí ấm áp, mùa hè và những ngày nắng, những tán thông, tùng ngoài khuôn viên che rợp tạo cảm giác tĩnh lặng, dễ chịu.

Các ô-phich danh mục sách trong thư viện cũng được phân loại theo hệ thống Dewey, theo năm lĩnh vực chính: triết học, văn chương, toán học, khoa học nghệ thuật và sử địa.

Bước vào thư viện, người mê đọc có thể lạc trong thiên đường của những kho tri thức không lớn, nhưng được các giáo sư uy tín chọn lọc khá kỹ lưỡng. Giữa thập niên 1960, Thư viện Viện Đại học Đà Lạt có khoảng gần 11 ngàn bản sách tham khảo, trong đó có trên 2.000 sách tiếng Việt, trên 3.500 sách tiếng Anh và trên 5.300 sách tiếng Pháp, ngoài ra, còn có một kho tiểu thuyết, truyện ngoại ngữ (Anh, Pháp) để phục vụ nhu cầu sinh viên đọc trực tiếp nguyên tác, trau dồi ngoại ngữ, giải trí…

Tới năm 1970, thư viện này có trên 20 ngàn cuốn sách. Gian đọc báo, tạp chí được coi là phong phú nhất trong số các thư viện tại Đà Lạt với 201 tạp chí tiếng Anh, Pháp, Việt. Có 53 tờ báo thời sự tiếng Anh, 88 tờ báo Pháp và 60 loại báo Việt được cập nhật thường xuyên, nhanh chóng qua con đường bưu điện.

Mỗi năm, Thư viện Viện Đại học Đà Lạt chi khoảng 91.500 USD cho việc mua sách, tu bổ – chiếm khoảng 5% ngân quỹ chi phí toàn Viện.

Thư viện này quản lý nguồn sách mượn thông qua thủ tục cấp thẻ. Người đã có thẻ, có thể mượn sách ngồi đọc tại chỗ khá dễ dàng, nhưng nếu mượn sách về nhà, thì nội quy cho phép mỗi ngày tối đa 2 quyển và phải nộp số tiền ký quỹ là 200 USD.

Không khí gần gũi, thân thiện, nguồn báo chí và sách phục vụ giáo dục khá phong phú là những yếu tố giúp cho sinh viên của Viện, kể cả những trí thức trong đô thị chọn đây làm điểm đến vào những lúc thảnh thơi.

3.

Dễ tiếp cận, phục vụ cư dân nhiều nhất, có lẽ là Thư viện Đà Lạt.

Năm 1958, Tòa Thị chính Đà Lạt dời đến địa chỉ mới, ngôi biệt thự số 22 đường Yersin được ông thị trưởng Trần Văn Phước ký quyết định xây dựng Thư viện thành phố.

Nằm ở trung tâm, ngôi nhà trệt với bãi cỏ rộng phía trước có sự tĩnh lặng cần thiết để xây dựng không gian thư viện. Thư viện Đà Lạt gồm sáu phòng, riêng phòng đọc có 150 chỗ ngồi.

Vào đầu thập niên 1970, thư viện này có khoảng trên dưới 25.000 quyển sách thuộc bốn thứ tiếng: Việt, Hoa, Anh, Pháp, được bố cục sắp xếp theo hệ thống Dewey. Trong đó, khoảng 500 cuốn sách khoa học thuần túy, 600 cuốn sách kỹ thuật, khoa học thực nghiệm, 700 cuốn mỹ thuật, giải trí, 800 cuốn văn chương và 900 cuốn lịch sử, địa lý.

Tại đây, có kho sách báo rất quý, gồm những bộ sử như: *Sử Trung Hoa*, 934 quyển từ thượng cổ đến hiện đại, do Thư viện quốc gia Đài Loan gửi tặng, *Bách khoa Từ điển (Pháp – Anh)*, bộ *Nam Phong tạp chí*… Đặc biệt, sách truyện và giáo dục tư duy, lối sống cho thanh thiếu nhi có khoảng 2.500 cuốn.

Người Đà Lạt mê sách thời điểm đó có thể chỉ cần nộp một lá đơn đăng ký, hai ảnh 4x6 là một tuần sau đã có thể vào đây mượn, đọc sách. Sinh viên trong thành phố thường chọn nơi đây làm nơi học bài vào các mùa thi, nên quang cảnh đôi khi hơi đông đúc.

Thư viện này có sáu nhân viên, gồm quản thủ (trong thời gian dài, ông Lê Văn Kỉnh làm chức vụ này do được Bộ Quốc gia Giáo dục biệt phái, đài thọ), một người lo tạp vụ, giờ giấc đóng mở cửa, hai thủ thư, một trông coi phòng đọc thiếu nhi và một người trông coi tổng quát. Số nhân viên này do Tòa Thị chính trả lương.

Độc giả dễ dàng tiếp cận với sách hay từ kho sách này. Quy định mượn sách về nhà thường tối đa là 15 ngày. Nếu thư viện Giáo Hoàng Học viện hay Viện Đại học Đà Lạt thường tập trung giới nghiên cứu, học thuật, sinh viên khảo cứu làm luận án, thì tại Thư viện này, có thể gặp

tầng lớp độc giả phổ thông là thị dân của Đà Lạt, du khách và sinh viên học sinh.

4.

Nằm bên cạnh thư viện Đà Lạt, có một phòng đọc khác, là nơi lui tới của những công chức, trí thức người Việt đang làm trong các cơ quan trao đổi văn hóa, những công sở nước ngoài đóng trên địa bàn thành phố, du khách và người nước ngoài sống và làm việc tại Đà Lạt – Thư viện Abraham Lincoln.

Thư viện này được thành lập với mục đích cung cấp tri thức trao đổi văn hóa Việt – Mỹ, đồng thời tạo ra môi trường phổ biến Anh ngữ cho người địa phương. Thành lập vào 1-11-1961, do cơ quan phát triển văn hóa Hoa Kỳ tổ chức. Cơ quan này trả lương cho sáu người, gồm quản thủ, thư ký, thủ thư, nhân viên phòng phim ảnh, bảo vệ gác cửa, người bảo quản sách và người trông coi thư viện tổng quát.

Quy mô nhỏ, nhưng sách tập trung vào đúng khoanh vùng nội dung, nên đây là thư viện có đặc thù. Sau mười năm thành lập, Thư viện Abraham Lincoln có 7.909 cuốn sách, chia làm bốn mảng: sách truyện tiếng Anh cho thiếu nhi (230 quyển), sách Việt văn (730 quyển), sách tiếng Anh (5.300 quyển) và 2.000 bản sách tiếng Pháp), bao quát trên các lĩnh vực: chính trị, văn chương, triết học, ngôn ngữ, khoa học phổ thông, nghệ thuật, sử địa, tôn giáo…

Tại Thư viện Abraham Lincoln, phòng đọc cũng chính là phòng tham khảo. Tại đây, có những quyển sách quý được dùng tại chỗ, ví dụ: *Grand Larousse, The American People's encyclopedia, Grand Larousse, Collier's Encyclopedia* hay *Encyclopedia American.*

Đặc biệt, đây có thể xem là nơi cập nhật nhanh, đầy đủ nhất những báo chí danh tiếng của Mỹ và thế giới. Có khoảng 200 tuần báo, bán nguyệt san gồm bốn thứ tiếng: Anh, Hoa, Pháp, Việt trên kệ báo. Những tờ báo quan trọng thường đăng những bài tường thuật, bình luận gây tiếng vang về cuộc chiến tranh Việt Nam như: *Newsweek, Times, Life, American* cho

đến những tờ khoa học phổ thông, báo thiếu nhi, thiếu niên: *Seventeen, Popular Science, Popular électronics* đều được cập nhật khá sớm. Tại thư viện này cũng thường xuyên phát miễn phí những tờ: *Horizon, Đối thoại, Hương quê, Thế giới Tự Do, Problem's Commism* cho độc giả xem như những kênh tuyên truyền có lợi cho mục đích của cơ quan chủ quản.

Nguồn sách của thư viện Abraham Lincoln được bổ sung thường xuyên. Trung bình hàng tháng, kho sách Abraham Lincoln được bổ sung thêm từ 150 đến 200 quyển sách từ Trung tâm Văn hóa Mỹ tại Sài Gòn.

Tại đây thường diễn ra một số chương trình tọa đàm giới thiệu du học Mỹ, những tri thức khoa học, phát minh mới… được độc giả quan tâm.

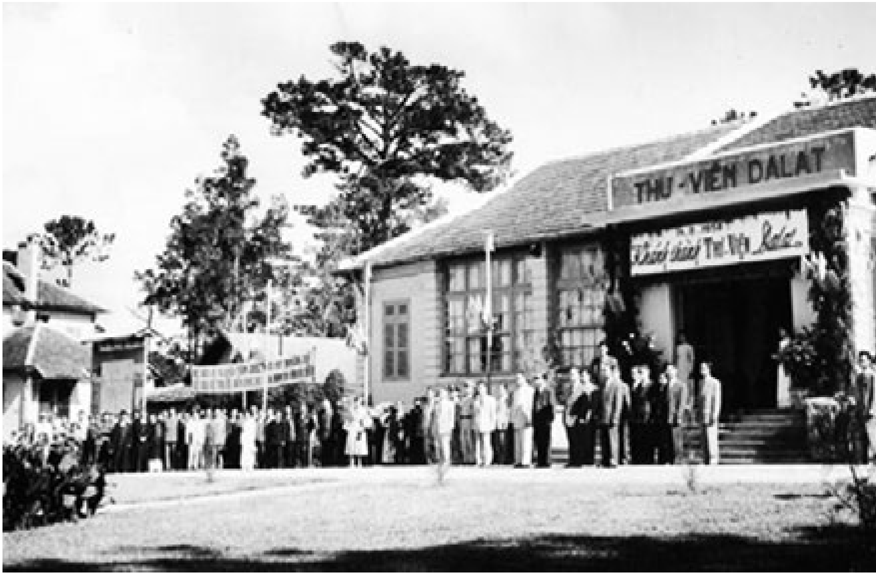
5.

Một trong những điểm đến cho người đọc quan tâm tới chính trị, quân sự, đó chính là Thư viện Võ bị Quốc gia Đà Lạt. Tại đây có 36.169 đầu sách (vào thời điểm 1970), trong đó, riêng sách binh thư Đông - Tây là 604 cuốn, sách giáo khoa có 250 loại, với 28.106 cuốn, sách tổng hợp 7.459 cuốn và 22 loại báo, tạp chí.

Thư viện này có 400 chỗ ngồi, được bố trí trong tòa nhà 3 tầng. Kho sách ở đây được bổ sung trung bình mỗi năm 1.000 cuốn Việt ngữ và 5.000 cuốn sách ngoại ngữ.

Đặc biệt, dự án dịch sách phục vụ nghiên cứu và đào tạo tại trường binh này hoạt động khá mạnh. Mỗi năm trường Võ bị Quốc gia chi 10 triệu đồng từ ngân khoản cho việc dịch những tài liệu binh thư, sách kinh điển và hiện đại.

Chỉ tính riêng năm 1970, các giáo sư của trường này đã dịch 25 quyển sách, bộ tư liệu phục vụ nghiên cứu với sự hiệu đính, biên tập của giáo sư đoàn trường này và các giáo sư thuộc Viện Đại học Đà Lạt.



6.

Nói đến những kho sách Đà Lạt trước 1975, sẽ là thiếu sót nếu không để cập Chi nhánh Văn khố Quốc gia Đà Lạt trực thuộc Nha Văn khố và Thư viện Quốc gia.

Chi nhánh Văn khố Quốc gia Đà Lạt được thành lập theo nghị định số 1057 – GD/PC/NĐ ngày 19-7-1963 của Bộ trưởng Quốc gia Giáo dục.

Trước đó, vào khoảng 1960-1961, từ đánh giá Đà Lạt là một đô thị giáo dục, nghiên cứu lại phát triển mạnh du lịch, nơi có khí hậu ôn hòa, thuận lợi cho việc bảo tồn di sản vật thể trong lĩnh vực ngôn ngữ, với vai trò thúc đẩy tích cực của ông cố vấn Ngô Đình Nhu (người từng được đào tạo chuyên môn ngành Lưu trữ Tài liệu cổ tại Paris, từng ngồi ghế chủ tọa Hội đồng chỉnh đốn văn khố cổ của Nam triều và giữ chức Phó giám đốc Sở lưu trữ và Thư viện Đông Dương), mộc bản, châu bản và kho tư liệu, tài liệu trước đó được lưu trữ tại Huế của Hoàng triều, được di chuyển lên Đà Lạt.

Quá trình di chuyển kho tàng thư và cổ vật từ Viện Bảo tàng Huế lên Đà Lạt bằng những đoàn xe lửa của Quân khu II vào năm 1960 được tiến

hành "kín đáo và mau lẹ" với sự hộ tống của gần 60 quân nhân là một câu chuyện dài và có tính chất li kỳ. Tất thảy có hai đợt di chuyển: đợt một, toàn bộ mộc bản (15.845 tấm, bó thành 2.085 bó) và 69 thùng tài liệu được xếp lên 3 toa xe lửa, mỗi toa với trọng tải 25 tấn, đều có mui, đóng cửa kín, có niêm phong chì, khởi hành từ 28-6 và đến 18 - 7 thì hoàn tất giao nhận; đợt hai, vào ngày 22-12-1960, 3.909 bó mộc bản (trong đó có 52 bó mục, mối), 528 quyển châu bản, từ triều Gia Long đến triều Bảo Đại (riêng triều Minh Mạng không có quyển nào) và 6 tập châu bản không đóng thành quyển tiếp tục được chuyển từ Huế vào Đà Lạt[122].

Tất cả tài liệu, tư liệu, mộc bản, châu bản được bảo quản tại Chi nhánh Nha Văn khố Đà Lạt (24 đường Yersin), tầng hầm trụ sở Ngân hàng (14 Yersin) và số 3 Trần Hưng Đạo.

Sự suy vong của chính quyền Ngô Đình Diệm dẫn đến tình trạng bảo tồn kho di sản này. Giữa tháng 7-1964, trong một biên bản thống kê, số lượng tài liệu còn lưu trữ cụ thể: 3.482 quyển sách chữ Hán, 679 quyển sách Ngự lãm, 10.100 tập địa bộ, 5.967 bó mộc bản triều Nguyễn, 636 tập châu bản, 150 bó hồ sơ Tòa Khâm sứ Trung kỳ, một vài nhật báo, tuần báo, tạp chí, hồ sơ do Tòa Đại biểu Chính phủ tại cao nguyên Trung phần chuyển giao gồm hồ sơ Văn phòng Quốc trưởng, Tòa Khâm mạng Hoàng triều cương thổ, Tòa Tổng Thơ ký Cao nguyên miền Bắc, cao nguyên miền Nam, Tòa Khâm sứ Trung kỳ và 188 thùng bảo vật.

Sự xuống cấp của tòa nhà 24 Yersin dẫn đến việc bảo tồn kho văn khố nói trên bị đe dọa hư hao, thất thoát nghiêm trọng. Sau biến cố Mậu Thân (1968), một báo cáo tài liệu lưu trữ cho thấy sự biến động, cụ thể, châu bản mất 3 tập, nhiều văn bản tài liệu bị ẩm mốc. Đến cao điểm của nguy cơ, đó là năm 1974, khi hầm lưu trữ mộc bản đã bị nước ngập 0,45m. Thực tế đó dẫn tới việc Nha Văn khố Quốc gia phải làm công văn hỏa tốc kêu cứu Tổng Thơ ký Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên, xin hỗ trợ di chuyển toàn bộ châu bản triều Nguyễn từ Đà Lạt về Sài Gòn. Ngày 27 và 28-3-1975 cuộc không vận tài liệu lưu trữ từ Đà Lạt về Sài Gòn được tiến hành, gồm toàn bộ châu bản triều Nguyễn, địa bộ, cổ thư, một phần văn khố thuộc văn phòng Quốc trưởng Bảo Đại.

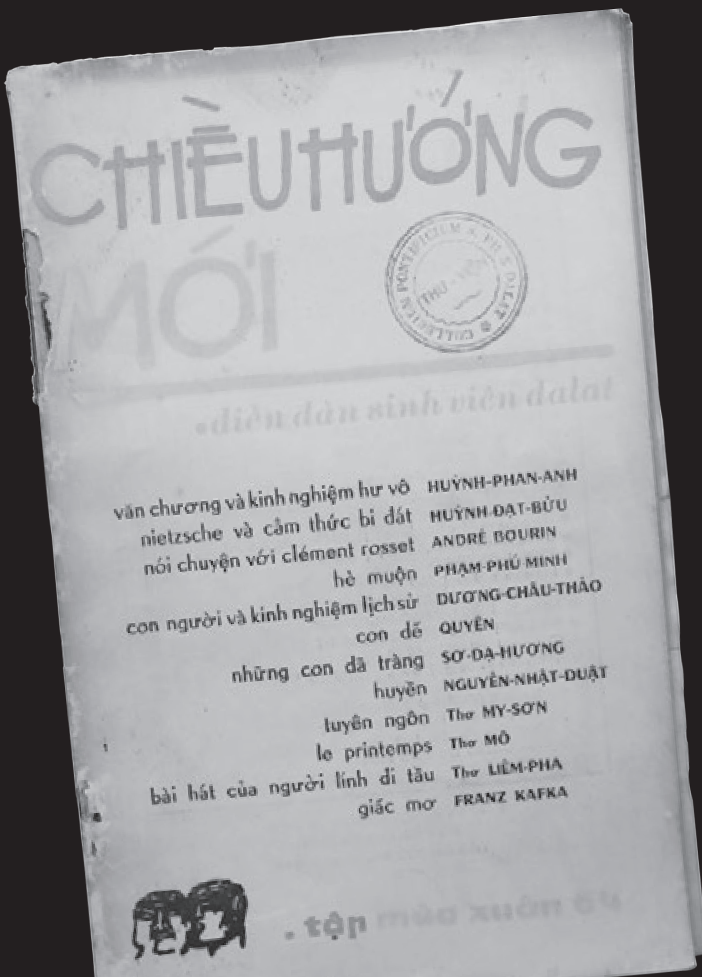
Tài liệu còn lại ở Đà Lạt là: một phần còn lại của văn khố thuộc văn phòng Quốc trưởng Bảo Đại, Văn khố Tòa Khâm mạng Hoàng triều cương thổ, Văn khố Tòa Tổng Thơ ký cao nguyên miền Bắc và Tòa Tổng Thơ ký cao nguyên miền Nam, văn khố Tòa Đại biểu cao nguyên Trung phần và một số tài liệu rời rạc khác.

Việc chuyển tài liệu mộc bản từ Đà Lạt về Sài Gòn dưới thời Việt Nam Cộng hòa dù ráo riết, nhưng không kịp hoàn thiện vì những ngày đầu tháng 4-1975, Đà Lạt di tản, phố phường hỗn mang, các nhánh giao thông rối loạn[123].

Số phận kho di sản mộc bản, châu bản, cổ vật và những tài liệu, tư liệu tại Chi nhánh Văn khố Đà Lạt tuy thăng trầm và không ít cay đắng, nhưng cũng có thể tính vào trong thế giới tàng thư Đà Lạt của một thời. Câu chuyện về hai đợt thiên di, tôi ngậm ngùi nhận ra, số phận những tàng thư cũng như số phận đô thị trí thức này, âm thầm nổi trôi qua những khúc quanh rất khó ngờ của lịch sử.

7.

Thư viện, tàng thư là trung tâm cõi thiên đường đời sống trí thức Đà Lạt một thời. Đó là những mạch máu âm thầm nhưng mạnh mẽ, làm nên sức sống văn hóa đô thị ngày hôm qua.



CHIỀU HƯỚNG MỚI

• diễn đàn sinh viên dalat

. tập mùa xuân

CHUYẾN TÀU TRÊN BIỂN THỜI GIAN BÁT NGÁT...

Báo chí có thể xem là một mảng quan trọng trong đời sống sinh hoạt văn hóa của sinh viên Viện Đại học Đà Lạt.

Ngày nay, đọc lại những tờ báo, tập san trong Viện do sinh viên thực hiện, xét về chất lượng sẽ thấy chúng không chỉ dừng lại trong khuôn viên giảng đường, mà có thể nói, đã đóng vai trò quan trọng trong bối cảnh học thuật của thành phố hay phạm vi nghiên cứu ở đại học đương thời nói chung. Dạng báo chí này có thể lấy làm điển cứu khi nói về sự trưởng thành của sinh viên để có thêm kinh nghiệm, tìm kiếm những giải pháp cho giáo dục đại học trong thời hiện tại.

Một trường hợp đặc biệt, tờ *Chiều hướng mới*, tập san mùa xuân năm 1964 của nhóm sinh viên năm thứ ba, ban Triết học thuộc phân ngành Đại học Sư phạm Đà Lạt thực hiện là một trong những trường hợp điển hình. Tờ báo này chỉ ra được một số duy nhất, nhưng đó là số báo để lại nhiều dư vị với những người thực hiện và là minh chứng cho sự vững chãi của sinh viên về mặt học thuật và sáng tác.



[Sinh viên Viện Đại học Đà Lạt. Ảnh tư liệu]

Trước đó, trong Viện Đại học Đà Lạt đã có tập san *Sinh viên* do Nguyễn Xuân Hoàng[124] chủ bút. Nhưng vì nhiều lý do, trong đó có kinh phí hạn hẹp, tờ *Sinh viên* lại được thực hiện với hình thức nghiệp dư: in ronéo trên giấy vàng, phát hành miễn phí chuyền tay sinh viên, nội dung hầu hết là sáng tác của những sinh viên phân ngành Đại học Văn khoa làm quen với viết lách, chập chững bước chân vào sáng tác văn chương.

Đến *Chiều hướng mới* (do nhóm Huỳnh Đạt Bửu, Đinh Ngọc Mô, Phùng Quyên, Huỳnh Thành Tâm, Nguyễn Ngọc Thạch chủ trương biên tập; Huỳnh Thành Tâm, tức, nhà văn, dịch giả Huỳnh Phan Anh[125] làm chủ bút) thì hoàn toàn khác. Đây có thể xem là một tờ báo học thuật và sáng tác đủ độc lập và bản lĩnh để đứng riêng trên thị trường.

Trong vòng mấy tháng chuẩn bị bài vở, đến cuối 1963, nhóm sinh viên năm ba, ban Triết học đã "đánh liều" đến gặp Viện Trưởng lúc bấy giờ là linh mục Nguyễn Văn Lập[126] để vay tiền trước, rồi gõ cửa Trưởng ty Thông tin Đà Lạt để xin cấp phép, sau đó đi tới từng nhà hàng, cửa

hiệu, thuyết phục các thương gia, các chủ cửa hàng kinh doanh nhỏ trong thành phố tài trợ dưới dạng đăng quảng cáo, huy động kinh phí in báo.

Mùa xuân năm 1964, đứa con tinh thần – ấn bản *Chiều hướng mới* ra đời, dày 116 trang, cộng thêm 14 trang quảng cáo của 35 hiệu buôn bán trong thành phố Đà Lạt (cho thấy những hiệu buôn, hàng quán Đà Lạt thời kỳ này cũng có hành xử hỗ trợ trí thức, sẵn sàng hợp tác dù biết sức lan tỏa quảng bá thương hiệu của một tờ báo do sinh viên làm hẳn là không cao). *Chiều hướng mới* lập tức xuất hiện trên kệ sách báo của Giáo Hoàng Học viện Thánh Piô X, phòng đọc báo, tạp chí Thư viện thành phố Đà Lạt và Trường Võ bị Quốc gia, ngoài ra còn được gửi về các Viện, trường đại học và tòa soạn các báo văn nghệ ở Sài Gòn… được chú ý như một hiện tượng trí thức, nghiên cứu và văn nghệ ở thành phố cao nguyên vào thời điểm đó.

Dĩ nhiên, đối tượng phục vụ trước hết chính là hơn 500 sinh viên của Viện Đại học Đà Lạt yêu mến học thuật và văn chương.

Ngay trong nội dung số báo này, có những bài tiểu luận khá "nặng ký" như: *Văn chương và kinh nghiệm hư vô* của Huỳnh Phan Anh, *Nietzsche và cảm thức bi đát* của Huỳnh Đạt Bửu, *Con người và cảm thức bi đát* của Dương Châu Thảo (tức, Dương Văn Ba[127]), bài *Nói chuyện với Clement Rosset* như một lời bàn vắn gọn về cảm thức triết học bi đát của Nguyễn Nhật Minh. Sơ-Dạ-Hương (tức Nguyễn Quốc Trụ) góp truyện *Những con dã tràng*. Một trong những điểm tiến bộ, vào thời điểm 1964, trong khi Franz Kafka – nhà văn của thế kỷ XX – còn là một cái tên xa lạ và văn học phi lý còn là một khái niệm còn khá mới mẻ với nhiều người, thì trên tờ *Chiều hướng mới*, đã đăng truyện ngắn *Giấc mơ* của Kafka do Bửu Minh dịch, giới thiệu. Trang Điểm sách có bài điểm cuốn *Người tù* của Võ Phiến và *Yêu* của Chu Tử.

Bên cạnh đó, những sáng tác đầy tìm tòi mang khuynh hướng hiện sinh, phi lý của Quyên, Nguyễn Nhật Duật (truyện, tùy bút), Liêm Pha, Mô, My Sơn (thơ).

Với những ai quan tâm đến sinh hoạt học thuật trong môi trường đại học cũng như lấy thước đo sự trưởng thành sinh viên để thấy phía sau đó là hiệu quả của một môi trường giáo dục đại học khai phóng. Đây hẳn là một thành tựu của nghiên cứu đại học. Một đoạn trong lời mở đầu số báo có tựa *Ý hướng* cho thấy mối khắc khoải của sinh viên trước thời cuộc và học thuật, xa hơn, là những băn khoăn của những tân cử nhân, những trí thức mới của tương lai trong lòng một xã hội nhiều rối ren:

"Trong hoàn cảnh ngổn ngang của sách báo, của những tư tưởng đang tìm một hướng đi xứng hợp cho thời đại bây giờ ở đây, tập san *Chiều hướng mới* ra đời với tham vọng nhún nhường được đóng góp tiếng nói. Có thể đây là tiếng nói bé nhỏ ném ra giữa những âm thanh trùng điệp, không đủ để khẳng định một sự hiện diện sáng chói. Những tiếng nói bé nhỏ đó không dám tự hào có thể gom thành một giọng hát thiên nga. Những người phát biểu những tiếng nói đó chỉ dám sắc phong cho chúng hoài bão biểu tỏ một cái nhìn, và hơn thế nữa, một mời gọi cảm thông. Thiết nghĩ rằng, một tiếng nói chỉ có thể mang đầy đủ ý nghĩa khi nó thể hiện được niềm cởi mở để được tiếp nhận từ kẻ khác khi nó trở thành một chặng đường đối thoại, nghĩa là mang yếu tính về thực tại, chân lý."

Và cả những "xao xuyến" ở chiều kích tư tưởng:

"Chúng ta không thể sống bên lề thời đại nầy – thời đại hiểu trong ý nghĩa bao quát của con người. Công việc tra hỏi thời đại và ngay cả việc hiện hữu trong thời đại đòi hỏi chúng ta nhìn thẳng vào nó như một thực trạng không cắt xén. Thực trạng thời đại chúng ta phải chăng là những xáo trộn của đường tiến lịch sử; sự xáo trộn, chúng ta không thể thụ động nhìn nó như một định mệnh mù quáng ném giữa con người. Con người sống trong lịch sử không chỉ là một sự có mặt suông. Sự hiện diện của con người chính là một thể hiện của ý thức. Chúng tôi muốn nói thực trạng sống của con người không là món đồ rớt từ trời, trái lại đó chính là sản phẩm in đậm bộ mặt nhân tính. Vì vậy thực trạng sống đó tự nó đã cưu mang ngay từ trong lòng nó những xung đột, giao động. Xung đột, giao động vì con người không tìm tới nhau, mỗi người mang một hành lý gồm tri thức, tình cảm, khuynh hướng giống nhau. Mỗi người mang một viễn tượng ngắm nhìn cuộc sống, một thái độ trước cuộc đời. Mỗi con người không làm cuộc hành hương tới chân lý bằng lối mòn muôn thuở, duy nhất. Phải chăng vì vậy mà một nền nhân bản chính-thực của con người là một mục tiêu khó đạt được? Thực tại chúng ta đang sống chỉ là môi trường vò xé của những ý thức, những chủ nghĩa mệnh danh một giá trị nhân bản

nào đó. Nói theo Protagoras, con người là thước đo vạn vật, thực tại không thể diễn đạt bằng một chiều hướng nhất định và nếu lý tưởng nhân bản cao đẹp là tìm tới một chiều hướng mẫu mực nào đó, có lẽ lý tưởng mãi mãi sẽ còn là một hoài bão. Hoài bão của ý thức khốn khổ. Vì con người không thể chỉ được chú giải bằng một công thức, dù là một công thức được xem như tốt đẹp nhứt, và nhất là không thể chú giải một lần rồi thôi. Trong viễn tượng đó vấn đề chúng ta là không quay lưng đi trước mọi thái độ để tự ru ngủ bằng một mớ văn phạm tư tưởng hay hành động được suy tôn như một mệnh đề toán học cũng không là chấp nhận mọi thái độ một cách lười biếng như chiếc máy ghi âm.Thiết tưởng vấn đề chúng ta là xác nhận những lối nẻo dẫn dắt đến con người, như những thực tại tự chúng nói lên một đòi hỏi được ngắm nhìn. Không đặt con người trong khuôn khổ một huyền thoại cố định, không đặt con người trong những ràng buộc của một nền nhân bản đế quốc hay nô lệ, ta quan niệm sự nhất thiết của những chiều hướng trẻ trung nhằm mô tả thực tại sống động của con người. Và những chiều hướng tốt đẹp trong tương lai chỉ có thể là hoa trái nẩy nở từ một quá trình biện chứng đón nhận và thẩm định, phủ nhận và tạo dựng. Nếu lịch sử không là một sáng tạo từ hư không, những dữ kiện về con người không thể trong một phút một giây biến thành vô nghĩa. Nhưng lịch sử cũng không là một sự hoàn thành như một định mệnh được gói trọn trong một bài điếu văn. Như vậy công việc của một nhà nhân bản phải chăng là một nỗ lực không ngừng nghỉ, phải chăng là không biết dừng lại ở một địa đàng dùng làm nơi trú đậu của ý thức cầu an."

Dương Văn Ba nhắc lại một thời đầy lý tưởng đẹp thời sinh viên khi thực hiện tờ *Chiều hướng mới* trong cuốn hồi ký *Những ngã rẽ*[128] kể về cuộc đời hoạt động báo chí, chính trị, làm kinh tế đầy thăng trầm của mình: "Tôi cùng với Huỳnh Phan Anh, Nguyễn Ngọc Thạch (Tư Trời Biển trong báo *Tin sáng*), Võ Văn Điểm viết báo ở Đại học Đà Lạt. Tập san *Chiều hướng mới*, tên báo do Huỳnh Phan Anh đặt. Sau năm 1963 Tổng thống Kennedy bị bắn chết, chiến tranh ở miền Nam Việt Nam bắt đầu sôi động. Tờ báo của chúng tôi có những suy tư trăn trở thoát ra khỏi tháp ngà văn chương. Con người phải dấn thân nhập cuộc. Không dấn thân bằng cách đi lính, thầy giáo sinh viên cũng phải dấn thân bằng những suy tư phản kháng. Báo *Chiều hướng mới* lúc đó đã nói lên những trăn trở của lớp trẻ về sự vô lý của chiến tranh."

Khi người viết gợi nhắc lại câu chuyện thực hiện tờ *Chiều hướng mới* vào đúng một tuần sau khi ông Dương Văn Ba qua đời, chủ bút Huỳnh Phan Anh - nay cũng đang sống với tuổi già bệnh tật tại Mỹ - đã chia sẻ qua email: "Nói về tờ *Chiều hướng mới*, thì đơn giản nó phát xuất từ cao hứng và quyết tâm của vài anh em sinh viên Ban Triết học năm thứ 3, lần đầu tiên muốn làm tờ báo in tại Đà Lạt. Thay vì ronéo như tờ tập san *Sinh viên*, chúng tôi muốn thực hiện một công trình độc lập, không nhận một hỗ trợ nào, chỉ nhận quảng cáo và tạm mượn tiền Viện trưởng, anh em trong nhóm tự đi bán báo trong thành phố Đà Lạt để thu hồi lại vốn. Kết quả đủ trang trải mọi chi phí và hoàn trả đủ tiền mượn linh mục Viện trưởng."



[Sinh viên Viện Đại học Đà Lạt đọc sách trên đồi thông, trong khuôn viên trường. Ảnh tư liệu]

Và những nỗ lực của nhóm sinh viên "cao hứng" muốn chống lại sự "giới nghiêm ý thức" đó, qua *Chiều hướng mới* đã chỉ lóe sáng đúng một lần, như tuổi trẻ đầy nhiệt huyết, giàu mơ tưởng và khắc khoải suy tư. Lật

đến trang cuối của *Chiều hướng mới* số 1, tôi bất ngờ nhận thấy ô quảng cáo, giới thiệu trước nội dung *Chiều hướng mới* số 2, tức dự định sẽ ra vào mùa hè năm 1964, nhưng số báo trong tưởng tượng đó đã không thể có mặt, do nhóm sinh viên chủ trương đã phải tập trung thi cử, luận văn và thực tập sư phạm để ra trường, sau đó rời Đà Lạt nhận nhiệm sở đi dạy.

Chiều hướng mới không còn là một lý tưởng, mà là một sự thể nghiệm thực tế của từng cá nhân chuẩn bị bước vào cuộc sống đầy bất an đang đón chờ phía trước.

Một lần trở về Đà Lạt sưu tập tư liệu, tôi may mắn có tờ *Chiều hướng mới* nằm trong số những mảnh tri thức ít ỏi của đời sống tinh thần sinh viên Đà Lạt trước 1975 còn lại. Đáng ngạc nhiên, tờ báo lại không được lưu trữ ở kho sách của thư viện Đại học Đà Lạt ngày nay, mà từ góc kệ tối của thư viện Chủng viện Minh Hòa. Gian thư viện chủ yếu là sách nghiên cứu thần học, tôn giáo được bố trí nằm trên đồi cao của khu Thánh Mẫu, giữa những dãy nhà gỗ trệt, nối dài, chìm dưới những hàng thông, tùng thẳng tắp, ngay ngắn, thanh tịnh hướng về một nhà nguyện cách điệu kiến trúc nhà rông Tây Nguyên. Một vị quản thư đầy nhiệt tình nhưng nguyên tắc đã đích thân vào kho tìm thấy tờ báo sau một buổi chiều vị khách không hẹn mà đến làm phiền nhiễu với vô số đề nghị được gạch đầu dòng lích nhích kín trên một xấp giấy stick màu vàng. Có một nội quy khó thay đổi ở đây: khách bên ngoài không được trực tiếp khám phá kho tư liệu của chủng viện – nơi được cho tiếp nhận nguồn sách từ thư viện Giáo Hoàng Học viện Thánh Piô X trước đây. Cần phải hiểu tiến trình đời sống trí thức ở thành phố này và hãy tự đặt mình vào vị trí của những tu sĩ để chia sẻ với những nguyên tắc xem ra hãy còn thiếu cởi mở trong vấn đề sách vở tư liệu.

Tôi hoan hỉ khi cầm trên tay ấn bản còn nguyên vẹn có đóng dấu mộc của Thư viện Giáo Hoàng Học viện năm xưa rồi chạy như bay ra tiệm photo mặc cho trời đang sập tối, mây chùng thấp và một cơn mưa lạnh đang kéo về trên thành phố.

Trước đó, vào một buổi trưa, khi trú mưa tại một tiệm sách cũ, tôi đã đốt thời gian bằng việc lục lọi mớ sách bán giá giấy vụn và may mắn “vớt” được quyển *Tình yêu và tuổi trẻ* của Valery Larbaud do nhà xuất bản Trẻ ấn hành năm 1998 với giá rẻ bèo: 5.000 đồng. Cuốn sách kể về một câu chuyện những tháng năm tươi đẹp, vụng dại dưới mái trường trung học của cô gái Femina Márquez. Câu chuyện đưa người đọc du hành trở về với thời tuổi trẻ đầy mơ mộng, với mật ngọt của tình yêu, thấp thoáng băn khoăn trước những lựa chọn đời sống, cả những dự cảm buồn đau mất mát đang đón chờ. Trong “con tàu vĩ đại trên biển thời gian bát ngát đó” của tuổi trẻ, người đọc nghe thổn thức lời của nhân vật phu trường Saint- Augustin ở Paris khi gặp cậu học trò về thăm trường cũ: “Nhiều người đã chết, cậu ơi, nhiều người đã chết”. Không hẹn mà gặp, những dịch phẩm hay nhất của Huỳnh Phan Anh là những tác phẩm về thời tuổi trẻ thuần khiết, vụng dại và đầy nhiệt huyết, về thời gian hư ảo và thứ mỹ học từ kinh nghiệm hư vô – như bài tiểu luận mà ông viết trên tờ tập san chỉ ra một số.

Trong một email gửi cho tôi vào cuối 2015, dịch giả Huỳnh Phan Anh, chủ bút *Chiều hướng mới* sau hơn 50 năm, đã viết: “Gần đây một anh bạn tại Mỹ mượn được *Chiều hướng mới* trong thư viện Đại học Cornell và photo tặng tôi một bản, nhờ đó mới thấy lại hình hài của nó sau nhiều năm quên lãng”.

HAI CÂU CHUYỆN VỀ TỰ TRỊ ĐẠI HỌC

TRONG TỜ *TRI THỨC*, MỘT TẬP SAN nghiên cứu của Viện Đại học Đà Lạt, số ra tháng Giêng năm 1974 có chuyên đề *Vấn đề của đại học*. Góp tiếng vào chuyên đề, là ba tác giả: Cung-giũ-Nguyên với tiểu luận *Đại học để làm gì?*, Thiện Cẩm với bài *Đại học và xã hội* và nhà nghiên cứu triết học Trần Văn Toàn với bài bình luận *Xét lại đường lối triết học của chúng ta.*

Ở vào thời điểm 1974, ba bài viết trên là minh chứng cho thấy sự tiến bộ trong tư duy đại học, ngay với cả đời sống đại học ở thì hiện tại, khi kẻ khảo cứu ngồi viết những dòng này. Từ chỗ cho rằng, đại học "không thể là độc quyền của một chính phủ, một vài ủy ban, của một tổng trưởng hay của vài nhà tư bản" mà phải là "sự lo âu của nhân dân, của những ai ý thức được đại học như hình ảnh tinh hoa của cả tương lai dân tộc", Cung-giũ-Nguyên, một giáo sư, nhà văn viết tiếng Pháp đương thời sinh sống, dạy học, nghiên cứu tại Nha Trang diễn giải thêm về sự cần thiết phải có một cộng đồng tự trị đại học: "Nằm trong luật lệ quốc gia như mọi tổ chức khác, đại học không cần phải là một cơ quan thừa hành chính sách, hay đường lối giáo dục hẹp hòi nào; đại học phải vượt khỏi những

ảnh hưởng chính trị hay tài chánh có thể làm sai đường của một học hỏi thật sự khách quan. Vì một quốc gia, cần phải có một nơi giữ gìn mẫu mực chân lý, cần gìn giữ một nơi mà người ta được phép đặt lại mọi vấn đề, kể cả vấn đề của quốc gia và những người lãnh đạo việc nước, cũng như một xã hội cần bảo vệ và kính trọng những thánh đường, những tu viện như những nơi thực thi và duy trì các giá trị đạo đức và thần linh, để mẫu mực so sánh và phán đoán. Cho đại học tự trị cũng như cho tư pháp hay hành pháp biệt quyền để đóng góp vào sinh hoạt của quốc gia, hợp với quyền lợi và nguyện vọng của nhân dân"

"Khai phóng, dân tộc, nhân bản không thể chỉ là những khẩu hiệu suông, những châm ngôn đẹp. Nhưng đó phải là cả một chương trình thực tế", linh mục, giáo sư Thiện Cẩm viết trong bài tiểu luận *Đại học và xã hội.*

Hơn ở đâu hết, nơi phát ra những thông điệp học thuật đó, phải là nơi chứng minh cho được bằng thực tế. Hai câu chuyện dưới đây có thể thấy một tinh thần tự trị đại học của Viện Đại học Đà Lạt mà chúng ta có thể dễ dàng nhận ra những chuyện tương tự ở những trường, viện đại học khác ở miền Nam thời bấy giờ.

Chuyện thứ nhất

Trong quyển *Văn học miền Nam: tổng quan*[129], ở phần về Kịch nghệ, Võ Phiến viết:

> "Một trong những trung tâm phát động phong trào kịch là Đà Lạt. Tại Đà Lạt, cái trung tâm ấy là Viện Đại học Đà Lạt, tại viện đại học ấy cái trung tâm chắc chắn là ban kịch Thụ Nhân của đám sinh viên ông Vũ. Thành tích đáng kể nhất là thành tích năm chót: trình diễn Les Justes của Camus, Thành Cát Tư Hãn, Ga xép của Vũ Khắc Khoan ở các viện đại học, ở trường Quốc gia Âm nhạc và Kịch nghệ, tại Đà Lạt, Sài Gòn."

Quả thật, về kịch nghệ, nhóm kịch Viện Đại học Thụ Nhân (tên khác của Viện Đại học Đà Lạt) đã tạo ra sức ảnh hưởng lớn hơn khuôn khổ một nhóm hoạt động văn nghệ cấp trường hay cấp thành phố, mà tạo

tiếng vang khá lớn trong đời sống kịch nghệ, đặc biệt kịch chính luận đang lúc đìu hiu dù cho những chấn động lớn "quá kịch tính" của sân khấu chính trị sau cuộc đảo chánh 1963, xã hội đang đặt ra một yêu cầu mới cho sân khấu nói riêng, nghệ thuật trình diễn nói chung.



[Một cảnh trong vở kịch Thành Cát Tư Hãn của Vũ Khắc Khoan do sinh viên Viện Đại học Đà Lạt trình diễn. Ảnh tư liệu]

Việc gầy dựng phong trào kịch nghệ trong Viện Đại học Đà Lạt, dĩ nhiên, công lao lớn là ở Vũ Khắc Khoan, một kịch tác gia, nhà văn thời danh được mời về làm giáo sư dạy chuyên đề ở Văn khoa. Trước đó, Vũ Khắc Khoan đã quá nổi tiếng với các vở: *Thằng Cuội ngồi gốc cây đa* (1948), *Giao thừa, Thành Cát Tư Hãn* (1949). Trong cuốn kỷ yếu Viện Đại học Đà Lạt 1958-1968 ở phần giới thiệu ban giảng huấn phân ngành Đại học Văn khoa, đã có tên Vũ Khắc Khoan, cùng với những tên tuổi lớn khác: Lê Xuân Khoa, Nguyễn Văn Trung, Trần Thái Đỉnh, Phạm Văn Diêu… Như vậy, ngoài giảng dạy Chủ đề văn chương, Vũ Khắc Khoan hỗ

trợ đắc lực cho nhóm kịch Thụ Nhân hoạt động, về sau, có những người thành danh trên con đường sân khấu, điện ảnh như Lê Cung Bắc, Phạm Thùy Nhân… Nhưng đó là một câu chuyện sẽ kể vào một dịp khác.



[Nhóm kịch Thụ Nhân, Viện Đại học Đà Lạt. Ảnh tư liệu]

Một trong những vở kịch nổi tiếng được Vũ Khắc Khoan viết trong thời điểm này, ít mang tính luận đề, những "vấn đề" tư tưởng được coi trọng; mang đậm tinh thần tiểu tư sản như những vở kịch, tùy bút hay tập truyện *Thần tháp rùa* trước đó, chính là *Những người không chịu chết*. Vở này được viết ra trong giai đoạn ông làm giáo sư ở Viện Đại học Đà Lạt, khoảng cuối thập niên 1960. Trong bản in tác phẩm này lần đầu vào năm 1972, do nhà An Tiêm ấn hành có ghi chú ở trang đầu: "Vở *Những người không chịu chết* được ban kịch Trường Giang trình diễn lần đầu tại sân khấu Viện Đại học Đà Lạt ngày 25-12-1970 do Lê Cung Bắc đạo diễn, với sự phân vai như sau: Thụy Khanh vai Thu, Thiên Hương vai cô bán hàng, Thanh Chi Văn vai Sơn, Giang Nhân vai người đàn ông, Thanh Tâm vai

Người gác gian, Hoàng Phong vai Người khách hàng và Nhất Phương vai Người cảnh sát". Vở kịch này về sau được ban kịch Vũ Đức Duy trình diễn và gây tiếng vang ở Sài Gòn.

Điều rất đáng nói, trong vở kịch lấy bối cảnh không gian một thương xá hiện đại, cuộc đối thoại mang tính "lộng ngôn"[130] và đầy phi lý về hành xử con người điên và tỉnh, thụ động nương náu và bị truy đuổi, quản thúc, những con người quẩn quanh và những bức tượng gỗ khoác áo người phản kháng, tiếng gào thét đồng thanh của các mannequin trong một thời đại nhiễu loạn, Vũ Khắc Khoan gửi vào đó những cuộc phẫu thuật tư tưởng và tôn giáo đầy sòng phẳng và sắc lạnh. Hãy nhớ rằng, không gian để vở *Những người không chịu chết* được diễn lần đầu là một viện đại học của giới Công giáo lập nên; hầu hết bộ máy quản lý cấp cao là những giám mục, linh mục tên tuổi; đa số thành phần ban giảng huấn của các phân khoa Khoa học xã hội là những nhà nghiên cứu, giáo sư có phẩm trật tôn giáo, thế nhưng, các nhân vật của họ Vũ vẫn tự do "lộng ngôn" thông qua miệng các sinh viên mê kịch nghệ. Nhân vật Sơn, một kẻ si tình, kẻ bị truy đuổi, ảo giác ẩn mình trong đám hình nhân "đối thoại":

"Một ông cha. Ông ta hay vào thăm lũ chúng tôi. Ông ta xoa đầu thằng nhỏ con. Ông ta hỏi các con đã rửa tội chưa. Chúng nó thì hiểu mẹ gì. Lại cứ tưởng người ta muốn nhúp mấy thằng có tội để gửi ra Phú Quốc. Ấy thế là cậu nào cậu nấy xanh cả mặt, cứ là chối đây đẩy. Thưa cha con có làm gì đâu mà có tội. Người ta thấy con không nhà không cửa, người ta thương, người ta đem con vào đây. Có thế thôi. Chớ con làm gì mà có tội. Ông cha thì cứ giảng giải mãi nào là ông A- Giong và Ê-Và, nào là cái tội tổ tông. Mấy thằng lỏi lại nghệt mặt ra. Chúng nó kêu ầm lên rằng tổ tông con thì biết là ai. Con là đồ vô thừa nhận, làm gì có cha mẹ mà có tổ tông. Sau ông cha phải xoay ra dọa. Các con không rửa tội thì sau này đừng có trách cha, sau này chết đi là phải xuống hỏa ngục, quỷ sứ nó đốt dần đốt mòn, nó đốt suốt đời. Buồn cười, có thằng sợ quá khóc thét lên, cả đêm không ngủ. Về sau, thằng lỏi xin về nhà dòng (…)

Chẳng có mẹ gì cả. Hiện tại, tương lai, quá khứ… thì cũng như là cái tội tổ tông. Phịa, phịa tất cả. Tôi nghĩ như vậy đó.

- Phịa thì ai phịa?

- Người lớn các ông, chứ còn ai nữa. Phịa ra để dọa trẻ con. Để dọa chúng tôi.


sinh viên
tiếng nói
đại học
đalat
do sinh viên trình bày
TRI
THỨC
TẬP-SAN NGHIÊN-CỨU CỦA VIỆN ĐẠI-HỌC ĐÀLẠT
CHỦ ĐỀ : VÀI VẤN-ĐỀ CỦA ĐẠI-HỌC
• ĐẠI-HỌC ĐỂ LÀM GÌ ?
• ĐẠI-HỌC VÀ XÃ-HỘI.
• XÉT LẠI ĐƯỜNG LỐI TRIẾT-HỌC.
• CÙNG MỘT SỐ BÀI BIÊN-KHẢO.
THƯ-VIỆN
SINH VIÊN
ÁI-VIỆT • DƯƠNG-CHÂU-THẢO
• ĐÀO-NGUYÊN-VŨ •
GIANG-TUẤN-SINH • HOANG-ĐẠO
• HOÀNG-THIÊN-HƯƠNG •
HỒ-TUẤN-ANH • HUỲNH-THANH-TÂM
• MINH-VÂN • NGHIÊM-NHÂN-DIỄN
• NGUYỄN-HUY-LỤC • THY-THANH
TRẦN-NGUYÊN • TÔ-THỊ • TÚ-GÂN
tiếng nói
sinh viên
đại học đalat
SỐ 2

Hiện tại, tương lai, quá khứ, tội tổ tông rồi A-Giong rồi E-Và. Nghe thì nặng đồng cân lắm. Con phải quên quá khứ đi, nhất là quá khứ của con. Con phải nhẫn nhục dọn mình trong hiện tại để sửa soạn cho tương lai. Tóm lại là chẳng làm mẹ gì cả. Chỉ có đợi, đợi, suốt đời đợi. Như ông nói, nghĩa là mất, mất hết, mất suốt đời. Đó!"[131]

Cuộc hành trình đến với tình yêu biết bao dằn vặt của chàng trai vừa lẩn tránh vừa nổi loạn trước cuộc đời như chưa rời khỏi được miệng hầm tù hãm của đời sống chật chội đã kết thúc trong sự giải thoát về mặt tinh thần, như một lời kinh buồn vang lên từ những môi tượng gỗ rời thế giới "độc thoại" để xây dựng một cuộc "đối thoại" trực tiếp với cuộc sống:

"Thế là xong. Nước con sông Hoàng đã dồn tới nơi rốn bể. Thế là hết một câu chuyện. Một cuộc tình duyên. Roméo và Juliette. Tình yêu chỉ là cái cớ. Đây là một cuộc hành trình vào một kích thước mới của không gian. Kích thước thứ tư của thực tại? Chấp. Có chấp mới có chết. Chúng tôi không chấp không gian. Chúng tôi vĩnh viễn hiện diện nơi đây, một khoảng không gian nhỏ bé xinh xinh nhưng mênh mông vô cùng tận. Chúng tôi không chấp thời gian. Chúng tôi không chịu chết. Chúng tôi không chịu chết. Amen."[132]

Nhưng, đã diễn ra như thế. Trước sân khấu vài trăm sinh viên và giảng viên, trong đó có rất nhiều người mặc áo nhà dòng, áo linh mục. Một môi trường văn nghệ tự trị trên ghế giảng đường về sau sẽ tạo ra những tư duy văn nghệ, trí thức cho đời sống. Tự do học thuật hay tự trị đại học không còn là khái niệm nằm gói gọn trong sự truyền thụ hay đóng gói trên những trang giáo trình mà còn là thái độ, sự phản kháng của sáng tạo và tư tưởng, nói như Vũ Khắc Khoan, là tạo ra một "thế sống" trong cuộc đời.

Chuyện thứ hai

Câu chuyện này có liên quan đến nhân vật Dương Văn Ba[133], sinh viên Ban Triết học khóa 1961-1964, Đại học Sư phạm Đà Lạt, thuộc Viện Đại học Đà Lạt.

Ngay trong thời sinh viên, trong thế giới giảng đường tưởng chừng êm đềm thơ mộng, thì ông dân biểu của thì tương lai này đã là một nhân vật "nổi loạn". Ông tham gia làm báo, sinh hoạt học thuật từ rất sớm. Thậm chí, trước khi vào đại học, thuở còn là cậu học trò trung học ở vùng

quê heo hút xứ Bạc Liêu, ông đã tổ chức làm báo cho trường, ba năm sau, cùng người bạn thân là Huỳnh Thành Tâm (Huỳnh Phan Anh) viết thư ngỏ gửi nhóm Sáng Tạo đăng trên tuần báo *Mã Thượng*. Thế nên, không lạ gì, thời sinh viên trong một Viện Đại học của giới Công giáo, có cả nhà nguyện và thánh lễ trong trường, các linh mục đứng lớp dạy từ triết học đến văn học, sự phản biện và ý hướng "anti-Christ" (Phản Kitô, theo cách nói của Friedrich Nietzsche) chống lại những tín điều, khuôn phép sẵn có luôn cồn cào trong anh chàng sinh viên này. Về sau, Dương Văn Ba viết trong hồi ký *Những ngã rẽ*:

"Ở Đà Lạt trong khung cảnh nên thơ của xứ thông reo và xứ hoa đào, chúng tôi vùi đầu vào sách vở triết lý tôn giáo, xã hội học, văn chương hiện thực, hiện sinh. Giữa vòng tay của tôn giáo và giáo điều, những chàng thanh niên đó mơ làm kẻ nổi loạn, vô thần, không tin có Chúa ở trên trời.

Tôn giáo là cái mũ, cái áo mặc ngoài, con người đàng sau và bên trong vỏ bọc là gì? Thần thánh hay trần tục. Xác thịt hay cao thượng. Tất cả là sản phẩm của suy tư được nhào nặn trong thực tế va chạm của cuộc sống. Chỉ có con người tự quyết định và làm nên số phận của mình từng phút, từng giờ. Con người là sản phẩm của chính anh ta trong cuộc vật lộn với người khác, với môi trường và thế giới chung quanh. Con người tự quyết định lấy số phận của mình không ai sống dùm và sống thay kiếp sống của người khác. Tôi suy tư vậy là tôi hiện có. Tôi suy tư là tôi sống và quyết định đời sống của tôi mỗi giây phút đi qua.

Giữa khung cảnh thiên nhiên thơ mộng, giữa giảng đường thênh thang lúc nào cũng ẩn hiện hình bóng Chúa, chúng tôi không một ngày đi nhà thờ cầu nguyện, cũng không một buổi ghé Chùa Linh Sơn tĩnh tâm. Chúng tôi lăn xả vào sách vở cũng như thả hồn suy tư, bay tản mạn theo khói thuốc lá, theo những dòng nhạc lãng mạn thời thượng hàng đêm ở quán café Tùng. Tiếng hát u uẩn của Thúy Nga, tiếng hát da diết buồn của Thanh Thúy lúc nào cũng văng vẳng bên tai. Chúng tôi sống theo những suy nghĩ riêng vừa thu nhặt được từ sách vở hiện sinh, từ văn chương hiện thực xã hội. Sartre hay Camus ? Về tư tưởng triết học, về quan niệm văn chương hư vô hay nổi loạn. Goethe hay Kant? Jesus Christ hay Karl Marx? Tất cả chỉ là suy tư, giáo điều. Tất cả chỉ là tư duy của một thời kỳ (nghĩ như thế có chắc đúng không?!)

Con người phải làm lại từ đầu và làm lại tất cả. Đó là sự sáng tạo, sự tiến lên của dòng chảy vận động văn hóa xã hội. Một cuộc phiêu lưu, va chạm trong tư tưởng

không bến không bờ, phá vỡ các công thức, các giáo điều, các lý tưởng.

Con người không phải là tượng đá. Con người luôn thay đổi, luôn hình thành. Tôi là ai ? Hôm nay và ngày mai. Đó là sự phát triển không giới hạn. Đó là tự do.

Tự do tư tưởng là phá vỡ các giới hạn, các ràng buộc. Cách mạng tư tưởng là phá xiềng tinh thần. Điểm khởi đầu cho các xáo trộn và đổi mới xã hội.

Những chàng thanh niên trí thức thời kỳ 1960-1963 sống trong tâm tình và suy tư tương tự như thế. Và vì không có một chỗ để đỡ đầu, để tựa lưng cho nên phương hướng của họ là sự vô phương hướng.

Nhớ lại giai đoạn đó tôi và bạn bè thường sống trong nỗi suy tư và tâm tình của những kẻ nổi loạn (Revolté)."[134]



[Bầu cử ban đại diện Sinh viên tại Viện Đại học Đà Lạt. Ảnh tư liệu]

Nhưng mọi thứ cũng đã diễn ra thật tốt đẹp êm xuôi. Tự do tư tưởng và tự do tôn giáo trong môi trường giảng đường vẫn được đảm bảo. Chính vì thế, những thanh niên "có vấn đề" như Dương Văn Ba tìm thấy nơi linh mục Viện trưởng một hình ảnh của sự bao dung, gần gũi: "Thời kỳ 1960 – 1965, đa số thanh niên trí thức đều nung nấu trong lòng một tình yêu nước âm ỉ, nồng nàn, luôn chờ cơ hội bộc phát. Khi học ở Đại học Đà Lạt hình ảnh cha Viện trưởng Nguyễn Văn Lập thân thiết với chúng tôi như cha con trong gia đình, người đã dạy chúng tôi đạo đức làm người lương

thiện, đi theo đường ngay lẽ phải. Chúng tôi là những Thụ Nhân, những cây thông con mọc giữa núi đồi Đà Lạt, phải đứng sừng sững không cong queo. Cha Lập một truyền nhân đã đem tới cho chúng tôi niềm tin tưởng vào lẽ sống ngay ngắn, hòa đồng, tin vào tương lai"

Một câu chuyện khác được Dương Văn Ba kể lại, cũng trong quyển hồi ký của mình, thể hiện rõ hơn về tinh thần đại học và bản lĩnh trong hành xử trí thức của vị linh mục Viện trưởng.



[Một buổi lễ tốt nghiệp của sinh viên Viện Đại học Đà Lạt. Ảnh tư liệu]

Dương Văn Ba tốt nghiệp thủ khoa Đại học Sư Phạm khóa 4 (niên khóa 1961 – 1964) sau đó đi dạy học và ứng cử vào dân biểu đối lập chính

phủ Nguyễn Văn Thiệu. Thời gian này, ông có nhiều bài báo chống chính quyền ông Thiệu gây tiếng vang và làm cho tổng thống xem đây là một cái gai trong mắt. Nhưng có một lần, họ đã gặp nhau trong một tình thế mà cả hai đều gần như bị động. Ông viết:

"Năm 1968 khoảng tháng 9, cha Viện trưởng Đại học Đà Lạt có tổ chức Lễ Tốt nghiệp Khóa đầu tiên của trường Đại học Chính trị Kinh doanh thuộc Viện Đại học Đà Lạt (niên khóa 1964 – 1968). Lễ trao bằng tốt nghiệp cho gần 100 sinh viên khóa Quản trị Kinh tế đầu tiên ở Việt Nam, cha Nguyễn Văn Lập tổ chức long trọng. Ngài mời Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, một người Công giáo lên chứng kiến và Chủ tọa danh dự buổi lễ.

Trong dịp đó Viện Đại học Đà Lạt mời một cựu sinh viên về họp mặt và phát biểu cảm tưởng. Cựu sinh viên đó chính là tôi, người được cha Lập chọn, một danh dự lớn lao cho đời sinh viên của tôi.

Lúc đó tôi đã là một dân biểu đối lập, phát biểu nhiều ý kiến chống đối rùm beng trong Hạ Nghị viện, tôi còn công khai viết nhiều bài xã luận trên nhật báo Tin sáng, nhật báo Thời Đại Mới.

Tình cờ trong những người ra đón Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu tại sân bay Liên Khương Đà Lạt, cha Nguyễn Văn Lập kêu tôi đi theo. Ông Thiệu thấy tôi đứng cạnh cha Lập, nét mặt ông vẫn bình thường. Trên đường từ sân bay Liên Khương về Đà Lạt, cha Lập ngồi chung xe với ông Nguyễn Văn Thiệu. Cha Lập báo cáo chương trình buổi lễ, trong đó có bài phát biểu cảm tưởng của Dương Văn Ba. Khi nghe tới mục này, ông Thiệu không hài lòng, nói với cha Lập: "Thưa cha, con không muốn thấy người này đọc diễn văn trước mặt con, xin cha sắp xếp lại". Cha Lập trả lời: "Thưa Tổng thống, rất tiếc tôi không biết ý kiến của Tổng thống trước. Bây giờ mọi chương trình đã sắp đặt. Với tư cách Viện trưởng Đại học, tôi không thể hủy bỏ việc đó vì phải tôn trọng danh dự cựu sinh viên, cũng là bảo vệ danh dự của Viện trưởng Đại học Đà Lạt. Xin Tổng thống tha lỗi". Ông Thiệu không được vui trong buổi lễ đó, mặc dù bài phát biểu của tôi không có tính chính trị, chỉ ca ngợi công ơn của người Viện trưởng và mái trường xưa.

Những bí mật này, không có gì ghê gớm lắm, nhưng tôi chỉ được biết sau đó 30 năm vào năm 1998 trong một lần tới thăm cha Nguyễn Văn Lập tại nhà thờ Fatima – Bình Triệu. Lúc đó cha đã trên 90 tuổi. Cha vẫn còn sáng suốt, tiếp hai vợ chồng tôi. Cha cho xem một cái áo pull trắng lớn, trên đó có in hình "Thụ Nhân – biểu tượng cây thông xanh" với hàng ngàn chữ ký của cựu sinh viên Đại học Đà

Lạt đang ở khắp nơi trên thế giới. Cha có cho tôi ký một chữ vào đó, có lẽ không phải chữ ký cuối cùng.

Sau đó khoảng 2 năm cha mất đi với sự mến tiếc của nhiều ngàn học trò của cha trên khắp thế giới và ngay tại Sài Gòn. Câu chuyện cha Lập thuật lại cho vợ chồng chúng tôi nghe ngày đó rất rõ ràng tỉnh táo. Cha nói: "Trước đây cha không muốn nói cho con nghe. Bây giờ nó đã trở thành một kỷ niệm không thể quên nên cha nhắc tới"

Thái độ của cha Lập đối với người đứng đầu chính quyền Sài Gòn lúc đó rất thẳng thắn, nói lên quan điểm về tự trị đại học, truyền thống của nhiều quốc gia trên thế giới. Đại học là tự trị, độc lập với chính quyền mọi thời kỳ. Đại học đào tạo nên những con người cho tương lai, chứ không phải đào tạo nên con người thời vụ. Cha Lập lúc về già đã nhắc cho chúng tôi nhớ sự thẳng thắn, chân thật bắt buộc phải có nơi một người trí thức."[135]

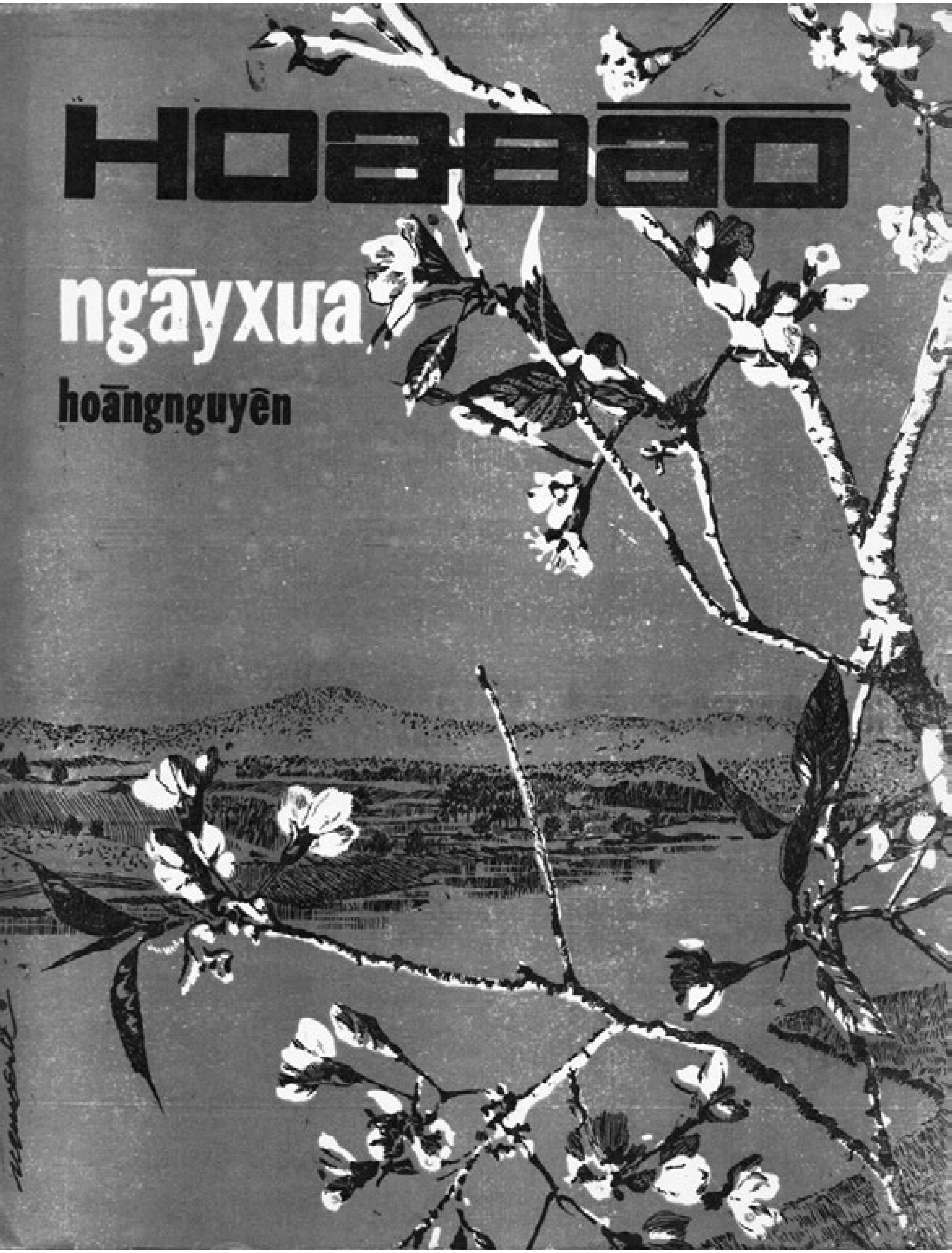


[Nhóm nhạc nữ sinh viên của Viện Đại học Đà Lạt. Ảnh tư liệu]

Về sau, ông Nguyễn Khắc Dương – giáo sư văn chương thuộc ban giảng huấn của Viện cũng có viết về ông Viện trưởng trong một bài tưởng niệm: "Khi mời một giáo sư, giữa hai vị mà chuyên môn và tư cách ngang nhau, ông có xu hướng mời giáo dân hơn là linh mục hoặc tu sĩ, một người ngoài Kitô giáo hơn là một người công giáo. Như vậy để giữ tính

cách “không tuyên giáo” của nền học vấn nhân bản” và: “Điều làm tôi sở đắc nhất là cha Lập là người đã góp phần chủ yếu trong cái tự trị (đương nhiên là tương đối) của Viện Đại học Đà Lạt”; “không biến nó thành một công cụ tuyên truyền cho bất cứ gì: kể cả truyền giáo cũng không!”

Quả thật, trong một Viện Đại học của giới Công giáo sáng lập và điều hành, nhưng tinh thần tự trị đại học, tự do tri thức và tư tưởng đã được đặt cao hơn những định kiến chính trị hay tôn giáo. Chính sự cởi mở và bản lĩnh đó đã làm nên vị trí sáng giá của một Viện Đại học trong quá khứ.


HOA ĐÀO
ngày xưa
hoàng nguyên

NGƯỜI TÌNH CỦA HOA ĐÀO

Hoàng Nguyên sinh ngày 3-1-1932, tại Quảng Trị, tên thật là Cao Cự Phúc.

Trong tiểu sử nhạc sĩ này, quãng thời gian ấu thơ được lược bỏ rất nhiều.Chỉ biết được rằng ông có thời gian học ở trường Quốc học Huế, đầu thập niên 1950 thì tham gia hoạt động chống Pháp ở một vùng trung du, nhưng sau đó trở lại thành phố. Trước khi lên Đà Lạt, Hoàng Nguyên đã viết *Anh đi mai về* với một tâm thế kháng chiến rõ ràng và bản *Đàn ơi xa rồi,* nhạc tờ đều do nhà xuất bản *Tinh Hoa* (Huế) ấn hành, khá phổ biến.

Đến Đà Lạt vào thời điểm đô thị này vừa trải qua cuộc chuyển giao giữa giai đoạn Hoàng triều cương thổ do quốc trưởng Bảo Đại nắm quyền sang thời Đệ nhất Cộng hòa. Tuy nhiên, sự vận động, xáo trộn trong đời sống chính trị không ảnh hưởng lắm đến không gian văn hóa và cuộc sống vốn trầm lặng, nhỏ nhẹ của người dân Đà Lạt.

Thời kỳ ở Đà Lạt, Cao Cự Phúc dạy Việt văn, lớp đệ lục ở trường Tư thục Tuệ Quang thuộc chùa Linh Quang (khu số 4, Đà Lạt), do thượng tọa Thích Thiện Tấn làm hiệu trưởng. Bấy giờ, trường Tư thục Tuệ Quang còn có một giáo sư dạy Việt văn khác về sau rất nổi danh, đó chính là

Thích Nhất Hạnh (em trai của Thượng tọa Thích Thiện Tấn, sau này là Thiền sư Làng Mai, Pháp). Cao Cự Phúc cũng tham gia hoạt động văn hóa văn nghệ trong phong trào Phật giáo do nhóm Bồ Đề tổ chức. Người ta biết đến một Cao Cự Phúc là giáo viên mẫu mực đồng thời là một Hoàng Nguyên - nhạc sĩ tổ chức chương trình phát thanh Phật giáo trên Đài phát thanh Đà Lạt.



[Nhạc sĩ Hoàng Nguyên. Ảnh chụp lại từ bản nhạc tờ *Đàn ơi xa rồi*, Tinh Hoa –Huế ấn hành tháng 1-1954]

Bấy giờ, nhạc sĩ Nguyễn Ánh 9 là người khá gần gũi với Hoàng Nguyên (Nguyễn Ánh 9 đang theo học tại trường Grand Lycée Yersin và bắt đầu tiếp cận với âm nhạc). Nhạc sĩ của *Tình khúc chiều mưa* kể lại trong một bài viết in trên báo *Tuổi Trẻ Chủ nhật* năm 1995 rằng, chính Hoàng Nguyên đã hướng dẫn cho ông về ký âm pháp và sáng tác trong thời kỳ này: "Tôi gặp anh lần đầu tiên cách nay hơn 40 năm, khi đang học

Trường Yersin ở Đà Lạt, thành phố thơ mộng sau này đã đi vào các tác phẩm vượt thời gian của anh. Dạo đó, biết tôi là một chú học trò mê âm nhạc có chút năng khiếu, Hoàng Nguyên đã để tâm chăm sóc. Chủ Nhật hàng tuần, anh vào trường nội trú đón tôi ra 'nhà' anh chơi và ân cần truyền đạt cho tôi những kiến thức ban đầu về âm nhạc. 'Nhà' anh ở thật ra chỉ là một căn phòng đơn sơ, trong khuôn viên Trường Bồ Đề Đà Lạt, nơi anh đang dạy Anh văn cho các lớp trung học. Một chiếc giường đơn, một bàn viết bằng gỗ thông và một cây đàn guitar treo trên vách. Thời gian đó, Hoàng Nguyên còn phụ trách các buổi phát thanh của Hội Phật giáo trên làn sóng Đà Lạt. Một hôm, tôi rất bất ngờ và hạnh phúc được anh 'mời' tham gia ban nhạc phát thanh của anh. Đó là lần đầu tiên tôi bước vào 'nghề ca nhạc' năm 1956.

Năm đó, Hoàng Nguyên đang phác thảo ca khúc *Bài thơ hoa đào*:

Chiều nào dừng chân phiêu lãng,
Khách đến đây thấy hoa đào vương lối đi…

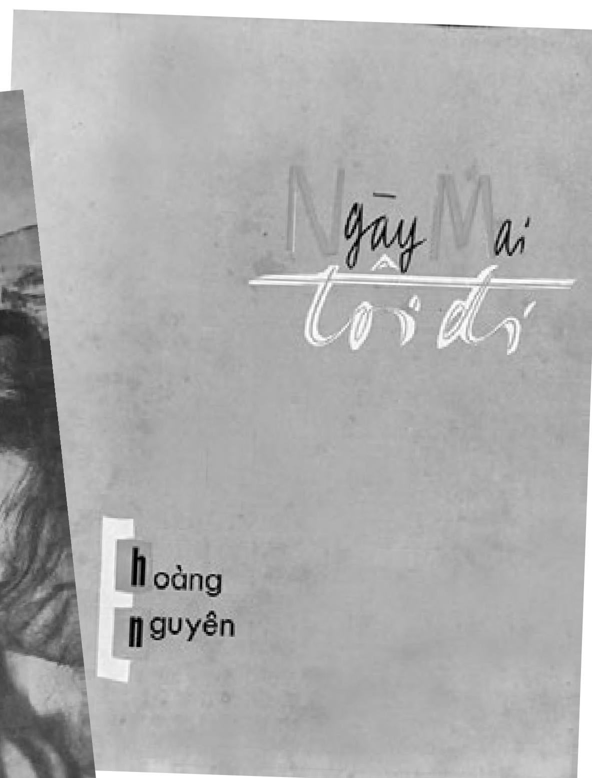
Tôi hân hạnh là người ái mộ đầu tiên được anh đàn và hát cho 'nghe thử' những âm điệu lời ca lãng đãng sương khói núi đồi của *Bài thơ hoa đào*. Tôi vẫn nhớ như vừa ra khỏi giấc mơ còn tươi rói: chúng tôi ngồi co ro trong căn phòng nhỏ của anh; bên ngoài trời cao nguyên xam xám và mưa nhỏ. Đằng kia, những cánh hoa đào vừa lìa cành theo cơn gió bất chợt… Hỏi: 'Chắc anh đã chọn Đà Lạt làm quê hương?' Đôi mắt u hoài sau cặp kính trắng của anh hình như chợt xa khuất hơn: 'Không, anh chỉ ghé chân để tạm mưu sinh và tìm cảm hứng…'"

Công việc dạy Việt văn lẽ ra khá êm đềm tại một trường tư thục do các nhà sư tổ chức, những sự rập rình, áp đặt chính trị vào văn hóa một thời ở trong đô thị nhỏ này đã xới tung mọi thứ. Năm 1956, quân trấn đã tổ chức một cuộc truy lùng ráo riết những trí thức có quan điểm khác biệt, có tham gia các phong trào bị tình nghi phản kháng. Một số nhà giáo ở trường Tuệ Quang bị buộc tội hoạt động cho đảng Đại Việt[136]. Nhạc sĩ Hoàng Nguyên nằm trong danh sách đó, có lẽ không hẳn là ông tham gia đảng Đại Việt, mà có thể bởi những hoạt động phong trào văn hóa Phật giáo. Trong một lần, Hoàng Nguyên và Hoàng Thi Thơ (lúc bấy giờ sống

ở Sài Gòn) tổ chức đại nhạc hội tại Đà Lạt, thì Trưởng ty Cảnh sát Đà Lạt đã chụp mũ cho đây là hình thức tổ chức hoạt động văn hóa để quy tụ lực lượng, chống phá chính quyền mới, nên đưa người đến bắt và khám xét căn nhà trọ của Hoàng Nguyên. Trong tủ sách của chàng nhạc sĩ nhập cư lúc bấy giờ có giữ hai bản nhạc *Tiến quân ca* và *Thiên thai* của Văn Cao. Và đây là bằng chứng dẫn đến việc Hoàng Nguyên bị buộc tội "tàng trữ" sản phẩm văn nghệ phía Bắc. Nhạc sĩ phải rời Đà Lạt, đi đày Côn Đảo.

Thời kỳ "dừng chân phiêu lãng" Đà Lạt, chỉ một quãng thời gian ngắn nhưng Hoàng Nguyên kịp để lại hai ca khúc về sau nằm trong số những nhạc phẩm hay nhất viết về thành phố này: *Bài thơ hoa đào* và *Ai lên xứ hoa đào*.





Thời gian bị đi đày, Hoàng Nguyên được chỉ huy trưởng Côn Đảo quý mến, đón về nhà làm gia sư cho con gái của mình. Chàng nghệ sĩ hào hoa đã nhanh chóng chiếm lĩnh trái tim cô tiểu thư mới lớn con nhà gia thế nhất ở vùng đảo ngọc. Tình yêu lửa rơm đôi lứa được nhen nhóm và bùng phát mạnh mẽ. Khi phát hiện ra con gái của mình mang thai với người tù, vị chúa đảo đã tìm cách vận động cho Hoàng Nguyên ra tù, sau đó trục xuất khỏi đảo, để giữ thể diện cho gia đình.

Hoàng Nguyên rời Côn Đảo về Sài Gòn làm nghề dạy học ở trường tư thục Quốc Anh. Sau đó theo học Anh ngữ ở Đại học Sư phạm Sài Gòn, năm 1961. Thời gian này, Hoàng Nguyên sáng tác nhiều sầu khúc, trong đó, có bản *Cho người tình lỡ*, với nhịp ¾, giọng minor (thứ). Một bản Boston khắc khoải, lê thê. Có lẽ ca khúc trên được viết lại trong nỗi niềm "không ngăn được xót xa" khi chàng nhạc sĩ nghèo hay tin người tình nơi



đảo ngọc đã đi lấy chồng: *"Anh giờ đây như loài chim rã rời cánh biết bay phương trời nao/ Em giờ đây như cành hoa trót tả tơi đón đưa ngọn gió nào*". Và phần điệp khúc của ca khúc này ngậm ngùi, trĩu nặng:

Mình nào ngờ, tình rơi như lá rơi.
Người tình đầy, vòng tay ôm quá lơi.
Để giờ này một người khóc đêm thâu,
Một người nén cơn đau nghe mưa mà cúi đầu.

Thế là hết, nước trôi qua cầu
Đã chìm sâu những tháng ngày đắm mê
Thôi đành quên, những tiếng yêu đầu
Những lời yêu ấy nay đã quá xa.

Nẻo đường cũ giăng đầy mưa
Khuất mù lối khiến nên tình đành lỡ
Ta giờ đây như rừng thu
Nắng liệm với chiếc lá vàng cuối mùa.

Ca khúc *Cho người tình lỡ* được ca sĩ Thanh Lan trình bày trong đĩa nhạc *Tình ca số 45*, do *Tình ca Quê hương* ấn hành. Trong đĩa nhạc này, cũng có bản *Không* của Nguyễn Ánh 9, chàng học sinh trường Yersin, người được Hoàng Nguyên kèm cặp môn ký âm từ những ngày còn ở Đà Lạt. Một cuộc hạnh ngộ thú vị trong sự nghiệp âm nhạc của hai chàng nghệ sĩ từng yêu và gắn bó với Đà Lạt.

Những ngày tháng sống chán chường và cô độc ở Sài Gòn, Hoàng Nguyên gặp diễn viên Huỳnh Khanh và được bà nhận làm em nuôi. Chồng bà Khanh, tức ông Phạm Ngọc Thìn lúc bấy giờ là thị trưởng thành phố Phan Thiết cũng dành tình cảm quý mến đặc biệt đối với chàng nhạc sĩ trẻ gốc miền Trung tài hoa, hiền lành. Duyên số đưa đẩy, Hoàng Nguyên đã gặp gỡ Ngọc Thuận, con gái của ông Thìn và sau đó không lâu thì họ nên vợ chồng. Theo một bài viết gần đây của Du Tử Lê

thì đây là một cuộc hôn nhân không đem lại nhiều hạnh phúc[137]. Một số bản thảo tình ca của Hoàng Nguyên đã bị chính vợ ông ghen tuông, đốt cháy trong thời gian này.

1965, Hoàng Nguyên bị động viên vào trường Bộ binh Thủ Đức, học khóa 19, sau đó chuyển qua Cục Quân cụ, tổ chức ban nhạc *Hương thời gian* lừng lẫy một thời.

Năm 1971, Hoàng Nguyên trở lại Đà Lạt, lúc này đã là một nhạc sĩ thành danh và có vị trí, như mười lăm năm trước "đi vào cuộc đời trắng hai bàn tay" và bị trục xuất khỏi thành phố, mà bấy giờ, trường Chiến tranh Chính trị mở cửa đón ông. Tác giả Vương Trùng Dương nhớ về lần trở lại này của Hoàng Nguyên với thành phố hoa đào – chỉ hai năm trước khi nhạc sĩ tài hoa từ giã cõi đời:

"Mùa hè 1971, ba tháng quân trường bên cạnh nhạc sĩ Hoàng Nguyên. Cả hai, theo học Khóa III Trung cấp CTCT[138] tại Trường ĐH CTCT ở Đà Lạt. Anh đảm nhận Ủy viên Văn nghệ, tôi phụ trách Ủy viên Báo chí. Trở lại thành phố mù sương, với anh, được trở về chốn cũ ở thập niên 1950, với tôi ở thập niên 1960. Cùng chung căn phòng, anh em chúng tôi thường viện cớ công tác sinh hoạt văn nghệ, báo chí nên được cơ may ưu đãi, trốn học để la cà, bát phố. Chúng tôi có bốn người thường ngồi ở Thủy Tạ trên hồ Xuân Hương cho lãng quên đời. Hình ảnh và tên tuổi Hoàng Nguyên rất thân quen với Đà Lạt vì vậy khi anh liên lạc để tổ chức văn nghệ cho khóa, được nhiều bóng hồng đáp ứng. Tính tình điềm đạm, ít nói, không thích phê phán, chỉ trích người vắng mặt, anh sống nhiều với nội tâm, chỉ lắng nghe, ít đả phá. Khi đề cập đến những khuôn mặt nhạc sĩ bạn như Hoàng Thi Thơ, Phạm Duy, Phạm Đình Chương, Văn Phụng, Nguyễn Hiền... anh chỉ nhắc đến những bản nhạc hay của họ được nhiều người ưa thích.

Đối diện quân trường có trường nữ Trung học Bùi Thị Xuân, thời gian liên lạc cho chương trình văn nghệ anh có 'mối giao cảm' với hai cô giáo, trong đó có Ấu Lăng (em ruột của Bùi Tín). Điểm hẹn của chúng tôi, thông thường ở Thủy Tạ, khi có chuyện riêng tư tâm tình với nhau, ngồi trong nhà kiếng, bằng hữu ngoài cuộc đọc thơ Vũ Hoàng Chương 'lũ chúng tôi lạc loài năm bảy đứa' ngồi ngoài nhìn sương đêm, hồ nước.

Thuở đó, tôi vẫn luyện chưởng, nghe nhạc cổ điển và thường kể những mối tình hoa mộng qua ngòi bút của Kim Dung. Một buổi tối, ngồi nhậu ở Câu Lạc Bộ,

nghe Dương Hùng Cường đang theo học khóa Căn Bản CTCT nói về cuộc tình đầy bi thương mà Hoàng Nguyên chấp nhận, tôi mới vỡ lẽ. Thảo nào, những lúc nhìn anh, thoáng hiện nỗi u buồn xa vắng mênh mông."[139]

Bộ ba sáng tác về hoa đào Đà Lạt của Hoàng Nguyên, gồm: *Bài thơ hoa đào* và *Ai lên xứ hoa đào* và *Hoa đào ngày xưa* đều được viết trên giọng trưởng (major), theo nhịp 2/4, 4/4 với tempo chậm. Nét nhạc mô tả cái bồng bềnh sương khói, đồi dốc núi non trập trùng gắn với những kỷ niệm đẹp thời thanh xuân ở một thành phố có vẻ đẹp phương Tây. Nhưng Hoàng Nguyên còn có một ca khúc khác về Đà Lạt, một Đà Lạt với giọng thứ, nhịp chậm vừa diễn tả một nỗi buồn khắc khoải. Ca khúc này Hoàng Nguyên đứng tên chung với Ngô Xuân Hậu, tờ nhạc do tác giả tự in, phát hành tại Sài Gòn năm 1969. Có thể nói, đây là một sáng tác giàu thi tính, đi vào bầu không khí bâng khuâng u uẩn "kiểu Đà Lạt" với tâm trạng suy tư trước cuộc đời của những người trẻ trong thời ly loạn. Vẫn với cảm thức về hoa đào - cố nhân - thời gian ảnh hưởng từ tứ thơ trong *Đề đô thành nam trang* của thi nhân Thôi Hộ thời nhà Đường[140] và nỗi ngậm ngùi chốn xưa của chàng Kim trong Kiều[141], *Đà Lạt mưa bay* được viết như mô phỏng những bước chân buồn bã trôi dạt trong cô quạnh giữa xứ sở núi đồi mưa sương mù mịt bủa vây, khi từng người, từng người thân yêu lần lượt rời xa.

Bản nhạc này do Thanh Lan thể hiện khá thành công trong cuốn băng thứ 5, chương trình Phạm Mạnh Cương, Tú Quỳnh xuất bản, chủ đề *Giọt mưa trên lá*, phát hành vào khoảng 1970. Mai Hương, Hoàng Oanh, Thanh Vũ, Elvis Phương cũng là những ca sĩ thể hiện bài hát này khá thành công.

Đà Lạt mưa bay với giọng thứ (minor) nhịp 4/4, chia làm ba đoạn, như lời thầm thì tâm sự, kể lể tan theo âm hưởng của một cơn mưa bất tận nơi đô thị cao nguyên.

Ở hai đoạn đầu (đoạn thứ nhất, từ *người đi rồi* đến *vương trên áo tôi*; đoạn 2 từ *giã từ học đường* đến *người mình không quen*) tác giả sử dụng motif lặp với hai đoạn đơn có tái hiện mô tả tâm trạng buồn bã, mỏi mòn, đơn điệu của đời sống bằng chuỗi ca từ giàu chất trữ tình:

Người đi rồi, hai đứa mình ở lại
Đà Lạt buồn trong nắng quái chiều hôm
Sương mù nhiều vãi trên làn tóc rối
Chiếc gối chung đầu mình kể chuyện đêm đêm

Chừ em đi rồi mình tôi còn ở lại
Đà Lạt buồn mưa mãi mãi không thôi
Sương ngủ trên đồi sương vây thành phố
Nhớ cánh hoa đào nào vương trên áo tôi

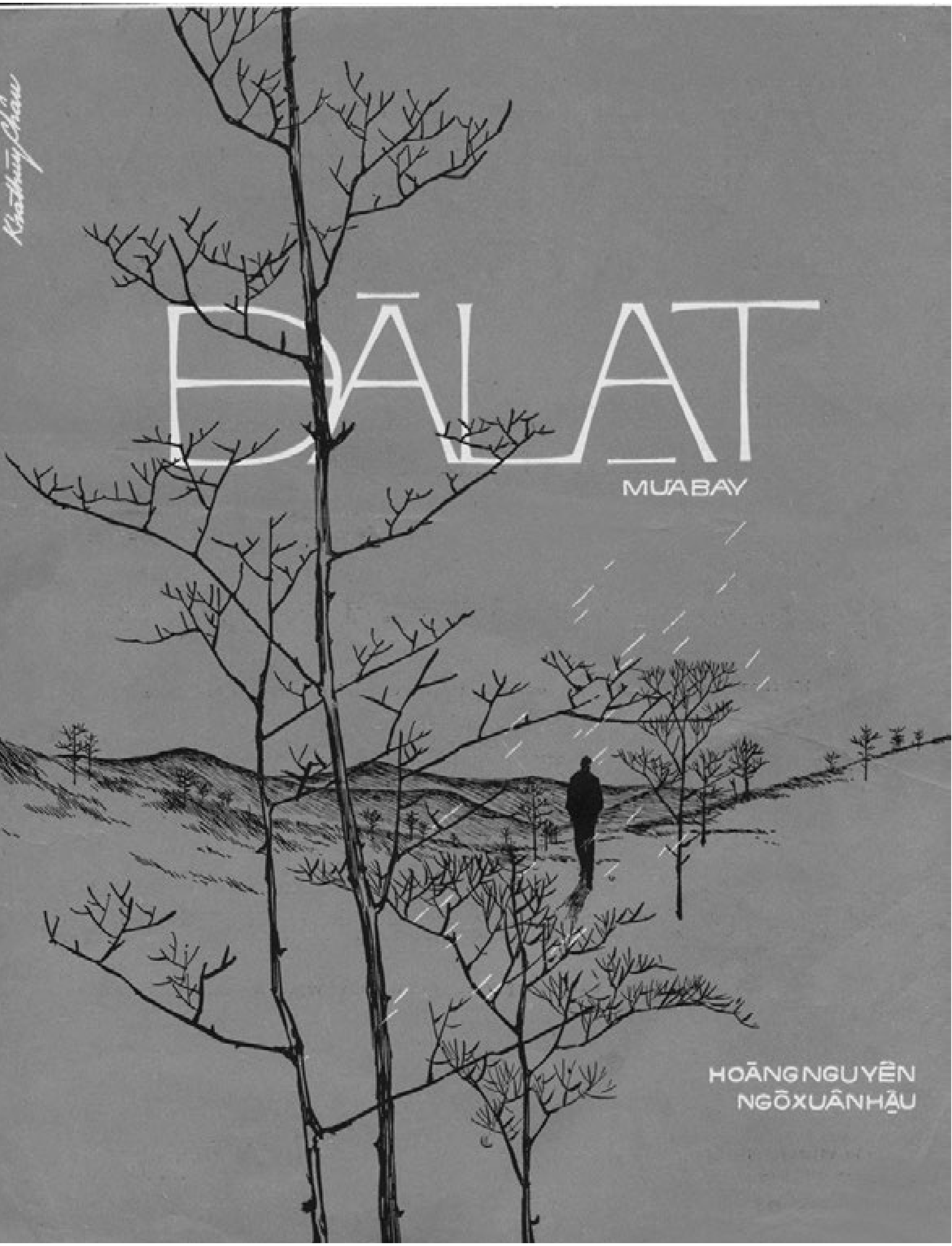
Giã từ học đường, hai bàn tay trắng
Đi vào cuộc đời trắng hai bàn tay !
Tôi vẫn nghe trong đêm đầy kể lể
Ưu tư cuộc đời những đứa thương vay!

Đà Lạt mưa hoài mưa ướt lạc vào hồn
Tôi về nhà trong lối ngõ không tên
Em không về nên chuyến tàu đêm
Bỏ xuống âm thầm những người mình không quen

Phần coda (*tôi ngồi đây bó gối chong đèn / nghe mưa về gọi tôi ngoài phố)* lại mở ra một khoảng không sầu hẵng. Cái kết nửa (imperfect cadence), dừng ở bậc 5 cuối một tiến trình rallentando ngắn, gợi cảm giác cô liêu, chơi vơi, lơ lửng. Chính điều này làm cho ca khúc trở nên đặc biệt, tạo ra mối đồng cảm, day dứt trong tâm hồn người nghe. Quan trọng hơn, ca khúc trên đã đặc tả được những cơn mưa miên man khắc khoải ngày này qua tháng khác, những cơn mưa ngỡ như kéo dài từ kiếp này qua kiếp sau – kiểu mưa duy nhất chỉ có nơi đất trời Đà Lạt.

Trong ca khúc của Hoàng Nguyên, Đà Lạt như một chốn Thiên Thai diễm tuyệt, một cõi thiên đường u hoài của thời tuổi trẻ đã qua.
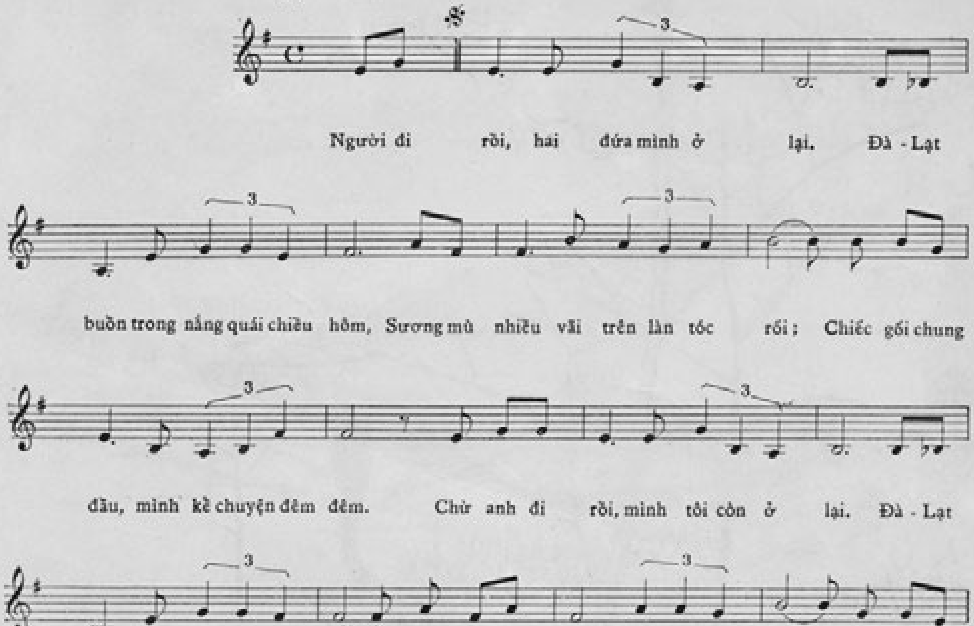
Những tình khúc về Đà Lạt đầy mỹ cảm nói trên đã cùng với *Cho người tình lỡ, Thuở ấy yêu nhau, Tà áo tím, Đường nào em đi, Lá rụng ven*


ĐÀLẠT
MƯA BAY
HOÀNG NGUYÊN
NGÔ XUÂN HẬU
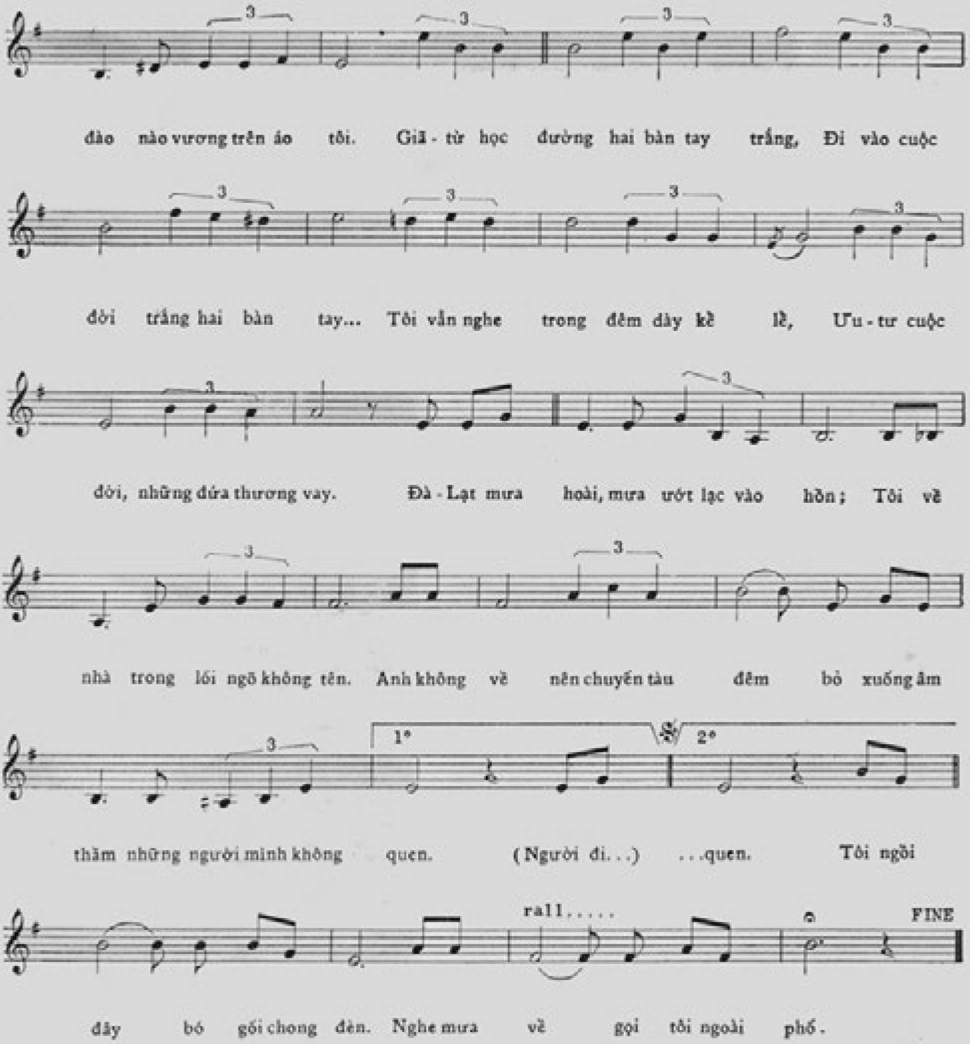
ĐÀ LẠT MƯA BAY

Hoàng - Nguyên
Ngô-Xuân-Hậu

Chậm vừa



Kiểm duyệt số 1080 BTT/NHK/PHNT
ngày 24 - 3 - 69



«ĐÀ-LẠT MƯA BAY» CỦA H-NGUYÊN & NGÔ-X-HẬU
ẤN-PHẨM SỐ 98 CỦA TẬP «1001 BÀI CA HAY»

sông… làm nên một Hoàng Nguyên lãng khách, đa tình, dù trôi dạt lúc góc bể Côn Sơn hay nơi đô hội Sài Gòn, ngụp lặn trong biết bao phù trầm của số phận, sấp ngửa tình duyên, nhưng cái nhìn về đời sống ở ông vẫn nhẹ nhàng, trầm lắng, thắm thiết, duy tình. Đâu đó trong từng nét nhạc của ông vẫn thở ra màu bàng bạc sương khói của thành phố cao nguyên mà ông từng sống và nuôi mộng sáng tạo một thời thanh niên, với trái tim đa cảm và một tâm hồn đẹp.

Nhạc sĩ Hoàng Nguyên mất vì tai nạn giao thông tại Vũng Tàu, năm 1973.

Nhạc sĩ Nguyễn Ánh 9 kính trọng gọi ông là một "cung đàn tài hoa bạc mệnh".



[Đài phát thanh Đà Lạt đặt tại Hotel Du Parc. Ảnh tư liệu]

MỘT BƯỚC, TỚI SÀI GÒN

Trong sinh hoạt âm nhạc miền Nam trước 1975, cái khoảng cách từ Đà Lạt tới Sài Gòn của những danh ca có lẽ gần hơn nhiều so với khoảng cách địa lý. Hình như, ngoài tài năng ca hát, thì những giá trị đến từ một đô thị cao nguyên yên bình luôn nhận được sự tiếp đón khá ngọt ngào và hào phóng của thị trường, công chúng nơi thành phố phương Nam sôi động.

Những ai mê "đĩa vàng nhạc vàng" ở Sài Gòn trước 1975 hẳn không thể quên hiện tượng thành công khá nhanh chóng của ca sĩ Thanh Tuyền.

Sinh năm 1949, cô gái người Đà Lạt (tên thật là Phạm Như Mai) được trời phú cho giọng ca trong trẻo rất đặc biệt, ví như "một dòng suối trong Đà Lạt".

Tài năng của Thanh Tuyền phát lộ từ các giải thưởng ca hát cho thiếu nhi và đặc biệt, trong các chương trình biểu diễn văn nghệ ở trường nữ sinh Bùi Thị Xuân, nơi cô học đến trung học. Từ khi còn là học trò, giọng ca đặc biệt của cô đã được lên sóng Đài phát thanh Đà Lạt. Và cũng từ



[Bìa đĩa 45 vòng của Thanh Tuyền do Continential xuất bản. Ảnh tư liệu]

làn sóng Đài Phát thanh Đà Lạt, Thanh Tuyền được nhạc sĩ Nguyễn Văn Đông, ông chủ hãng đĩa Continental ở Sài Gòn phát hiện, mời về Sài Gòn.

Chính nhạc sĩ Nguyễn Văn Đông cũng là người dạy thanh nhạc cho ca sĩ này để vững bước vào nghề. Trong những ngày đầu ở Sài Gòn, ngoài việc học thanh nhạc, Thanh Tuyền tiếp tục theo đuổi việc học văn hóa ở trường Lê Văn Duyệt cho đến hết Trung học đệ nhị cấp.

Dù chưa đủ 18 tuổi để hát phòng trà, nhưng Thanh Tuyền được xuất hiện nhiều trên sân khấu, Đài phát thanh Sài Gòn và được "lăng xê" rất nhiều trên báo chí. Dưới đây là một trong những bài báo do nhạc sĩ Bảo Thu viết đăng trên tờ *Tiếng Việt nhựt báo* do Nguyễn Trung Ngôn làm chủ nhiệm, Nguyễn Lý làm chủ bút, số 111 ra ngày thứ 5, ngày 5-8-1965:

Từ là nữ sinh Bùi Thị Xuân, Đà Lạt… giọng ca Thanh Tuyền đang phát triển mạnh

Muốn nói đến một ca sĩ trẻ đợt sóng mới, với tiếng hát xuất sắc, giọng ngâm ru cảm và… ca cổ cũng điêu luyện, không thể không nghĩ đến Thanh Tuyền, nữ ca sĩ vừa xuất hiện giữa thủ đô hoa lệ hơn 3 tháng nay.

Cô nữ sinh Bùi Thị Xuân (Dalat) xa dần nếp sống học trò sau khi đoạt được một phần đường học vấn (Trung học Đệ nhất cấp) để bước lần sang làng ca nhạc.

Từ khi còn là một nữ sinh má đỏ hây hây, ngày ngày với chiếc áo "len" đen cắp sách đến trường tại thủ phủ miền Cao Nguyên xứ lạnh, nơi sản xuất nhiều hoa cải tươi đẹp, Thanh Tuyền hoạt động văn nghệ mạnh.

Phát giác được giọng ca đầy triển vọng đó, nhạc sĩ Nguyễn Văn Đông và Mạnh Phát đã thu nhận nàng làm đệ tử để rồi truyền nghề, trong thời gian ngắn, hai tháng sau Thanh Tuyền đột nhiên xuất hiện trên sân khấu Đ.N.H, cũng như tiếng ca phát hiện trên các làn sóng điện của Đài Phát Thanh.

Giọng ca Thanh Tuyền truyền cảm mãnh liệt với tiếng hát êm ái, giọng ngâm tuy không xuất sắc như một Hoàng Oanh, nhưng cũng đã làm thính giả "hít hà". Tiếng ca của cô gái cựu nữ sinh Đà Lạt cũng lấn sang địa hạt cổ nhạc bằng những bản vọng cổ pha tân nhạc được thu vào đĩa nhựa.

Hiện nay, Thanh Tuyền đã chiếm lấy một địa vị khá quan trọng trong làng tân nhạc, một giọng ca lý tưởng đang phát triển mạnh, luôn luôn có mặt trên sân khấu Đ.N.H.

Tánh tình mềm mỏng, dễ mến, cô nữ sinh khả ái của Đà thành đã chiếm nhiều cảm tình khán giả cũng như bạn bè ngoài đời và thường được các bạn bốn phương gửi thơ vào thăm cũng như khích lệ luôn.

Tiếng hát học trò xuất sắc, một giọng vàng mới nở, ai nghe qua vẫn nhớ nhung.

Từ những bài viết "lăng-xê" như thế cộng với sự đỡ đầu chuyên môn của ông chủ hãng đĩa 45 vòng đầy quyền lực trong giới biểu diễn, khoảng giữa thập niên 1960, ca sĩ Thanh Tuyền nhanh chóng trở thành một hiện tượng của tân nhạc miền Nam. Có lúc, cô vừa đảm bảo thu âm theo hợp đồng cho hãng đĩa Continental vừa hát thu âm cho hãng đĩa Asia (Sóng Nhạc) của nhạc sĩ Mạnh Phát. Sau đó, khi đủ tuổi đứng phòng trà, thì cô là giọng ca mà các phòng trà lớn ở Sài Gòn mong muốn sở hữu.

Những tình ca *Nỗi buồn hoa phượng* của Thanh Sơn, *Đà Lạt hoàng hôn* của Minh Kỳ - Dạ Cầm được cô thể hiện làm xiêu đổ nhiều con tim mê nhạc vàng thời đó. Sau đó, cô cùng nam ca sĩ Chế Linh làm một cặp đôi tuyệt vời trên sân khấu nhạc vàng Sài Gòn. Đĩa 45 vòng của Continental ra chủ đề *Hái trộm hoa rừng* của Trương Hoàng Xuân, do Thanh Tuyền và Chế Linh hát đôi là đĩa bán chạy thời cuối thập niên 1960.

Tương tự Thanh Tuyền, Tuấn Ngọc, tên thật Lữ Anh Tuấn một cậu bé con nhà nghề, có gien trội từ người cha (nghệ sĩ Lữ Liên, thành viên nhóm nhạc Thăng Long và AVT) cũng đến với Sài Gòn rất nhanh từ xuất phát điểm là thành phố Đà Lạt.

Nói thêm về nghệ sĩ Lữ Liên. Theo hồi ký Phạm Duy, Lữ Liên nguyên là cầu thủ của đội bóng vô địch Đông Dương là COTONKIN. Cũng như số đông thanh niên thời đó, Lữ Liên ưa thích cuộc đời giang hồ nên đã Nam tiến từ năm 1942 và chọn thành phố cao nguyên Lâm Viên làm nơi neo đậu. Tại Đà Lạt, Lữ Liên làm Nha công chánh, hoạt động trong ban kịch tài tử rồi làm việc tại Đài phát thanh Đà Lạt trước khi vào Sài Gòn, trở thành nghệ sĩ thành công trong thể loại nhạc hài hước (ban AVT).

Tuấn Ngọc sinh năm 1948. Ông kể trong một bài phỏng vấn: "Tôi sinh ra ở thành phố Đà Lạt và hát trên Đài phát thanh Đà Lạt với tên thật của tôi từ năm 4 tuổi. Năm 6 tuổi, gia đình tôi chuyển vào Sài Gòn. Lúc đó

Sài Gòn có một diễn viên kịch tên là Anh Tuấn nên bố tôi quyết định đặt cho tôi nghệ danh Tuấn Ngọc. Tôi cám ơn bố về điều này. Cái tên Tuấn Ngọc đã theo tôi hơn 50 năm nay và tôi rất yêu thích nó".[142]

Sự thành công với Tuấn Ngọc tại Sài Gòn như là một điều hiển nhiên của tài năng và những yếu tố tốt đẹp nhất mà môi trường âm nhạc gia đình và cái nôi đô thị Đà Lạt nuôi dưỡng. 13 tuổi, chàng trai gầy gò phát âm tiếng Anh cực hay đã nổi danh tại các câu lạc bộ tập trung nhiều khán giả Mỹ khó tính ở giữa Sài Gòn. Anh là thành viên của hai ban nhạc *The Strawberry Four* (tên cũ là The Spotlights; các thành viên: Tùng Giang, Tuấn Ngọc, Đức Huy, Billy Shane) và ban *The Top Five* (các thành viên: Tùng Giang, Tuấn Ngọc, Minh Phúc, Thụy Ái, Quốc Hùng) khá đình đám trong giới chơi nhạc trẻ Sài Gòn thập niên 1960-1970. Trước đó, anh từng cộng tác với ban nhạc *The Revolution* trình diễn hàng đêm tại phòng trà Tự Do. Báo giới Sài Gòn khoảng 1970 gọi Tuấn Ngọc là "đệ nhất danh ca nhạc trẻ Việt Nam". Trên tờ *Màn Ảnh*, số 315 ra vào cuối tháng 8-1970, ngay sau sự kiện Billy Shane giải nghệ, Tuấn Ngọc có cuộc trả lời phỏng vấn ký giả Trường Kỳ, trong đó có nêu quan điểm riêng về "nhạc Trẻ": "Thật khó thế nào mà định nghĩa được nhạc Trẻ là gì. Là loại nhạc thích hợp với giới trẻ hay là những nhạc phẩm do những người trẻ tuổi trình bầy. Theo tôi, cái nghĩa của nhạc Trẻ rất rộng lớn, vì giới trẻ cũng rất thích những nhạc phẩm êm dịu chứ không phải chỉ thích những loại nhạc ồn ào như Psychedelic chẳng hạn và có thiếu gì những nhạc phẩm do nhiều ca sĩ lớn tuổi trình bầy mà họ cũng rất thích".

Khi được hỏi về nhạc *Psychedelic,* Tuấn Ngọc nói: "Thú thật tôi không ưa loại nhạc này, nó ồn ào quá, nghe muốn nhức cả đầu. Có thể là tôi không hiểu nên không thích. Tôi có một nhận xét về loại nhạc này là hình như phần đàn quá lớn át cả giọng ca, nhiều khi chỉ nghe thấy tiếng đàn còn tiếng ca chẳng nghe thấy đâu, và tôi có thể đi đến kết luận là loại nhạc này chú trọng về phần nhạc nhiều hơn là phần ca, vì thế nhiều khi tôi nghĩ hát loại nhạc này rất dễ, ai hát cũng được vì tôi có cảm tưởng như là khán giả không cần để ý tới lời ca". Tuấn Ngọc, ngay từ thời điểm đó, tuy



[Ca sĩ Tuấn Ngọc đầu thập niên 1970. Ảnh tư liệu]

hát nhạc Tây, được xem là trong trào lưu nhạc Trẻ, nhưng đã thể hiện sự chững chạc, trầm tĩnh, có thể thấy trước chọn lựa con đường riêng – âm nhạc trữ tình – về sau này. "Tôi vẫn tin tưởng ở tài nghệ của tôi. Tôi muốn đứng hát riêng một mình, không phải sử dụng thêm một nhạc khí nào do đó tôi đang có ý định thành lập một ban nhạc theo ý của tôi lựa chọn, lúc đó tài nghệ của tôi mới có cơ hội phát triển đúng mức", dù rằng, chính danh ca này cũng nhận ra nhược điểm của mình (cho đến sau này vẫn không thay đổi được gì mấy, nhưng đấy lại là phong cách riêng): "Chắc chắn ngoài phần hát tôi thấy cần phải luyện để có được những điệu bộ khi đứng trình diễn trên sân khấu. Tôi phải công nhận là tôi không có điệu bộ khi trình diễn."[143]

Con đường âm nhạc của Tuấn Ngọc nhiều ngã rẽ, song thống nhất ở chính phong cách đầy thâm trầm, trữ tình, sang trọng. Khi thể hiện

những bản tình ca buồn và phiêu lãng, chất giọng ông bồng bềnh như miền sương khói trên miền núi đồi, quê xứ - mà ông được sinh ra và nâng bước chân ông đi vào thế giới của âm nhạc.

Ngoài trường hợp Thanh Tuyền và Tuấn Ngọc, thì phổ biến hơn, nhiều người biết rằng, Khánh Ly từng trốn mẹ đón chuyến xe chở rau về Sài Gòn tham gia cuộc thi hát ở đài Pháp Á tại rạp Norodom. Nhưng Khánh Ly neo lại với không gian phòng trà Đà Lạt một thời gian dài vì tình yêu với thành phố này và vì điều kiện riêng tư, cho đến khi cô rời xa được đô thị nhỏ bé trên cao nguyên để về Sài Gòn thì quá nhiều cơ hội trở thành một hiện tượng. Một trong những cơ hội đó chính là cuộc gặp lại Trịnh Công Sơn, người mà đầu thập niên 1960, cô đã từng gặp tại Đà Lạt trong thời kỳ tuổi trẻ phiêu dạt vô hướng.



[Lê Uyên-Phương nhanh chóng thành công tại Sài Gòn vào khoảng đầu thập niên 1970. Ảnh tư liệu]

Lê Uyên-Phương, Từ Công Phụng… cũng là những trường hợp tương tự.

Khi nhìn lại những hiện tượng âm nhạc xuất phát điểm từ Đà Lạt nhưng "một bước tới Sài Gòn", có thể lý giải được gì? Một môi trường lý tưởng để những tài năng phát tiết, đó là những chương trình âm nhạc trên Đài phát thanh Đà Lạt, những chương trình sinh hoạt văn nghệ cởi mở, sáng tạo trong các trường, viện và những cuộc thi âm nhạc trong thành phố cùng các phòng trà - chính là không gian mà đô thị nhỏ bé và có vẻ như biệt lập trên núi cao này nuôi dưỡng và tiến cử được những tài năng của mình. Điều kiện khí hậu, khung cảnh lãng mạn để những cư dân được sinh ra, những người mới đến có thể cất lên giọng rung ngân chân thật của tâm hồn hòa điệu với khí trời. Và cuối cùng, họ mang những lợi thế, vốn liếng đó đến với một thành phố sôi động, nơi những cư dân đã luôn sẵn dành cho miền đô thị trên núi cao những cảm tình tốt đẹp.

Sự tỏa sáng, có khi chỉ cần một khoảng thời gian, một bước đi rất ngắn.

"NHƯ MỘT BÓNG MA TRONG SƯƠNG MÙ"

Bốn tháng trước cuộc đảo chánh lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm[144], kéo theo những biến động dữ dội của lịch sử hiện đại Việt Nam, tại đô thị của núi đồi Đà Lạt, một bé gái đã cất tiếng khóc chào đời. Hẳn rằng, đầu tháng Bảy là lúc trời đất Đà Lạt bắt đầu âm u trĩu nặng bởi mây đen dày đặc và những cơn mưa dầm nối ngày qua đêm. Đó cũng là kiểu thời tiết có tính dự báo cho một số phận, hay tạo nên một phần tính cách của nhân vật mà tôi sẽ nhắc đến.

Cha người Việt, là một kỹ sư theo đạo Thiên Chúa ở miền Bắc, di cư vào Nam vào 1954, mẹ gốc Pháp. Gia đình có cả thảy bốn chị em gái, nhưng cha mẹ không hòa thuận, một phần vì những dị biệt văn hóa và truyền thống. Những trang tiểu sử về nữ văn sĩ Linda Lê, một gương mặt tiêu biểu của văn chương Pháp đương đại, dù được rút gọn đến đâu, cũng thường có những chi tiết đó, như cách thế ngầm kiến giải một đặc thù văn chương từ những mảnh rời tiểu sử có tính nghịch cảnh.

Đó cũng là những chi tiết gợi nhớ đến một tiểu sử văn học khác – Marguetite Duras. Dù không cùng thế hệ, nhưng hai bức chân dung này được xác lập từ một "mô thức lai lịch" gần như nhau: sinh ra từ xứ thuộc địa và mang một phần (kết quả) của dòng máu bị coi là thực dân, điều mà tiến sĩ văn chương Đại học Paris VII Catherine Bouthors - Paillart trong công trình *Duras Người đàn bà lai*[145] đã chọn một cách nói qua đó giải mã được cơ tầng sâu kín và bí ẩn nhất trong bản đồ gene văn hóa / văn chương chằng chịt của Duras: *tính chất lai chủng*.

Từ khảo sát cuộc sống tuổi thơ của những đứa trẻ "da vàng nhiều hơn da trắng" trên xứ sở Đông Dương thuộc địa, Catherine Bouthors - Paillart tìm ra bức chân dung đầy xáo trộn nội tại của "người đàn bà lai" Duras, và giá như cũng mượn đến cái công thức mà Catherine Bouthors - Paillart đã dùng, ta có thể soi chiếu lại bức tranh tâm hồn thời ấu thơ, cụ thể hơn, trong sáu năm đầu đời của cô bé Linda Lê để hiểu phần nào tính cách văn chương của nữ văn sĩ này về sau.

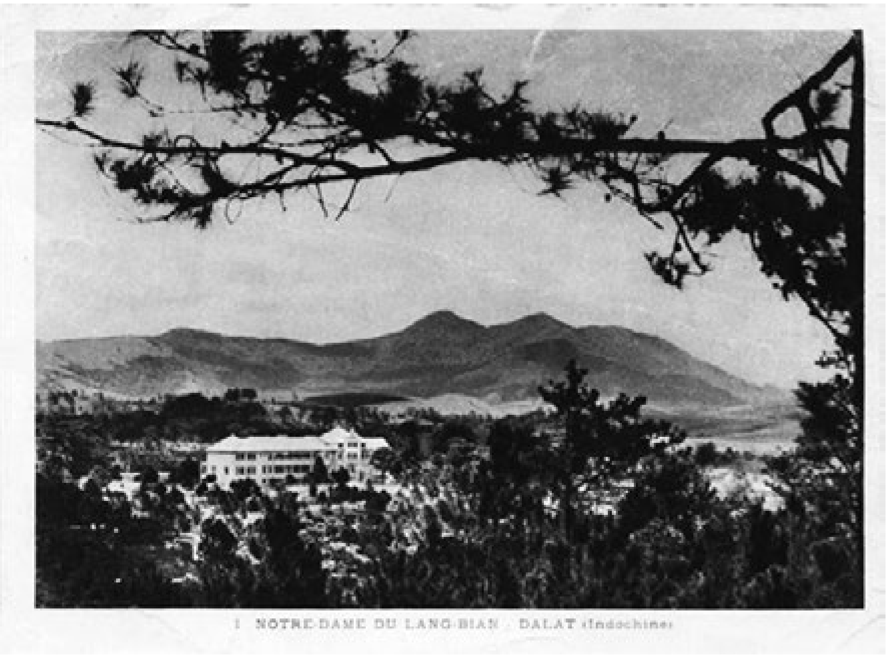
Đà Lạt hẳn đã là một thành phố, ít nhiều, với sự ngụy trang bề mặt của nó, làm cho người ta tưởng rằng là chốn êm đềm, có thể nương náu để lánh xa những rộn ràng chính biến, máu lửa. Chính những nhân vật chính trị một thời như: Nguyễn Tường Tam, gia đình Ngô Đình Nhu đã từng về đây sống ẩn dật. Đến nỗi, Bà Nhu – Trần Lệ Xuân từng nghĩ rằng đây là đô thị có thể cứu vãn, đem lại những tháng năm ấm áp nhất trong cuộc sống hôn nhân[146] nguội lạnh vì chênh lệch tuổi tác và xung đột tính cách của mình.

Nơi lánh xa thực tại náo động của một sân khấu lịch sử chẳng biết tiếp diễn thế nào, hẳn là chốn lý tưởng để một đứa bé có thiên tư nhạy cảm được sinh ra. Những năm đầu đời tại đô thị cao nguyên, cô bé được gửi vào học tại một trường do các soeur dòng Đức bà Paris thành lập (1935) dưới sự hỗ trợ của bà hoàng hậu cuối cùng của chế độ quân chủ Việt Nam[147]. Couvent des Oiseaux, tên ngôi trường, thuộc dòng Notre - Dame du Langbian. Đây là ngôi trường nội trú từ lớp 1 đến 12, có chương trình dạy song ngữ Pháp - Việt, từng là một trong những "vườn ươm" nòi



[Nhà văn Linda Lê. Ảnh tư liệu]

giống Pháp nổi tiếng ở đô thị này trong giai đoạn trước 1954. Kiến trúc của ngôi trường, nhà nguyện, cảnh rừng thông âm u ở đây luôn gợi tưởng đến không gian những tu viện thời Trung cổ châu Âu, đầy cổ kính, tĩnh tại nhưng bối cảnh đó lúc nào cũng như thể ôm mang một điều bí ẩn sâu xa nào đó mà giác quan bình thường khó tri nhận được.



[Couvent des Oiseaux xưa. Ảnh tư liệu]

Nếu dò tìm ký ức tuổi thơ để lần ra một manh mối khiên cưỡng nào đó hòng gán ghép cho con đường văn chương về sau của Linda Lê theo kiểu Freud chẳng hạn, hẳn bạn sẽ có bằng chứng để biện hộ cho công việc của mình. Trong một bài trả lời phỏng vấn ký giả văn học Catherine Argand trên báo *Lire* sau khi cuốn *Lette Morte (Thư chết)* ra đời, Linda Lê nhắc đến những ngày tháng ở Đà Lạt: "Tôi vẫn nhớ những chủ nhật ở Đà Lạt, nơi gia đình tôi từng sống. Nhớ những buổi picnic, những buổi du thuyền trên hồ… Tất cả trở nên chao đảo khi chúng tôi về Sài Gòn. Đây là thời điểm tôi trải qua **thiên đường tuổi thơ ở địa ngục"**.

Điều này hoàn toàn ăn khớp với những gì được mô tả trong những tác phẩm đầy u ám, có màu sắc tự truyện của Linda Lê. Chúng khoáy sâu vào biến cố gia đình với sự bứt lìa không gian êm đềm của Thánh nhạc trong trường dòng thuở thiếu thời, những buổi dã ngoại trên đồi thông hay tiếng nước vỗ bờ dưới làn sương mù lạnh lẽo của những ngày mùa thu để đến với một thành phố sôi động, đầy huyên náo sau biến cố Mậu Thân, 1968.

Một thiên đường tuổi thơ ngắn ngủi đã mất. Một huyền thoại về nơi chốn trở về được dựng lên khi mà cuộc ra đi không chỉ giã từ một tình yêu đầu đời với một xứ sở bình yên, mà là mặc cảm trốn chạy một phần căn tính văn hóa, báo trước một nỗi ray rứt được gọi tên cụ thể: sự chia lìa cốt nhục.



[Trẻ em Pháp, Việt và lai Pháp học tại những trường dòng Đà Lạt vào thập niên 1960. Ảnh tư liệu]

Năm 1977, người mẹ quốc tịch Pháp dẫn theo bốn đứa con gái rời Sài Gòn để hồi hương, định cư ở vùng La Harve. Năm đó Linda Lê 14 tuổi. Nỗi ám ảnh lớn nhất đó chính là sự quay lưng trước người cha cô độc và sự đứt lìa với ngôn ngữ tuổi thơ. Linda Lê, bằng văn chương, đã làm những cuộc trở về với người cha trong tâm tưởng với một sự thống hối dằn vặt khó nguôi ngoai, đặc biệt, là ở những tác phẩm được viết sau khi cha cô qua đời tại Sài Gòn, không vợ con bên cạnh. Người đọc bắt gặp cảm trạng đó qua sự phân thân trong tiểu thuyết *Vu khống*. "Con bé tìm người sinh ra nó. Trong đời nó, người cha là một sai lầm lọt vào một văn bản rối mù. Một lỗi ấn công làm giảm sức mạnh từ ngữ. Một lầm lộn tai họa. Nó đòi tôi truy lùng lầm lẫn ấy, chỉ định tội nhân, tố giác kẻ phạm tội. Tội đã cho nó mở mắt chào đời này mà không cho nó sáng mắt.



[Khung cảnh khuôn viên Notre-Dame du Langbian ngày nay. Đà Lạt tháng 7-2016.
Ảnh: NVN]

Con bé muốn kiếm một người cha khác. Ấy là sáng kiến mới nhất của nó, trò phù phiếm mới nhất của nó. Với nó, trò phù phiếm cũng mang

vẻ bi đát. Nó bao giờ cũng nghiêm trọng như những kẻ cứ lo âu có cái gì sai sót nơi con người họ, sai sót khiến mọi hành vi của họ đều thành vô hiệu, tiêu hủy mọi tham vọng của họ, phá hỏng đường tiến thủ của họ."[148].

Có khi, phức cảm đó đã tạo nên nguy cơ về những cơn điên (trên thực tế, đã có lúc Linda Lê rơi vào trầm uất sâu và phải đi điều trị tâm thần) ở nhân vật *con bé*: "Nó đã tự vệ trước nguy cơ điên bằng cách phân thân. Nó đã muốn thành xa lạ với gia đình, rồi với đất nước, với tiếng mẹ đẻ, sau cùng với chính mình."[149]



[Trường Couvent des Oiseaux, nay là Trường THPT Dân tộc Nội trú tỉnh Lâm Đồng. Đà Lạt, tháng 7-2016. Ảnh: NVN]

Ở truyện ngắn *Mổ xẻ một ảo tưởng* trong tập *Lại chơi với lửa*[150], cuộc trở về của đứa con gái trên miền quê hương thực tại xem ra đã không thoát khỏi những sầu muộn di sản quá khứ. Vẫn đó, ám ảnh về người cha cô độc nơi quê xứ đầy vết thương: "Biết bao nhiêu thứ tôi không còn màng nữa, nhưng nhất thiết tôi sẽ không làm tổn thương con gái tôi hơn là nó từng bị thương tổn rồi. Nó đã tìm thấy hạnh phúc trong sự tôn thờ

một nhân vật tưởng tượng. Nó yêu thương người cha tàn phế, bị cách biệt với nó rồi thì không biết làm sao mà sống. Nó yêu quý kẻ thương tích. Biết tôi đã lành sẽ khác nào sét đánh ngay nó. U uất của nó đã kết tinh xung quanh cảm thức phạm tội đối với tôi: khi bỏ rơi tôi, nó đã giết tôi."



Cảm thức phạm tội với người cha, sự trốn chạy căn cước, ngôn ngữ mẹ đẻ này (nghĩa bóng) để tìm đến một ngôn ngữ mẹ đẻ khác (nghĩa đen) và sự trở về trong tâm thức ăn năn như một mô thức "phạm tội - hối cải" cứ lặp đi lặp lại trong Thánh kinh – điều mà Linda Lê được thừa hưởng từ truyền thống giáo dục trong những năm đầu đời, từ một phần căn tín công dân châu Âu được truyền thừa bởi người mẹ Pháp, qua gia phong được thiết lập một phần từ người cha Thiên Chúa giáo và một môi trường văn hóa tu viện kiểu Pháp – thể hiện đậm nhất trong *Thư chết*.
Novella (tiểu thuyết ngắn) *Thư chết* hàm chứa một khối nặng những khắc khoải và đen tối này là một điếu văn hoàn hảo mà người con gái viết cho người cha đã mất, một tiếng kêu thương vượt ra mọi ngõ kẹt của mớ rối rắm hàm chứa trong thân phận "lai chủng", một hồi ức về hố ngăn cách thăm thẳm hằn sâu qua những bi kịch gia đình không sao hóa giải:

"Cha tôi uống nhiều lắm. Tôi biết là từ khi cha con tôi chia tay, cha uống rượu một mình suốt đêm. Cha khó ngủ. Rượu làm cha quên đi nỗi cô đơn của người và những lời hứa dối trá của tôi. Người có thói quen uống rượu từ khi chạy khỏi miền Bắc, lúc đất nước bị chia cắt. Người tới miền Nam trên một chiếc xuồng, rồi đi bộ qua các làng xóm. Đó là một cuộc lang thang đằng đẵng. Người làm nhiều nghề khác nhau trước khi đến thành phố lớn. Khi gặp mẹ tôi người đã gần ba mươi. Vì gia đình mẹ tôi phản đối mối quan hệ của họ, họ gặp gỡ vụng trộm, hẹn nhau ở chợ, đi xem phim buổi chiều. Họ cưới nhau. Cha tôi thì hạnh phúc, nhưng mẹ tôi thì rơi vào tình trạng suy sụp ghê gớm. Bà chỉ thoát khỏi thân phận đó để trách cứ cha tôi, bắt đầu cho rằng gia đình bà có lý và hối tiếc về cuộc hôn nhân. Bà nằm dài suốt ngày này qua ngày khác, thậm chí chẳng buồn ngồi dậy để ăn. Cha tôi lại bắt đầu say xỉn. Bà rất ghét thấy cha uống. Ngôi nhà vang tiếng la lối, cãi cọ. Một lần, mẹ tôi ném chiếc giày vào mặt cha. Cha ngã xuống, mặt đầy máu. Một chiếc đinh ở gót giày đã làm rách má cha, ngay sát dưới mắt phải. Tôi lo chăm sóc cha, trong khi mẹ tôi than khóc trong phòng bà. Chính tôi đã chu cấp rượu cho cha. Tôi đang thấy lại mình, cưỡi trên chiếc xe đạp đi qua các phố, một chiếc giỏ trên yên đèo hàng. Tôi đi mua những chai rượu mang về cho cha, sung sướng vì làm cha vui lòng, mang đến cho cha cơn say giúp tiêu tan những cay đắng của cuộc sống vợ chồng. Cuộc sống vợ chồng, lại nữa, một cụm từ vô duyên. Với cha, đó là cái chết vợ chồng. Cái chết mà mẹ cho cha từng ngày."[151]



Rồi cũng có lúc, sau những tiếng kêu bi thương là sự tự vỗ về của đứa con gái khi nó nhất thể hóa với thân phận người cha cô độc: "Chiến tranh đã kết thúc rồi, cuộc chiến mà chúng ta gây ra để giành giật những mảnh tình âu yếm, chinh phục những mảnh đất nguyên sinh ô nhục và nghỉ ngơi trong lòng một thế giới bỗng rất đỗi yêu thương. Chiến tranh đã kết thúc rồi, tôi đã mất vương quốc của mình và bị bỏ mặc chết trên chiến trường."[152]

Cuộc sống con người là những gì chính hắn ta tạo ra. Nhưng nếu rạch ròi hiện sinh như Jean-Paul Sartre, thì thế giới đã không còn những pho sách kể về nỗi vấn vương hối tiếc của con người lần tìm dấu vết di sản của "thiên đường đã mất" kiểu Marcel Proust và theo đó, là "cảm thức phạm tội". Sẽ không còn Thánh kinh. Chính nhờ [nhu cầu được] trở về trong "cảm thức phạm tội", đứa con gái đã nghe thấy tiếng cha mình (một người cha cô độc, bị bỏ rơi trên quê nhà, mưu sinh bằng nghề hướng dẫn viên du lịch) thuyết minh về miền thiên đường đã mất, có những mã địa lý cụ thể: "Việt Nam không phải bao giờ cũng là một đất nước vui tươi. Khi đến Đà Lạt chẳng hạn, một cảm thức ưu sầu len vào tâm tư ta. Trời lạnh, mưa rả rích. Nhưng các nàng thiếu nữ ăn mặc kín mít, thật khác các cô quần áo cũn cỡn ở Sài Gòn, cho ta cảm giác huyền bí và nhớ nhung. Ta muốn ở lại đấy, như một bóng ma trong sương mù, và rình chờ đàn én từ ngôi trường cổ kính Couvent des Oiseaux bay ra."[153]

Người Pháp đến Đà Lạt trong thời thực dân. Người công giáo "Bắc Năm Tư" đến Đà Lạt vào thời đầu của Đệ nhất Cộng hòa. Hai cuộc di cư đó đã tạo ra một sự gặp gỡ – theo nghĩa "trong gặp gỡ đã có mầm ly biệt" – kiến tạo nên tiểu sử một nhà văn, một tên tuổi của văn đàn đương đại Pháp và thế giới. Một nhà văn gốc Á mà chiều kích tư tưởng đứng cao hơn cái nghĩa văn chương di dân thông thường, phải gọi đầy đủ nhất, là thứ văn học của sự lưu đày..

Tiếng khóc đầu đời của đứa bé trong một ngày trời tháng Bảy u ám của Đà Lạt vào năm 1963 báo trước những biến động trên đô thị, đất nước mà nó sẽ quay lưng, mang theo cả một không gian đầy u uẩn.





[Phế tích trường dòng Franciscaines. Ảnh: NVN]

SẦU CA VỀ THÀNH PHỐ

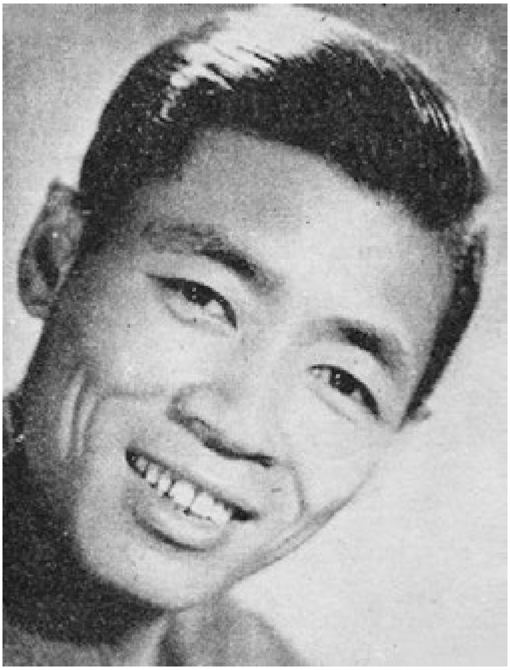
ĐÃ CÓ LÚC, HỄ CÓ MỘT NHẠC SĨ thời danh nào ghé qua và để lại một ca khúc kỷ niệm với Đà Lạt, thì gần như cầm chắc đó là tác phẩm nhanh chóng được đại chúng yêu mến.

1.

Hồng Vân nổi tiếng trong giới nghe nhạc bình dân miền Nam với hàng trăm bản boléro, nhưng ít ai biết chi tiết về tiểu sử của người nhạc sĩ tài hoa này. Những gì còn ghi lại cho đến hôm nay về cuộc đời ông, thật ít ỏi.

Hồng Vân tên thật là Trần Công Quý, quê nhà bên kia vĩ tuyến 17. Ông chuyển vào Nam, định cư tại đô thị cao nguyên Đà Lạt từ 1954; sống bằng nghề dạy nhạc và sáng tác ca khúc. Những tác phẩm của ông nổi tiếng từ cuối thập niên 1950 với bút danh , Trần Quý và Dạ Lan Thanh.

Năm 1960, ông cùng gia đình chuyển về Sài Gòn. Hồng Vân tiếp tục viết nhạc, dạy nhạc kiếm sống. Tài năng của ông nhanh chóng được



[Nhạc sĩ Hồng Vân. Ảnh tư liệu]

khẳng định trong lĩnh vực dàn dựng chương trình âm nhạc đại chúng và phát triển trung tâm giáo dục âm nhạc tư nhân. Trên một tờ bướm nhạc Hồng Vân in năm 1958 có để mẩu quảng cáo giới thiệu lớp dạy nhạc của ông như sau:

- Các bạn yêu ca nhạc muốn trở thành danh ca từ sân khấu, đại nhạc hội, phòng trà đến các đài phát thanh, vô tuyến truyền hình và trên mặt đĩa nhựa Việt Nam.

Mời các bạn ghi tên theo lớp ca nhạc Hồng Vân do chính nhạc sĩ Hồng Vân hướng dẫn với sự cộng tác của nhóm ca nhạc sĩ danh tiếng nhứt Thủ Đô[154] (nhóm Nguyễn Văn Đông) phụ trách tập luyện.

KẾT QUẢ BẢO ĐẢM, SỬ DỤNG TÀI NGHỆ NGAY.

Các bạn sẽ được bảo đảm thành tài trong thời gian kỷ lục bằng phương pháp tập luyện thực hành của nhạc sĩ Hồng Vân hiện là Trưởng ban văn nghệ Nhạc Thời Trang của Đài Vô Tuyến Truyền Hình, Trưởng ban Nhạc Hồng Hà của các Đài Phát Thanh và điều khiển chương trình nghệ thuật của Hãng đĩa CONTINENTAL.

Đặc biệt dạy đúng chương trình thực nghiệm để các bạn dự thi trúng tuyển cuộc thi "Tài Năng Mới" do nhạc sĩ Nguyễn Văn Đông tổ chức hàng năm tại Thủ Đô. Một bảo đảm rực rỡ cho tương lai nghề nghiệp của các bạn.

Số học sinh có hạn, học phí rẻ, kết quả bảo đảm. Giúp tài năng mới tiến thân.

Hai lớp nhạc của Hồng Vân tổ chức ở địa chỉ 274 Đề Thám, Sài Gòn và 16/47 Trần Bình Trọng, Chợ Quán, Đồng Nai. Đây chính hai trong số những "lò luyện" uy tín cho nhiều giọng ca miền Nam thời bấy giờ.

Nhưng cuộc đời Hồng Vân giai đoạn về sau ra sao, là một điều bí ẩn.

Dù đã cố gắng, nhưng người viết cuốn sách này chưa tìm thấy manh mối nào về ông kể từ 1975.

Rất nhiều người đã thuộc nằm lòng những bản tình ca nổi tiếng của Hồng Vân như: *Gió lạnh đêm hè, Như tượng đá, Chuyện người con gái hái sim,…* Cũng như nhiều nhạc sĩ khác từng sống ở Đà Lạt, giai đoạn khoảng năm năm gắn bó, Hồng Vân đã để lại nhiều sáng tác khá thành công như: *Đồi thông hai mộ* (gồm *Đồi thông hai mộ* phần 1 và *Tiếng vọng đồi thông*, tức, *Đồi thông hai mộ* phần 2) ra đời vào khoảng 1965, do Hà Thanh và Trúc Hương thể hiện.

Khung cảnh hoang vu của đồi thông bên hồ Than Thở với hai nấm mộ phủ cỏ xanh chôn nỗi u tình cùng nhiều thêu dệt tình sử đã ám ảnh khôn nguôi đối với tâm hồn đa cảm của nghệ sĩ, để sau đó, Hồng Vân viết tiếp bản *Trăng sáng đồi thông*, một Boléro, đầy não nề.

Trên tờ nhạc *Trăng sáng đồi thông* do *Tinh Hoa Miền Nam* ấn hành, có ghi rõ "Đã do cô Hà Thanh trình bày, thâu vào đĩa nhạc Tân-Thanh", có mở ngoặc đơn chú trên tổng phổ rằng, đây là bản tiếp nối "âm hưởng *Đồi thông hai mộ*".

Bản *Chuyện hồ Than Thở* cũng với cảm hứng từ tình sử Đồi Thông Hai Mộ, nhưng với "cách kể" khác, ở đó, tác giả đi vào ca khúc bày tỏ khá trực tiếp như một người dẫn chuyện – với phần "mở chuyện" khá quen: *"Đà Lạt có hồ Than Thở/ đã gieo cho tôi biết bao là luyến nhớ/ vì sao tên là Than Thở?/ khiến tôi suy tư nên viết lên câu chuyện tình*". Motif kể lể này vẫn thường quen thấy trong dòng nhạc tình Boléro – đặc sản âm nhạc bình dân Sài Gòn trước 1975 (ví dụ như *"Tôi xin kể ra nơi đây…"* trong *Chuyện tình La Lan* của Hoàng Thi Thơ hay *"Tôi kể người nghe đời Lan và Điệp*"… trong *Chuyện tình Lan và Điệp* của Mạc Phong Linh và Mai Thiết Lĩnh – bút danh của Lê Dinh – Minh Kỳ và Anh Bằng).

Chuyện hồ Than Thở do Thanh Tuyền trình bày lần đầu trong đĩa hát của hãng Continental:

Đà Lạt... có hồ THAN THỞ

Đã gieo cho tôi biết bao là luyến nhớ

Vì sao... tên là THAN THỞ
Khiến tôi suy tư nên viết lên câu chuyện tình
Ngày xưa... có nàng trinh nữ
Tóc như mây bay mắt như màu suối biếc
Gặp chàng... yêu chàng trai trẻ
Quấn như giây leo bám thân cây rừng già
Ngày... lại ngày thường đến gặp nhau
Cạnh... bờ hồ chuyện vãn thật lâu
Hẹn... thề rằng ngàn kiếp về sau
Yêu vẫn không bao giờ phai màu
Hận... vì đời là chốn sầu oan
Giận... vì tình là bến dở dang
Buồn... vì trời thường bắt lìa tan
Nên đã ôm nhau cùng thác oan
Tình người... sao nhiều đau khổ
Khiến cho thông xanh đứng ven hồ tiếc nhớ
Rồi từng... đêm buồn mưa để khóc than
Vi vu gió lay đưa vật vờ
Người đời... thương tình đôi trẻ
Chết cho yêu đương chết cho tình ái đó
Đặt là... tên hồ THAN THỞ khắc ghi
Lên bia lấp chôn chung một mồ

Đoạn bè để kết nghe như tiếng thông rền rĩ trong một buổi chiều gió đông ảm đạm:

Tiếng thông buồn...
Khóc ngàn thu...
Tiếng thông buồn...
Khóc ngàn thu...
Tiếng thông ù....

Khung cảnh đồi thông hoang lạnh, hiu hắt với đôi nấm mồ cỏ phủ trong những năm tháng đất nước ly loạn binh lửa là không gian để người nhạc sĩ của dòng nhạc boléro này tìm rung cảm, bộc bạch nỗi niềm.



[Hồ Than Thở năm 1952. Ảnh: Đặng Văn Thông]

Bản *Vĩnh biệt đồi thông* của Hồng Vân cũng nói về một cuộc tình buồn giữa chàng lính chiến với nàng thôn nữ, có thể ví như một *Màu tím hoa sim*[155] của phương Nam, nhưng được "kể" với giọng giản dị, bình dân cả về nhạc pháp lẫn ca từ.

Hà Thanh, Thanh Tuyền, Duy Khánh… là những giọng ca đi cùng với những sáng tác của Hồng Vân trên sản phẩm đĩa 45 vòng của hãng Continental và chinh phục giới bình dân với qua những cuộn băng nhựa cassette nhạc tân cổ giao duyên.

Hồng Vân là người có thể nối dài nguồn cảm hứng một câu chuyện, một nơi chốn trong nhiều ca khúc – ông tạo ra lối kể "dài kỳ" khiến người nghe nếu ngưỡng mộ, sẽ phải sưu tập đủ bộ. Chính vì vậy, không riêng những ca khúc về Đà Lạt, mà cả những "nguồn cảm hứng" khác cũng thế. Ví dụ như đồi sim, ông có bản *Chiều tím đồi sim (Tâm sự người con gái),* sau đó có *Tình tuyệt vọng (Tâm sự người con trai)* và ít lâu sau thì trở lại với *Chuyện người con gái hái sim* rồi thì tiếp đến là *Màu hoa tím buồn*.

Những sáng tác về "chủ đề phim" thì ông có ít nhất là hai ca khúc khá nổi: *Chuyện tình trong phim* và sau đó là *Chuyện phim buồn*… Chính điều này làm nên những chùm ca khúc theo một chủ đề khá đặc biệt, tạo cho Hồng Vân - Trần Quý một phong cách, vị trí nhất định trong đời sống âm nhạc Sài Gòn trước 1975.

Hồng Vân để lại cho nơi chốn ông đã sống qua - đô thị cao nguyên Đà Lạt của thập niên 1950-1960 - những bản sầu ca lay động lòng người.

Dù, như đã đề cập, cuộc đời ông cho đến nay đã chìm vào một cõi mù sương khác của thời thế.

2.

Thành phố buồn được coi là ca khúc viết về Đà Lạt đem lại thành công doanh thu rất lớn cho Lam Phương.



[Nhạc sĩ Lam Phương. Ảnh tư liệu]

Tác giả tên thật là Lâm Đình Phùng, gốc Hoa, sinh năm 1937, quê Kiên Giang xuất thân từ một gia đình nghèo, không hạnh phúc. Vốn liếng âm nhạc có được là tự học. Nghe nói, trong những năm cuối thập niên 1940, trong thời gian lang thang ở Sài Gòn, ông được nhạc sĩ Lê Thương kèm cặp về nhạc lý sáng tác. Bước qua tuổi 15, Lam Phương đã nổi tiếng như một hiện tượng trong làng nhạc vàng đô thị miền Nam, với một loạt ca khúc rất phổ biến từ sân khấu đến phòng trà: *Khúc ca ngày mùa, Nắng đẹp miền Nam, Duyên kiếp, Kiếp nghèo, Chiều thu ấy, Trăng thanh bình…*

Ông bước vào làng nghệ thuật với những bản tình ca mang đậm tình

tự quê hương, nói lên tâm cảm của tầng lớp lao động nghèo, với nét nhạc sáng, tươi trẻ, ngợi ca tình người thiết tha, dễ chinh phục đại chúng. Lam Phương trở thành cái tên hàng đầu trong giới nhạc sĩ theo đuổi dòng "nhạc vàng" lúc bấy giờ.

Ông lập gia đình với diễn viên Túy Hồng, sau đó hai người gầy dựng đoàn kịch *Sống* do Túy Hồng đảm trách, rất nổi tiếng ở Sài Gòn. Những vở kịch của *Sống* thường do Túy Hồng thủ vai chính, người soạn nhạc là Lam Phương. Nhiều ca khúc nổi tiếng của Lam Phương, kể cả bản *Thành phố buồn* từng được lấy làm nhạc nền cho các vở kịch. Kịch và nhạc của đôi vợ chồng tài hoa này đã thực sự chắp cánh cho nhau, làm nên một sự hòa quyện đặc biệt trong đời sống sân khấu đô thị miền Nam.

"Thời ấy, cứ mỗi tối thứ năm hàng tuần, Đài truyền hình Sài Gòn có tiết mục "thoại kịch" và những vở kịch của ban kịch "Sống" của Túy Hồng bao giờ cũng thu hút nhiều người xem. Thời ấy truyền hình còn hiếm, người ta kéo nhau đến những nhà có tivi để xem kịch "Sống", trong nhà, cửa ra vào, ô cửa sổ... đều chật cứng người xem. Tôi còn nhớ, khi bài hát *Thành phố buồn* của Lam Phương được hát dìu dặt trong suốt một vở kịch của Túy Hồng phát trên truyền hình, sáng hôm sau bài hát ấy bán đắt như tôm tươi, chàng học sinh, sinh viên nào cũng muốn mua bài *Thành phố buồn* về để trên kệ sách."

(Theo hồi ức của tác giả Thanh Thủy trên báo *Lao Động*)

Đây không phải là ca khúc đầu tiên Lam Phương viết về Đà Lạt. Trước đó, Lam Phương đã có ca khúc *Đà Lạt cô liêu*, cũng hát về một cuộc tình tan vỡ (trong tưởng tượng?) với những ca từ khá ướt át: "*Đời thay như chiếc áo/ tình không nơi nương náu/ Trên thành phố bâng khuâng/ Mỗi chiều, mỗi chiều em về/ Gót nhỏ in trên lá/ Phủ quanh con đường mòn/ Với nỗi buồn mênh mông*". Nhưng phải đến *Thành phố buồn* thì Đà Lạt mới thực sự lớn lên trong xúc cảm và tình yêu của người nghe nhạc Lam Phương. Trong một bài trả lời phỏng vấn độc quyền trên tờ *Thanh Niên,* nhạc sĩ tài hoa này nhớ về hoàn cảnh ra đời của ca khúc này:

"Năm 1970, tôi theo Ban văn nghệ Hoa Tình Thương lên Đà Lạt trình diễn. Trước vẻ trầm lặng của một thành phố chập trùng đồi núi, sương mù bao quanh những con đường dốc quanh co, cùng nỗi cô đơn tràn

ngập tâm hồn, tôi đã viết nên *Thành phố buồn*. Đây là một trong những ca khúc có số lượng xuất bản rất cao"[156]



Ông cũng cho biết, bài hát trên không hẳn viết cho một nhân vật cụ thể nào như nhiều người đã suy diễn và thêu dệt. Nhưng "số lượng xuất bản rất cao" và doanh thu bài hát này vô cùng lớn, đó là điều được báo chí Sài Gòn đương thời tính toán được: khoảng 12 triệu đồng bản quyền, tiền Việt Nam Cộng hòa (hối suất chính thức năm 1970[157] là 1 USD = 275 đồng, vậy, 12 triệu đồng tương đương 432.000 USD) – Con số quá lớn với một ca khúc!

Để dễ hình dung, một chiếc xe hơi hiệu La Dalat của hãng Citroën sản xuất tại miền Nam Việt Nam vào năm 1971 có giá khoảng trên dưới 650.000 đồng.

Tờ nhạc *Thành phố buồn* lúc bấy giờ do *Sống* giữ bản quyền xuất bản và *Khai Sáng* độc quyền phát hành tại địa chỉ số 91 TER, Công Lý, Sài Gòn (kế góc đường Công Lý - Lê Lợi).

Bản nhạc viết trên giọng thứ (minor), nhịp 4/4, phù hợp với điệu Slow Rock, ca từ đẹp như ôm hết cả khí trời, khói sương nơi xứ sở núi đồi vào trong tình cảnh của một cuộc chia ly. Có lẽ vì thế mà nhanh chóng đi vào lòng người. Nhiều người đã say mê ca khúc này trong lần phát thanh đầu tiên. Dường như bằng tài năng của mình, Lam Phương đã đo được tâm tính, thần thái ảm đạm của một đô thị, nơi người ta đến đó để yêu nhau, tìm chút êm đềm nhưng cũng từ đó, có những cuộc tiễn đưa khắc khoải khó nguôi quên trong cuộc đời. Phần nhạc để kết của bản tình ca này như một khúc sầu thi xa vắng:

Thành phố buồn, lắm tơ vương

Cơn gió chiều lạnh buốt tâm hồn

Và con đường ngày xưa lá đổ

Giờ không em sỏi đá u buồn

Giờ không em hoang vắng phố phường

Tiếng chuông chiều chầm chậm thê lương

Tiễn đưa người quên núi đồi

Quên cả tình yêu.

Đài phát thanh Đà Lạt là một trong những nơi đã phát sóng bản nhạc này lần đầu tiên trước khi nó nổi tiếng khắp các đô thị miền Nam.

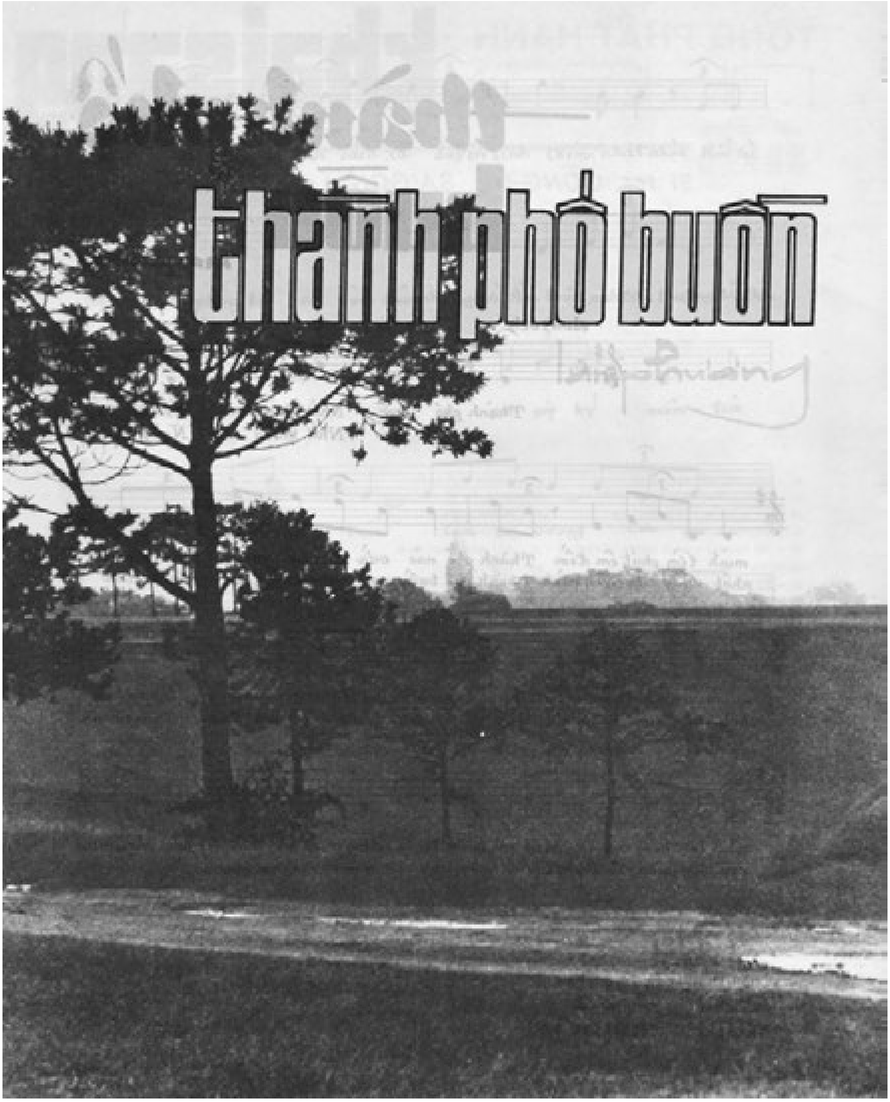
Cũng như Hoàng Nguyên, cuộc đời Lam Phương trải qua nhiều trục trặc trong tình cảm. Sau những cuộc đổ vỡ hôn nhân, tình yêu, ông vẫn lặng lẽ viết và âm nhạc ông vẫn có sức quyến rũ riêng bởi ca từ đẹp, trau chuốt, khắc khoải.

Hơn 200 ca khúc của ông hầu hết đều nổi tiếng và thân thuộc với người trong nước lẫn người Việt ở khắp nơi trên thế giới.

Khi những dòng này được viết ra, người nhạc sĩ của *Thành phố buồn* đang sống cô độc, vật lộn với bệnh tật ở Hoa Kỳ.

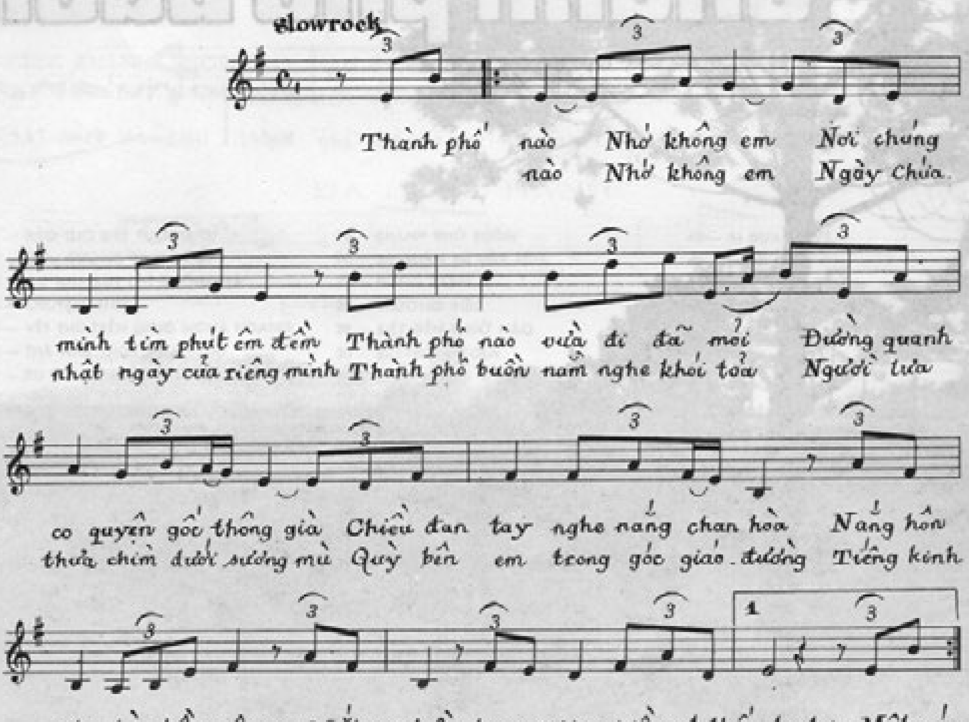
Lam Phương bộc bạch ngắn gọn về đời mình: "Cuộc đời tôi nhiều

buồn hơn vui, thời gian nghèo khó cũng không phải là ít. Do đó, sáng tác của tôi có thể cũng chỉ là cái bóng của thân phận mình. Đứng về phương diện vật chất thì tôi đã tạm dễ thở được 5 năm từ năm 1970 - 1975. Nhưng sau đó lại tiếp tục với kiếp nghèo."[158]
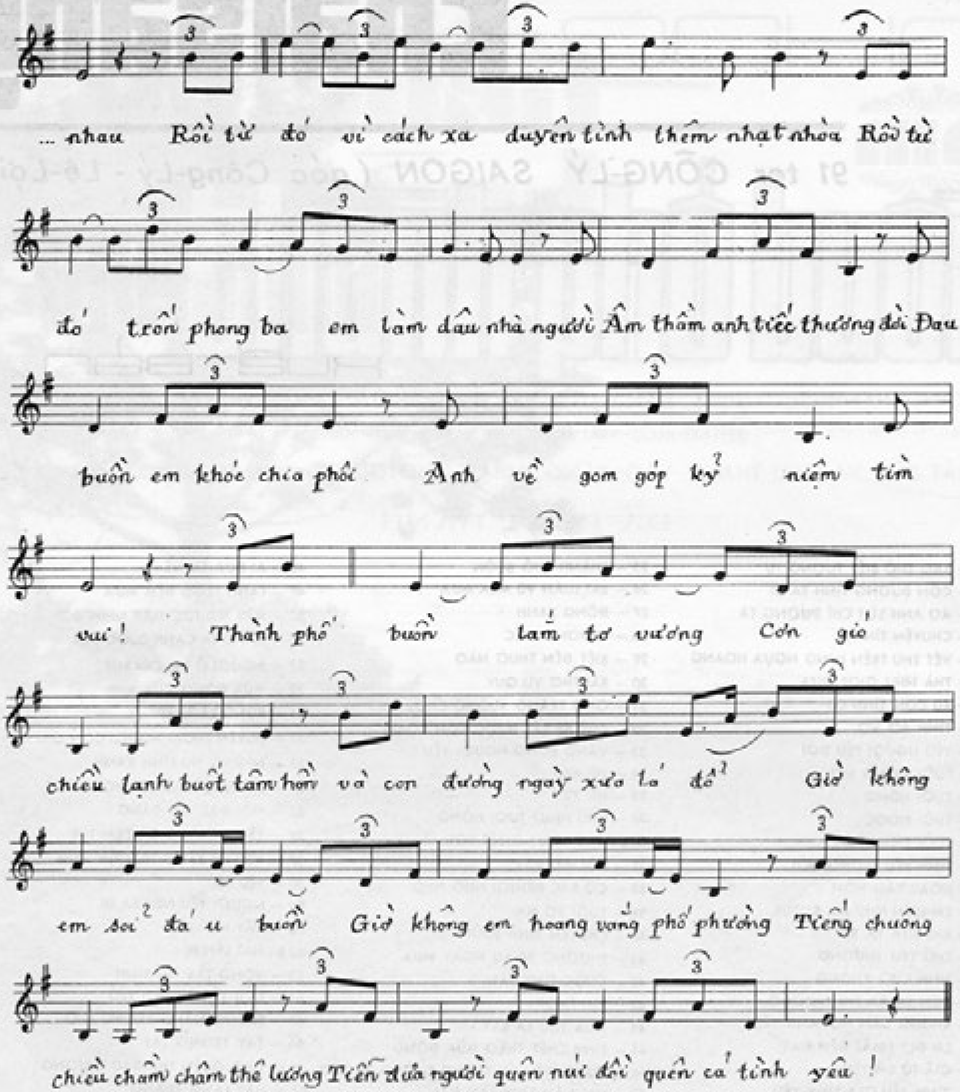


thành phố buồn

lam phương



Chân thành cảm tạ quí bạn
đã hưởng ứng nồng nhiệt
Nhạc phẩm "**tình bơ vơ**"

Giấy phép số: 3149 PTU
DV/KBC/KSALP ngày: 13.8.73

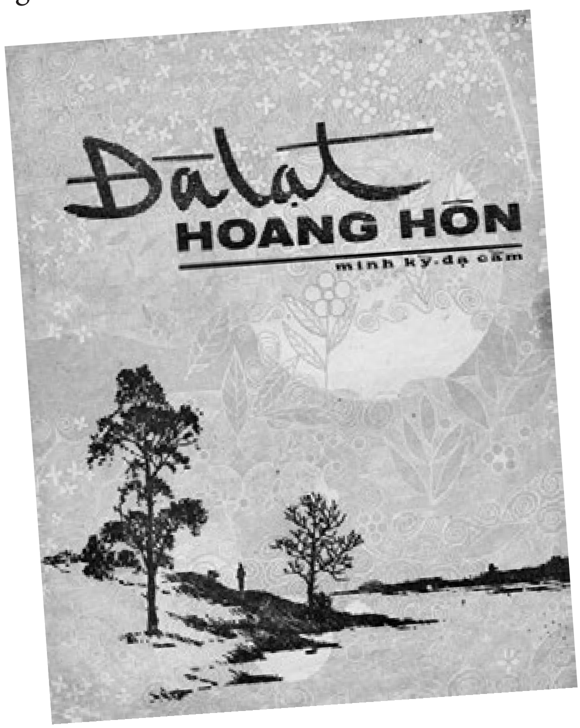


LP60

Nhạc phẩm "**thành phố buồn**" của Lam Phương do **Sống** xuất bản và **Khai Sáng** Độc Quyền Phát hành 01bis kế góc đường Công Lý. Lê Lợi. SAIGON

3.

Cũng trong khoảng từ thập niên 1950 đến nửa đầu thập niên 1970, nhiều nhạc sĩ khác đã đến với Đà Lạt hoặc ở một nơi nào đó, Nha Trang, Sài Gòn… mơ tưởng về Đà Lạt và viết nên nhiều ca khúc để đời cho thành phố này. Trong số đó, có nhạc sĩ Minh Kỳ, một người có gốc gác hoàng tộc[159], sinh sống trong một gia đình tư sản khá giả ở thành phố biển Nha Trang.



Ông là một trong những chân dung hàng đầu của âm nhạc đô thị miền Nam trước 1975. Sáng tác của ông (kể cả viết chung với các bạn hữu: Y Vân, Anh Bằng, Lê Dinh,…) lên đến hàng trăm ca khúc, hầu hết được phổ biến cho đến ngày nay dù số phận của những ca khúc, cũng như cuộc đời người nhạc sĩ tài hoa này đã trải qua nhiều bi kịch thời cuộc.

Đà Lạt hoàng hôn và *Thương về miền đất lạnh* (ký tên Minh Kỳ - Dạ Cầm, trong đó, Dạ Cầm là bút danh khác của Anh Bằng) là hai ca khúc có thể nói, cùng với *Thành phố buồn* của Lam Phương và *Ai lên xứ hoa*

đào của Hoàng Nguyên đã trở thành "nhạc hiệu" cho Đà Lạt đến ngày hôm nay.

Nhạc Minh Kỳ - Dạ Cầm chút u hoài, da diết, tuy viết về thành phố cao nguyên với vẻ đẹp phương Tây nhưng vẫn phảng phất chất ngũ cung, *mode* ca Huế (một Đà Lạt trong tâm thức người Huế nhập cư chăng?).

Nỗi u hoài trong nhạc Minh Kỳ là nỗi u hoài của con người đối cảnh. Cái sầu muộn là sầu muộn của "thế nhân sầu". Là "người đi trong bóng cô đơn". Là "nhặt hoa thấy lòng buồn không bến bờ". Là khi lạc lối trong cõi thiên nhiên núi đồi chập trùng, sương khói mênh mông giá buốt. Mối u hoài khách thể của nơi chốn - chứ không cụ thể là thuộc về một cuộc tình nào, hay không lâm vào tâm tình bi đát của một cuộc chia ly nào theo motif quen thuộc ở những tình khúc mà các nhạc sĩ khác dành cho Đà Lạt. Cho nên sắc thái cảnh vật được tô vẽ, trau chuốt trong lời nhạc với một thông điệp ngọt ngào, tha thiết: *"Xứ lạnh yêu ơi, đừng buồn để lạt phai nét son trên làn môi" (Thương về miền đất lạnh)* hay sự bộc bạch nội tâm đầy trữ tình hướng đến mối cô đơn thân phận: *"Giờ đây hơi sương giá buốt/ biết ai thương bước cô liêu/ Một người đi trong sương rơi"* (*Đà Lạt hoàng hôn*, Minh Kỳ - Dạ Cầm)

4.

Năm 1960, có cậu học trò 18 tuổi ở ngôi làng Văn Lâm rất nghèo nơi xứ nắng Phan Rang đi ngược đèo Ngoạn Mục lên thành phố sương mù Đà Lạt để trọ học.

Là người Chăm, sống trong không gian của những lễ hội đầy màu sắc và giàu giai điệu, cậu thừa hưởng một thứ gene đam mê âm nhạc đặc biệt mà cộng đồng giàu thanh âm hội hè đã hun đúc. Cậu cũng là người tự mày mò để chạm đến âm nhạc. Quyển *Harmonie et Orchestration* của Robert de Kers, bản tiếng Pháp, xuất bản tại Paris, năm 1944 là sách vỡ lòng âm nhạc trong hành trình tự học của cậu. Cậu cũng yêu thích chờ nghe hàng ngày những chương trình hòa tấu cổ điển của Mantovani, Paul Mauriat, say mê những giọng ca Andy Williams, Perry Como và

Pat Boone; bồi hồi xúc động khi nghe những bản nhạc tiền chiến của Văn Cao, Đoàn Chuẩn - Từ Linh, Đặng Thế Phong qua tiếng đàn không chuyên nhưng chắc là giàu tâm trạng của người anh trai.



[Nhạc sĩ Từ Công Phụng. Bé Ký phác họa năm 1971]

Trong ngăn kéo của cậu học trò xứ nắng ngày lên thành phố cao nguyên, là một bản thảo sáng tác âm nhạc đầu tay được lặng lẽ viết ra nhưng còn rụt rè chưa thể chia sẻ với bất kỳ ai. Dù thời kỳ này, cậu cũng kết nối với nhiều bạn bè đồng trang lứa để thành lập một ban nhạc có tên Ngàn Thông, hàng tuần hát trên Đài phát thanh thành phố Đà Lạt. Một thành viên trong ban nhạc này, sau cũng là nhạc sĩ danh tiếng – Lê Uyên Phương.

Câu chuyện tình khúc *Bây giờ tháng mấy* của Từ Công Phụng đã bắt đầu trong điều kiện đó. Rồi một ngày, cậu học trò 18 tuổi đến trọ học ở Đà Lạt đã khiến cho giới sinh viên, học sinh trong thành phố chú ý. Tình khúc đầu tay lập tức gây chú ý. Ca từ bềnh bồng như sương khói trên điệu thức trưởng, nhịp 3/4, andantino. Có lẽ như thế mới chuyển tải hết nỗi phập phồng bâng khuâng của tâm hồn kẻ khát yêu lang thang giữa chốn núi đồi mây phủ quanh năm.

Bây giờ tháng mấy rồi hỡi em

Lênh đênh ngàn mây trôi êm đềm

Chiều nay nếu em đừng hờn dỗi

Trách nhau một lời thôi

Tâm hồn mình đâu lẻ đôi

Bây giờ tháng mấy rồi hỡi em

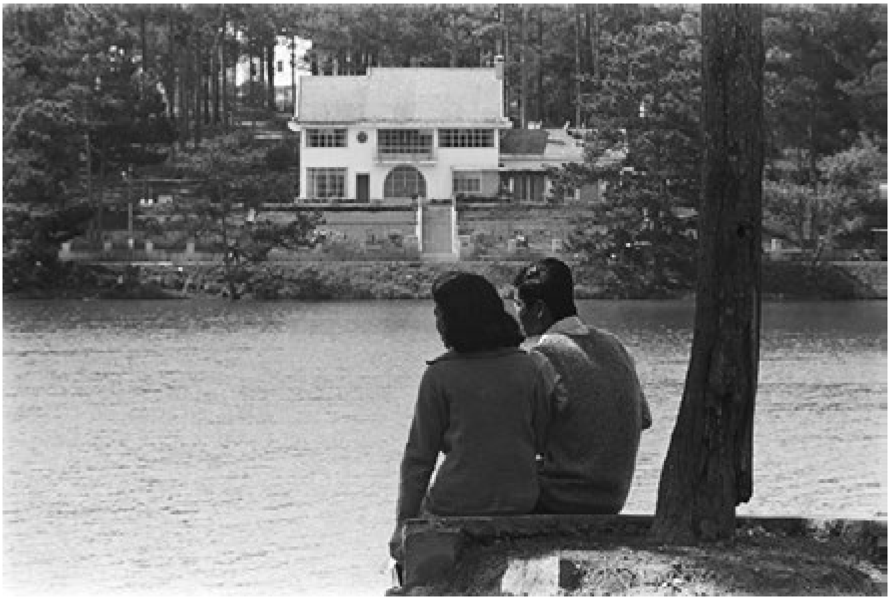
Anh đi tìm màu hoa em cài

Chiều nay nhớ em rồi và nhớ

Áo em đẹp màu thơ

Môi tràn đầy ước mơ…

Ca từ đẹp, giàu mỹ cảm đi trên một nền giai điệu rất phương Tây, thấm đẫm sắc thái của nơi chốn – bấy nhiêu đã đủ để giải thích cho sự thành công tức thời của ca khúc.



[Tình nhân bên hồ Xuân Hương năm 1967. Ảnh tư liệu]

Bài hát trở thành một hiện tượng. Tác giả của nó đã nhận được nhiều thư từ khích lệ, bày tỏ ngưỡng mộ của thanh niên Đà Lạt thời bấy giờ, đặc biệt là những sinh viên Văn khoa ở Viện Đại học. Trong số những bức

thư gửi về, có một thính giả vô danh tặng riêng cho họ Từ một bài thơ ngũ ngôn. Về sau, bài thơ này trở thành ca từ trong bản *Bây giờ tháng mấy* phần 2. Lần này, với moderately slow, tức, tempo chậm vừa phải, vẫn nhịp 3/4, mượt mà trên giọng trưởng. Phần 2 của *Bây giờ tháng mấy* được viết năm 1964, in trong tập *Tình khúc Từ Công Phụng*, *Tổ hợp Gió* xuất bản năm 1968. Trong tập này còn có một bản nổi tiếng không kém, được họ Từ viết trong thời kỳ ở Đà Lạt, đó là *Mùa thu mây ngàn:*

Bây giờ là tháng mấy
Mình xa nhau đây em
Chiều nay trời mây đầy
Cho lạnh buốt vai gầy

Ngày cũ mình còn đôi
Mà nay em hờn giỗi
Thất hẹn một lần thôi
Để mộng vỡ tan rồi

Bây giờ là tháng mấy
Chiều nay sao mưa bay
Nhớ em mấy cho vừa
Đàn lạc phím ru hờ

Chiều rơi nhẹ vào mắt
Trời chớm đông lạnh ngắt
Gió lay nhẹ hàng cây
Dáng em mờ trên mây

Mai đây em đi về
Có ai đưa chân mềm
Hôn làn tóc lưng thềm
Mà từng đêm anh đã trót

Ngày đó có anh chờ
Và nay biết ai đợi
Để đưa em đi về
Khi cuộc vui đã tan

Bây giờ là tháng mấy
Mùa hoa đã phai chưa
Tìm quên mùa thương này
Trong nhạc lắng cung đàn

Màu mắt em còn đó
Nhìn áng mây chiều gió
Lướt bay về trời cũ
Đâu nữa ngày mộng mơ

Bây giờ là tháng mấy
Chiều anh đi quên đường
Tìm màu hoa hương cũ
Em cài áo làm duyên.

Chỉ ở Đà Lạt một thời gian rất ngắn, chừng chưa đầy 3 năm, nhưng bối cảnh từ một thành phố kiểu phương Tây, không gian sinh hoạt văn hóa kích thích sáng tạo đã biến một chàng trai rụt rè xứ nắng Phan Rang trở thành một tên tuổi mới của tân nhạc Việt Nam.

Đà Lạt là thành phố bắt đầu sự nghiệp âm nhạc của Từ Công Phụng. Như nốt nhạc đầu tiên trong một bản nhạc, đô thị đó hình thành sắc thái đặc biệt cho một điệu luân vũ tổng thể. Từ Công Phụng dệt những giấc mộng âm nhạc trên thứ chất liệu tơ mềm của thổ cẩm xứ Chăm và phổ trên điệu hồn phiêu du Tây phương của không gian sương khói Đà Lạt đem đến cho âm nhạc một giọng điệu mới, rất riêng.

Tháng 4 -1999, khi nhìn về cuộc đời sáng tác của mình, Từ Công Phụng viết: "Nếu chim muông chỉ có một thời để ca hát, cỏ cây chỉ có một

thời để xinh tươi, và loài người chỉ có một thời để sống và một đời để chết, thì xin hãy hát lên những bản nhạc tình để ngợi ca một thời để sống trước khi bước vào những nỗi khốn cùng buồn thảm của cái chết lẻ loi.



Bởi vậy, tình ca là con đường tôi đã chọn và cưu mang một đời. Dù tôi có là chứng gian cho những cuộc tình không thực, nhưng ít ra tôi đã mang đến một chút hạnh phúc nhỏ nhoi, một chút kỷ niệm khó phai mờ cho những kẻ tình nhân của một thời yêu thương say đắm"

Khoảng 1962, Từ Công Phụng về Sài Gòn học tại đại học Quốc gia Hành chánh và trở thành một người viết tình ca rất thành công, bên cạnh Ngô Thụy Miên, Vũ Thành An, Trịnh Công Sơn… Từ Công Phụng có hơn 100 ca khúc được công chúng nửa thế kỷ qua dành cho tình cảm rất đặc biệt.

Cũng như một vài nhạc sĩ khác có gắn bó với Đà Lạt, nhiều ca khúc của ông gắn với các giai thoại tình cảm đời tư không mấy suôn sẻ.

5.

Một bản tình ca khác có màu sắc Đà Lạt khá đặc biệt, cũng là ca khúc khởi đầu cho cuộc đời âm nhạc của một nhạc sĩ, đó chính là *Cơn mưa phùn* của Đức Huy[160].



[Đức Huy chơi trong ban nhạc The Spotlights. Ảnh chụp năm 1967. Từ phải qua: Hồng Hải, Mario Cruz, Tiến Chỉnh, Đức Huy, Billy Shane. Ảnh tư liệu]

Cơn mưa phùn được viết vào khoảng 1969. Đức Huy chia sẻ trong một bài phỏng vấn về sau này: "Bài *Cơn mưa phùn*, đã được lấy hứng từ một cuộc đi chơi ở Đà Lạt, khoảng giữa năm 1969, là lúc thời gian tôi mới lên đại học và Đà Lạt thường mưa, mưa nhiều, và trời u ám, lúc đó tôi lại mới lớn lên, thành ra rất nhiều mơ mộng".

Bài hát đưa người nghe vào không gian những ngày mưa bay, rét mướt nơi thành phố núi đồi với melody đầy chất folk, thi vị. Những lời ca buồn, sử dụng phép lặp (repetition) để ngân dài một âm hưởng sầu muộn

ngọt ngào khiến tâm hồn người nghe như được nâng vút theo lên cao cùng một cánh chim lẻ loi giữa vùng trời mây sương mù mịt…

Cơn mưa phùn bay qua thành phố nhỏ
Hàng cây dật dờ rụng hoa tàn úa
Buồn chìm vào mắt đen người con gái hát một mình
Bài hát buồn như cuộc tình
Một sớm mai thức dậy
Tình yêu rời chăn gối bay theo những cơn mưa phùn
Làm cánh chim bé nhỏ
Chiều nay nhiều mây xám
Bay theo những cơn mưa phùn lạnh lùng

Cơn mưa phùn bay qua thành phố nhỏ
Đèn đêm lặng lờ gục trên đường phố
Một ngày buồn đã qua
Người con gái khóc một mình
Đời úa tàn theo cuộc tình

Buồn chìm vào mắt đen
Người con gái hát một mình
Bài hát buồn như cuộc tình.

Cũng với chất folk giàu thi tính đó, vài năm sau *Cơn mưa phùn*, Đức Huy viết *Bay đi cánh chim biển* (1972). Nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng, người từng sống ở Đà Lạt trong thời tuổi trẻ đã cảm nhận về nhạc Đức Huy: "Đức Huy, một nghệ sĩ đích thực sống giữa cuộc đời cùng chúng ta. Với anh, mỗi một giọt mưa, một cánh chim, mỗi một hạt cát, một góc phố, mỗi một mẩu nắng, một góc cạnh nhỏ nhoi bình thường nhất trong cuộc sống này mà Đức Huy bắt gặp, đều trở thành những mở đầu cho các ca khúc của anh."[161]



[Đà Lạt, sáng mưa phùn. Ảnh: NVN]

Đức Huy sinh năm 1947, quê Sơn Tây, trong một gia đình Công giáo, nhưng tuổi thơ của ông nhiều lận đận, mất mát. Ông di cư vào Nam từ 1954. Ông có thời gian cùng gia đình sống ở Đà Lạt, sau đó, về Sài Gòn học Trung học; tiếp xúc với âm nhạc nhờ sự hướng dẫn của một người anh họ. Năm 1963, làm nhạc công cho ban nhạc *Les Vampires*. Đây là quãng thời gian bước ngoặt trong cuộc đời âm nhạc của ông. Từ một người chơi đàn, ông bắt đầu quan tâm đến sáng tác.

Năm 1969, thời gian viết *Cơn mưa phùn*, Đức Huy ghi danh vào Đại học Văn khoa, ngành Văn chương Anh. Vừa chơi nhạc, viết nhạc nhưng ông vẫn đeo đuổi giấc mơ văn chương đầy nghiêm túc. Ông ra trường năm 1972. Thời cuộc đưa đẩy vào đường quân ngũ, nhưng phẩm chất của nghệ sĩ ở Đức Huy không ngừng phát tiết qua các ca khúc ra đời trong quãng thời gian từ 1970 - 1974 như: *Nếu xa nhau, Đường xa ướt mưa*… được công chúng trẻ ở miền Nam ái mộ.

Đức Huy qua định cư Mỹ năm 1975 và tiếp tục học sáng tác, hòa âm và vẫn chơi đàn cho một ban nhạc kiếm sống. Thời gian ở Mỹ, Đức Huy

tiếp tục sáng tác thêm nhiều bản tình ca được trình diễn phổ biến trong và ngoài nước.

Những năm gần đây, ông trở lại Việt Nam và tham gia nhiều hoạt động âm nhạc đại chúng tại Sài Gòn. "Âm nhạc của Đức Huy chính là tiếng nói của một tuổi trẻ bình an trong một thế giới đã già", Nguyễn Xuân Hoàng viết.

6.

Không phổ biến lắm, nhưng khoảng vào thập niên 1960, tại Sài Gòn cũng xuất hiện nhiều sáng tác về Đà Lạt như những tác phẩm kiểu hương xa như: *Đà Lạt xa nhau* (Anh Bằng), *Về thăm xứ lạnh* (Hùng Cường), *Trên đồi thông lạnh, Mimosa* của Trường Hải, hay *Hồ Than Thở* của Nguyễn Hiền, lời Hà Dzũng… Trong số đó, *Hồ Than Thở* xuất hiện khoảng năm 1955 là một bản nhạc có ca từ đẹp như một bài thơ mang gam màu buồn kiểu tiền chiến:

Trời mây vương thơ
Hồ in bóng chim lững lờ
Nhẹ rơi sương mơ
Ven bờ xanh thờ ơ

Hồ dâng mênh mang
Hàng thông đứng soi mơ màng
Huyền âm ngân vang
Trên cành rụng lá vàng

Gió sớm ngát hương
Một mùa hoa sớm rụng bên đường
Về đây bên nương,
hồ vương vấn bao niềm thương

Nơi đây quên sầu
Hận biệt ly ngày nào bên cầu
Lá thư nhạt màu
Ôi thiết tha tình xưa đâu

Hồ thông nương lam
Đồi thông xóa quê điêu tàn
Nhạc thông miên man
Hay lời ai thở than

Về trong nắng ấm
Đàn chim trắng bay âm thầm
Hồ thoảng dư âm
Tơ lòng ai lắng trầm.

Trong khi đó, tờ nhạc *Mimosa*, một bản boléro của Trường Hải với hình bìa ca sĩ Bạch Yến do Minh Phát xuất bản còn có cả phần dẫn chuyện kể sự tích (thêu dệt) của người viết ca khúc. Người viết nhạc tự dệt tình sử để ca khúc gắn vào một nơi chốn, định vị một không gian:

… ngày xưa, có hai người yêu nhau tha-thiết, không ngờ gia đình biết chuyện, cấm-đoán triệt-để; đau khổ, tuyệt vọng… nàng qua đời…

Mùa xuân năm ấy, chàng trở về chốn cũ tưởng lại người xưa, ngạc-nhiên vì một loài hoa phủ kín mộ người yêu, phải chăng còn lưu-luyến cõi-trần nên nàng đã gửi hồn vào loài hoa kia!..., để rồi đêm đêm nhìn cánh hoa ép trong trang giấy mà tiếc nhớ khôn nguôi…

Cảm thương lòng chung-thủy của nàng trinh-nữ MIMOSA và cũng để kỷ-niệm mối tình đầu dang dở ấy người đời thường gọi loài hoa trên là hoa MIMOSA.

7.

Đà Lạt những ngày đầu được người Pháp xây dựng như một thành phố để tiêu dao. Dù cảnh sắc núi rừng phong thổ có gợn nét âm u nào đó trong hồn người, có gợi nhớ những kỷ niệm buồn, có dựng nên những

thiên tình sử hay có tạo ra một bối cảnh làm khắc khoải thêm chuyện hợp rồi tan trong đời… thì phía sau những tình khúc buồn kia là một phông nền chung của một đô thị thơ mộng, u hoài. Mỗi tình khúc buồn nhiều khi như một bản kinh của sự thấu đạt, sẻ chia, vỗ về với xứ sở mưa và sương quanh năm.

Đà Lạt mang đến cho người viết nhạc nguồn cảm hứng, chất liệu để bước vào những cuộc thoát ly ngắn hạn nhưng nhiều dư vị.







[Nhiếp ảnh gia Đặng Văn Thông. Ảnh: NVN]

TRẮNG ĐEN KÝ VÃNG

Trong ba trụ cột nhiếp ảnh tư liệu Đà Lạt, thì hai người đã qua đời (Nguyễn Bá Mậu và Trần Văn Châu). Chỉ còn cụ Đặng Văn Thông nay đã 84 tuổi, sống lặng lẽ trong một căn biệt thự nằm trên đường xuống Trại Hầm. Ông nhỏ nhẹ và bình dị với cốt cách một người Hà Nội nhập cư đô thị cao nguyên, lại toát ra vẻ tao nhã của một thị dân lịch lãm an nhiên sống qua bốn thời kỳ quan trọng của Đà Lạt: thời Pháp thuộc, thời Hoàng triều cương thổ, Việt Nam Cộng hòa và thời hòa bình hôm nay.

Đã hơn nửa thế kỷ, ông nhìn, cảm và hiểu đô thị mình sống qua ống kính.

Sinh 1932, tại Hà Nội. 7 tuổi đã theo cha mẹ vào miền cao nguyên Lâm Viên sinh sống. Ban đầu gia đình ông Thông ở vùng ngoại ô Trại Mát. Thời đó, đây là vùng đất còn hoang vắng, đồi núi chập trùng, sương mù vây bủa quanh năm. Về giao thông, ngoài con đường bộ hẹp, đèo dốc hiểm trở đi về Dran thì mỗi ngày, chuyến tàu Đà Lạt nối Phan Rang trên tuyến đường sắt răng cưa (cog railroad) vẫn đi ngang đây. Trại Mát không phải là một điểm dừng chính, nhưng chỉ là một ga xép để vận chuyển nông sản lên phố hay từ phố xuống đồng bằng duyên hải.

Thế nên, chỉ cách tám kilomet nhưng Trại Mát hãy còn là một vùng nông nghiệp heo hút. Chỉ những ai từng quan tâm đến lai lịch hình thành của đô thị Đà Lạt thì may ra có thể nhớ rằng, nơi đây từng có một vườn cây canhkina (quinquina) do chính bác sĩ Alexandre Yersin trồng để điều chế thuốc kíninh (quinine) điều trị bệnh sốt rét. Xa hơn nữa, có Sở trà Cầu Đất được người Pháp xây dựng năm 1937.

Những người nhập cư thời đó nếu ở Trại Mát, thì cũng coi là một lựa chọn an toàn nếu không ngại cảnh rừng thiêng nước độc, thú dữ thi thoảng vẫn kéo về trong những làng xóm hẻo lánh.

Miền đất tuy hoang vu, nhưng vẫn là trên con đường huyết mạch kinh tế, giao thông nội vùng, nên cũng dễ bề làm ăn.

Cha mẹ ông Thông lúc đó cũng như những người nhập cư ở vùng này, chủ yếu làm nông. Một thời gian, cha của ông làm nghề chế biến gỗ thông cung cấp cho thầu, thợ mộc địa phương.

Những năm tiểu học, ông học ở trường làng trong khu vực Trại Mát. Khi đến tuổi trưởng thành, gia đình gửi ông lên trung tâm Đà Lạt học nghề thợ ảnh, coi như một nghề để lập thân.

Lúc bấy giờ, khoảng đầu thập niên 1950, ở Đà Lạt có bốn hiệu ảnh lớn: hiệu Đại Việt của ông Việt, Dalat photo của ông Lý, Nam Sơn, người chủ tên Sơn và Belle photo, chủ tên Toản. Thanh niên đi phụ việc trong ảnh viện, học nghề ảnh khá nhiều, vì đây là nghề kiếm sống được. Nhưng lạ là cũng ít ai đeo bám nghề lâu.

Về nhu cầu chụp ảnh, có lẽ chịu ảnh hưởng bởi lối sống Pháp, người Việt ở Đà Lạt thời điểm này thích chụp ảnh làm kỷ niệm vào dịp lễ, Tết, trong những chuyến du hí hay trong các dịp gặp gỡ người thân. Ảnh gia đình là một thứ tài sản tinh thần, lưu giữ ký ức được người dân đô thị này nâng niu. Nhà nào, dù giàu, dù nghèo, chí ít cũng có một bộ ảnh lưu giữ những khoảnh khắc quan trọng cho ngày sau. Thế nên việc của mấy ông thợ ảnh chịu đeo bám nghề thường không xuể.

Học nghề ba năm ở Dalat photo, ông Thông bắt đầu làm công cho các hiệu ảnh khác. Thỉnh thoảng, ngoài giờ làm, ông xách chiếc máy Rollei

Flex chạy phim 6x9 (có thể chụp được 12 tấm/ cuộn, tráng khổ 6 x 6 cm) đi chụp phong cảnh, chẳng biết để làm gì, "cứ thấy đẹp là muốn ghi lại thế thôi".

Chàng thanh niên có lối sống giản dị, thu nhập làm công cho hiệu ảnh đủ tiền tiêu xài cá nhân, ngoài ra, thì tháng nào cũng để dành một khoản để mua phim (hồi năm1960 giá phim 22 đồng/ cuộn) và lang thang săn tìm những góc ảnh đẹp ghi chép lại, rồi về nhà làm phòng tối, loay hoay tráng, phóng ảnh. Nhìn những bức ảnh ghi cảnh sắc lãng mạn, thơ mộng của thành phố hiện lên dần trên giấy ảnh, những xúc cảm trước thiên nhiên tuyệt vời của nơi chốn như được sống lại, những khoảnh khắc tâm hồn thơ thới bay bổng như còn mãi. Đùa giỡn, trì hoãn thời gian, níu giữ ký ức – đó cũng là trò chơi lý thú trong nhiếp ảnh, với ông Thông.

Năm 1959, ông Thông được tuyển vào làm công chức ở Nha Địa dư Quốc gia. Vì có nghề chụp ảnh, biết tráng rọi ảnh, nên ông được giao cho nhiệm vụ làm khâu chế bản từ bản vẽ qua phim và từ phim qua kẽm để phục vụ cho việc in ấn bản đồ. Lương công chức Nha Địa dư năm 1960 là 4.600 đồng/ tháng (vàng lúc đó 4.500 đồng/ lượng), như vậy, tạm gọi là dư dả để theo đuổi niềm đam mê ảnh. Nghề ảnh là nghề tay trái nhưng đem lại nhiều hứng thú cho ông. Thời kỳ này, ông vẫn còn được mời đi chụp đám cưới, đám tang, sinh nhật, lễ lạt… chính vì vậy mà quen biết khá rộng. Khách hàng cũng ưa tính nhã nhặn nhẹ nhàng của ông nên gắn bó lâu dài.

Ông Thông nhớ lại: "Đà Lạt thập niên 1960-1970 dân sống trên mức trung bình, người giàu có nhiều, sống sang trọng nề nếp, không chật vật bon chen. Thành phần chủ yếu là học sinh sinh viên đến học có tú tài thì vào sĩ quan, làm công chức… đời sống ổn định, dân làm lao động phổ thông cũng dễ chịu vì vườn tược, cửa hiệu nhiều, lắm cơ hội làm ăn. Tóm lại là dân cư thuần nhất, nề nếp và sống khiêm cung, nhỏ nhẹ"

Ví dụ cụ thể trường hợp gia đình ông. Năm 1954 ông gặp cô Lê Thị Đào, người gốc Quảng Ngãi cũng mới nhập cư. Hai người xây tổ ấm. Họ sinh bốn người con, hai trai, hai gái. Vợ buôn bán hoa quả địa phương gửi đi Sài Gòn, chồng làm công chức. Vậy mà đủ sức mua một căn nhà ở

Trại Hầm vào cuối thập niên 1950. Các con, đứa đi học nữ Bùi Thị Xuân, đứa vào Trần Hưng Đạo, đứa học nghề tư, đứa vào đại học… Cuộc sống thanh đạm, ổn định và thư nhàn.



[Mặt hồ in bóng, Đà Lạt 1950. Ảnh: Đặng Văn Thông]

Nhờ đó, ông Thông có điều kiện để dành cho mình một hành trình riêng với ảnh. Cùng thời ông, có cụ Nguyễn Bá Mậu, Trần Văn Châu. Thi thoảng, họ vẫn gặp gỡ nhau trò chuyện, trao đổi kỹ thuật chụp ảnh và chia sẻ những tác phẩm ưng ý. Nếu ông Châu có những bức không ảnh về thành phố tuyệt vời, những bộ ảnh người dân bản địa cao nguyên Lâm Viên gần với tư liệu dân tộc học đáng quý, nếu ông Mậu có những bức ảnh đời sống phố phường, những góc chụp thiên nhiên và đô thị toàn cảnh hoành tráng, thì ảnh ông Thông lại gần gũi, và bình dị như chính cá tính của ông. Phía sau những góc máy tính toán bố cục cổ điển, Đà Lạt hiện lên như vốn dĩ - hiền hòa, tự nhiên. Những bức ảnh đem đến sự thanh lọc và dễ chịu cho người xem. Thì chẳng phải như thế là đã đi vào trong cái tinh thần địa danh mà người khai sinh Đà Lạt, bác sĩ Yersin trong một phút cao hứng nào đó, đã phải mượn đến vốn liếng thành ngữ

Latin phong phú để chiết tự, diễn giải rằng, địa danh Đà Lạt chính là "**D**at **A**liis **L**aaetitiam **A**liis **T**emperiem" (Cho người này niềm vui, cho người kia sự mát lành) đó sao!

Điều thú vị nhất ở ông Thông so với các nhiếp ảnh gia khác nơi thành phố này, đó chính là ông có đời sống của một một công chức thứ thiệt (làm Nha Địa dư Quốc gia từ 1954 đến 1975 rồi sau đó, khi chính quyền mới tiếp quản, ông tiếp tục làm tại đây – Cục Bản đồ Đà Lạt – cho tới khi nghỉ hưu, năm 1990), cho nên có một sự cần mẫn đeo đuổi công việc chụp ảnh với tâm thế không mong cầu, một sự điềm đạm thận trọng trước những góc ảnh và một ý thức tiết chế chủ quan khi bấm máy.

"Tôi chỉ biết âm thầm làm công việc của mình. Mãi gần đây, khi thành phố trải qua những cuộc đổi thay lớn, mất dần vẻ đẹp thiên nhiên, vắng đi nét thơ mộng như xưa, những khoảng rừng trong lành trong đô thị biến mất, dân cư đông hơn, đời sống rộn ràng bon chen hơn… thì người ta mới quý hóa nâng niu những bức ảnh của tôi. Tôi thấy vui vì được mọi người yêu mến, nhưng vui hơn, vì thấy qua những bức ảnh của mình, sắc vóc của thành phố được lưu giữ, để khi nhìn vào đó, người ta yêu và trân quý thành phố này nhiều hơn. Còn với riêng tôi, đôi khi nhìn lại tác phẩm ảnh đen trắng của mình rồi bước ra nhìn cảnh thông bị chặt, núi đồi bị san phẳng, lòng dạ không khỏi tiếc nuối", ông Thông chia sẻ.

Sau lưng ông, những bức ảnh đen trắng hôm qua của thành phố được phóng to, dựng quanh góc phòng khách. Thỉnh thoảng, ông cầm chiếc máy ảnh kỹ thuật số thuộc đời đầu và độ phân giải thấp, nín thở, *zoom in* rồi chụp lại một trong số tác phẩm của mình, đoạn quay sang nói với khách rằng: "Đây này, anh xem ảnh tôi chụp lại từ một tấm ảnh cũ mà vẫn rõ nét. Trông như ảnh mới ghi được từ thực tế ấy nhỉ!".

Ông Thông có đời sống lặng lẽ với những hồi tưởng ngày hôm qua của thành phố nơi cái thế giới nhỏ trong căn biệt thự có khung cảnh ngoại ô. Sau làn khói mỏng, ánh mắt người bạn đời vẫn nhìn xuống như chuyện trò, ủi an và sẻ chia.

Bên ngoài thành phố đang cuồng khấu với cuộc đổi thay.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH ĐÀ LẠT XƯA CỦA NHIẾP ẢNH GIA ĐẶNG VĂN THÔNG



Chiều Đà Lạt





Trên hồ Xuân Hương



Hồ Mê Linh 1948





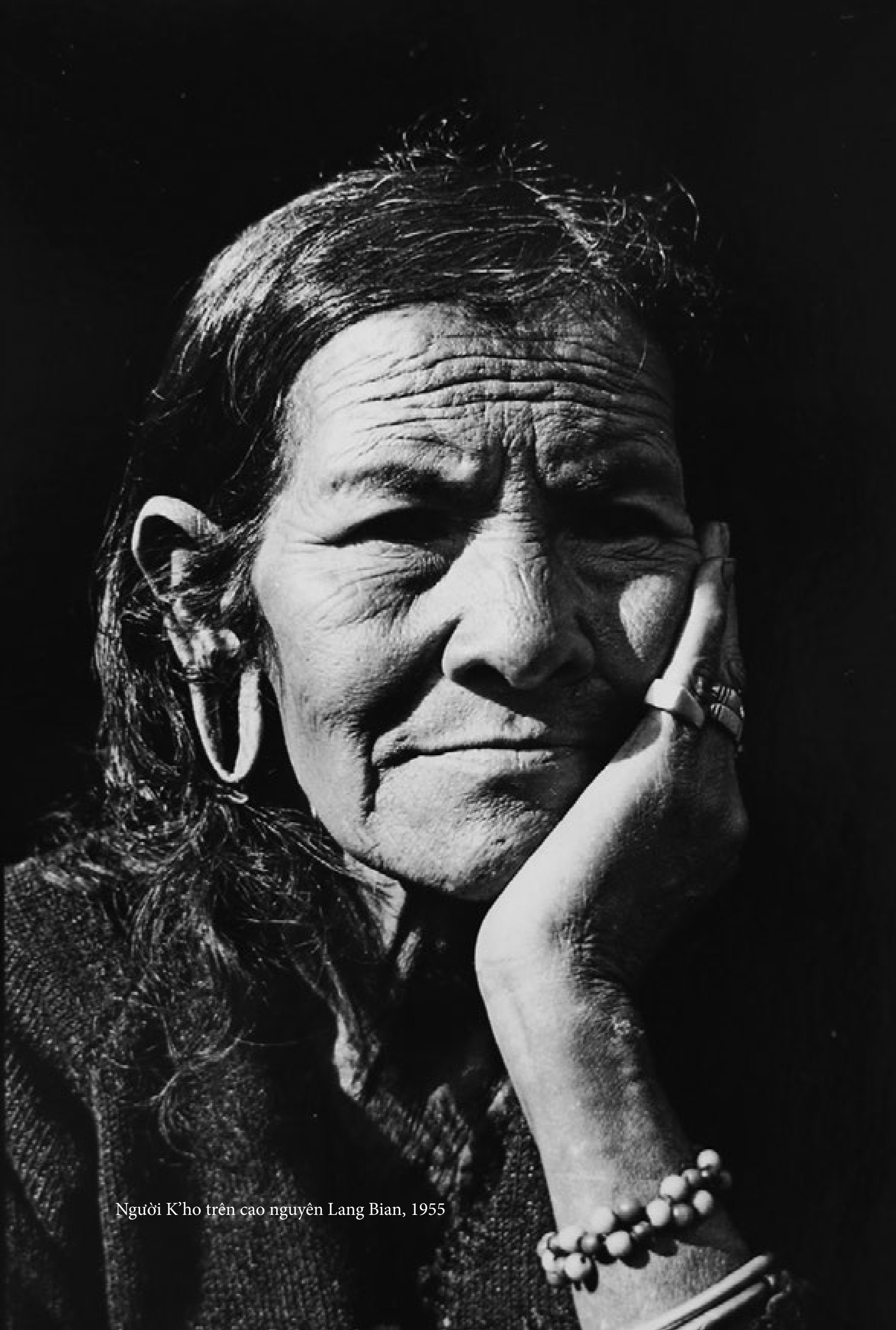
Đà Lạt năm 1953



Người Thượng cao nguyên Lang Bian thập niên 1950



Thác Gougah năm 1955



Người K'ho trên cao nguyên Lang Bian, 1955





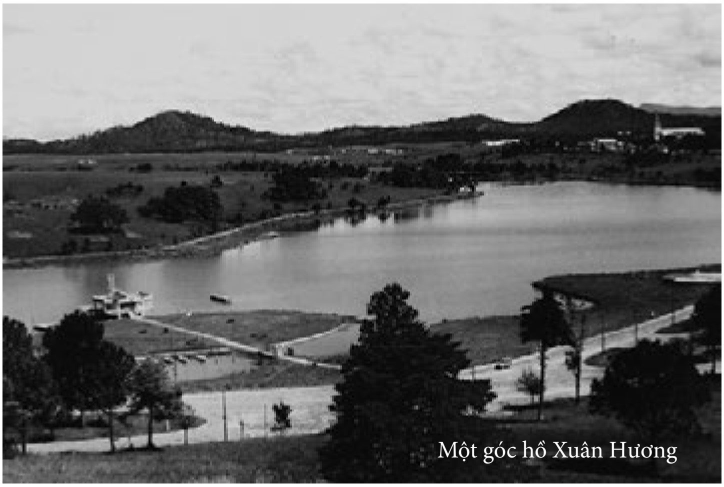
Trên hồ



Nắng sớm



Chợ Đà Lạt 1952



Một góc hồ Xuân Hương



Thác Pongour



[Nhạc sĩ Lê Uyên Phương. T.L]

CÂY ĐÀN TRONG LÒNG ĐẤT

Mặc cho cuộc giằng co quyền lực Pháp - Nhật và sự tăng cường ảnh hưởng của Việt Minh vài năm trước 1945, thì không gian đô thị Đà Lạt dường như vẫn êm đềm như thể nằm ngoài những chộn rộn chính biến. Hay nói cách khác, sự rập rình bất an vẫn còn được phủ lên một lớp sương mù êm ả và thơ mộng. Thi thoảng trong lòng phố bình yên giả tạo đó, có những tiếng súng nổ, những vụ ám sát, khủng bố nhỏ, nhưng cũng mau quên đi. Mùi thuốc súng như thể bị khử tan bởi sự trong lành của khí hậu ở một miền xứ yên bình.

Nhưng chỉ những ai quá thông thạo và nhạy cảm về chính trị mới dự cảm được một cuộc bể dâu đang đến âm thầm, rất gần.

Lập, đứa bé trai sinh năm 1941 trong một gia đình lao động nhập cư. Cha là Phan Văn Tự, gốc Quảng Nam từng phải đổi sang họ Lê, lấy lại tên Lê Văn Tự để tránh hệ lụy sau cuộc cách mạng Phan Bội Châu; mẹ người gốc Huế, thuộc dòng hoàng phái.

Trong những năm tháng cuối thập niên 1930, Đà Lạt – "thủ đô mùa hè" được hối hả xây dựng; đường sá mở rộng, biệt thự mọc lên hài hòa với cảnh trí núi đồi. Những công nhân, phu đường đổ về thị xã đông hơn – về

sau đa số họ trở thành cư dân ở đô thị này.

Nhà của Lập có một quán ăn, nấu cơm tháng cho những công chức lục lộ, thầy thông, thầy phán, những ông cai, ông chánh làm nghề cầu đường. Tiệm cơm ăn nên làm ra nhờ vào những toán thợ thầy đến và đi liên tục theo những dự án công trình.



[Công trình đường sắt răng cưa Krong-pha – Đà Lạt. Ảnh tư liệu]

Sót lại từ trí nhớ non nớt của Lập là một cảnh sống thanh bình bao quanh ngôi nhà nhỏ bé. Đứng từ tiệm ăn, có thể phóng tầm mắt nhìn xuống một thung lũng mùa xuân hoa vàng rực rỡ, xa xa là lối mòn băng qua đồi thông, lác đác những ngôi biệt thự trắng ẩn dưới những tán rừng xanh. Cảnh sắc Đà Lạt thuở còn nguyên sơ tuy có bề hiu quạnh nhưng lại mang vẻ đẹp của một thế giới ngập tràn thiên nhiên, hòa làm một với không khí những mảnh chuyện cổ tích mà đêm đêm cha mẹ vẫn kể cho Lập nghe trước khi chìm vào giấc ngủ.

Những ngày còn thơ, người mà Lập bầu bạn, gần gũi nhất là Kiều Nga, chị cả trong gia đình. Lúc rảnh rỗi, chị cả thường cõng Lập lên đồi

thông gần nhà để nhặt củi ngo về giúp mẹ nhóm bếp bán quán. Những thớ ngo tốt còn được dùng để đốt lấy ánh sáng khi đêm về vì thời bấy giờ vào những năm đói kém, dầu lạc dùng khêu đèn là thứ rất hiếm hoi và đắt đỏ.

Chị Nga mê âm nhạc. Cha chắt chiu tiền mua cho con gái cây đàn mandolin từ một cửa hàng trong thành phố. Mỗi tối trăng sáng, trời dịu mát, khi cả nhà quây quần trước hiên nhà, chị cả mở chiếc thùng đàn hình trái tim có những chấm nhỏ màu vàng bao quanh, cây mandolin màu vàng nâu có hình kỷ hà chạm trổ bắt đầu ngân rung lên thứ âm thanh trong trẻo. Những ca khúc mùa đầu của nền tân nhạc Việt Nam như *Huyền Trân công chúa* của Lê Xuân Ái hay *Quê nhà tôi* của Hoàng Quý qua giọng ca ngọt ngào và tiếng đàn của chị Nga đã đưa Lập vào vùng trời âm nhạc đầy xao xuyến giữa thành phố của núi đồi heo hút, lạnh giá.

Điều ước đầu tiên trong cuộc đời Lập, đó là có một cây đàn, để được như chị cả. Một buổi chiều tha thẩn trên đồi thông, khi gùi củi đã đầy, chị Nga lấy một miếng gỗ thông đẽo hình cây đàn rồi buộc sợi dây cước vào hai đầu, siết căng để khi gảy, có thể cất lên tiếng nhạc. Với Lập, đó là cây đàn đầu tiên, tuyệt phẩm lớn lao nhất trong cuộc đời mà mình may mắn có được.

Năm Lập gần năm tuổi thì cuộc chính biến (Pháp giải giáp Nhật) diễn ra, tạo nên những đợt chấn động lên chốn bình yên gia đình cậu đang sinh sống. Thành phố xáo trộn. Công sở, nhà dân, cửa hiệu, quán xá đóng cửa. Những dòng người tản cư ngược xuôi. Khi đêm về, tiếng súng nổ lác đác những góc đồi vốn tịch lặng. Cả gia đình Lập phải đào một căn hầm giữa nhà để giấu tài sản, chuẩn bị cho một đợt tản cư. Giữa thế giới những vật dụng quen thuộc mưu sinh của gia đình, là nồi, niêu, soong, chảo, thì có cả “chỗ nằm” cho hai cây đàn của hai chị em. Trước khi đặt cây đàn vào lòng đất, Lập và chị cả đã gảy lên những giai điệu buồn bã. Cả hai bật khóc khi người lớn đặt lên đó một tấm ván rồi đổ đất phủ lấp. Đó không còn là một sự cất giấu những vật dụng vô tri, mà là một cuộc mai

táng thật sự, cuộc mai táng đầu tiên mà cậu chứng kiến trong cuộc đời.

Một cảm giác mất mát, chia lìa mà mãi về sau, cho đến những năm cuối đời, tiếng nấc của cây đàn trong lòng đất vẫn âm vang; những thanh âm đồng vọng, trong sáng, tức tưởi của nó cứ ngân rung trong tâm tưởng Lập.

Khi trở lại thành phố sau đợt tản cư, ngôi quán nhỏ đổ nát, những dãy hàng quán trong thành phố bị xới tung, việc đào bới kiếm tìm lại những tài sản cũ không dễ dàng. Thậm chí, đã có chuyện sau những cuộc vật đổi sao dời chóng vánh đó, người ta không dám trở lại nhìn nhận mảnh vườn, ngôi nhà, những vật dụng thân thuộc của mình cũng là thường tình.

Khu rừng hoa vàng chỉ còn là ký ức. Những đêm trăng sáng ngập tràn với âm nhạc đã lùi vào quá khứ. Người ta vẫn phải tiếp tục sống. Mọi sự được làm lại từ số không. Gia đình Lập đến dựng nhà ở một khu phố gần chợ cũ, nằm trên đường An Nam[162]. Từ ngôi nhà mới, cũng nhìn xuống một lũng đồi có nhiều dây nhà mới, nhìn lên phía Bắc, trên một ngọn đồi cao là một biệt thự kiểu Pháp, xa hơn, là những nông trại nhỏ và một nghĩa trang nhiều ngôi mộ có thánh giá, hơi chếch về phía Tây là ngọn đồi có ngôi nhà thờ tường vàng ngói đỏ, mặt chính diện như một chữ A cách điệu, gọi là Domaine de Marie, nơi có nhà dòng Nữ tu Bác Ái Vinh Sơn của những soeur khoác trên mình những bộ tu phục rộng thùng thình và đội khăn lúp trắng lớn trên đầu như những đám mây bồng bềnh ngộ nghĩnh.

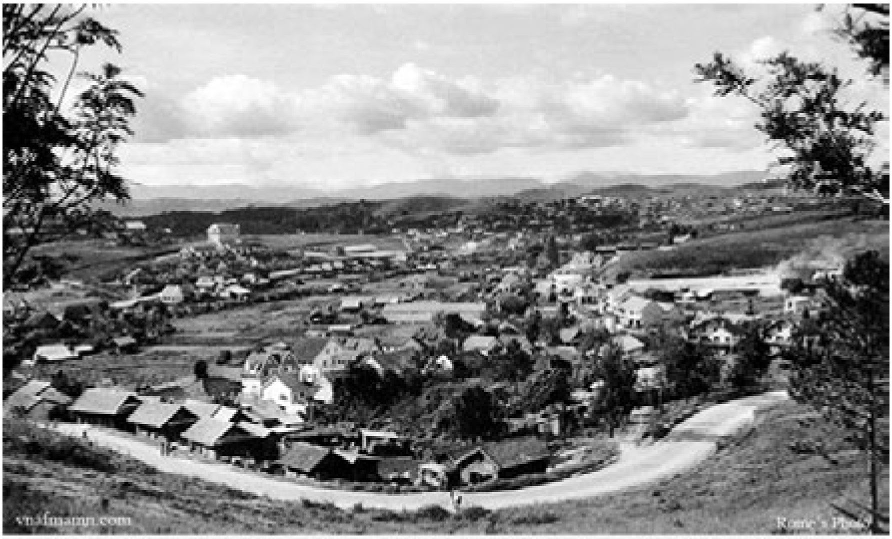
Thế nhưng trong tâm trí cậu bé, tiếng đàn vẫn vang vọng, ngôi nhà cũ vẫn hiện về trong tâm tưởng. Tất cả, có giai điệu buồn bã và mất mát. Đó là thứ âm nhạc được truyền từ dưới mặt đất âm u, là hơi mưa thở ra trong khí trời, là hơi sương tỏa ra trong từng phiến hoa cỏ.

Và ngày ngày, cậu bé như người mộng du. Cậu thả mình trong một cuộc phiêu diêu kiếm tìm thanh âm ký ức, riêng tư và đầy kỳ lạ…

Đêm nọ, khi đang miên man lần theo tiếng dế lạc trong góc phố, cậu nghe âm nhạc phát ra từ cửa sổ một căn nhà phố hai tầng gần khu chợ. Lập bỏ quên tiếng dế, lần theo giai điệu êm đềm, ghé mắt vào khe cửa và

nhận ra bên trong căn nhà là một thánh đường. Thực sự là một thánh đường nhỏ bé. Trong đèn màu và ánh lửa hồng từ góc lò sưởi, một ông Tây đang say sưa kéo vĩ cầm. Tiếng vĩ cầm khi réo rắt lúc dìu dặt với giai điệu sâu lắng ngọt ngào như những giọt mật thấm sâu vào trái tim non thổn thức. Trong thứ ánh sáng quyến rũ của một hộp đêm xứ lạnh – cõi thánh đường thu nhỏ giữa thành phố hồi sinh sau cuộc dâu bể – những đôi tình nhân dìu vai nhau nhún nhảy êm đềm trong suối nhạc du dương. Ánh sáng, thanh âm, sắc màu quyện hòa vào nhau… vừa gần gũi lại vừa thanh tao quá đỗi.

Bên bức tường phố đêm lạnh buốt, Lập nhắm mắt và tưởng tượng đến một ngày mình được chạm tay vào cây vĩ cầm, được tấu lên những giai điệu của niềm say mê sâu thẳm giữa một thế giới ngổn ngang.



Picture taken from the hill slope near Protestant Church on Ham Nghi street (the curved road below) - DALAT, 1941

[Đường Hàm Nghi năm 1941. Ảnh tư liệu)

Thời gian qua mau, trong đôi mắt hồn nhiên của cậu bé tính ưa thích khám phá, những con đường dường như ngắn lại, còn giấc mơ về âm nhạc thì vẫn âm thầm lớn lên. Năm mười một tuổi, Lập có niềm hứng thú

đặc biệt với việc ngày ngày du hí, chinh phục những con dốc trong thành phố. Những chiều sau giờ học, cậu cùng Bửu Ấn – anh con bác – và bạn của Ấn, là Bảo là thợ phụ ở một tiệm may – đạp xe lang thang từ hồ Xuân Hương ra ga Đà Lạt, từ *Saint-Benoît* qua hồ Than Thở. Đà Lạt bấy giờ đã đông đúc hơn, nhà cửa nhiều hơn nhưng dưới thời Hoàng triều cương thổ, người nhập cư cho đến du khách vào "đất vua" được kiểm soát chặt chẽ, nên cảnh sắc vẫn vậy, vừa mang vẻ sang cả xa hoa lại vừa thâm trầm, tĩnh tại.

Một buổi chiều, sau khi lang thang trên ngọn đồi phía Đông thành phố, ba thiếu niên mơ mộng nằm phơi mình nhìn mây trời bay. Bửu Ấn nhẩn nha kể lại câu chuyện vừa đọc được trong quyển truyện nói về cuộc đời một nhạc sĩ tài hoa. Câu chuyện gợi lên trong tâm hồn những đứa trẻ một niềm giao cảm chung. Bảo đưa ý tưởng sẽ lấy số tiền gom góp được sau thời gian làm thuê ở tiệm may để cả bọn mua một cây đàn guitar. Lập và Ấn sốt sắng hưởng ứng. Ba đứa trẻ đạp xe chạy về phố Duy Tân, đặt vào tay cô chủ tiệm mấy trăm bạc để nhận về cây guitar mới, thùng đàn màu vàng còn thơm mùi vec-ni. Bảo ôm đàn ngồi sau xe, Ấn rướn cổ đạp nhanh, Lập lót thót đạp theo sau, đổ dốc Duy Tân rồi chạy lên ngọn đồi gần thác Cam Ly. Hai chiếc xe đạp được tấp vội vào bụi cây. Ba thiếu niên ngồi trên đỉnh đồi, bắt đầu nhìn thung lũng bao la nhuộm đỏ ráng chiều, và, những thanh âm từ sáu dây đàn ngỡ ngàng vụng về cất lên hòa trong tiếng thác đổ. Những nốt nhạc bật ra không theo một giai điệu nào nhưng mang trong nó sự lấp lánh của niềm hạnh phúc diệu kỳ. Những thanh âm đánh thức niềm hoài bão ngỡ đã vùi chôn trong Lập. Tiếng vọng của cây đàn hôm nay dường như là hóa thân từ xác cây đàn gỗ thông nằm trong lòng đất đã mười năm trời…

Thứ âm nhạc đến từ thiên đường, quả thật, đã xảy ra như thế, với riêng Lập, như một mầu nhiệm.

Kể từ đó, đã có bốn lần âm nhạc tìm đến khua rộn tâm hồn, vuốt ve trái tim để rồi sau đó, cuốn cuộc đời Lập nổi trôi cùng với nó như một định mệnh.

Một buổi chiều khác, khi đang cùng Bửu Ấn tha thẩn trên một ngọn đồi gần một trường tiểu học, Lập nghe chiếc loa phóng thanh hội chợ gần đó phát lên một khúc nhạc lạ lùng, khiến cậu mê say dõi theo như người mất hồn. Về sau, Lập vẫn còn nhớ giai điệu tuyệt vời ấy – một đoạn Valse của Johann Strauss. Trên nền kèn đồng như dòng suối dịu êm, thi thoảng những nốt dương cầm rơi thánh thót khiến không gian thời khắc cuối ngày trở nên lung linh lạ kỳ. Từ những giai điệu đẹp đó, Lập nhìn và hiểu thế giới từ những khoảnh khắc đầy nhạc tính.

Cũng nhiều lần từ sau buổi chiều đó, Lập thích thú ngồi một mình trên ngọn đồi gần nhà trên đường Hàm Nghi để lắng nghe những bản concerto êm đềm phát ra từ chiếc loa phóng thanh của rạp hát Ngọc Hiệp trước mỗi giờ chiếu phim.



Couvent Saint-Vincent-de-Paul (aka Domaine de Marie abbey, Dalat, 1948)

[Nhà thờ Domaine de Marie năm 1948. Ảnh tư liệu]

Bản thân địa hình Đà Lạt đã là một bản giao hưởng với những giai điệu, cung bậc giàu sắc thái. Nhưng lặn tìm trong nó chất nhạc của đời sống cũng là một đam mê của cậu thiếu niên lớn lên ở thành phố này. Lập thường xuyên đến ngôi nhà thờ Tin Lành mới xây ở gần nhà để dự lễ, dù cậu không phải là một con chiên. Cậu đến nhà Chúa vì sự quyến rũ của Thánh ca. Những đêm lễ Giáng sinh, Phục sinh, Lập chìm đắm trong những lễ thức thành kính được kết cấu bằng âm nhạc, tụng ca. Hình ảnh những cô gái trong dàn đồng ca nhà thờ mặc đồng phục trắng, cầm trên tay những quyển sách Thánh nhạc bìa bọc da màu đen luôn toát lên vẻ lung linh thanh thoát đến lạ lùng. Lập chỉ đứng xa nhìn, tưởng chừng không bao giờ chạm tới được. Họ là những thiên thần từ trời vừa bước xuống cõi trần, để chỉ cất lên tiếng hát mê hoặc nhân gian rồi sẽ tan biến vào trong khói sương, bay đi mất. Thứ âm nhạc thánh thiện từ những bài Thánh ca thoát ra trên những đôi môi ngoan đã đưa Lập đi đến một phi vụ bí mật mà có lẽ nếu có dõi mắt nhìn xuống trần gian để phán xét người trần, Chúa cũng sẽ niệm tình tha thứ: cậu đã lấy cắp một quyển sách Thánh ca bọc bìa da màu đen để đem về nhà, ngày ngày ngồi trong góc tối say sưa nghiên cứu. Mendelson, Bach, Schubert đã đến với cậu từ quyển Thánh ca. Về sau, chỉ có một lý lẽ để chính cậu tìm thấy sự bao dung với hành vi kia: chẳng phải Kinh Thánh trong khởi nguyên cõi nhân gian đầy đam mê này cũng đã được tạo nên từ một phi vụ đánh cắp vĩ đại xảy ra nơi chốn Địa Đàng đó sao!?

Vài năm sau, gia đình Lập chuyển sang ở một nơi mới, trên đường Võ Tánh (nay là Bùi Thị Xuân), gần Viện Đại học Đà Lạt. Hàng xóm là gia đình viên đại úy. Ông đại úy có cậu con trai nhỏ hơn Lộc vài tuổi, tên Vi Liêm Pha. Cũng như Lập, Pha có niềm đam mê đặc biệt với âm nhạc. Những trưa trốn ngủ, Pha thường rủ Lập chui rào qua nhà mình bật radio nghe nhạc. Lúc bấy giờ, Đài phát thanh Đà Lạt có chương trình *Âm nhạc Hoa Kỳ* vào lúc một giờ trưa. Đôi bạn thiếu niên ngồi bên nhau và uống no say những giai điệu lạ lùng đến từ một xứ sở xa xôi qua chiếc loa radio được vặn volume rất nhỏ, sợ người lớn thức giấc, rày la. Những bản Jazz đến với Lập trong tiếng thì thầm cất lên từ sóng vô tuyến phát

thanh. Hoàn toàn mới mẻ. Lập say mê thứ hơi thở của Jazz, mê sự ngẫu hứng trên nền sax nóng bỏng. Jazz thực sự là sự hòa điệu tự nhiên giữa hơi thở và cõi vắng bặt của lý trí con người. Từ chiếc loa radio cũ kỹ trong gian phòng chật chội của người bạn chung xóm, Duke Ellington, Bessie Smith, Lil Hardin Armstrong,… đã đến với thế giới tâm hồn của Lập, hình thành nên thứ cảm thức âm nhạc du ca - hiện sinh trong những tình khúc mà Lập sẽ đặt bút viết về sau này.

"Thời gian qua, đã trăm ngàn lần tôi được nghe mọi loại âm nhạc của loài người, từ một chiếc cassette rẻ tiền cho đến một giàn máy vô cùng đắt giá, tôi đã dự những buổi hòa nhạc với vài chục người cho đến những buổi hòa nhạc với hàng chục ngàn khán giả, tôi đã đi khắp nơi, đã nghe mọi loại nhạc trong mọi khung cảnh trên mặt đất này. Nhưng đôi môi nóng bỏng của âm nhạc đã hôn lên con tim tôi trong những ngày thơ ấu ở cái vùng đất kỳ diệu xa xôi đó, quả thật đã như những con dấu in đậm nét trên định mệnh tôi.

Tôi biết rằng tôi đã thuộc về một nơi nào đó rất chênh vênh giữa lý trí của con người, linh hồn của thượng đế và hơi thở của tình yêu", trong đoạn tùy bút viết ngày 19 tháng 2 năm 1987, ở tuổi 46, tức, 12 năm trước khi mất, Lập viết.

Vĩ thanh

Nhân vật Lập trong bài viết trên chính là Lê Minh Lập, hay Lê Văn Lộc, về sau thành công trong âm nhạc với bút danh Lê Uyên Phương – một nhạc sĩ người Đà Lạt với những tình khúc gắn với khung cảnh, tinh thần, hơi thở và tâm tính Đà Lạt.

Câu chuyện về tuổi thơ với âm nhạc của cậu bé Lập được phục dựng lại từ hai bài tùy bút *Âm nhạc ở thiên đường* và *Tuổi nhỏ, những cây đàn và Đà Lạt* trong tập *Không có mây trên thành phố Los Angeles* (truyện và tùy bút, Lê Uyên Phương, Tân Thư, Hoa Kỳ, 1990) xem như là một cách tiếp cận chân dung Lê Uyên Phương khác, ở một giai đoạn có thể xem là nền tảng nhưng ít được nhắc đến trong cuộc đời người nhạc sĩ tài hoa này.
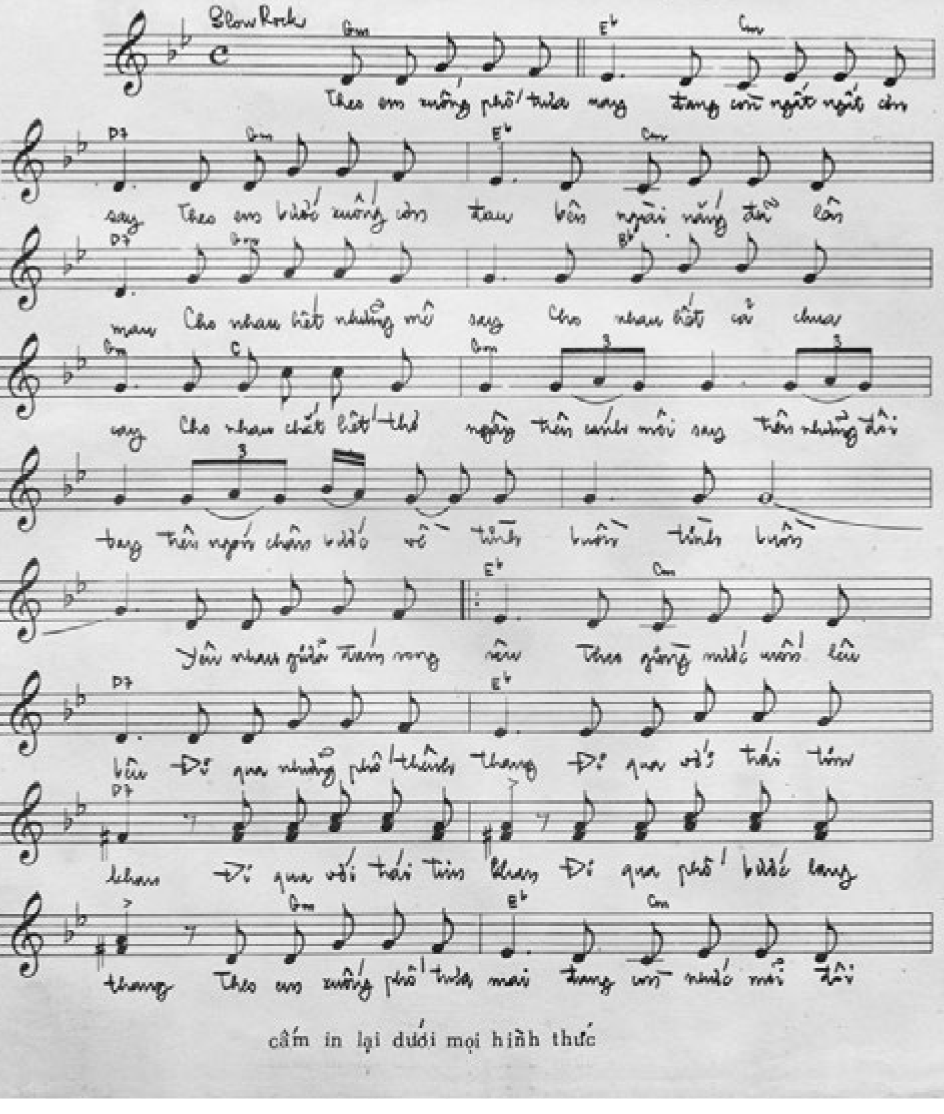
VŨNG LẦY CỦA CHÚNG TA
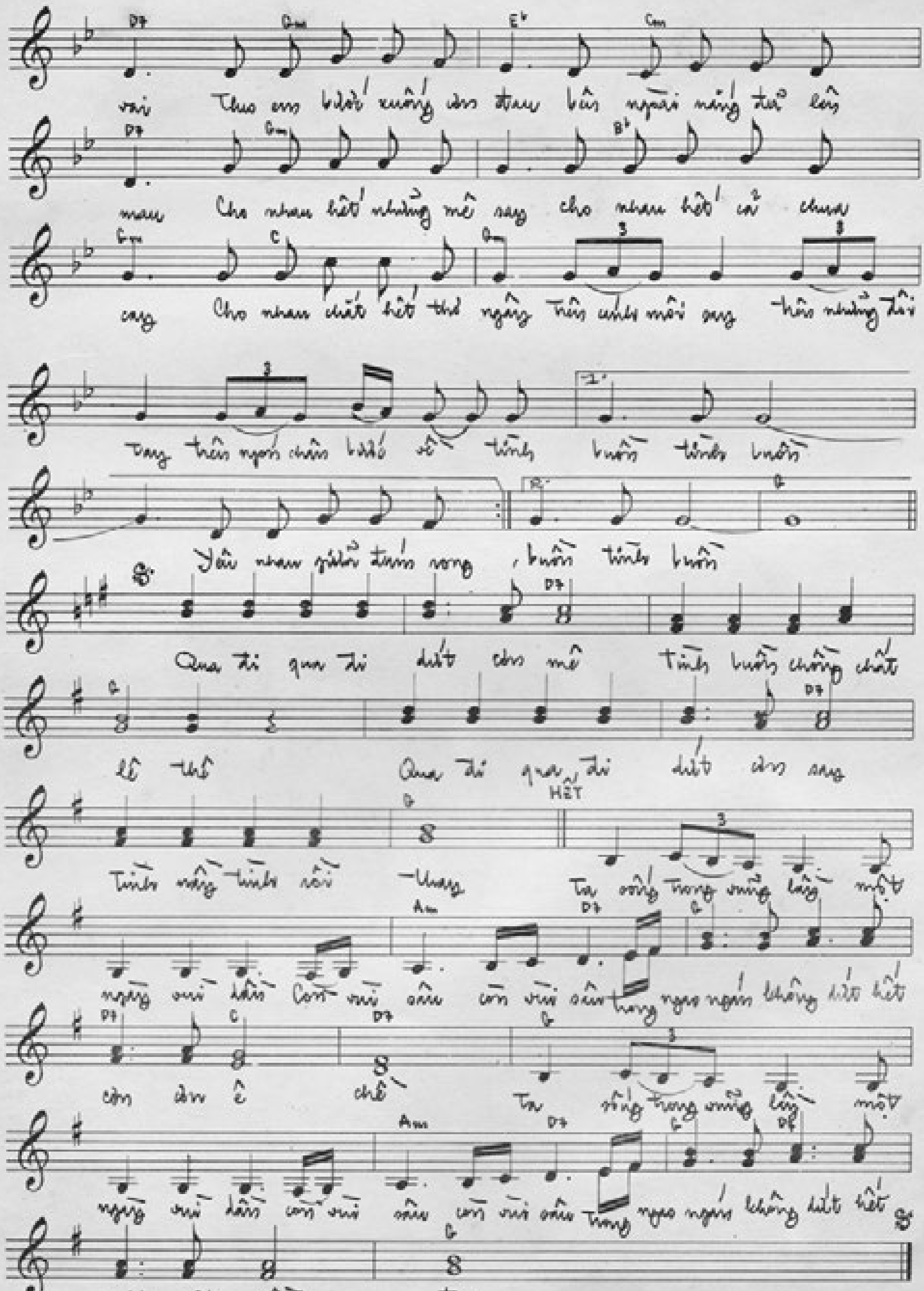
LÊ UYÊN PHƯƠNG



VŨNG LẦY CỦA CHÚNG TA

LÊ UYÊN PHƯƠNG





ảnh bìa của Trần đại Lộc

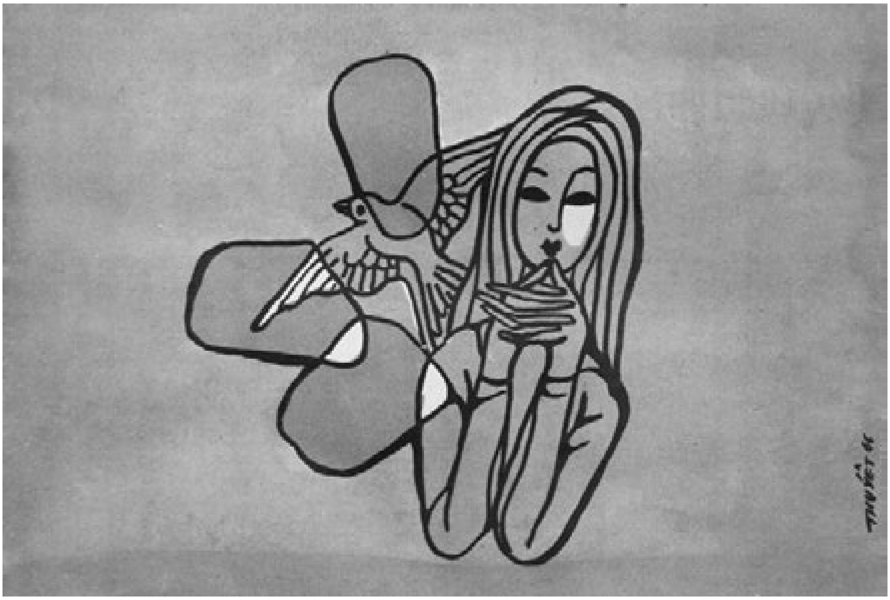
LÊ UYÊN-PHƯƠNG, MỘT VÀI GÓC KHUẤT

Vẫn sảnh khách sạn Kingston ở đường Thủ Khoa Huân, quận 1, phía sau chợ Bến Thành, nơi chị vẫn thường lưu trú mỗi khi trở về Sài Gòn. Ở đó, chúng tôi đã có những cuộc trò chuyện kéo dài thật dễ chịu.

Bây giờ là tháng Mười Hai, nhưng ngoài trời gắt gỏng nắng. Chúng tôi ngồi trước cái máy lạnh lớn đang phả ra thứ hơi lạnh nhân tạo, không biết là có đủ minh họa cho không khí núi đồi Đà Lạt năm xưa hay chăng, mà câu chuyện mỗi lúc một say sưa. Người đàn bà 62 tuổi chia sẻ những hồi ức, tình yêu và nhựa sống thời thanh xuân đã qua như loài chim hót về một mùa ái ân trong cánh rừng cũ.

"Toàn bộ sự nghiệp của anh Phương chỉ chừng 60 ca khúc. Nhưng công chúng biết đến chủ yếu là những bản tình ca giai đoạn chúng tôi còn ở Đà Lạt. Chừng 15 ca khúc trong hai tập nhạc đầu tay của anh ấy, *Yêu nhau khi còn thơ* (viết từ 1960 -1967, in năm 1971) và *Khi loài thú xa nhau* (viết trong khoảng 1967-1969, in năm 1970) rất phổ biến trong công chúng. Nhưng đó chỉ là một phần nhỏ của sự nghiệp nghệ thuật của nhạc sĩ Lê Uyên Phương", Lê Uyên bắt đầu câu chuyện.

Rõ ràng, với âm nhạc Lê Uyên Phương, thì sự khởi đầu của một phong cách đã đủ mạnh để định hình ấn tượng thẩm mỹ cho toàn bộ sự nghiệp. Nói đến Lê Uyên Phương là nói đến chất lãng tử, say đắm, cuồng nhiệt của một tình yêu được sinh ra từ núi đồi, cho không gian tự do, hoang dại và tinh thần dâng hiến trong tình yêu. Trong suy nghĩ của nhiều người, Lê Uyên Phương thuộc về tâm tính Đà Lạt, nên có lý khi họ chỉ nhớ về những ca khúc thời đầu, khi đôi tình nhân này sáng tác và trình diễn tại Đà Lạt hay ít ra, mang cái bay bổng của Đà Lạt về Sài Gòn.



[Tranh Nguyễn Văn Thuyết, một người Đà Lạt, là bạn thân của Lê Uyên Phương. Ảnh tư liệu]

Những ấn tượng quá sâu đậm cùng những giai thoạt đẹp đã vô tình trở thành thứ hào quang phủ lên cả một hành trình sáng tạo về sau của Lê Uyên Phương. Về khách quan, thì một phần, cuộc dâu bể chính trị cũng đã trở thành kẻ đồng lõa đối với sự lãng quên đầy nghiệt ngã đó.

Trong giai đoạn 1970 đến 1975, Lê Uyên Phương tiếp tục viết *Uyên ương trong lồng* (1970-1972) và *Bầu trời vẫn còn xanh* (1972-1973) và 2

tập nhật ký giàu suy tưởng *Con người, một sinh vật nhân tạo* (1973-1975). Thời điểm này, cặp đôi Lê Uyên và Phương tỏa sáng ở những phòng trà, giảng đường, sân khấu Sài Gòn nhưng cũng báo trước một cuộc khủng hoảng từ những đổi thay.



[Lê Uyên - Phương cuối thập niên 1960, đầu thập niên 1970.
Ảnh tư liệu gia đình Lê Uyên-Phương]

Sau sự kiện 30-4-1975, cuộc sống của họ trôi dạt trong cuộc đảo chiều của ngọn gió lịch sử. Chàng ngồi không, nghe ngóng chuyện *đi, ở* của bạn bè, chuyện những cái chết trên biển, những người học tập cải tạo. Thế giới muôn màu vàng son hôm qua đã vụt tắt như giấc mộng. Nàng gom góp được ít vàng trong những ngày tháng đi hát, phát hành đĩa… bán xài dần, khi gần hết tiền, thì cũng "thức thời" bằng cách mở một sạp vải bán ở chợ Đà Lạt để có thu nhập nuôi con.

"Xin bắt đầu từ sau 1975. Dường như đây là giai đoạn sáng tác hoàn toàn chưa được nhắc đến trong sự nghiệp của Lê Uyên Phương, vì sao thế, điểm rơi chăng?"

“Đây là một giai đoạn quan trọng chuyển hướng sáng tác của anh Phương. Từ trữ tình, đi sâu vào thân phận, từ tình khúc đi sâu vào tư tưởng. Hoàn cảnh nào thì bên cạnh những cái hay cũng có sự bất toàn và vấn để là con người không thoát khỏi những áp lực hay hệ lụy của khách quan. Từ cái tinh thần nhân bản đó, trong bối cảnh lịch sử đó, loạt 20 ca khúc anh viết thời gian này tôi đã ghi âm, nhưng nói như bạn, cần là “chờ điểm rơi” thuận lợi để công bố, tránh không bị hiểu sai hay bóp méo. Theo tôi đây là những ca khúc đặc sắc, có cái nhìn sâu thẳm về các khía cạnh cuộc đời và hoàn cảnh”.

“Và sau đó, mạch sáng tạo bắt rễ từ hiện thực đời sống này hẳn còn kéo dài?”

“Cũng với mạch suy tư về thân phận con người và cộng đồng trong lịch sử, tiếp sau 1979, anh Phương viết *Biển, kẻ phán xét cuối cùng*, là tập thơ - nhạc kể về những chuyến hải trình đầy sóng gió và mất mát mà nhiều người Việt đã trải qua. Ở hai giai đoạn sáng tác này, thiên nhiên êm đềm đã thực sự lùi xa, dành chỗ cho những gì khốc liệt nhất, trực diện nhất.

Cái tinh thần nhân bản, nhìn sâu vào thân phận con người trong những biến động thời cuộc đó cũng thể hiện trong các sáng tác văn chương của Lê Uyên Phương qua tập thơ *Lục diệp tố* (1977-1990) hay tập tùy bút, truyện ngắn *Không có mây trên thành phố Los Angeles* (1990)”.

Trong tập *Không có mây trên thành phố Los Angeles* được xuất bản tại Mỹ, ngoài những hồi ức tuổi thơ, Lê Uyên Phương kể về việc đôi uyên ương trẻ tìm cách xây dựng một không gian sáng tạo và gặp gỡ bè bạn, đó là quán cà phê Lục Huyền Cầm – không gian tắm đẫm khí trời sáng tạo đó dường như đối nghịch với một thời kỳ nghiệt ngã về sau.

Một đoạn hồi ức của nhạc sĩ Lê Uyên Phương kể về những ngày không còn hát ở cà phê Hầm Gió, Thằng Bờm, không còn mang chất mật “rừng” đầy mê đắm của miền cao đến với những phòng trà ở Sài Gòn của Khánh Ly, Jo Marcel…

“Trong cái bấp bênh của cuộc sống lúc bấy giờ, và trong nỗi xao xuyến không cùng của trí óc, âm nhạc tự nhiên có sức quyến rũ đặc biệt đối với chúng tôi. Không



[Thời "Dạ khúc cho tình nhân". Ảnh: Tư liệu gia đình Lê Uyên - Phương]

có thời kỳ nào mà âm nhạc lại đóng một vai trò tuyệt vời đến thế, nó thâm nhập vào con tim chúng ta và biến mọi lo âu cuộc đời thành một niềm hoan lạc mới:

Hãy ngồi xuống đây, vai kề sát vai

cho da thịt này đốt cháy thương đau

cho cơn buồn này rót nóng truy hoan

cho thiên đường này

đốt cháy trong cơn chia phôi

chia phôi tràn trề

Hãy ngồi xuống đây bên con vực này

ngó xuống thương đau…

(Hãy ngồi xuống đây – LUP)

(…)

Hồi đó, nhiều người bạn của tôi đã dùng quán cà phê làm nơi viết lách của họ, anh Lê Trung Trang[163] đã đọc cho chúng tôi nghe những mẩu truyện dài, truyện ngắn của anh trong cái không gian đầy khói thuốc đó, nhiều bài thơ của HKP, của LK, của PV cũng đã được viết nơi đây, và chính tôi, tôi đã dựng nên Lục Huyền Cầm cũng vì cái mục tiêu viết lách đó. Mỗi buổi sáng khi sương mù vẫn còn dày đặc trong các lùm cây và làm mờ các cửa kính trong quán, mẹ tôi thường dậy từ rất sớm, cụ luôn pha sẵn cho tôi một bình nước trà thật đậm; ở một góc quán nhìn ra trước sân, những khóm tường vi bám đầy hàng rào, tỏa ra mùi hương ngào ngạt, tôi bắt đầu soạn những tập bản thảo của tôi và để hàng giờ trôi qua trong cái không gian yên lặng đó. Đến gần trưa, thường có vài người bạn ghé lại quán, và chúng tôi cứ thế để cho thời gian trôi qua với những mẩu chuyện không đâu. Đó là không khí của những quán cà phê Đà Lạt và đó là những gì mà cuộc sống đã tiếp đãi chúng ta như những người khách quí và đã tặng cho chúng ta cái tặng vật vô giá của nó sau khi đã thử thách chúng ta bằng những dằn vặt không nguôi."[164]

Và đây, cũng những buổi sáng đầu ngày với tách cà phê, nhưng là tách cà phê ở vỉa hè của một Sài Gòn sau 1975. Lê Uyên Phương viết về một không gian của những cuộc đời rã rời, quanh quẩn:

"Dọc các đường Nguyễn Du, Gia Long, bên cạnh thư viện Quốc gia cũ mọc lên những bàn cà phê nằm san sát nhau, mỗi hàng cà phê gồm vài cái bàn đóng thô sơ, vài cái ghế đẩu nhỏ xíu, một bếp lò đốt bằng dầu lửa hay than vụn, và một cái ấm nước sôi. Đó là tất cả những gì mà những quán cà phê trước đây thu nhỏ lại. Chúng

tôi bắt đầu bu lại đó, không có nhạc, không có tranh ảnh, không có đèn đuốc, chỉ có lề đường và những hình ảnh sống động đầy bi thương đang bày ra trước mắt của một xã hội đang thành hình (...).



[Lê Uyên-Phương trình diễn tại Sài Gòn đầu thập niên 1970. Ảnh tư liệu]

Quanh các bàn cà phê, chúng tôi không còn nói về những cái sống và những cái chết nữa, chúng tôi không nói về chiến tranh và hòa bình nữa, mọi người bỗng trực nhận một điều: cái vượt lên trên cái sống và cái chết, cái vượt lên trên cơm áo và nỗi lo sợ, cái vượt lên trên những nỗi buồn và niềm vui vô cớ, cái vượt lên trên cả niềm khao khát hòa bình… đó là sự tự do. Sự tự do mà đôi lần một cách mơ hồ trong quá khứ, chúng ta đã được dạy dỗ và đã sống với qua những tháng ngày

buông thả với bạn bè, với những hàng quán, với những la cà, với những rong chơi, với những than mây khóc gió.

Quanh các bàn cà phê, người ta bắt đầu nói đến những dấn thân khác, đầy nguy hiểm và tự nguyện: chuyện ở, chuyện đi, chuyện vượt biên (…).

Bây giờ là thời kỳ mà những mơ mộng của tuổi trẻ trở thành một thứ trọng tội và lỗi thời. Người ta chạm trán với những thực tế rất phũ phàng, sự khinh bỉ và sự trọng vọng, những điều cấm và những điều không cấm, những mặc cảm và những danh xưng, những sợ hãi và những phẫn uất. Một dòng điện cao thế đã xuyên qua châu thân của mỗi người và làm rung chuyển từ ngón chân cho đến từng sợi tóc của mỗi chúng ta, và đẩy sự nhận thức của chúng ta đến cái chỗ cùng tận của nó. Mọi sự từ cái chỗ mờ mờ hư ảo trong quá khứ bỗng lồ lộ hiện ra dưới cái ánh sáng màu đỏ gay gắt rợn người của một thứ chủ nghĩa độc đoán. Và bên cạnh những bàn cà phê thô sơ ở lề đường, chúng tôi đang tôi luyện cho trí não mình, cho con tim mình sự cứng rắn để đương đầu với thực tế kinh hoàng lúc đó.

Trong quá khứ, chưa bao giờ chúng tôi nghĩ là có thể uống cà phê suông mà không cần âm nhạc, nhưng giờ đây, điều đó đã xảy ra, không những thế, vị đắng của cà phê đã trở thành vô cùng dịu ngọt so với cái vị đắng kinh hoàng của cuộc đời vây quanh chúng ta lúc đó."[165]

Năm 1979, vợ chồng Lê Uyên-Phương vượt biển sang định cư ở vùng Nam California.

Ca sĩ Lê Uyên kể tiếp: "Những tháng ngày trên đất Mỹ, chúng tôi phải bắt đầu cuộc sống từ đầu như bao người. Anh Phương vẫn viết với nỗi hoài vọng về Đà Lạt – thành phố thiên đường của mình, dù chúng tôi vẫn phải sống, mở quán cà phê và đi hát chỗ nọ chỗ kia để tồn tại. Thời kỳ này anh có viết một tập nhạc có tựa *Trái tim kẻ lạ*, có thể xem là một giai đoạn mới của sáng tác, cảm hứng đến từ những xáo trộn trong đời sống ở một xứ sở xa lạ, con người và văn hóa xa lạ."

Một sự khởi đầu trên xứ người không mấy suôn sẻ như dự cảm về những ngày giông bão sắp đến:

"Trong phòng đã đầy người và trên sàn nhảy, người ta đã bắt đầu cuộc vui. Ban nhạc chơi rất lớn tiếng, tiếng đàn điện và tiếng trống dẫn chúng tôi trở về với cái không khí quen thuộc ngày nào của một phòng trà, của một đại nhạc hội mà hơn bốn năm qua, tôi đã hầu như không lúc nào còn nghĩ đến. Sự xúc động của một

người trở lại sân khấu lần đầu sau một thời gian nghỉ ngơi quá lâu, trộn với cảm giác không biết là vui hay buồn giữa cái không khí này, khiến cho tôi gần như đang sống trong cái trạng thái vô cảm. Mọi sự hình như đang hiện ra một cách lờ mờ chung quanh tôi. Hình như tiếng hát của ca sĩ đã bị lấp đi sau tiếng đàn vì micro quá yếu. Hình như ánh sáng không đủ cho sân khấu ban nhạc – không có sự phân biệt nào giữa ánh sáng trong phòng và ánh sáng trên sân khấu – Hình như thiếu một cái gì đáng lẽ phải có trong các buổi trình diễn, một cái gì căn bản thuộc về kỹ thuật, thiếu một ánh đèn màu, thiếu một âm thanh tốt.

Với cây đàn K.L. đã mua tặng cho chúng tôi ngày vừa mới đến, với cái áo dài màu xanh mà những sponsor tốt bụng đã mua cho U., với cái áo sơ mi đen mà N.H.Đ đã cho tôi, chúng tôi bước ra sân khấu và bắt đầu những bài hát của mình.

Chúng tôi đã đặt trong tiếng hát của chúng tôi biết bao nhiêu là ấp ủ, chúng tôi đã đặt vào bàn tay mình với sự cẩn trọng vô cùng nhưng những gì mà tôi đã vì nó mà thức trắng bao đêm; nhưng các bạn đã nghe những gì? Có phải chỉ là tiếng hú của cái loa, và chỉ thấy những âm thanh câm được phát ra từ cái miệng của chúng tôi dưới cái ánh đèn sáng bệch từ chiếc máy quay phim của người quay phim đêm đó. Chúng tôi bỗng nhớ đến, một lần ở Đại học Dược khoa của bảy, tám năm về trước, trước cả ngàn sinh viên, chúng tôi đã hát những bài tình ca bằng cái micro để giảng bài của giáo sư, vì âm thanh quá yếu, nên dù cả hội trường hoàn toàn im lặng; nhưng tiếng hát của chúng tôi chỉ đến được với vài chục ngườI ở hàng ghế đầu thôi; chúng tôi vẫn cứ tiếp tục hát và mọi người vẫn tiếp tục nhìn trong suốt thời gian một tiếng rưỡi đồng hồ của buổi hát đêm đó. Ôi! Những người bạn sinh viên Dược khoa đã quá tốt với chúng tôi, đã quá yêu mến chúng tôi đến nỗi đã không tỏ ra bất cứ một cử chỉ khó chịu nào trong cái hoàn cảnh đặc biệt như thế. Và hôm nay, chúng tôi sống lại cái tình trạng của ngày hôm đó và cũng nhận được sự bao dung của các bạn như của những người bạn sinh viên Dược khoa năm nào. Một giờ đồng hồ đã trôi qua trong cái âm thanh lúc có, lúc không, trong cái tiếng hú liên tục của cái loa và trong cái ánh sáng chói chang của chiếc máy quay phim, chúng tôi đã hát những gì đã thực sự xảy ra trong tâm hồn của một con người, khi anh ta phấn đấu để tồn tại được trong cái thế giới tinh thần riêng của anh ta, một thế giới đang bị đe dọa hủy diệt bởi cái thế giới chính trị khốc liệt bên ngoài. Chúng tôi đã hát về tình yêu, về những con rối, về những trò chơi, về những danh từ, về những giáo điều, về sự tin tưởng và mất tin tưởng… Về tất cả những gì đã nhận chìm anh ta trong cái mê hồn trận của những biến cố dồn dập đã vây bủa đời sống anh ta như những cái đuôi của một con bạch tuộc. Những điều sống chết đó đối với tôi, đã đến với các bạn như từ

một cuốn cassette hư và tôi đã thất vọng biết bao nhiêu vì điều đó."[166]

Vẫn cái nhìn đầy suy tư trước tình yêu và đời sống, sự băn khoăn trước số phận tình ca trong một thế giới nhiều đe dọa hủy diệt tình ca:

"Các bạn đừng phê phán gì cả, trước khi thấy được sự mong manh trong tình yêu của chính mình trước những vùi dập của cuộc đời. Không phải là chúng ta đã quá điêu đứng trong tình yêu của chúng ta hay sao? Không phải là chúng ta đã rất muốn yêu thương và muốn được yêu thương, nhưng chúng ta cứ chạm mặt hoài với sự chai lì và dằn vặt trong cuộc tình của chúng ta hay sao? Tất cả những cái đó không phải là vì những thúc đẩy của đời sống, vì những gì đã xảy ra trong nội tâm chúng ta mâu thuẫn với hoàn cảnh ngoại tại hay sao? Và chúng ta cứ than khóc mãi vì những điều đó hay sao? Chúng tôi muốn hát những bài tình ca và chúng tôi muốn hát những ca khúc của những tình ca, chúng tôi muốn hát về cái không khí không bị vẩn đục bao quanh tình ca, cái không khí trong lành mà ở đó tình ca có thể đâm hoa nở nhụy. Sự trong lành đã không thể có được vì những lọc lừa, những chính trị, những tham vọng cá nhân, những tham vọng tập thể… mà chúng ta rất quen thuộc trong đời sống thường nhật của mình, phải thế không? Chúng ta có thể cứu tình ca ra khỏi cái môi trường ô nhiễm đó không? Phải chăng đó chỉ là một điều vô vọng, nếu chúng ta không thấy được sự ô nhiễm đó đang ở trong cái không khí mà chúng ta đang hít thở, cái không khí trong đó chúng ta đã tồn tại và băng hoại dần. Tôi thấy được tất cả mọi cái thanh âm chói tai đó, mọi cái ô nhiễm của không khí đó trong từng tế bào của tôi và tôi biết vì nó mà những bài tình ca đã héo dần trong tôi.

Tình ca, tự nó, không thể phấn đấu để tồn tại được. Ở đâu không có những âm thanh chói tai của chính trị, của giả ngụy, của tham vọng con người…, ở đó có tình ca. Ở đâu không có cái không khí của sự lọc lừa, sự phản bội, sự vị kỷ…, ở đó có tình ca."[167]

Lê Uyên nói: "Cuộc sống có những lúc thật sự không suôn sẻ với chúng tôi. Nhất là trong một lần, tai họa đã ập đến khiến chúng tôi chao đảo. Năm 1985, tại chính quán cà phê của mình ở Nam Cali, tôi bị trúng đạn trong một vụ thanh toán đẫm máu của hai băng đảng xã hội đen. Tôi hôn mê suốt 19 ngày. Anh Phương đã ngồi bên giường bệnh với tâm trạng đau đớn day dứt như trong một ca khúc mà anh từng viết trước đó: *Giờ này còn nhìn nhau/ Nhìn đắm đuối như suối bền/ Nhìn suốt kiếp như chết mòn/ Nhìn hấp hối thương đau/ Ngày mai ta không còn thấy nhau.*

Ngày trước, khi anh Phương viết và hát những ca từ đó, chúng tôi đâu ngờ chúng sẽ vận vào cuộc đời mình trong những biến cố nặng nề – những đổ vỡ trong đời sống tình cảm gia đình. Tất cả, dường như được chúng tôi hình dung trước thông qua những ca khúc một thời. Anh Phương đã nhìn thấy tương lai của tình yêu và số phận mình, cả tương lai chia lìa mãi mãi trong tình yêu. Nhưng đó chỉ là một phần trong di sản của anh. Đa phần những sáng tác về sau hiện tôi vẫn đang thực hiện theo di nguyện của anh – ghi âm và tìm cách giới thiệu đến công chúng để thính giả, nhất là những người trẻ hiểu nhiều hơn về chúng tôi và biết kiếm tìm, quý trọng những ân tình trong cuộc đời."



Ngôi nhà 18 Võ Tánh (nay là 130 Bùi Thị Xuân), nơi gia đình Lê Uyên từng sống; là nơi Lê Uyên và Phương quen nhau đến nay vẫn được chủ nhà một phần vì yêu mến đôi vợ chồng nghệ sĩ này mà gìn giữ nguyên trạng. Ảnh: NVN]


52N-5677

LA DALAT: NGƯỜI ĐẸP ĐỒNG BẰNG, TUẤN MÃ CAO NGUYÊN HAY GIẤC MƠ ĐÀ LẠT

Người Pháp chính thức rời khỏi Việt Nam vào năm 1954, sau hiệp định Genève. Nhưng Đà Lạt, một đô thị do người Pháp khai sinh và thiết lập hệ hình văn hóa trong thời kỳ đầu, về sau đó vẫn gắn với những hình dung hướng về giá trị Pháp.

Người Pháp ra đi nhưng rồi sẽ trở lại trong cách thế khác. Một lần nữa, cái tên "Dalat" lại được họ gợi nhắc thông qua tên một dòng xe hơi ở xứ từng là thuộc địa của họ.

La Dalat – dòng xe của hãng Citroën (Pháp) – được chế tạo năm 1969 và đưa vào thị trường miền Nam Việt Nam năm 1970. Với tiêu chí giá rẻ, hữu dụng, lắp ráp tại Sài Gòn, chiếc La Dalat kéo giấc mộng phiêu lãng miền cao nguyên sương khói về với những gia đình giới bình dân ở các đô thị đồng bằng miền Nam.

Ngay từ khi vừa ra đời, chiếc La Dalat đã chiếm được cảm tình của

người Sài Gòn. Một cuộc triển lãm xe hơi được tổ chức vào năm 1970. Sau đó, truyền thông rầm rộ về "chiếc xe hơi đầu tiên được hoàn toàn ráp tại Việt Nam". Tiêu biểu, có thể kể đến bài "review" khá bay bổng (và có thể nói, bài báo đầy đủ nhất để hình dung về La Dalat) của tác giả Hà Túc Đạo trên báo *Thời Nay:*

"La Dalat" chào đời

Chiếc xe hơi đầu tiên được hoàn toàn ráp tại Việt Nam



[Một mẫu quảng cáo xe La Dalat năm 1971. Ảnh tư liệu]

Mặc dù mang cái tên "La Dalat" thơ mộng như cả vùng trời sương mù tình ái, chiếc xe sơn màu vàng nhạt, trông phảng phất giống chiếc xe Jeep, vừa được trưng bầy tại hãng Citroën trên đường Lê Thánh Tôn, Saigon, chưa hẳn dành riêng cho những chàng công tử nhà giàu, tiêu tiền như nước. So với các loại xe du lịch của Nhật đang thịnh hành ở Saigon, chiếc xe kể trên không trội về vẻ đẹp hào nhoáng bên ngoài, hoặc những tiện nghi thoải mái bên trong. Tuy nhiên, lạ lùng thay, trong suốt thời gian trưng bày, La Dalat lại là chiếc xe hơi được nhiều người ở Saigon kéo

tới chiêm ngưỡng nhiều nhất. Chỉ nội tuần lễ ra mắt đầu tiên, hàng ngàn người đã lũ lượt kéo nhau đi xem mắt và ghi tên mua… nàng La Dalat.

Sở dĩ thiên hạ, nhất là giới bình dân, có vẻ mến chuộng La Dalat nhiều đến thế cũng bởi vì đây là chiếc xe hơi đầu tiên được ráp ở Việt Nam. Căn cứ vào sự trình bày của các chuyên viên trong hãng Citroën, người ta biết rằng chỉ có bộ giàn và máy xe là phải "nhập cảng nguyên gốc từ hãng Citroën bên Pháp", còn tất cả những thứ khác như nệm xe, mui xe, lớp sơn bên ngoài đều được thực hiện ngay ở Saigon (tạm thời kính chắn gió tại VN chưa sản xuất nên phải nhập cảng). Riêng thùng xe thì hãng Citroën nhờ đến sự cộng tác của hãng CARIC.

Chương trình ráp xe La Dalat thực ra không phải là một ý kiến mới mẻ. Trước đây ba năm168, hãng Citroën đã gởi đơn và hồ sơ lên Bộ Kinh Tế xin thực hiện hai chương trình ráp xe hơi và sau đó theo ý kiến của Bộ Kinh Tế, chương trình thứ ba trong đó có La Dalat được thể hiện.

Một trong ba giấy phép cấp cho hãng Citroën được ký trong thời gian ông Tổng trưởng Âu Ngọc Hồ đã hợp thức hóa việc chào đời của nàng *La Dalat ngày nay.*

Ngoài lý do "cây nhà lá vườn" đã tạo sự chú ý cho người đi xem, La Dalat còn hấp dẫn khách hàng ở điểm giá bán của nó rất thích hợp với túi tiền của người trung lưu và giới bình dân. Thực vậy, 450.000 đồng, luôn cả thuế trong thời buổi này kể cũng là một cái giá rất phải chăng169. Đã thế La Dalat lại còn rất nhiều đặc điểm khác có thể làm hài lòng cả khách hàng thích mua xe để du lịch lẫn khách chuyên dùng xe vào công việc làm ăn.

Tuấn mã vùng cao nguyên

Khách muốn lái thử xe từ Saigon lên Dalat du lịch ư? Còn gì thú vị hơn nếu khách dùng ngay chiếc xe mang tên xứ hoa đào. Với 4 bánh lớn cỡ 135x380, lườn xe cách mặt đất khá cao, quạt gió làm nguội máy, bình xăng 23 lít, và nhất là tốc độ tối đa có thể đạt tới là 110 cây số một giờ, chiếc La Dalat có thể ngốn 300 cây số quãng đường Saigon – Dalat một cách dễ dàng mà không cần đổ xăng thêm ở dọc đường. Một chuyên viên của hãng Citroën đã cho biết nếu chạy trung bình 70 cây số một giờ thì chỉ tốn 6 lít xăng cho 100 cây số.

Tuy nhiên mục đích chính của những người đã thực hiện chương trình ráp xe La Dalat hình như không nhắm vào việc dạo phố. "Đây không phải là một chiếc xe được chế tạo để đi trong thành phố cho có vẻ sang trọng…". Ông Đoàn Hữu Thuận, người phụ trách giới thiệu chương trình ráp xe La Dalat của hãng Citroën đã nói thế

với chúng tôi. Ông cũng cho biết thêm "những người thực hiện chương trình ráp xe La Dalat đã nghĩ tới giới bình dân và giới đồng ruộng nhiều hơn là người dân ở thành thị".



Có thể nói La Dalat là một con tuấn mã ở vùng cao nguyên hay đồng ruộng. Trước hết nó là một chiếc xe 3 ngựa rộng rãi, nhẹ nhàng và dễ lái. Điểm đặc biệt nhất của La Dalat là có một thùng xe gồm nhiều bộ phận dễ tháo ráp bằng "tole" thật dầy, có sơn đặc biệt chống rỉ sét. Chính thùng xe này đã biến La Dalat thành một loại xe thích hợp với nhu cầu chuyên chở ở vùng bùn lầy hay khí hậu ẩm ướt.

Xe có thể chở nặng được 370 kí. Phía trước có kính chắn gió dày và nệm ngồi lái êm ái. Phía sau, ngoài việc chở hàng hóa, khi cần cũng có thể chở được rất nhiều người. Ngoài ra còn có một điểm quan trọng đã làm nhiều người muốn mua xe La Dalat hài lòng là chiếc xe này luôn luôn có sẵn đồ phụ tùng để thay thế. Ở Việt Nam, một chiếc xe dù đẹp, dù sang, dù tiện dụng bao nhiêu đi nữa, nếu không có sẵn đồ phụ tùng, vẫn là một chiếc xe dễ bị khách mua từ chối.

Gươm treo trên cổ

Ngay từ hôm đầu tiên trưng bày, khách đến xem đã bày tỏ lòng ái mộ La Dalat bằng cách thi nhau ghi tên mua cô nàng tới tấp. Tính tới ngày 17-1 đã có tất thảy 700

khách hàng đặt mua xe. Con số đông đảo này đã làm ban giám đốc của hãng vừa vui mừng vừa hồi hộp. Mừng là vì chương trình ráp xe đã được khách hàng nồng nhiệt hưởng ứng. Sự hưởng ứng này sẽ dẫn đến việc sản xuất La Dalat đại quy mô như hãng vẫn mong mỏi. Người ta biết rằng đợt đầu tiên hãng Citroën định tung ra thị trường là 300 chiếc xe. Nếu công việc làm ăn trôi chảy, hãng dự trù sẽ ráp thêm 3.000 chiếc nữa trong một năm. Một người có thẩm quyền trong hãng tiết lộ trong tương lai sẽ làm giàn xe ở Việt Nam và chỉ cần nhập cảng máy. Được biết một nhà sản xuất cao su sẽ làm vỏ nếu chương trình được chấp thuận dài hạn. Ngoài ra nếu hãng được sự nâng đỡ của Bộ Kinh Tế, rất có thể chỉ trong vài năm nữa, La Dalat sẽ được xuất cảng bán cho các nước láng giềng như Thái Lan, Ai Lao…

Điều làm cho những người thực hiện chương trình ráp xe La Dalat (và cả khách hàng) sợ nhất hiện nay là việc chính quyền sẽ đánh thêm thuế trên chiếc xe. Được biết hai chương trình ráp xe lần trước của hãng Citroën đã chết yểu cũng vì chính quyền tăng thuế đột ngột. Chẳng hạn chương trình ráp xe AZL (xe con cóc) có 348 người đặt mua nhưng chỉ có 4 người lấy sau khi tăng thuế. Một nhân viên của hãng đã cho biết rằng "chương trình ráp xe La Dalat cũng có thể chết bất cứ lúc nào nếu bị vấn đề thuế má đe dọa". Ông tỏ ý hy vọng lần nầy Bộ Kinh Tế sẽ thông cảm không tăng thuế đánh vào xe La Dalat nữa. Bởi vì chương trình ráp xe lần nầy khác với hai lần khác ở chỗ nó có nhiều "giá trị phụ trội hơn". Hơn 50 phần 100 vật liệu chế tạo xe đã được sản xuất ở Việt Nam. Điều nầy thúc đẩy thêm sự hoạt động của các ngành kỹ nghệ sản xuất khác trong nước.



[La Dalat trên đường phố Sài Gòn năm 1974. Ảnh tư liệu]

Với La Dalat, chiếc xe hơi đầu tiên ráp ở Việt Nam người ta nghĩ rằng kỹ nghệ ráp xe hơi từ quốc nội từ nay sẽ bắt đầu khởi sắc. Sẽ còn bao nhiêu hãng xe hơi nào tiếp tục công việc của Citroën? Điều này tùy thuộc vào sự sáng suốt của Bộ Kinh Tế. Phải chăng đánh thuế thật nặng vào một chiếc xe hơi (để rồi giết cả một chương trình đáng khuyến khích vì không có ai mua xe) chính quyền sẽ thu được nhiều tiền thuế, hay đánh thuế tới một mức phải chăng (nhưng có rất nhiều người mua xe) chính quyền sẽ thu được nhiều tiền thuế hơn? Đó là điều Bộ Kinh Tế sắp sửa quyết định khi treo lưỡi gươm thuế kiệm ước lên đầu những người mua xe La Dalat.

La Dalat được sản xuất trong 5 năm, từ 1970 cho đến đầu 1974. Mỗi năm trung bình hãng Citroën cho ra đời khoảng 1.000 xe, tiêu thụ chủ yếu ở thị trường miền Nam. Việc rước "nàng" hay "tuấn mã cao nguyên" về nhà thì tùy điều kiện và mục đích của mỗi người, chỉ biết rằng, phụ tùng nội địa tham gia 40%, hoàn toàn lắp ráp trong nước là những yếu tố có thể gây hấp dẫn với những ai có chút tâm lý tự tôn dân tộc. Quý ông mua xe để chạy trong thành phố hay chở quý bà đi chợ, nhàn du, hóng mát, du lịch ở ngoại ô, đi uống cà phê hay giao dịch làm ăn… đều tiện.

Dù máy xe không đủ mạnh để vượt đèo núi, nhưng vào đầu thập niên 1970, chính vì cái tên La Dalat mà nhiều người Sài Gòn có máu phiêu lưu đã cưỡi "tuấn mã cao nguyên" đi du hí Đà Lạt, mới phát hiện ra khi lên đèo, chiếc xe này chỉ có thể chạy được bằng vận tốc nhanh hơn… xe ngựa một chút.

Điểm thuận tiện nhất đó là kết cấu chiếc xe này đơn giản (một người chơi xe La Dalat tại Bảo Lộc đã mở thùng máy phía trước của một chiếc La Dalat để chứng minh với người viết rằng, nó chẳng khác mấy so với một bộ đồ chơi của trẻ con) nên trên hành trình, nếu hỏng hóc chỗ nào, có thể dừng lại tự sửa chỗ đó rồi thong dong mà đi tiếp. Xe lên đèo tốc độ chậm, nhưng người lái chiếc xe này sẽ hưởng thụ được không khí thoáng mát bên ngoài khi dở mui hay mở cửa ra tha hồ cho "mây bay trên đầu và nắng trên vai". Ngồi trong La Dalat có cảm giác nhẹ nhõm, thong thả như đang tựa lưng trên chiếc ghế nhỏ của một quán cà phê cóc ở góc phố để nhìn những thước phim đời sống trôi đi ngoài khung cửa kính.






LaDalat


AMPERES







Cái tên La Dalat với logo Citroën đặt phía trước lưới quạt tản nhiệt dễ gợi hình dung đến hai chóp nhọn của tàng thông – biểu tượng đô thị miền cao nguyên sang trọng, bình yên và văn minh trong mơ của những cư dân nhiệt đới ở các đô thị đồng bằng hay duyên hải Sài Gòn, Phan Thiết, Nha Trang...

Tuy nhiên, cũng vào khoảng 1971, bên cạnh những bài báo ca ngợi chiếc xe này theo tinh thần hào hứng thái quá hoặc làm quảng bá cho hãng xe, thì trên truyền thông Sài Gòn cũng đã có những chỉ trích, phản biện nhìn ở góc độ kinh tế học. Bài phân tích *Ôi, "La" Đà Lạt!* của Hoàng-Văn-Đức trên tờ Bách Khoa 170 là một ví dụ điển hình. Trong bài báo, ông Đức cho rằng, cái giá 650.000 đồng mỗi chiếc La Dalat không phải là mức rẻ.

"Xét lại ở nước nhà lương một thư-ký ở tỉnh chỉ độ 4.500 đ VN mỗi tháng, tức như họ phải cần đến (650.000 : 4.500) gần 200 tháng lương mới mua nổi một chiếc La Dalat", ông Đức phân tích. Và rồi đẩy vấn đề đi xa hơn theo một thuyết âm mưu nhưng có lý: "Xe đã đắt như thế thì chỉ có một hạng người nào đó mới có thể mua được mà thôi, kỳ dư đại-chúng sẽ không có cách nào mà mua được. Sự-kiện này bắt-buộc ta phải nghĩ rằng nó sẽ thuận-lợi cho một chính sách thực-dân mới, một chính-sách thực-dân nội-bộ do giới tư-bản bản-xứ thi-hành đối với người đồng-hương thay vì ngoại-quốc đứng ra trực-tiếp thi-hành như trước kia. Làm-sao để cho phép quốc-dân ta ngóc đầu lên nổi? Và làm sao mà không bắt-buộc chúng ta nghĩ rằng hoặc e-sợ rằng có một sự toa-rập giữa thế-lực chính-trị, thế-lực hành-chính và thế-lực tài-chính cao-cấp để cho phép chính-sách thực-dân nội-bộ đó? Dù sự toa-rập này có hữu ý hay vô-tình…

Thực-dân ngoại-quốc thì còn dễ đánh đuổi chứ còn thực-dân bản-xứ, người mình bóc-lột người mình, thì khó mà đánh đuổi đi được lắm".

Cũng với cái nhìn khá nghiêm trọng đó, ông Hoàng-Văn-Đức đưa ra cảnh báo "nguy cơ thực-dân mới" từ ngay cái tên La Dalat: "Tại sao lại dùng danh từ "La Dalat"? – Mặc dù đây là một chuyện làm ăn, đầu-tư của hãng Citroën là một hãng Pháp, song trong lúc quốc-gia đương tiến tới độc-lập và thể-thống quốc-gia mà để cho chiếc xe mang một tên ngoại-quốc ("la" là hoàn-toàn Pháp rồi) thì, trên bình-diện



quốc-tế, cái tinh thần phục-ngoại nó chưa hẳn là đã mất hẳn trong đầu-óc những nhà lãnh-đạo quốc-gia. Một tinh-thần như thế gọi là tinh-thần ỷ-lại, mà đã ỷ-lại thì làm-sao mà có đủ sáng-kiến và động-lực để mà dìu-dắt quốc-gia? Nếu thay đổi chữ "LA" bằng một chữ Việt (như chữ "XE" chẳng-hạn) thì có phải tốt-đẹp hơn không? Đây là nói về mặt tâm-lý của động-lực-học (dynamique) và của kinh-tế-học"

Mặc cho những phản ứng có bề khắc kỷ, những chiếc La Dalat vẫn rộn ràng đi vào thị trường đô thị, đô thị tỉnh lẻ miền Nam theo quy luật thị trường. Những con tuấn mã thong dong trên các đường phố mãi cho tới hôm nay, sau hơn 40 năm. Trong quá trình lần theo dấu vết La Dalat, người viết được duyên may tiếp cận với nhiều người trong giới chơi xe cổ, kể cả những thường dân trong cộng đồng người Pháp sống ở khu Thảo Điền, Sài Gòn và giới chơi xe xưa tại Đà Lạt, Nha Trang, B'lao hôm nay…, điều thú vị là hầu hết những người sở hữu loài tuấn mã này đều cảm thấy hứng thú khi kể về những chuyến hành trình cọc cạch và đầy kinh nghiệm, sự gắn bó. Có người đổi màu sơn (La Dalat nguyên bản có hai màu: trắng kem và xanh dương nhạt) và "độ" lại, gắn ống khói, thay đổi nội thất, chi tiết máy… nhưng có lẽ vì được thiết kế phục vụ nhu cầu dã

ngoại của giới bình dân đô thị, nên La Dalat rất dễ tương thích với các loại phụ tùng, các kiểu "trang điểm" thời thượng, dù "hầm hố" hay "son phấn".

Một con tuấn mã dễ thuần, một nàng công chúa khả ái, đó là những gì được đem so sánh với La Dalat. Sâu xa hơn, là một khát khao thư nhàn, tận hưởng đời sống thanh lịch của giới bình dân đô thị – một giấc mơ không quá khó để nắm bắt.

Người Pháp, cụ thể là hãng Citroën, lần này không phải với hình ảnh của những ông chủ giỏi khai thác thuộc địa theo kiểu thực dân cũ, nhưng với tư cách nhà khai thác kinh tế giỏi nắm bắt tâm lý tiêu dùng. Họ quá sành sỏi khi một lần nữa, sử dụng chính cái biểu tượng đô thị gắn với văn hóa hưởng thụ cao cấp đã từng xây dựng trong quá khứ để biến thành một biểu tượng xê dịch mới mẻ, đầy tao nhã; từ đó, tiếp tục tạo ra nguồn lợi kinh tế trên thị trường hậu thuộc địa ngay cả khi quyền lực chính trị xứ này không còn nằm trong tay họ đã đủ lâu.





LỐI CŨ, NHÀ XƯA

Gia đình ông Ngô Thích chuyển từ Hà Nội vào Đà Lạt sinh sống từ khoảng đầu thập niên 1940. Là một trong những gia đình trung lưu người Việt sớm sở hữu biệt thự ở một cung đường sang trọng nhất nơi thành phố này.

Khi mới vào Đà Lạt, gia đình ông Thích mua căn biệt thự số 7, Rue des Roses. Sống ở đó được vài ba năm thì chuyển qua căn số 9, một ngôi biệt thự rộng hơn, với lối kiến trúc vùng Normandie do người Pháp xây dựng vào khoảng những năm giữa thập niên 1930.

Vợ chồng ông Ngô Thích (bà Thích tên Nguyễn Thị Phong, là em họ của giáo sư Nguyễn Văn Huyên) có 9 người con. Vì sinh con năm một, nên gia đình có thời điểm phải thuê đến ba người giúp việc, đó là các bà Phượng, Thanh và Huế (cũng là dân mới nhập cư Đà Lạt) mới lo xuể việc nhà. Công việc của ba chị giúp việc thời đó chủ yếu là trông nom lũ trẻ để gia chủ có thời gian đi giao dịch làm ăn.

Bà Thích đứng tên giám đốc công ty Vĩnh Hiệp, văn phòng đặt tại đường Tôn Thất Thuyết, trung tâm Sài Gòn. Công việc quản trị một công

ty xuất nhập khẩu vải vóc, hàng hóa sang Nhật, Pháp, Mỹ và một số nước châu Âu khá bận rộn. Nhưng đã có những thời điểm một mình bà hàng tuần phải đáp máy bay đi lại Sài Gòn - Đà Lạt để điều hành, vừa lo chăm chút cho đàn con đông đúc cần có mẹ bên cạnh.



[Ông Ngô Thích trước ngôi nhà số 9, Rue des Roses. Toàn bộ ảnh tư liệu sử dụng trong bài viết này được trích từ album gia đình ông bà Ngô Thích - Nguyễn Thị Phong]

Thời Đệ nhất Cộng hòa, ông Ngô Thích có tham gia làm việc với ông Ngô Đình Nhu lo thanh tra các tỉnh miền Trung. Cần nhớ rằng, lúc đầu, khi gia đình Ngô Đình Nhu mới đến Đà Lạt, từng tá túc trong ngôi nhà số 10 đường Hoa Hồng, thì từ ngõ nhà số 9 đến ngõ số 10, chỉ cách vài chục bước chân. Xem như, ngoài quan hệ công việc công chức chính quyền, thì ông Thích với những yếu nhân kể trên là hàng xóm, vẫn thường đi lại trao đổi, trò chuyện mật thiết với nhau. Ông Thích vẫn thường kể với vợ con rằng, ông Nhu là người điềm đạm, ít nói và khắc kỷ. Ông dành cho ông cố vấn những cảm tình khá đặc biệt qua nhiều lần tiếp xúc.



[Bà Nguyễn Thị Phong cùng các con trong căn villa số 9]

Công việc kinh doanh và làm công chức cho chính quyền của vợ chồng ông Ngô Thích có thể nói đảm bảo một gia đình ổn định, con cái được học hành, đỗ đạt cao. Bà Ngô Thị Thanh Nhàn là con đầu trong gia đình được học trường Grand Lycée Yersin, rồi tiếp tục học Đại học Khoa học thuộc Viện Đại học Đà Lạt; sau 1975 thì làm giáo viên dạy môn tiếng Pháp, Vật lý tại trường Trung học Phổ thông Bùi Thị Xuân cho đến khi nghỉ hưu (2004). Gia đình còn có hai người con trai đi du học: ông Ngô Mạnh Trinh, con thứ hai, du học Thụy Sỹ, ngành kỹ sư điện tử nay sống tại Mỹ và ông Ngô Trọng Hoàng du học y khoa và hành nghề bác sĩ ở Bỉ (đã qua đời). Những người còn lại, đa số đỗ đạt cao, làm công chức, giáo viên, giảng viên đại học cho đến ngày nay.

Xem lại những bộ album gia đình (thời này, đây là gia đình hiếm hoi ở Đà Lạt đã có những bức ảnh màu), có thể thấy, đây là một mái ấm trí thức kiểu mẫu với lối sống lịch lãm, phong lưu. Ngày nghỉ, cuối tuần,





[Những đứa trẻ đến tuổi thiếu niên, ngôi biệt thự ghi dấu những kỷ niệm gặp gỡ với những anh em họ đồng trang lứa]

thường thì trẻ con, người lớn đi picnic ở thác Pongour, Gougah, đi xe đạp nước ở hồ Xuân Hương hay dạo chơi ở vườn Bích Câu. Ông bà Thích cũng thường lái xe chở con, cháu đi Nha Trang, Vũng Tàu du ngoạn vào các kỳ nghỉ lễ. Trên các bức ảnh về những chuyến du ngoạn, người lớn ăn vận thanh lịch, trẻ con tươi vui rạng rỡ khi được trưởng thành trong một gia đình sung túc, văn minh.

Một cuộc sống đủ đầy và hạnh phúc. Đặc biệt, ở thời kỳ cuối thập niên 1950 đầu 1960, bà Nguyễn Thị Phong chụp nhiều bức ảnh chân dung với kiểu tóc vấn theo phong cách bà Nhu, áo dài cổ cao truyền thống, nền nã và toát lên vẻ quý phái. Ngày nghỉ, ông Ngô Thích thường tụ họp nhóm bạn là trí thức, gồm có bác sĩ Đào Huy Hách, Phan Trọng Lương, Phan Lạc Giản, dược sĩ Nguyễn Văn Quang ra phố cà phê, đàm đạo thời thế hay chơi golf trên đồi Cù. Trong số kỷ vật gia đình lưu giữ cho đến hôm nay, thì có một bộ cúp của nhiều tổ chức trao tặng cho ông Ngô Thích, tay golf xuất sắc một thời. Có thể kể: cúp Danh dự tặng cho người chiến thắng giải đấu giao hữu Hoa Kỳ - Việt Nam tổ chức vào Chủ nhật ngày 26 tháng 12 năm 1965, cúp giải Á quân của Câu lạc bộ Golf Đà Lạt tổ chức vào dịp lễ Phục sinh năm 1969,…





[Cúp các giải golf ở Đồi Cù của ông Ngô Thích]

Năm 1963, chính quyền Ngô Đình Diệm sụp đổ, bà Thích vẫn tiếp tục công việc kinh doanh ở Sài Gòn, còn ông thì không còn tham gia vào bộ máy nhà nước nữa, mà chuyển hướng sang làm kinh doanh. Đầu thập niên 1970, ông mở ngân hàng Đơn Dương (Rurale Bank) để con gái cả là Ngô Thị Thanh Nhàn đứng tên. Ngoài ra, gia đình cũng mở đại lý cung

cấp nguồn gạo cho cả thành phố. Bà Thích, phải ký với thị trưởng Đà Lạt (ông Nguyễn Hợp Đoàn) một bản cam kết, đảm bảo lúc nào trong kho gạo cũng phải có trên 200 bao để cung ứng cho thị trường toàn Đà Lạt phòng trước tình cảnh chiến tranh căng thẳng, các cửa ngõ vào thành phố bị phong tỏa.



[Bà Nguyễn Thị Phong cùng con gái trong một chuyến du lịch]

Những ngày cuối tháng 3 -1975, mùi thuốc súng đã lan vào mọi ngõ ngách Đà Lạt. Nhiều tiệm buôn trên phố đóng cửa. Sinh viên Viện Đại học Đà Lạt nhiều người phải khăn gói về quê hay di tản xuống Sài Gòn để mong tiếp tục cơ hội học hành. Các trường Chiến tranh Chính trị, Võ bị rục rịch đóng cửa. Người dân có điều kiện dần dần rời bỏ thành phố đi lánh bom đạn còn người nông dân thì bày nông sản thu hoạch vội ra khắp mọi ngả đường bán tống bán tháo cho kẻ ở lại có thể mua muối chua hoặc phơi khô trữ dùng trong những ngày tháng biết trước là sẽ có xáo trộn lớn.



[Nội thất villa số 9 hiện nay]

Ngày đầu tiên của tháng 4, đã có tiếng súng nổ trong thành phố. Các cửa ngõ Đà Lạt bắt đầu có cảnh nháo nhác ngược xuôi. Những đoàn xe nối đuôi nhau xuôi về Nha Trang qua ngõ đèo Ngoạn Mục theo hướng Phan Rang, Cam Ranh…, một đoàn xe khác lại rồng rắn theo hướng Bảo Lộc xuôi về Sài Gòn lánh nạn khói lửa.

Từ cuối tháng 3, bà Thích và các con đã lên máy bay di tản về Sài Gòn. Ông Ngô Thích ở lại giữ ngôi nhà và tài sản cho đến ngày đầu tháng 4, khi bom đạn nổ rát trên những ngọn đồi ngoại ô, thì ông cũng quyết định lái xe hơi xuôi về Nha Trang, rồi từ Nha Trang đi thuyền vào Vũng Tàu, từ Vũng Tàu tiếp tục thuê thuyền ngược lên Sài Gòn. Một hành trình gian khổ để đoàn tụ gia đình cho đến qua 30-4, hòa bình lập lại, thì mới yên tâm về Đà Lạt.

Khi trở lại, tất cả những đồ đạc, tài sản quý giá của gia đình trước đó đã bị kẻ gian vơ vét sạch. Kho gạo bị hôi của chẳng còn gì, những tài sản trong nhà, từ tiền bạc đồ lưu niệm cho đến những chiếc cúp mạ vàng đều

đã bị biến mất. Ngôi nhà trở thành nơi một nhóm dân quân tự quản lâm thời tạm sử dụng. Về sau, gia đình phải khó khăn lắm mới lấy lại được.

Cụ Ngô Thích sinh 1920, mất năm 2000. Chín người con, kẻ mất người còn, có người lập gia đình, đi làm ăn xa, cũng có người lập nghiệp trong thành phố.

Nay trong ngôi biệt thự cũ, chỉ còn cụ bà (đã ngoài 90) và bà Ngô Thị Thanh Nhàn, con gái đầu, là giáo viên nghỉ hưu. Căn villa biệt lập với thế giới chộn rộn đổi thay bên ngoài, nhà nhỏ nhẹ kể câu chuyện thời gian đã mất bằng thứ ánh sáng ấm áp, bằng hơi thở buồn bã từ những đồ vật cũ. Và hoa cỏ lặng lẽ nở, lặng lẽ tàn.

Khi nhớ lại những biến cố gia đình, bà Nhàn chỉ nói ngắn gọn với khách lạ: "Ngôi nhà này mang trong mình quá nhiều thăng trầm của thành phố này rồi."

















Ngôi biệt thự số 9 đường Hoa Hồng (nay là 15 Huỳnh Thúc Kháng) vẫn vậy, không sửa sang gì nhiều, dù con đường này cũng không thể đứng ngoài những đổi thay có bề hỗn loạn diễn ra trên quy mô thành phố. Ngày xưa chỉ cần mỗi sáng mở cửa phòng ngủ là nhìn thấy ngọn núi Bà Lang Bian trước mặt, nay hàng quán phía trước đã che khuất tầm nhìn. Nhưng trong khoảng sân lùi khỏi mặt đường với con ngõ dài khoảng 50 mét, cũng như nhiều gia đình Đà Lạt cựu trào, các con cái cụ Ngô Thích sống trong thành phố cuối tuần vẫn về với mẹ, tranh thủ chăm sóc, tỉa tót cây cỏ nên hoa vẫn nở bốn mùa. Bậc thang bên cánh trái bước vào phòng khách bao lần cỏ rêu lên xanh, vẫn vọng vang đâu đó những tiếng cười, giọng nói thân ái của mái ấm một thời sum vầy hạnh phúc ngập tràn. Bộ bàn ghế cũ, những kỷ vật gia đình, từ chiếc máy cassette hiệu Tokyo Lyon đời TR 502 có chức năng rà sóng radio 4 băng tần, những quyển sách tiếng Tây bìa cứng bọc da, những album cũ kỹ, chiếc ống nhòm mà cụ Thích cùng các con trai thường sử dụng lúc đi du ngoạn, bức tranh sơn mài trang trí trên chiếc tủ gỗ cũ và cả bộ salon có tay cầm uốn tròn… tất cả như cứ rủ rê tâm trí con người ngược về quá khứ.

Và đâu đó trong những đồ vật, không gian thân thuộc hay nếp sống thanh lịch, sang cả, trí thức của gia đình chủ nhân ngôi biệt thự này, ta nhận ra một phần tâm tính của thị dân Đà Lạt của thời vang bóng.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH ĐÀ LẠT XƯA TRONG ALBUM GIA ĐÌNH ÔNG BÀ NGÔ THÍCH - NGUYỄN THỊ PHONG











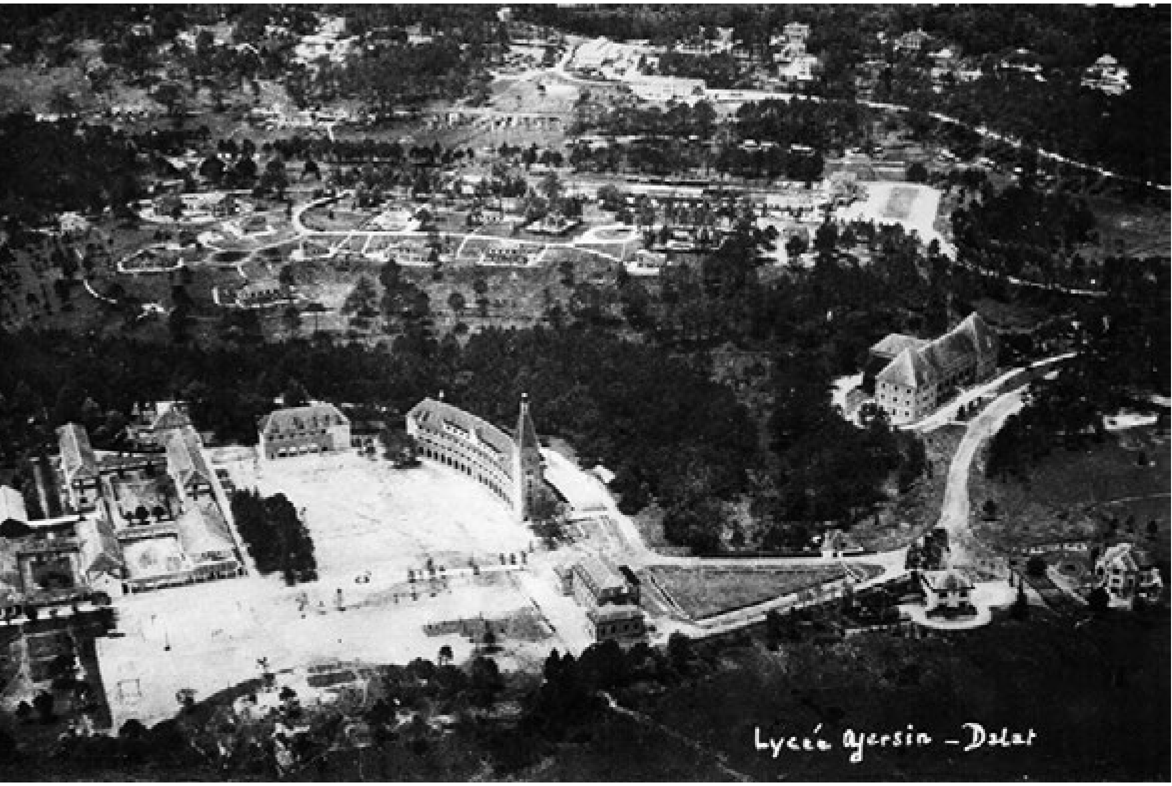






PHỤ LỤC




Lycée Yersin - Dalat

THỜI VÀNG SON CỦA ĐÔ THỊ GIÁO DỤC[171]

ĐÀ LẠT TỪNG LÀ MỘT ĐÔ THỊ QUAN TRỌNG xét về phương diện địa văn hóa. Trong thời thuộc địa, chính quyền thực dân coi Đà Lạt không chỉ là nơi nghỉ dưỡng, mà là một vườm ươm, một trung tâm giáo dục làm hạt nhân lan tỏa những giá trị Pháp ở Đông Dương. Từ hạt nhân ban đầu đó, khi người Pháp rời đi vào 1954 sau hiệp định Genève, người Việt tạo ra một Đà Lạt phát triển theo hướng đô thị đặc khu giáo dục và văn hóa phát triển rực rỡ.

Thử làm một cuộc dạo bước trở về điểm mốc 1970, du ngoạn qua những không gian giáo dục ở đô thị này để hiểu thêm điều gì là cấu phần làm nên giá trị cốt lõi của Đà Lạt ngày hôm qua.

ĐẠI HỌC

Viện Đại học Đà Lạt

Sự ra đời của Hội đồng Đại học Đà Lạt là một sự kiện lớn của giáo dục thành phố cao nguyên Đà Lạt nói riêng và đất nước nói chung.

Ngày 8-8-1957, chính phủ Việt Nam Cộng hòa ra nghị định 67/BNV/NA P5 cho phép Hội Đại học Đà Lạt do các vị Giám mục đứng tên hoạt động. Hai năm sau, Tổng thống Việt Nam Cộng hòa Ngô Đình Diệm ra nghị định số 232/NV, công nhận Hội Đại học Đà Lạt là một tổ chức công ích xã hội. Hội đồng này có vai trò thiết kế ra Viện Đại học Đà Lạt như một mô hình tổ chức giáo dục tư nhân, đi vào hoạt động từ niên khóa 1957-1958.

Trong niên khóa đầu tiên, Viện Đại học Đà Lạt có thử nghiệm trong tuyển sinh dành cho những học sinh vì thời cuộc mà không có cơ hội thi tú tài có thể theo học ngành Kỹ sư. Nhưng thử nghiệm này không thành công. Trong niên khóa tiếp theo, 1958-1959, Viện Đại học Đà Lạt chỉ nhận những sinh viên có bằng tú tài toàn phần vào học tại các phân khoa đại học.

Lứa sinh viên đầu tiên của các đại học phân khoa thuộc Viện Đại học Đà Lạt được cấp văn bằng đại học chính thức theo sắc lệnh số 190-GD ngày 28-8-1961 và nghị định số 1206/GD/PC/NĐ ngày 4-9-1961 của Bộ Quốc gia Giáo dục dưới thời Việt Nam Cộng hòa.

Tuy được tổ chức bởi một Hội đồng gồm những trí thức – Giám mục, nhưng theo sắc lệnh và quy chế văn bằng nêu trên, thì: “Viện Đại học Đà Lạt được phép cấp văn bằng đại học và các văn bằng này (không có tính cách tôn giáo) có giá trị như các văn bằng do các trường Đại học Quốc gia cấp”.

Vậy, sinh viên hưởng thụ chương trình do Viện Đại học Đà Lạt đào tạo có thể tiếp nối với việc học, thi tại các viện, đại học quốc gia vào thời điểm đó.



Nhanh chóng tạo uy tín bởi điều kiện và chất lượng giáo dục đào tạo lý tưởng, số sinh viên đăng ký học ở Viện Đại học Đà Lạt gia tăng cao qua các năm. Năm học 1958-1959 chỉ có 49 sinh viên, nhưng đến niên khóa 1969-1970 thì có đến 3.207 sinh viên.

Những buổi lễ cấp phát bằng thường được tổ chức trọng thể tại giảng đường chính có tên Năng Tĩnh, ngoài sự hiện diện của các vị giáo sư uy tín tham gia giảng dạy, linh mục Viện trưởng, thì còn có cả Đức Tổng Giám mục và Tổng thống hoặc quan chức đại diện cấp cao của chính phủ thời đó.

Về nhân sự đứng đầu Viện:

Hội đồng Quản trị Viện (Board of directors) từ 1957, gồm có các vị giám mục: Nguyễn Văn Hiền, Marcel Piquet, Phạm Ngọc Chi, Nguyễn Văn Bình và Ngô Đình Thục. Chưởng ấn (chandellors) là hai vị giám mục: Ngô Đình Thục (từ 1957 đến 1963), Trần Văn Thiện (từ 1963 đến 1970) và Nguyễn Ngọc Quang (1970 đến 1975). Viện trưởng (President)

là các linh mục: Trần Văn Thiện (1957 đến 1961), Nguyễn Văn Lập (từ đầu tháng 3.1961 đến 1970) và Nguyễn Văn Lý (1970 đến 1975).

Theo cơ chế tổ chức Viện Đại học Đà Lạt, Viện trưởng điều hành mọi công việc với sự trợ lực của Hội đồng Viện Đại học Đà Lạt và một Ủy ban Hành chánh, Ủy ban Học vụ lo các phạm vi chuyên môn. Viện trưởng do Hội đồng Giám mục Việt Nam bổ nhiệm, chịu trách nhiệm điều khiển trực tiếp các sinh hoạt của Viện.

Viện được thiết lập trên một ngọn đồi rộng 38 mẫu tây, phía bắc hồ Xuân Hương, thị xã Đà Lạt, với hơn 40 tòa nhà lớn, nhỏ, bao gồm văn phòng, nguyện đường, giảng đường, thư viện, phòng thí nghiệm, cư xá cho giáo sư, cư xá sinh viên, câu lạc bộ, trung tâm sinh viên…

Trong quyển *Kỷ yếu 10 năm 1958-1968* của Viện Đại học Đà Lạt, cảnh vực của Viện Đại học Đà Lạt được mô tả đầy thơ mộng:

"Từ cổng vào, du khách có thể quan sát phần lớn phong cảnh của Viện. Những con đường nhựa tràn ngập bóng mát mang mỹ danh mà các sinh viên mặc nhiên công nhận do ở đặc thái của nó: đường Thông Reo, đường Hướng Dương, đường Khuynh Diệp, đường Anh Đào, công viên Khí Tượng, công viên Hoa Ngũ Sắc…

Giữa cảnh giang sơn hùng vĩ của núi đồi Dalat, với tiếng thông reo, với tiếng thác chảy, sinh viên Viện Đại học Dalat được hưởng một khí hậu lý tưởng của một thành phố thanh bình và quyến rũ. Những yếu tố thiên nhiên ấy lần lần đem lại cho sinh viên một tâm hồn trong sạch và giúp cho sinh viên biết suy tư – điều kiện tối cần thiết để tạo nên con người tri thức.

Đi sâu vào cảnh vực của Viện, con mắt du khách không thể không bị lôi kéo bởi một tháp chuông hình khối tam giác cao 38 thước. Đây là ngôi nhà nguyện với lối kiến trúc tân kỳ, "cao điểm" của Viện Đại học Dalat cả về phương diện địa thế, cả về phương diện tinh thần".

Ngoài cơ sở chính đóng tại đường Phù Đổng Thiên Vương, thì Viện Đại học Đà Lạt còn có ba cơ sở vệ tinh, đó là phòng liên lạc, phòng đại diện Sinh viên vụ và Ban Cao học trường Chánh trị Kinh doanh, tọa lạc tại lầu 2, thương xá TAX, 135, đường Nguyễn Huệ, Sài Gòn.

Trong các tư liệu do Viện Đại học Đà Lạt ấn hành, từ *Chỉ nam Sinh viên* cho đến các kỷ yếu, thì khi nhắc đến triết lý hoạt động, đều được giới

thiệu một cách cô đọng qua hai chữ "Thụ Nhân" (chính vì vậy mà Viện Đại học Đà Lạt còn được gọi là Đại học Thụ Nhân).

Trong một diễn văn mà Linh mục Viện trưởng Nguyễn Văn Lập viết năm 1965, hai chữ "Thụ Nhân" được diễn giải như sau:

"Ý thức trách-nhiệm của mình trong phạm vi giáo-dục và để khắc phục mọi khó khăn, chúng tôi thường tâm niệm lời giáo-huấn của cổ nhân:

Kế một năm không gì bằng trồng lúa

Kế mười năm không gì bằng trồng cây

Kế trăm năm không gì bằng trồng người

Bách niên chi kế mạc như Thụ Nhân

Nhưng trong trồng lúa, trồng cây mà muốn lúa được mùa, cây sai trái, cần phải lưu ý đến điều kiện khí-hậu và đất đai. Trồng người mà muốn đáp ứng nhu-cầu của đất nước thì cũng cần phải biết đem con người thanh-niên vào thực tại của đất nước.

Trong chương trình ấy – đem con người thanh-niên vào thực tại của đất nước – sinh-viên Dalat, ngoài công việc học hành, nghiên-cứu và thi cử, xưa nay đã cố gắng rất nhiều trong mọi công tác xã-hội để được sống gần đồng bào, để được hiểu thấu nhu-cầu của đất nước"[172]

Tinh thần Thụ Nhân thể hiện qua chương trình đào tạo của các phân khoa đại học ở trong viện, tạo nên giá trị của sự thực học, hun đúc nhiều tài năng, trí thức quan trọng cho xã hội đương thời lẫn về giai đoạn sau 1975.

Viện gồm 5 phân ngành chính, đó là: Sư phạm, Văn khoa, Khoa học, Thần học, Chánh trị Kinh doanh. Hai phân khoa cực kỳ danh tiếng, gần như là hàng đầu trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam và làm nên giá trị của Viện thời kỳ thập niên 1960 đến đầu 1970 đó là Sư phạm và Chính trị Kinh doanh…

Đi sâu vào chương trình của các phân khoa đại học thuộc Viện Đại học Đà Lạt, có thể thấy một tinh thần giáo dục tiến bộ, khai phóng tích cực. Trong những trường hợp đặc biệt, với điều kiện lý tưởng của mình, Viện đóng vai trò gánh vác giúp cho các chương trình giáo dục của Bộ Quốc gia giáo dục thời kỳ đó trong việc tạo ra nguồn nhân lực cho đất nước.

Hãy thử đi vào hai phân khoa đại học của Viện Đại học Đà Lạt đã

tạo được uy tín đương thời để hiểu phần nào về mô hình giáo dục chung của Viện.

Đại học Sư phạm Đà Lạt

Ban đầu thì ngành Sư phạm chỉ có hai lớp Pháp văn và Triết học viện nhận đào tạo giúp Bộ Quốc gia Giáo dục trong 5 khóa, từ 1958 đến 1965, đào tạo ra 264 giáo sư giảng dạy trên hệ thống trường công lập toàn quốc. Sau đó, Bộ Văn hóa Giáo dục chấp thuận cho Viện Đại học Đà Lạt mở trung tâm sư phạm để đào tạo giáo sư cho các trường tư thục và đến 1967 thì phân ngành Đại học Sư phạm Đà Lạt ra đời, hợp thức hóa việc cấp



phát văn bằng cử nhân Sư phạm. Ngoài ra, trong niên khóa 1973 - 1974, trường còn mở thêm ban sư phạm âm nhạc, đào tạo giáo sư dạy nhạc ở cấp tiểu học, trung học. Cũng trong năm này, phân ngành sư phạm Đà Lạt đã tổ chức một khóa huấn luyện cấp tốc cho 100 giáo sư trung học đệ nhất cấp sắc tộc theo nghị định số 2684/VHGDTN/NGV/ND ký ngày

15.11.1972 của ông Tổng trưởng bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên.

Sinh viên học Đại học Sư phạm Đà Lạt sẽ được cấp một trong ba loại văn bằng sau:

- *Văn bằng Cử nhân Sư phạm* khi có đủ điểm trung bình tổng quát sau 4 năm về các môn chuyên ngành và chuyên khoa (gồm 6 chuyên khoa lĩnh vực: Triết học, Việt văn, Sử học, Địa lý, Pháp văn và Anh văn, 2 ban khoa học: Lý hóa, Vạn vật và 2 ban giáo dục tổng hợp: Kinh doanh và Xã hội),

- *Văn bằng Tốt nghiệp Sư phạm:* khi sinh viên có đủ điểm các học phần chuyên nghiệp nhưng chưa đủ điểm chuyên khoa;

- *Văn bằng tốt nghiệp Sư phạm Âm nhạc:* học hai năm và đạt đủ điểm hệ Cao đẳng Sư phạm Âm nhạc về chuyên nghiệp và chuyên khoa.

Một trong những điều làm nên sự danh giá của tấm bằng sinh viên Đại học Sư phạm Đà Lạt thời kỳ này, đó chính là đầu ra rất ngặt nghèo. Phần chuyên khoa, người học phải đảm bảo điểm số như một sinh viên ngành tương tự ở các phân ngành đại học khác, nhưng vẫn phải đảm bảo phần chuyên nghiệp, mỗi môn phải đạt tối thiểu 8 điểm. Phần chuyên khoa cho sinh viên sư phạm gồm có các môn nghiệp vụ: năm thứ nhất, sinh viên học Giáo dục nhập môn, Triết lý tư tưởng giáo dục, Tâm sinh lý, Tâm lý giáo dục 1, Phương pháp giảng dạy đại cương; năm thứ 2 sinh viên sẽ học Tâm lý phát sinh: tuổi học sinh và tuổi dậy thì, Tâm lý giáo dục 2, Lịch sử giáo dục, giáo dục đối chiếu, Tâm bịnh học, Động lực đoàn thể, Xã hội giáo dục, Phương pháp giảng dạy bộ môn; Sinh viên năm 3 sẽ học: Tâm lý phát sinh: tuổi thanh niên và trưởng thành, Hướng dẫn học sinh và tổ chức lớp học, Phương pháp thính thị, Trắc nghiệm về tham định, Tâm lý giáo dục 3, Lành mạnh tinh thần, Phương pháp Nghiên cứu giáo dục và năm 4 sinh viên sư phạm sẽ học: Giáo dục trung học: nguyên tắc và vấn đề, Quản trị và thanh tra học đường, Sinh hoạt học đường và thực tập sư phạm tại các trường trung học 150 giờ.

Chính vì đặt ra tiêu chí cao như vậy mới đáp ứng được vị trí "ưu tiên" bổ nhiệm cho sinh viên Đại học Sư phạm Đà Lạt sau khi ra trường. Điều này được ghi trong khoản 10 của bản Nghị định do Phó Thủ tướng Chính

phủ Việt-Nam Cộng hòa kiêm tổng trưởng giáo dục ký ngày 24.12.1969 về ấn định chương trình thể thức thi lấy văn bằng Cử nhân Sư phạm tại Viện Đại học Đà Lạt: "Sinh viên có văn bằng cử nhân sư phạm do Viện Đại học Đà Lạt cấp sẽ ưu tiên tuyển dụng khi chính phủ cần thêm giáo sư trong các trường trung học công lập"

Bên cạnh việc được thụ hưởng tri thức chuyên khoa từ các giáo sư hàng đầu trong giới học thuật được Viện mời về giảng huấn, ví dụ: về khoa học có Chu Phạm Ngọc Sơn, Nguyễn Văn Trường, Nguyễn Văn Thi, Nguyễn Bào, Từ Ngọc Tĩnh…; văn chương, ngoại ngữ, có: Đỗ Long Vân, Vũ Khắc Khoan, Lê Xuân Khoa, Trần Thái Đỉnh, Nguyễn Văn Trung, Lý Chánh Trung, Nguyễn Khắc Dương, Tạ Tất Thắng, Phạm Cao Dương…. Sinh viên Sư phạm được học học phần chuyên môn từ các nhà sư phạm uy tín một thời: Nguyễn Hữu Trọng, Nguyễn Văn Kế, Pierre Trần Văn Nghiêm, Phó Bá Long…

Những hoài bão làm thay đổi xã hội tích cực của những thanh niên đã được đáp ứng bởi một điều kiện giáo dục khá lý tưởng từ môi trường này.

Những sinh viên sinh viện Đại học Sư Phạm Đà Lạt về sau trở thành những tên tuổi trong nhiều lĩnh vực văn chương, học thuật, chính trị, có thể kể: Nguyễn Xuân Hoàng (nhà văn, Ban Triết học, khóa 1961-1962), Dương Văn Ba (nhà báo, từng là Dân biểu Việt Nam Cộng hòa) và Huỳnh Phan Anh (dịch giả, nhà văn) đều học Ban Triết học, khóa 1964-1965…

Đại học Chính trị Kinh doanh Đà Lạt

Đây là trường ngành Chính trị Kinh doanh đầu tiên ở Việt Nam, áp dụng theo phương pháp điển cứu (case study) và học theo nhóm. Mục đích giáo dục của trường này đó là cung cấp cho sinh viên những lý thuyết sâu rộng để đào tạo ra nguồn nhân lực có sáng kiến, trách nhiệm và thực tế để có thể trở thành những nhà lãnh đạo, phát triển và xây dựng xã hội.

Ngành Chính trị Kinh doanh khai sinh bởi nghị định 1.433/GD/PC/NĐ ngày 13.8.1964 của Bộ Văn hóa Giáo dục dưới chế độ Việt Nam Cộng

hòa. Chương trình đào tạo dài 4 năm, chia làm hai cấp: Đại cương (năm Nhập môn, năm Khái luận) và cấp Chuyên khoa (năm Nhiệm ý, năm Sưu khảo). Tuy nhiên, cấu trúc đó có sự thay đổi, cải tổ nhiều lần.

Từ năm học 1964-1965 đến niên khóa 1967-1968, sinh viên đã qua kỳ thi cuối năm dự bị có quyền chọn ban Chính trị hoặc ban Kinh doanh hoặc học một lúc hai ban. Khi ra trường, có thể được cấp văn bằng Cử nhân Chính trị Kinh doanh hoặc là nhiệm ý Chính trị hoặc Kinh doanh.

Từ năm học 1968-1969 trở đi, chương trình được sắp xếp lại hướng vào các phân ngành nhỏ, tập trung viễn tượng nghề nghiệp tương lai của sinh viên tốt nghiệp. Vậy, 4 năm học Chánh trị kinh doanh sẽ bao gồm hai cấp như trước đây, song sau khi học xong Nhập môn và Khái luận thì sinh viên sẽ chọn học một trong số 5 ban nhiệm ý: Phân phối thông tin tiếp thị, Thông tin báo chí, Quản trị kỹ nghệ, Bang giao quốc tế, Kế toán tài chính.

Từ niên khóa 1969-1970, phân ngành Chính trị Kinh doanh lại có đợt cải tổ mới. Cụ thể, năm đại cương sinh viên được học chung nhưng sang năm thứ ba, sinh viên được chọn một trong hai lĩnh vực: Chính trị hoặc Kinh doanh chứ không được học cùng lúc 2 ban và đến năm 4 sinh viên sẽ chọn ban. Sinh viên theo học Chính trị sẽ chọn ban Bang giao hoặc Báo chí, sinh viên học Kinh doanh sẽ chọn ban Kinh tế tài chính hoặc Quản trị xí nghiệp. 3 năm đầu sinh viên học tại Đà Lạt, năm thứ 4 sinh viên được học tại Sài Gòn với học phần chú trọng chuyên môn, cọ xát những vấn đề hệ trọng của đất nước, học nghiên cứu…

Học trình Chính trị Kinh doanh Đà Lạt được xem là áp dụng phương pháp giáo dục đại học tân tiến và kiểu mẫu như các trường đại học quốc tế. Sinh viên được dạy lý thuyết, tham gia thính thị, những buổi thực tập, tham dự hội thảo và làm các công trình khảo cứu quan trọng (ví dụ niên khóa 1972-1973 có 12 sinh viên trường Chính trị Kinh doanh Đà Lạt: Nguyễn Xuân Thành, Nguyễn Quý Thế, Lê Văn Phúc, Nguyễn Duy Tạ, Hồ Sĩ Phong, Nguyễn Thế Hưng, Dương Hồng Tú, Nguyễn Văn Lộc, Nguyễn Cảnh Hưng, Phùng Lợi, Lê Hữu Phước, Tạ Việt Điền làm công

trình về *Chợ mới Đà Lạt – lược sử hình thành và thực trạng;* hay năm 1971, giáo sư Nguyễn Ngọc Huyến hướng dẫn sinh viên Tôn Thất Long thực hiện đề tài khảo luận *Báo chí Việt Nam sau một năm áp dụng luật số 19/69* khá nóng bỏng…)

Sinh viên tốt nghiệp Chính trị Kinh doanh thuộc Viện Đại học Đà Lạt sở dĩ vững vàng, có thể nhanh chóng trở thành những người dễ thích ứng và hữu ích cho xã hội là bởi ngay trong thời đại cương và dẫn nhập, họ được cung cấp tri thức thuộc các bộ môn quan trọng: địa kinh tế thế giới, thống kê học, nghiên cứu chính sách kinh tế, lịch sử thế giới và phân tích cục diện chính trị thế giới, bang giao quốc tế thời sự chính trị đất nước và nắm chắc về ngành hành chính học, có phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội trong tay… Vào nhiệm ý, một sinh viên chuyên khoa Chính trị sẽ được học Triết chính trị, học thuyết chính trị từ cổ xưa đến hiện đại, bang giao quốc tế, quốc tế công pháp, chính trị đối chiếu, thông tin quảng bá và truyền thông đại chúng. Còn với sinh viên chọn chuyên khoa Kinh doanh sẽ được học: Kinh tế quản trị, Luật kinh doanh, Giao tế kỹ nghệ, Thống kê kinh doanh, Tài chính công…

Ở năm Sưu khảo (năm 3) sinh viên theo lĩnh vực Chính trị sẽ được học Bang giao quốc tế với mục tiêu học hiểu được các vấn đề quốc tế, liên hệ Việt Nam – quốc tế để hoạt động hiệu quả trong chính trị và kinh doanh nước nhà, cũng có thể trở thành nhà ngoại giao. Việc huấn luyện ngoại ngữ được chú trọng đặc biệt. Trong khi đó, sinh viên ban báo chí học thì sẽ học về nghiệp vụ báo chí dưới nhiều hình thái: báo giấy, báo hình, ấn loát, quảng cáo, xuất bản. Đây là lần đầu tiên ở Việt Nam, môn báo chí được giảng dạy ở một trường Đại học, đáp ứng nhu cầu xã hội.

Ở ban kinh tế tài chính, sinh viên được cung cấp tri thức về nghiệp vụ ngân hàng, chính sách tiền tệ, tín dụng và bảo hiểm, ngoại thương và tiền tệ quốc tế… Còn ở ban Quản trị kỹ nghệ thì sinh viên nắm luật kinh doanh, giao tế nhân sự, tổ chức, quản trị xí nghiệp, quản trị nhân sự…

Cao học Chính trị kinh doanh Đà Lạt được mở tại Sài Gòn từ năm 1968, tiếp tục phát triển nhân sự chất lượng cao để góp phần tái thiết

và phát triển đất nước (không phân biệt quan điểm, thái độ chính trị). "Trường hy vọng đáp ứng ba mục tiêu chính do tình thế gây ra: lạm phát, đổ vỡ và thiếu chuẩn bị", "Mục đích huấn luyện chính trị là đặt rõ vấn đề và phân tích các nỗi khó khăn rồi đề nghị con đường có thể đi cho lớp người giữ vai trò lãnh đạo sau này. Đó cũng là một hình thức Công dân Giáo dục, nhưng trên một bình diện cao lớn hơn và nhấn mạnh vào phân tích suy tư để tìm đường lối cho quốc dân hơn là thụ động học hỏi. Huấn luyện kinh doanh cũng nhằm một đường lối tương tự. Nó sẽ đề nghị một biện pháp chấm dứt lạm phát trong địa hạt kinh tế và do đó xã hội sẽ đi dần tới ổn định. Nó tìm cách gây lại trật tự trong hệ thống phân phối lợi tức và đề cao những lý tưởng công bằng, phát triển. Do đó sẽ chấm dứt những xáo trộn trong xã hội bất công ngày nay, nó nghiên cứu tình trạng đổ vỡ và hàn gắn các vết thương trong đời sống.



Nó lập những kế hoạch phát triển để đưa quốc dân ra khỏi tình trạng nghèo nàn. Nói cách khác, huấn luyện kinh doanh nhằm mục đích gây ý thức phục vụ trong tâm khảm những người hoạt động kinh tế và tài chánh."[173]

Với những mục đích vừa thực tế vừa nhân văn như thế, phân ngành Chính trị Kinh doanh thuộc Viện Đại học Đà Lạt trở thành cái nôi đào tạo ra nhiều tên tuổi lớn trong kinh tế về sau này, nhiều đóng góp trong giai đoạn hòa bình lập lại và nhất là thời kỳ Đổi mới.

Cộng tác với trường Chính trị Kinh doanh Đà Lạt có các giáo sư của Đại học Luật khoa Saigon, học viện Quốc gia Hành chính, giám đốc các xí nghiệp và các thương gia nổi tiếng: Trần Long, Lý Chánh Trung, Đinh Xáng, Nghiêm Đằng, luật sư Ngô Tằng Giao, Đào Quang Huy…

Nhiều tên tuổi xuất thân từ Đại học Chính trị Kinh doanh Đà Lạt: Nguyễn Văn Sơn (chuyên gia kinh tế), Trần Trọng Thức (nhà báo), Nguyễn Đức Quang (nhạc sĩ), Lê Cung Bắc (đạo diễn), Lê Văn Hiếu (chính khách), Nguyễn Thuyên (họa sĩ), Diệu Hương (nhạc sĩ),…

Trường Đại học Chiến tranh chính trị

Chính thức đóng ở Đà Lạt từ 1967, trường Chiến tranh chính trị Đà Lạt, tiền thân là Nha Chiến tranh tâm lý (thành lập 1953) và sau đó đổi tên là Tổng cục Chiến tranh chính trị thuộc bộ Tổng Tham mưu (1965) của Quân lực Việt Nam Cộng hòa.

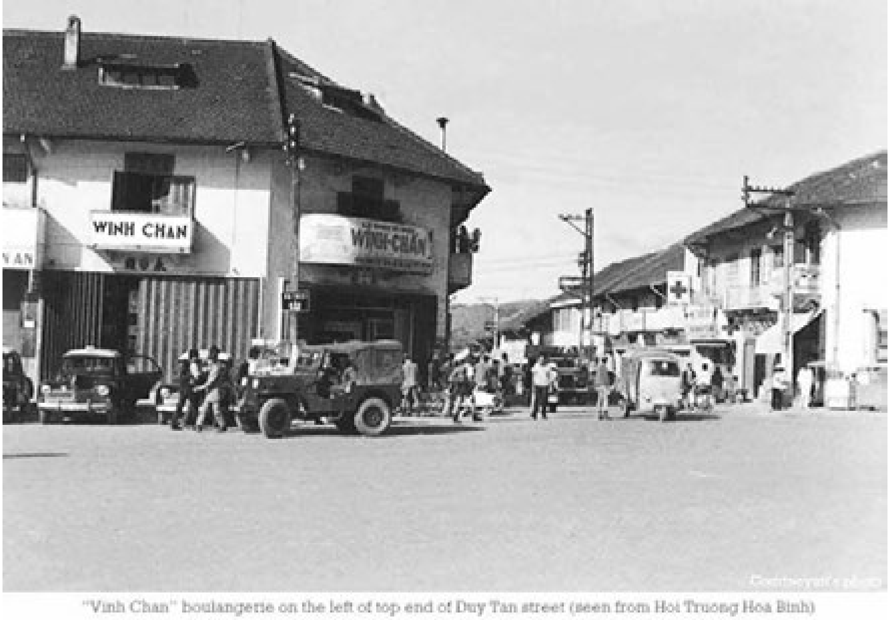
Với mục tiêu đào tạo những nhà lãnh đạo đa năng, đa hiệu với trình độ văn hóa bậc đại học, có kiến thức sâu rộng về chính trị, quân sự phục vụ cho chính quyền Việt Nam Cộng hòa.

"Trí Nhân Dũng Thành" là khẩu hiệu của trường này.

Trong chương trình đào tạo tại Đại học Chiến tranh Chính trị Đà Lạt, gồm có phần Văn hóa, 2 năm. Đây là phần đem lại cho sinh viên sĩ quan một trình độ văn hóa ở bậc Đại học để hoàn thành tốt nhiệm vụ người sĩ quan chiến tranh chính trị trong quân lực Việt Nam Cộng hòa và giúp cho người học có thể có đủ kiến thức theo học năm thứ ba ở các phân khoa chuyên môn tại các viện, đại học trong nước.

Trong 2 năm về phần Văn hóa, sinh viên khoa Luật học Kinh tế sẽ được học về hiến pháp, quốc tế công pháp, kinh tế học, dân luật, hình luật, luật hành chính, kinh tế Việt Nam, quốc tế, toán kinh tế; sinh viên khoa Nhân văn sẽ được học các môn: sử học và sử quan, xã hội học, nhân chủng học, nhân chủng học Việt Nam, tâm lý xã hội học; sinh viên khoa Quản trị sẽ được học các môn: nhập môn chính trị học, bang giao quốc tế, lịch sử chính trị quốc gia hiện đại, lịch sử chính trị quốc tế hiện đại,

lịch sử các học thuyết chính trị, chính trị học Việt Nam, hành chánh công quyền, bang giao quốc tế. Ngoài ra, trường này còn có khoa Anh ngữ, đào tạo trình độ tiếng Anh giọng Mỹ từ sử dụng cho mục đích giao tiếp bình thường đến chuyên sâu về nghiên cứu thuật ngữ quân sự (với chương trình Military terms)



[Một xe lính Cộng Hòa đi qua đầu dốc Duy Tân. Đà Lạt, 1970. Ảnh tư liệu]

Ngoài phần đào tạo văn hóa, thì phần chính yếu trong chương trình giáo dục của Đại học Chiến tranh chính trị Đà Lạt đó chính là một chương trình huấn luyện chiếm một thời lượng quan trọng. Đây là chương trình rút ra từ học thuyết chiến tranh chính trị Âu - Mỹ và những kinh nghiệm chống Cộng tại Đông Nam Á. Chương trình này gồm có 4 tiêu điểm: Tư tưởng, Tổ chức, Kỹ thuật và Hoạt nghiệm.

Bên cạnh đó, còn có chương trình huấn luyện quân sự thể chất, tạm gọi là thực hành, chú trọng đến những đặc tính và điều kiện thiết thực của chiến trường Việt Nam. Mục đích là cung cấp cho người sĩ quan tốt

nghiệp có một kiến thức căn bản quân sự vững chắc về bộ binh từ cá nhân, tiểu đội đến trung đội, đại đội và một cẩm nang về tham mưu, đủ để thâu nhận những chương trình tham mưu trung, cao cấp trong tương lai và một hiểu biết tổng quát về các quân binh chủng.

Về phần này, Đại học Chiến tranh chính trị áp dụng một học trình tương đương với trường Võ bị Quốc gia Việt Nam.

Trong các tiêu chuẩn chọn lựa đầu vào trường này, ngoài tiêu chuẩn đỗ tú tài, không can án, 18 đến 24 tuổi hay chiều cao tối thiểu trên 1,60m thì người học phải đang độc thân, cam đoan không kết hôn trong thời gian học. Nhưng chế độ quyền lợi cho người học lại khá cao: sinh viên được hưởng lương Trung sĩ trong suốt thời gian học, mua hàng Quân tiếp vụ như các quân nhân tại ngũ, được đọc sách, xem chiếu bóng, chơi billard, cờ tướng với giá rẻ, chiều thứ 4 và thứ 7 được đón người nhà tới thăm…

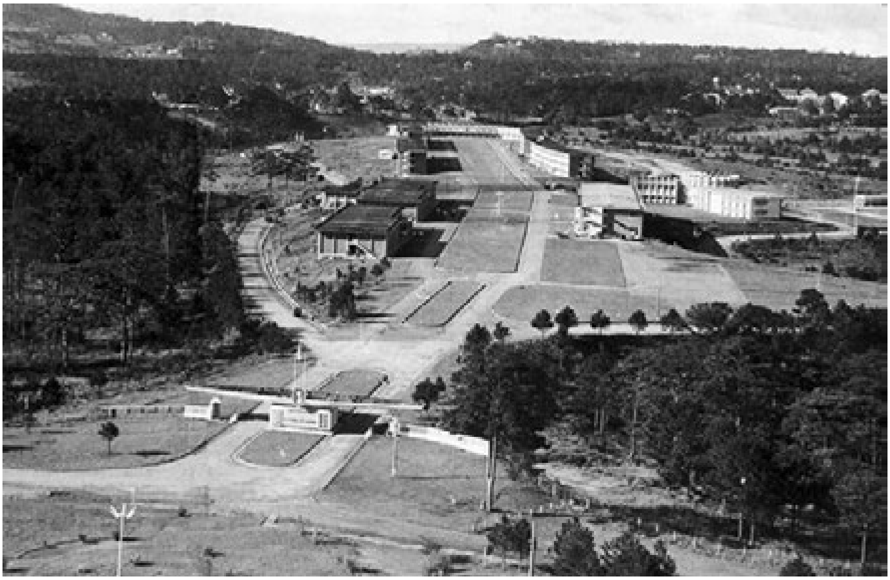
Ngoài ra, trường này còn có các khóa học phụ thuộc: khóa căn bản và trung cấp, cao cấp Chiến tranh chính trị.

Ban giảng huấn trường Đại học Chiến tranh Chính trị Đà Lạt thời gian này có những tên tuổi lớn đến từ những trung tâm giáo dục lớn từ Huế, Sài Gòn, Cần Thơ: Đào Quang Huy (tiến sĩ Luật khoa ĐH Luật khoa Cần Thơ), Lê Tôn Nghiêm (tiến sĩ Triết học, ĐH Văn khoa Saigon), Nghiêm Thẩm (ĐH Văn khoa Sài Gòn), Nguyễn Khắc Nhân (cao học Công pháp, GS ĐH Luật Cần Thơ), Paul Nur (tổng trưởng Bộ Phát triển sắc tộc, soạn giả quyển *Đường lên xứ Thượng*), Lê Mộng Ngân (hay Tô Kiều Ngân, ký giả, nhà văn từng làm Tổng thư ký hội Văn nghệ sĩ Quân đội)…

Trường Võ bị Quốc gia Đà Lạt

Cũng chú trọng đào tạo binh nghiệp phục vụ cho Quân lực Việt Nam Cộng hòa, trường Võ bị Quốc gia Việt Nam là trung tâm tập hợp thanh niên theo đuổi binh nghiệp. Từ 1948, trường Sĩ quan Việt Nam, đóng tại An Cựu (thuộc thành phố Huế) nhưng do khí hậu và địa thế không thích hợp cho việc huấn luyện, nên tháng 10.1950, trường này chuyển lên đặt tại Đà Lạt dưới tên gọi trường Võ bị Liên quân Đà Lạt.

Trường Võ bị Liên quân Đà Lạt nằm tại một khu đất rộng cách Đà Lạt 5km về phía Đông Bắc. Năm 1942, trong thời quyền lực chính trị của Nhật mạnh lên tại Đông Dương, quân đội Nhật lấy cơ sở này làm quân y viện. Sau khi Nhật giải giáp, Pháp dùng nơi này làm trung tâm huấn luyện chiến xa, tên thường gọi về sau là Khu Quang Trung.



Từ 1948 đến 1955, trường này chỉ có nhiệm vụ duy nhất là huấn luyện thuần túy quân sự cho các sinh viên sĩ-quan bộ binh với thời gian học là 9 tháng/ khóa.

Sau hiệp định Genève, trường này tiếp nhận thêm doanh trại của Quân y viện Cereus do quân đội Pháp trao lại (còn gọi là Khu Cộng hòa) và tiếp tục đào tạo văn hóa, kỹ năng quân ngũ với chương trình nâng lên là 2 năm.

Ngày 29.7.1959, trường đổi tên chính thức thành Trường Võ bị Quốc gia Việt Nam và chương trình học nâng lên 4 năm. Nhưng có giai đoạn do thiếu thốn về điều kiện giảng dạy, các khóa 14 (1957-1960) và 15 (1958 -1961) chương trình học rút gọn trong 3 năm.

Năm 1960, một cơ sở mới của trường được xây dựng tại Khu Lê Lợi

(đồi 1515), kế bên Khu Quang Trung. Cơ sở này được xây dựng hiện đại, kiến trúc tân kỳ, được cho là không thua kém các trường võ bị quốc gia khác trên thế giới.

Quy mô trường càng mở rộng, vì vậy từ 1961, cơ sở trường Võ bị đóng ở hai địa điểm: Khu Quang Trung và Khu Lê Lợi, chương trình đào tạo 4 năm được xây dựng để rồi một lần nữa, vì nhiều hạn chế về hạ tầng và điều kiện, được rút về 3 năm ở các khóa 16 và 17.

Do nhu cầu cấp bách của chiến trường và tình hình chính trị, trường này mở chương trình huấn luyện 2 năm kéo dài từ 1967 đến 1973 (khóa 18, 19,20, 21, 22/A)

Kể từ khóa 22B trở đi, sinh viên trường Võ bị Quốc gia Đà Lạt lại học chương trình 4 năm, sau một đợt cải tổ.

Về văn hóa, sinh viên tốt nghiệp trường Võ bị Quốc gia Đà Lạt có trình độ tương đương đại học ngành điện tử, khoa học công chánh, công nghệ, khoa học dân sự. Về quân sự, sinh viên tốt nghiệp sẽ được trang bị hiểu biết căn bản về các nguyên tắc chiến thuật, chiến lược xưa và nay, về các vũ khí cổ điển, hiện đại, có khái niệm khái quát về tham mưu quân binh chủng. Ngoài ra, người học được trang bị khả năng lãnh đạo, kỹ năng phát triển thể chất… Đây là cơ sở đào tạo Võ bị đứng đầu ở Đông Nam Á.

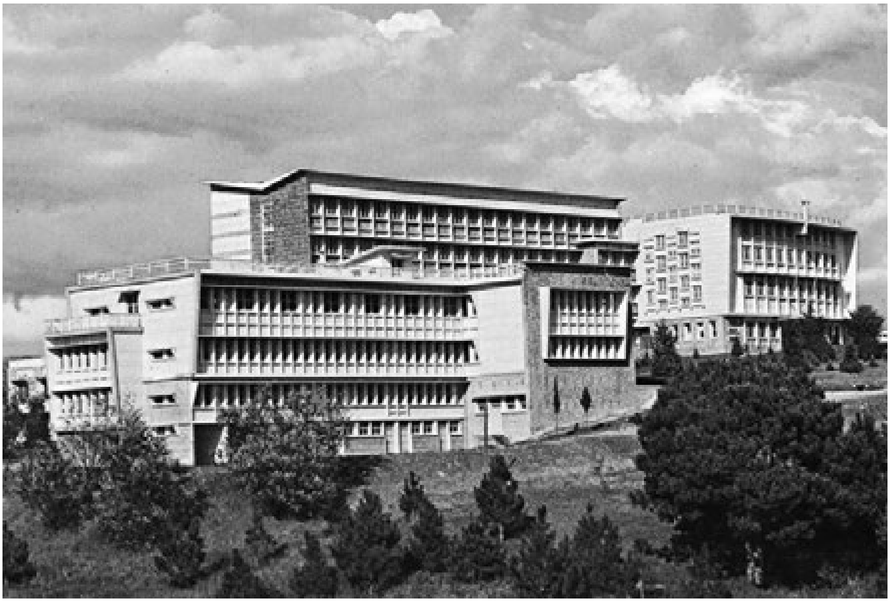
Sinh viên học 2 năm đầu, được ăn lương Trung sĩ, 2 năm sau được lãnh lương Chuẩn úy. Sinh viên sĩ quan tốt nghiệp mang cấp bậc Thiếu úy, sau thời gian phục vụ tại đơn vị, được thăng cấp Trung úy. Những sinh viên xuất sắc sẽ được tuyển chọn gia nhập không quân, hải quân hoặc đi du học 3 năm để lấy bằng M.S hay M.A để trở về làm giáo sư tại trường cũ.

Điều đặc biệt, 4 trường hợp sinh viên được miễn thi vào trường này, gồm: Con em tử sĩ hoặc thương phế binh dưới chế độ Cộng hòa, quân nhân tại ngũ, Việt kiều hải ngoại và Thanh niên sắc tộc thiểu số.

Giáo Hoàng Học viện Thánh Piô X Đà Lạt

Ngày 13-9-1958, ngay trong khu B Viện Đại học Đà Lạt có một nghi lễ được nhiều sinh viên, giảng viên trí thức công giáo quan tâm: lễ mở cửa Đại chủng viện Mẫu Tâm. Cũng trong năm 1958, ông Giuseppe Caprio, đại diện Tòa thánh Roma đổi tên Đại chủng viện Mẫu Tâm thành Giáo Hoàng Học viện Thánh Piô X.

Trước đó, năm 1957, Thánh bộ Truyền giáo tại Roma đã ký chấp nhận lời thỉnh nguyện của Hội đồng Giám mục Việt Nam cho phép thành lập Giáo Hoàng học viện với cấp bậc Đại học của một phân khoa Thần học. Các linh mục dòng Tên được giao điều hành, tổ chức xây dựng nội dung chương trình đào tạo và trực tiếp giảng huấn.



Sự hạn chế cơ sở vật chất cộng với lường trước những đặc thù đào tạo Thần học nếu không khéo léo, rất có thể va chạm với những nguyên tắc thuộc về tự trị đại học, cùng những hạn chế khách quan khác, ngày 22.4.1964, một cơ sở mới, gồm 3 dãy nhà 4 tầng nằm ở một khu đồi rộng 7 hecta, cạnh hồ Xuân Hương được đức ông Francis de Nittis, thay mặt

Khâm sai Tòa thánh tại Việt Nam cùng các Giám mục Việt Nam đã dâng lễ khánh thành cơ sở Giáo Hoàng Học viện Thánh Piô X mới.

Sau đó, phân khoa Thần học được chính thức thành lập tại Giáo Hoàng Học viện Đà Lạt theo nghị định của Thánh bộ các chủng viện và đại học của Tòa thánh Roma (ngày 31-7-1965).

Giáo Hoàng Học viện Thánh Piô X thuộc quyền sở hữu của Hội đồng Giám mục Việt Nam. Hội đồng Giám mục đề ra tất cả chương trình, quy chế đào tạo sinh viên linh mục. Tuy nhiên, trong bức thư của Đức Thánh cha Paul VI đề ngày 15-9-1966 gửi các Giám mục Việt Nam, thì có đề nghị riêng phân khoa Thần học trực thuộc quyền quản lý đào tạo của Tòa thánh Roma để đảm bảo những nguyên tắc có tính thống nhất của Tòa Thánh về học thuật.

Bức thư này nêu rõ: "Việc thành lập phân khoa Thần học tại Giáo Hoàng Học viện Thánh Piô X Dalat trong thời hậu Công đồng này, sẽ khích lệ tất cả những người thiện chí dấn thân hoàn toàn khẩu hiệu này của Thánh Paul: "Hãy thực hành Chân Lý trong đức ái" (Eph, 4,15). Phân khoa Thần học sẽ là giao điểm giữa tinh thần Phúc âm, di sản phong phú về Triết học và tôn giáo của dân tộc Việt Nam."

Trong các tài liệu ghi chép về chương trình đào tạo phân khoa Thần học ở cấp bậc đại học tại Giáo Hoàng học viện Thánh Piô X Đà Lạt, có thể tóm tắt những mục đích như sau: cung cấp tri thức phương pháp nghiên cứu Thần học cho các linh mục, tu sĩ và cả giáo dân, giúp cho công việc mục vụ, phát triển học thuật về thần học trong cộng đồng; nghiên cứu di sản triết học, tôn giáo và văn hóa của dân tộc Việt Nam; kết nối, đối thoại với những người thiện chí để góp phần xây dựng một nền văn học Kitô giáo thích ứng tốt với căn tính dân tộc.

Việc tổ chức hành chánh ở Giáo Hoàng học viện Thánh Piô X Đà Lạt khá chặt chẽ, vừa theo nguyên tắc của Tòa Thánh Rome vừa đảm bảo tính đặc thù của quản lý một cơ sở đào tạo giáo dục chuyên biệt trong thời chiến tại Việt Nam. Đứng đầu là vị chưởng ấn, bề trên của dòng Tên, thay mặt Tòa Thánh coi sóc, điều hành hoạt động, chương trình học. Sau đó

là vị phó chưởng ấn, thường là bề trên dòng Tên Việt Nam, là người có thể thay quyền cấp trên để lo chăm lo việc truyền thụ các học thuyết được minh xác, đứng ra bổ nhiệm khoa trưởng, giáo sư với sự đồng ý của hội đồng các khoa, trao quyền giảng huấn giáo luật cho các giáo sư, nhận lời tuyên xưng đức tin của khoa trưởng, ưu tiên ký vào các văn bằng.

Một ban quản trị ở quy mô toàn viện, chịu trách nhiệm điều hành mọi việc liên quan đến đời sống và đào tạo và những ban quản trị chuyên khoa lo các công việc nội bộ phân khoa.

Hội đồng khoa là tổ chức tập hợp các vị trưởng khoa, các vị giáo sư chính thức từ những phân khoa, các giảng sư, các vị giám học, thư viện trưởng. Hội đồng này sẽ họp mỗi năm hai lần để bàn về công việc của những phân khoa.

Ngoài ra, còn có chức khoa trưởng, theo nhiệm kỳ mỗi 3 năm. Chức vụ này do phó chưởng ấn và hội đồng khoa bổ nhiệm. Người này giữ quyền hành pháp trong quản trị theo các tiêu chuẩn do hội đồng quyết định.

Một số tổ chức khác: hội đồng học viện và hội đồng sinh viên.

Nhìn vào danh sách ban giáo sư và những chức vụ thuộc Đà Lạt ở giai đoạn 1970-1971, có thể thấy đây là một môi trường học thuật quốc tế tầm cỡ với những tên tuổi tiêu biểu: Josephus de Finance (giáo sư Luân lý học đến từ đại học Grégorienne, Rome), Ernestus Bruckner (giáo sư Kinh thánh Tân ước đến từ Viện Đại học Thụ Nhân, Đài Bắc), Yvo Raguin (giáo sư Lịch sử tôn giáo Đông phương, Trung tâm Sinol, Đài Bắc), Petrus Nemesehgyi (giáo sư Thần học cơ bản, Đại học Sophia, Tokyo, Nhật Bản), Lâm Ngọc Huỳnh (giáo sư Xã hội học, Viện Đại học Huế, Đà Lạt), Nguyễn Quang Kiêm (giáo sư Giảng thuyết), Phạm Văn Nhượng (giáo sư Văn chương Việt Nam), Đinh Lập Liễm (giáo sư Thánh nhạc)… Tổng cộng, có 5 vị tiến sĩ thần học, đại học Grégorienne, Rome, 5 vị là tiến sĩ triết học đại học Grégorienne, Rome, 2 vị tiến sĩ Triết học Đại học Innsbruck (Áo), 2 tiến sĩ Triết học, Đại học Sorbonne (Pháp), 2 tiến sĩ Giáo luật Grégorienne, Rome, ngoài ra còn có nhiều tiến sĩ Xã hội học, Thần học, Lịch sử Giáo hội, Tôn giáo nói chung đến từ những trung tâm giáo dục lớn trên thế giới.

Chương trình đào tạo kéo dài 8 năm gồm một năm dự bị, 2 năm học triết và 5 năm chuyên sâu Thần học. Đặc biệt, trong hai năm nghiên cứu triết học, sinh viên của Giáo Hoàng Học viện Thánh Piô X Đà Lạt được gửi đi học ở Viện Đại học Đà Lạt, với mục đích ngoài việc mở rộng điều kiện nghiên cứu, thì cũng hướng sinh viên tiếp cận với không khí, sinh hoạt học thuật bên ngoài. Giáo Hoàng Học viện Thánh Piô X Đà Lạt cũng liên kết với nhiều đại học, viện đại học lớn trên thế giới đóng tại Phillipinnes, Hongkong, Thượng Hải, Rome, Pháp, Áo… để mời các giáo sư diễn thuyết.

Ngoài ra, hoạt động học thuật cũng được thể hiện qua diễn đàn tuyển tập *Thần học*, ra 3 tháng một số, ra đời kể từ 1968. Hàng trăm công trình nghiên cứu thần học, triết học viết bằng tiếng Anh, Pháp, Việt của giáo sư, sinh viên của Giáo Hoàng Học viện Thánh Piô X Đà Lạt đến nay vẫn còn lưu giữ tại thư viện Minh Hòa (Đà Lạt), có giá trị học thuật cao, ảnh hưởng lớn đến hướng nghiên cứu của những sinh viên thần học về sau.

CÁC VIỆN, TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Viện Pasteur

Thành lập năm 1936, tại số 18, đường Pasteur; trực thuộc Viện Pasteur Việt Nam (đặt tại Sài Gòn). Như một cơ quan khoa học có tính tự trị trong hoạt động nghiên cứu và tài chính, Viện Pasteur Đà Lạt là nơi thường xuyên cung ứng nguồn thuốc trị bệnh dại, sốt rét, giám định và kiểm nghiệm nguồn nước, khảo nghiệm phân tích vi trùng…

Đây cũng là trung tâm sản xuất thuốc chủng ngừa, trị bệnh cung cấp cho mạng lưới y tế cả nước; từng được xem là cơ sở chế thuốc chủng lớn nhất Đông Nam Á. Trong trường hợp khẩn cấp, mỗi ngày Viện Pasteur Đà Lạt có thể sản xuất 300 đến 400 lít thuốc để đáp ứng nhu cầu phòng, trị bệnh.



Nha Địa dư Quốc gia

Tiền thân là sở Địa dư Đông Dương do Pháp thiết lập tại Hà Nội vào tháng 7 năm 1899, sau đó dời vào Gia Định (1940). Năm 1944, Nha Địa dư được chuyển đến Đà Lạt.

Ngày 20-4-1955, Nha Địa dư Quốc gia Việt Nam được thành lập bởi sắc lệnh 118-QP chính thức tại Đà Lạt sau khi Nha Địa dư Đông Dương giải tán.

Nha Địa dư Quốc gia tại Đà Lạt phục vụ cho việc nghiên cứu trắc địa, hình thái học và phương pháp đồ bản.



Tính trong 15 năm, từ 1955 đến 1969, Nha Địa dư Quốc gia tại Đà Lạt đã từng nghiên cứu, ấn hành 17.570.998 tờ bản đồ đủ các loại. Những chương trình đo đạc trắc địa hình chuẩn trắc lượng ảnh được cơ quan này tiến hành thường xuyên. Đây là nơi tập hợp nhiều kỹ sư địa chất, chuyên gia địa lý có tiếng trong toàn quốc.

Trung tâm Nghiên cứu Nguyên tử Đà Lạt

Phụng sự hòa bình, nâng cao mức sống của nhân loại là những mục đích chính trong hoạt động của Trung tâm nghiên cứu Nguyên tử Đà Lạt. Nhiều chuyên gia, học giả nước ngoài, những nhà nghiên cứu Việt Nam tu nghiệp ở nước ngoài, đặc biệt là tại Mỹ đã trở về làm việc tại đây.

Một chương trình huấn luyện kỹ thuật được đưa ra để tập hợp những nhà khoa học trẻ có học thức và nhiệt huyết với nền nghiên cứu nguyên tử còn non trẻ tại Việt Nam. Tổ chức U.S.O.M (Hoa Kỳ), Hội đồng Anh, phái đoàn viện trợ Pháp, Tổ chức Kế hoạch Colombo… đã tham gia viện trợ để một phái đoàn được gửi đi tu nghiệp tại Mỹ để khi trở về có thể là nguồn nhân lực đắc lực cho Trung tâm.

Một trung tâm nghiên cứu được xây dựng trên ngọn đồi 34 mẫu Tây. Một lò nguyên tử cũng được xây dựng với ngân khoản được Mỹ tài trợ lên đến 350.000 USD trong một chương trình "Nguyên tử phụng sự hòa bình". Nguyên liệu Uranium trong lò nguyên tử là của chính phủ Mỹ cho chính phủ Việt Nam Cộng hòa thuê. Kiến trúc do kiến trúc sư Ngô Viết Thụ cộng tác thực hiện, phần kỹ thuật thi công do trung tâm nghiên cứu Nguyên tử của Hãng Keiser Engineer (đóng tại Oakland, California, Mỹ) phụ trách.

Chi phí dụng cụ khoa học nhập cảng và lò nguyên tử là 700.000 USD.

Lò nguyên tử của Trung tâm Nghiên cứu Nguyên tử Đà Lạt là lò VN R-1. Đây là loại lò Nguyên tử Triga Mark II do hãng Géneral Atomic thuộc công ty Géneral Dynamics, Mỹ sản xuất. Lò này có thể hoạt động với công suất 250 KW.



Trung tâm nghiên cứu nguyên tử được đặt dưới đáy một bể chứa bằng nhôm, hình trụ có chứa nước chưng cất tinh khiết, đủ để bức tường dày 2,5m không bị nhiễm xạ khi máy đang hoạt động.

Nhân lực khảo cứu khoa học của trung tâm gồm có: ban vật lý nguyên tử, ban kiểm xạ, ban vật lý nhân tử, ban quang tuyến hóa học và ban quang tuyến sinh vật học.

Từ 1963 đến 1966, trung tâm này sản xuất đồng vị phóng xạ, một phần lớn đồng vị phóng xạ dạng tinh khiết phục vụ y khoa điều trị ung thư và các chứng bệnh khác cần xạ trị.

Tại đây cũng cung cấp các thiết bị đo phóng xạ cung cấp cho các bác sĩ, chuyên gia làm việc trong những môi trường có sử dụng quang tuyến X và những dụng cụ đo nồng độ nhiễm xạ trong nước, không khí trong môi trường trong trường hợp cần thiết.

Giai đoạn sau 1966: sau sự kiện Tết Mậu Thân, nhiều nhân lực của Trung Tâm bị động viên vào quân ngũ, hoạt động của trung tâm giảm sút – phần lớn là bảo trì máy móc và đảm bảo an ninh. Mãi đến sau khi đất nước thống nhất ít lâu, Trung tâm này mới hoạt động trở lại, phục vụ cho y khoa, nông nghiệp, kỹ nghệ vẫn với mục tiêu phụng sự hòa bình.

CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC, TIỂU HỌC TIÊU BIỂU

Trường Lycée Yersin (gồm Petit Lycée xây dựng từ 1927 và Grand Lycée xây dựng từ 1929, hoàn thành 1941) là ngôi trường danh tiếng dành cho con em người Pháp và những gia đình người Việt khá giả ở đô thị miền Nam nói chung, Đà Lạt nói riêng. Nhưng ngôi trường này dần dần mất vị thế dẫn đạo khi người Pháp rút dần khỏi Đông Dương. Tuy vậy, trong giai đoạn thập niên 1940 đến 1960 cũng có nhiều tên tuổi lớn người Việt từng học tại đây: nhà vật lý thiên văn Trịnh Xuân Thuận, nhạc sĩ Nguyễn Ánh 9, kiến trúc sư Ngô Viết Thụ, nhà báo Lý Quý Chung…



Ra đời sau trường Yersin 2 năm, là một ngôi trường ít được nhắc đến nhưng có số phận khá đặc biệt, đó là **Dalat School**. Trường do Hội Truyền giáo Phúc âm Liên hiệp (The Christian and Missionary Alliance) thành lập. Ngày đầu thành lập, ngôi trường này chỉ có một lớp học với 3 học sinh và một giáo viên. Nhưng dần dần, những nhà truyền đạo Tin Lành trên khắp Đông Dương nhận thấy Đà Lạt là nơi lý tưởng để gửi con

cái sang học hành, nội trú; từ đó mà số học sinh Dalat School ngày một tăng, số lớp học được mở rộng các cấp từ tiểu học đến trung học. Cơ sở trường học và nội trú là Villa Alliance khá rộng, nằm đầu dốc Prenn cũ.



Học sinh trường này đến từ nhiều quốc tịch khác nhau, đa phần là ở khu vực Đông Nam Á, vào khoảng cuối thập niên 1950 thì có thêm nhiều con cái của sĩ quan Mỹ. Cơ sở vật chất trong trường khá hiện đại từ thư viện đến phòng thí nghiệp, phòng thể dục, ký túc xá … Trường có một nề nếp riêng, tổ chức khá bàn bản với chương trình giảng dạy mang dấu ấn giáo dục Bắc Mỹ.

Tuy nhiên, năm 1965, chiến tranh leo thang. Những phụ huynh trong khu vực Đông Dương gửi con đến đây học đặt lại câu hỏi rằng, liệu Đà Lạt có còn là mảnh đất an toàn?!

Tháng 4-1965, trước tình trạng dao động bởi thời cuộc, Đại sứ quán Mỹ đã tổ chức một đợt không vận, đưa thầy và trò trường Dalat sang Thái Lan. Ngôi trường mới được tổ chức tại Bangkok (vẫn lấy tên Dalat School) đến tháng 6-1971 thì lại chuyển đến vùng Cameron Highlands, Malaysia; năm 2002, lại dời sang đảo Penang và có tên gọi mới: Dalat International School.

Đà Lạt là đô thị tập trung rất nhiều trường trung học, trung học nội trú có chất lượng đào tạo hàng đầu trên cả nước, thu hút học sinh nhiều nơi đến học tập và sinh sống. Đặc biệt, là giáo sư giỏi từ nhiều nơi cũng về đây giảng dạy. Một số ngôi trường tư do các tổ chức tôn giáo thành lập, có thể kể đến:

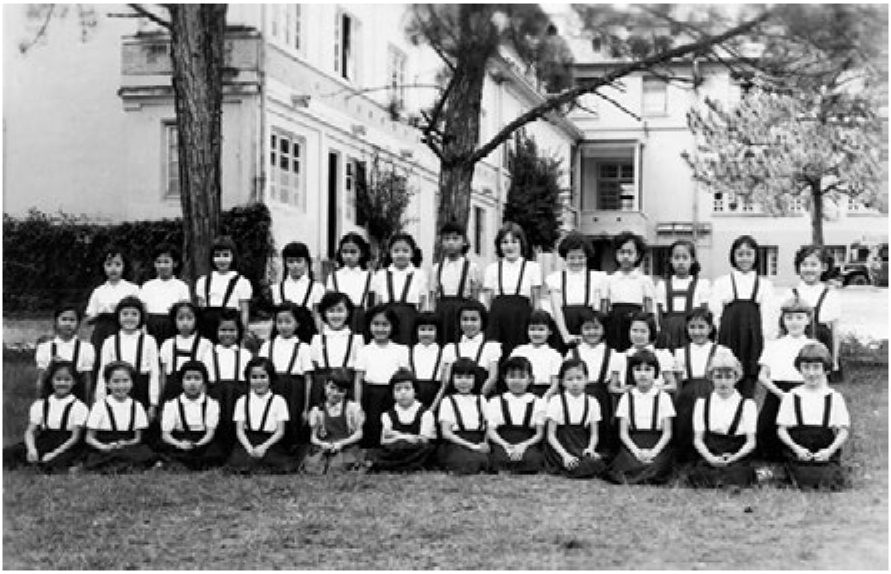
- **Trường Trung học Bồ Đề** đóng cạnh chùa Linh Sơn, được thành lập từ 1953 với kim chỉ nam đào tạo học sinh theo ba trục quan điểm: Nhân - Trí - Dũng. Mỗi tuần, mỗi lớp sẽ có một giờ dạy Phật pháp. Vào thời điểm 1970, trường này có 23 lớp, tổng cộng 1.235 học sinh từ lớp 6 đến 12 học ở các ban A và B.

- **Trường Adran (Collège d'Adran Dalat):** Đây là một ngôi trường uy tín không chỉ với đầu vào nghiêm ngặt, chương trình giáo dục Pháp và Việt do nhiều giáo sư uy tín giảng dạy mà còn có một nếp sinh hoạt kỷ luật nhưng đầy tính khai phóng. Trong trường, khu nhà Chalet truyền thống có cả giàn nhạc cụ giá trị vào thời kỳ đó như đàn Hoffner, trống Pearl…; trường có hai ban nhạc, cho phép học sinh tổ chức khiêu vũ vào chủ nhật, có bàn bi-da để thầy, trò giải trí định kỳ. Vào tối thứ 5 hàng tuần, tại trường Adran có chương trình chiếu phim mới, nhập những phim mà rạp Ngọc Lan đang phát hành. Các chương trình thể thao, các môn võ thuật như Teakwondo, Judo… do các thầy dòng Lasan dạy. Tại đây, có thu nhận học sinh từ lớp 6 đến 12 ở nội trú. Một chuyện thú vị ở Adran đó là với những học sinh nội trú, nếu có nhu cầu tập tành hút thuốc lá thì phụ huynh có thể làm đơn yêu cầu các thầy quản lý cho hút nhưng phải đảm bảo chỉ hút ở khu vực được quy định. Chủ nhật học sinh nội trú được đi ra ngoài ăn uống giải trí.

Vào thời điểm 1970, trường Adran có 28 lớp, khoảng 1.000 học sinh.

Vào năm 1962, các sư huynh dòng Lasan cũng thành lập **Trường Kỹ thuật Lasan Dalat**. Chương trình đào tạo gồm có Ban chuyên nghiệp cho học sinh đệ nhất cấp và ban Kỹ thuật toán cho học sinh đệ nhất và đệ nhị cấp. Học sinh được học các ngành nghề cơ khí kỹ thuật như hàn, mộc, gò, rèn, nguội… Vào thời điểm 1970, trường có 650 học sinh.

- **Trường Trung - Tiểu học Đức bà Lâm Viên (Notre-Dame du Langbian, Counvent des Oiseaux)** do các nữ tu dòng Đức bà Paris xây dựng dưới sự giúp đỡ của Nam Phương hoàng hậu (1935). Trường nằm ở số 2 đường Huyền Trân Công Chúa, cũng có hai chương trình đào tạo Pháp và Việt. Trường này có nhận học sinh nội trú từ lớp 1 đến 12, có nhiều chế độ học bổng của các tổ chức Thiên Chúa giáo cho học sinh nghèo. Thời điểm 1970, trường có khoảng 760 học sinh (gồm 600 em ngoại trú và 160 nội trú). Đứng lớp là những giáo sư danh tiếng, các soeurs dòng Đức Bà Lâm Viên và mời một số giáo sư bên ngoài vào.



- **Trường Trung học Minh Đức** do các linh mục dòng Chúa Cứu Thế Đà Lạt thành lập và điều hành. Trường xây dựng năm 1963. Có cơ sở nội trú cho nam sinh. Thời điểm 1970, trường có 500 học sinh, chia thành 8 lớp từ 6 đến 11 ở các ban A, B, C.

- **Trường Thương mãi Franciscaines** nằm ở số 5 đường Gia Long (nay là Trần Quang Diệu) và 20 Lý Thái Tổ được thành lập từ tháng 10-1969, do các soeurs và các giáo sư danh tiếng phụ trách giảng dạy, điều hành. Trường có kiến trúc kiểu tu viện thời trung cổ, chương trình giáo dục nghiêm ngặt, có một lưu xá nội trú cho khoảng 50 nữ sinh.



[Một góc khuôn viên trường Franciscaines hoang phế. Đà Lạt, tháng 5-2016. Ảnh: NVN]

Chương trình giáo dục của trường này hướng đến cung cấp kỹ năng nữ công gia chánh cho các nữ sinh, là một hướng mở cho nữ sinh gặp trục trặc trên đường học vấn, giúp đỡ nữ sinh nghèo để có tương lai công việc sinh kế về sau. Vì thế, chương trình học tại trường này ngoài phần kiến thức giáo khoa và đạo đức (sinh ngữ Anh, Pháp, Nhật, Việt văn, Toán, địa lý kinh tế, Thụ nhân học tập) thì còn có những môn nghề, kỹ năng vào đời (đánh máy, tốc ký, kế toán, thương mại, dân luật, luật thương mại và luật lao động, thuế vụ, bảo hiểm). Học viên được thực tế tại các xí nghiệp, cơ sở sản xuất, nghe thuyết trình của các nhà quản trị kinh doanh.

- **Trường Tiểu học Trí Đức** tại số 15 Yersin (nay là Trần Phú) có hiệu trưởng là cha sở của Nhà thờ Chánh Tòa Đà Lạt, là nơi quy tụ nhiều trí thức công giáo giảng dạy.

Ngoài những cơ sở giáo dục do các tổ chức tôn giáo lập ra, Đà Lạt còn có những trường trung, tiểu học do tư nhân đứng ra xây dựng và điều hành:

- **Trường Trung học Văn học:** Ngôi trường này dạy Hán văn cho học sinh từ lớp 6, ngoài ra còn có lớp toán, lý, hóa dành cho học sinh thi Tú tài. Năm 1970 trường có 27 lớp từ 6 đến 12, thuộc bốn ban A, B, C, D, tổng cộng 2460 học sinh.

- **Trường nữ Trung học Bùi Thị Xuân** là trường nữ duy nhất tại Đà Lạt. Năm 1970 trường có 33 lớp từ 6 đến 12 với khoảng trên 1.500 học sinh theo học các ban A,B,C.



- **Trường Trung học Trần Hưng Đạo:** thành lập ngày 11-9-1951, với tên gọi trường Quốc gia Nghĩa tử với 152 học sinh từ lớp 1 đến 6. Niên khóa 1956-1957 trường này chuyển sang trung học phổ thông. Năm 1970 trường có 38 lớp từ 6 đến 12 thuộc các ban A, B, C.



- **Trung học Bán công Quang Trung**: tại số 3 Bis Cộng hòa (nay là Lý Tự Trọng). Trường do giáo sư hiệu trưởng Nguyễn Văn Thành và một nhóm giáo sư thiện chí thành lập năm 1969 với ý hướng nâng đỡ học sinh có gia đình khó khăn, con em công tư chức, gia đình quân nhân, cô nhi tử sĩ. Vì thế trường có những chế độ ưu đãi, miễn trừ học phí đặc biệt cho học sinh của mình. Trong niên khóa đầu tiên (1969-1970), trường thâu nhận 609 học sinh từ lớp 6 đến 12; chia làm hai ban A và B ở đệ nhị cấp.

- **Trường Việt Anh** (số 2 đường Hải Thượng) thành lập ngày 24.4.1958. Ngoài giáo dục kiến thức giáo khoa, trường này còn đào tạo về nghề kế toán, đánh máy, tốc ký, vô tuyến điện, máy nổ, chụp ảnh, rửa hình, nhạc lý… Năm 1970 trường Việt Anh có 20 lớp, chia làm ba ban A, B và C.

Đây là môi trường giáo dục văn minh, học sinh sớm tiếp cận với nghiên cứu, thí nghiệm, thực tập. Có cả phòng chiếu bóng trong nhà trường phục vụ nhu cầu giải trí, giáo dục đạo đức cho học sinh. Trong một *Bảng tưởng thưởng* cho học sinh có thành tích tốt niên học 1958-1959, Hiệu trưởng trường Việt Anh nói về tinh thần kỷ luật trong nhà trường: "Thầy đã từng bảo cùng các em: nhà trường không phải là một quân đội, không phải là một đảng phái nên không có một kỷ luật cứng rắn một chiều. Nhà trường cũng không phải là một gia đình có một kỷ luật quá nhẹ nhàng khoan hồng. Nhà trường chỉ là một cơ quan giáo dục thanh-thiếu-nhi, trẻ em nào tánh nết xấu vào nơi đây sẽ được khuyên bảo, hướng dẫn để từ bỏ tật xấu, trở nên tốt; trẻ em nào đã khá lại càng khá thêm. Kỷ luật học đường phải nghiêm để cho người học sinh sợ, nhưng đây là một kỷ luật giáo dục con người nên khi kẻ phạm tội đã hối lỗi thì kỷ luật sẵn sàng tha thứ. Với quan niệm như thế nên các em đã thấy rằng có những lúc thầy la rầy, nghiêm phạt các em. Nhưng đó cũng chẳng qua là muốn các em nên người. Sự áp dụng kỷ luật nghiêm khắc là điều cần thiết để ngăn các em bước trên đường lầm lạc, mà với óc thơ ngây, các em không lường được nỗi hiểm nguy cho đời mình sau này. Thầy mong các em hiểu rằng kỷ luật là người bạn tốt của chúng ta".[174]

Nói về việc dạy và học, ông hiệu trưởng trường này viết: “Các em nên nhớ rằng người học trò phải là một con ngựa ưa tranh tiến, khi thấy bạn hơn mình, đi trước mình, thì phải nỗ lực mà vượt. Thầy không bảo các em háo thắng nhưng cần cố gắng; thầy không khuyên các em ganh tị nhưng phải tranh đua.

Và hôm nay, cũng như bao nhiêu ngày qua, nhìn các em tung tăng, vô tư như những con sáo, các thầy cảm thấy nhẹ nhàng và cứ muốn trẻ mãi với các em. Các thầy cũng còn thấy hãnh diện đã được đảm nhiệm một thiên chức cao quý và chẳng bao giờ nghĩ rằng đó là một công việc bạc bẽo.”

Trường Việt Anh tập hợp được đội ngũ giáo sư trí thức danh tiếng tại Đà Lạt: Lê Phỉ (giáo sư Lý - Hóa, có giai đoạn làm Hiệu trưởng), Lê Văn Phổ, Dương Kỵ, Nguyễn Văn Cẩn, Tôn Thất Thanh, Mai Liệu (Văn chương), Trần Thị Xuân An (nữ công gia chánh), Lê Văn Luyện (giáo sư nhu đạo)…

- **Trung tâm Sư phạm Hùng Vương:** đây là trung tâm đào tạo giáo chức cho các trường Tiểu học, công lập hay cộng đồng. Học sinh đăng ký nhập học khá dễ dàng, chỉ cần có bằng tú tài 1 trở lên và hợp quân dịch (cho nam sinh). Tốt nghiệp sẽ được bổ nhiệm đến các trường tiểu học trên toàn quốc.

- v.v...

Thành phố Đà Lạt của ngày hôm qua đã từng là một không gian giáo dục lý tưởng. Nói đến Đà Lạt là nói đến môi trường nghiên cứu, giảng dạy, nói đến những điều kiện tốt nhất về tự nhiên và nhân văn để những cá nhân phát triển sự nghiệp theo đuổi tri thức. Gạt bỏ đi những thành kiến và xóa bỏ ranh giới ý thức hệ, chỉ nhìn ở khía cạnh phát triển nhân bản và kiến thiết đất nước, khi lật lại những trang sử giáo dục của một đô thị, chúng ta nhận ra nơi nọ nơi kia vẫn có những giá trị không thể chìm khuất dưới bụi thời gian.



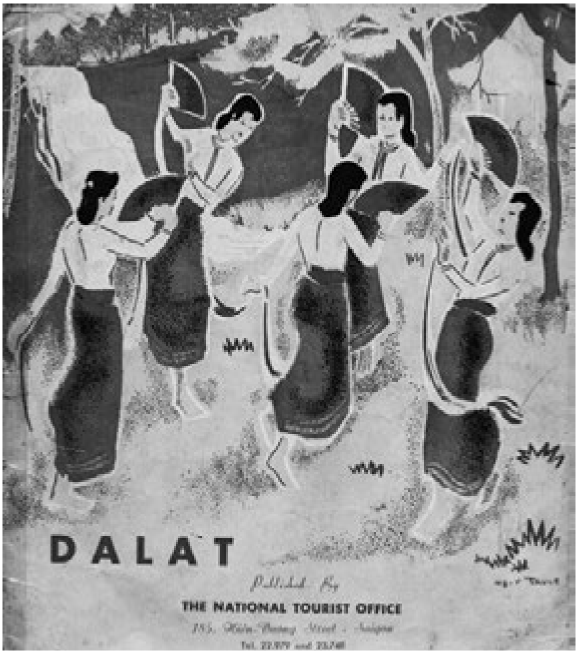
[Kỳ nghỉ của một gia đình tại khách sạn Dalat Palace năm 1967. Ảnh tư liệu]

DU LỊCH ĐÀ LẠT
ĐẦU THẬP NIÊN 1970

Đầu thập niên 1970, Bộ Du lịch Quốc gia của Việt Nam Cộng hòa (The National Tourist Office) có xuất bản một tập sách chuyên đề, tựa *Da Lat*. Đây là một ấn phẩm giới thiệu về du lịch Đà Lạt được biên soạn bằng tiếng Anh, khá vắn tắt nhưng đầy đủ thông tin tiện ích cho du khách muốn du ngoạn, khám phá Đà Lạt vào thời điểm đó.

Bìa tập sách này in tranh của họa sĩ Nguyễn Văn Trung, màu sắc khá tươi tắn, bố cục uyển chuyển, mô tả điệu luân vũ của năm nàng sơn nữ. Phông nền bức tranh là cảnh rừng thông, đại ngàn, thác nước. Bức tranh gợi một hình dung nào đó về người bản địa. Song, điều đáng nói trong bức tranh này, về kiểu trang phục và đạo cụ trong vũ điệu lại không giống người Lạch và người Cil – hai thành phần dân tộc chính cư trú ở vùng núi Lang Bian – mà giống người Chăm ở vùng duyên hải Phan Rang nhiều hơn[175]. Có lẽ bức họa chỉ mang nét ước lệ, song cũng cho thấy Đà Lạt lúc bấy giờ, ngoài một hình dung về nơi chốn tiêu dao nghỉ dưỡng theo mô hình đô thị đậm nét phương Tây, thì văn hóa cư dân bản địa vẫn là một địa hạt hãy còn xa lạ và bí ẩn, đáng để khám phá.

Quyển sách giới thiệu du lịch Đà Lạt này cung cấp những dữ liệu cơ bản về lịch sử hình thành vùng đất và tên gọi Đà Lạt, tổng quan địa lý,

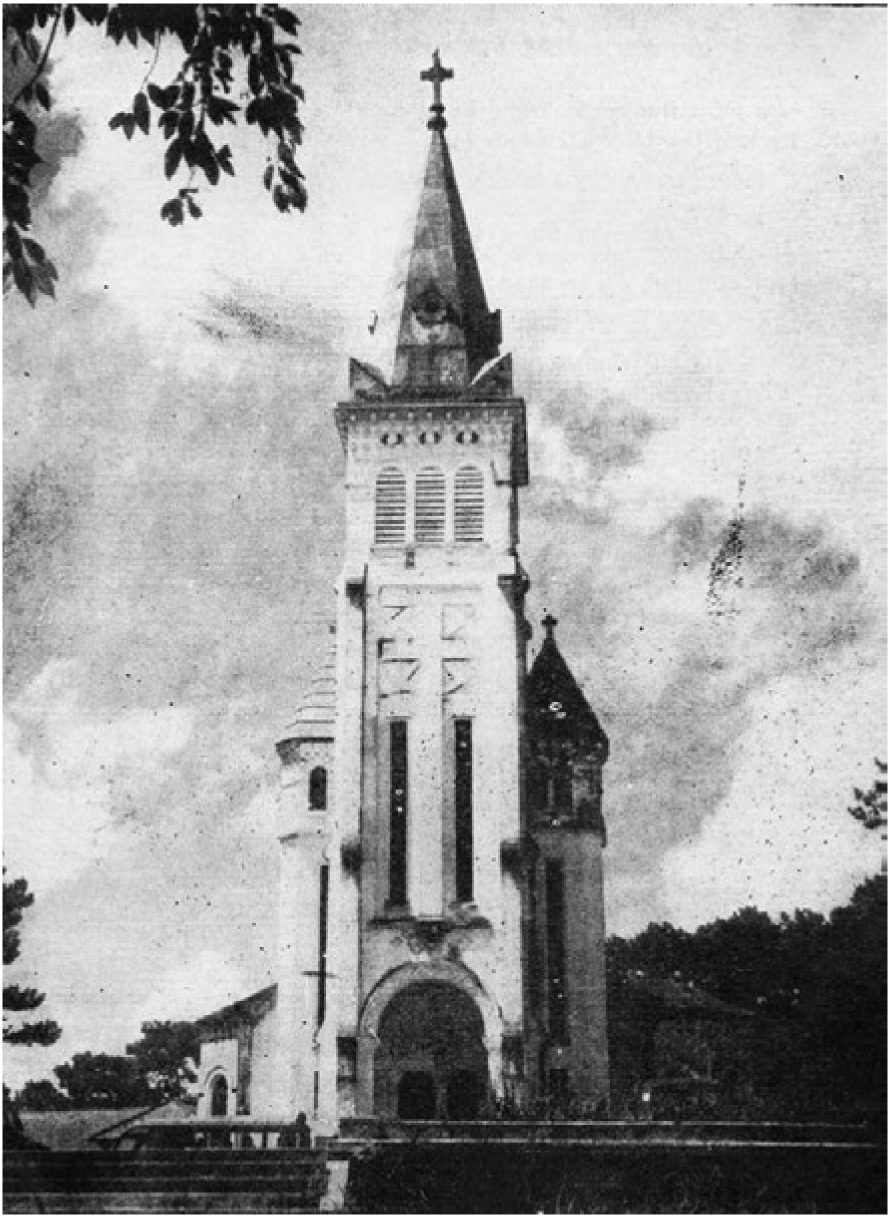


đặc điểm khí hậu, các con sông, hệ thảo mộc, thành phần dân tộc và các hướng giao thông.

Đặc biệt chú ý bảng thông tin khí hậu Đà Lạt lúc bấy giờ, trung bình trong năm: 18°33 C, trung bình mùa hè: 19°6 C và trung bình mùa đông: 16°4C. Trong năm có hai mùa: mùa mưa từ tháng Năm đến tháng Mười Một, còn lại là mùa nắng. Một nền nhiệt độ khá hài hòa, lý tưởng cho du lịch.

Hệ thống những hồ nước nối thông nhau trong thành phố làm nên một hệ sinh thái đặc thù. Vì thế, cuốn sách cũng cung cấp những thông tin về các ao hồ trong thành phố như hồ Mê Linh, hồ Xuân Hương (trong sách này gọi là Dalat artificial Lake, hồ nhân tạo), hồ Lam Sơn, hồ Đa Thành, hồ Ankroet và hồ Than Thở (Lake of sighs). Hệ thảo mộc phong phú với thông, tùng, cây hạt dẻ, rau quả và hoa anh đào làm nên vẻ đẹp tự nhiên của Đà Lạt.

Những thắng cảnh như thác Cam Ly, hồ Than Thở, thung lũng Tình Yêu và núi Lang Bian cùng những huyền thoại được mô tả khá chi tiết trong cuốn sách này cùng nhiều hình ảnh đen trắng nhưng đầy sống động.





[Thác Pongour, 1968. Ảnh: Bill Robie]

Các ngọn thác ở khu vực lân cận cũng được mô tả cùng những thông tin vắn tắt để khách tiện tham quan. Ví dụ: Thác Liên Khang (nay gọi là Liên Khương, thuộc huyện Đức Trọng) cách Đà Lạt 30 km, thác Datagna (nay gọi là Datanla, cửa ngõ vào Đà Lạt) cách trung tâm Đà Lạt 6km "con thác này đặc biệt mát mẻ và yên tĩnh, du khách thích thú khi tắm ở đây", thác Gougah cách Đà Lạt 38 km "một ngọn thác tráng lệ với những tầng nước hiểm trở", thác Pongour cách Đà Lạt 40km, "một ngọn thác hoang dã" và thác Ankroet cao 18m, nằm trên đường từ Đà Lạt đi Dankia "có một đập thủy điện ở đây cung cấp điện cho thành phố Đà Lạt".

Lúc bấy giờ có ba cách để từ Sài Gòn đến Đà Lạt: **Đường bộ** theo hướng B'lao, Di Linh, dài 305 km; nếu theo hướng Phan Thiết, Phan Rang, khoảng gần 400 km. **Xe lửa** từ Sài Gòn đến Tháp Chàm rồi sang tàu Tháp Chàm - Đà Lạt hoặc **đường hàng không**, bay từ Sài Gòn đến Liên Khương. Đà Lạt có sân bay Cam Ly nhưng chủ yếu được sử dụng cho mục đích quân sự.

Những nơi lưu trú và dịch vụ ăn uống cũng được giới thiệu trong cuốn sách này khá đầy đủ. Bộ Du lịch Quốc gia có giới thiệu đặc biệt hai khách sạn cao cấp Lâm Viên và Hoa Viên ở số 2 và 17 đường Yersin. Ngoài ra, còn có thông tin giá cả các khách sạn bình dân khác như Thanh Đô, Chic Shanghai, Nam Tân Lữ Quán, Cao Nguyên... Các nhà hàng được giới thiệu trong sách này gồm Lâm Viên, Mékong, Shanghai.



Những hình ảnh trong sách tập trung vào mô tả các công trình kiến trúc, thế giới tự nhiên hoang dã (có bức ảnh chụp một chú hươu trên núi Lang Bian khá đẹp) và sinh hoạt của người dân tộc bản địa.

Nhân nói tới cuốn cẩm nang du lịch trên, tôi xin hệ thống lại một số điểm đến dịch vụ quán sá, nhà hàng, hiệu buôn… nổi tiếng. Thông tin thu thập từ ký ức cư dân, du khách từng gắn bó với Đà Lạt giai đoạn trước 1975.

Nhà hàng, quán ăn ngon: Chic Shanghai, Bảy Kỷ, L'eau vive, Dalat Palace, Nam Sơn, Mékong, Thiên Nga, Mỹ Quang, Kim Linh, Như Ý, Đông Hải, Bắc Hương, Thanh Phương, Mỹ Hương, Vinh Hòa…

Tiệm mì Thạnh Ký, mì quảng bên hông rạp Ngọc Hiệp, hủ tiếu Nam Vang, phở Bằng, Phi Thuyền, Bắc Huỳnh, Đắc Tín, bún riêu Thành Công…

Vũ trường, phòng trà: Đào Nguyên, La Tulipe Rouge, Night Club,…

Rạp chiếu bóng: Hòa Bình, Ngọc Hiệp, Ngọc Lan và một số rạp mini.

Khách sạn, điểm lưu trú nổi tiếng: Dalat Palace, Mộng Đẹp, Sanc Souci, Duy Tân, Thủy Tiên, Mimosa, Cẩm Đô, Hòa Bình, Vinh Quang, Cao Nguyên…

Cà phê: Tùng, Las Vegas, Domino, Shanghai, Mékong, Hạnh Tâm, T.Đ, Lục Huyền Cầm, Văn, Vui, Thủy Tạ, Tình, Nhớ,…

Dịch vụ tắm nước nóng: Đồng Tiến, Ninh Thuận, Việt Trang, Vinh Quang, Minh Tâm.

Ảnh viện: Dalat Photo, Đại Việt, Belle Photo, Nam Sơn, Mỹ Dung, Lợi Ký…

Nhà sách: Thiên Nhiên, Nhân Văn, Liên Thanh, Thiên Hương, Hòa Bình, Tuyên Đức, Hồng, Khải Minh, Minh Tâm, Minh Thu, Khai Trí.

Hiệu may: Tân Tân, Oscar, Văn Minh, Tân Việt, Nam Sơn,…

Hiệu bán máy móc, thiết bị âm thanh: Radio Việt Hoa.

Xe khách: Minh Trung.

HỘI HÈ THANH NIÊN[176]

Là một đô thị phát triển về giáo dục, thì việc thiết kế những hội đoàn sinh hoạt thanh niên là vô cùng quan trọng, hướng những cư dân trẻ có hoài bão, có ý hướng, kỹ năng để sống tích cực. Thanh niên Đà Lạt giai đoạn 1954 đến 1975, ngoài tham gia những chương trình hoạt động trong các nhà trường, thì cũng có nhiều tổ chức sinh hoạt cộng đồng xã hội.

Lữ quán Thanh niên và Lao động

Năm 1961, kiến trúc sư Võ Đức Diên, một tên tuổi trong ngành kiến trúc miền Nam đã thiết kế công trình Lữ quán Thanh niên và Lao động Đà Lạt với lối kiến trúc modernism (hiện đại). Đó là một tòa nhà rộng lớn nằm trên ngọn đồi, cạnh Dinh Tỉnh trưởng. Đây là nơi lưu trú, phục vụ ăn uống cho những trại hè của đoàn thể thanh niên với mức giá cực rẻ.

Sau biến cố Mậu Thân, Lữ quán Thanh niên ngưng hoạt động để sửa chữa nhưng vẫn còn một quán cơm xã hội giá rẻ hoạt động chật vật để hỗ trợ thành phần lao động, thanh niên sinh viên nghèo trong thị xã Đà Lạt. Đến khoảng gần 1970 thì Lữ quán nhận được chế độ hỗ trợ của Tòa Thị



trưởng Đà Lạt, nên hoạt động có thuận lợi hơn. Ngoài phục vụ ăn uống, lưu trú thì khoảng sân rộng thường xuyên trở thành nơi diễn ra những đêm nhạc trẻ khá sôi động.

Trịnh Công Sơn, Lê Uyên-Phương và nhiều văn nghệ sĩ cũng thường đến biểu diễn, giao du với thanh niên trí thức Đà Lạt tại đây.

Đoàn sinh viên Phật tử Viện Đại học Đà Lạt

Thuộc Tổng Vụ Thanh niên, giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất với ý hướng mang tinh thần Bi-Trí-Dũng của đức Phật vào đời sống sinh viên. Ngoài những hoạt động văn hóa do phía chùa tổ chức, thì Đoàn Sinh viên Phật tử cũng phát hành nguyệt san *Tin Tưởng* trong không gian giảng đường của Viện Đại học Đà Lạt. Bên cạnh đó, phối hợp với các tổ chức thanh niên thiện chí khác để làm từ thiện, cứu trợ cộng đồng.

Hội Thanh niên Thiện chí Đà Lạt

Phong trào Thanh niên Thiện chí Việt Nam chính thức thành lập từ 1958 (thực ra, manh nha hoạt động từ 1956), dưới sự bảo trợ của Viện Đại học Sài Gòn và Bộ Quốc gia Giáo dục (Việt Nam Cộng hòa).

Cũng trong năm 1958, điều lệ gồm 29 khoản của phong trào này được soạn thảo, nhưng mãi đến 1960 thì mới được công nhận bởi một nghị định của Bộ trưởng Phủ Tổng thống Việt Nam Cộng hòa Ngô Đình Diệm.



Tại Đà Lạt, Hội Thanh niên Thiện chí được thành lập chính thức ngày 8-4-1960; là tổ chức quy tụ thanh niên sinh viên Đà Lạt, không phân biệt tôn giáo, giới tính hay giai cấp xã hội với những mục đích: xây dựng kỹ năng sống, phát triển tinh thần phục vụ xã hội của giới thanh niên qua lao động chân tay; mở rộng kiến thức thanh niên trên các lãnh vực liên quan đến Quốc gia, dân tộc và nhân loại; phát triển tính hợp quần và khả năng lãnh đạo của thanh niên; xây dựng tinh thần hữu nghị quốc tế; không coi thường lao động chân tay, đề cao tự học, hướng thiện.

Tại Đà Lạt, hội này đã tổ chức nhiều hội nghị bàn về cuộc sống thanh niên, tìm kiếm những giải pháp cụ thể xoa dịu vết thương chiến tranh

trên đất nước, hỗ trợ cho việc theo đuổi học vấn của nhiều thanh niên nghèo, có nhiều chương trình hỗ trợ người dân chịu thiên tai, mất mát chiến tranh, làm đường sá, giúp đồng bào dân tộc thiểu số ở những vùng đời sống nghèo nàn, lạc hậu…

Phong trào Thanh niên Công giáo Đại học Việt Nam, Đà Lạt (Young Christian student – YCS)



Cũng thành lập vào cuối năm 1958, tên gọi ban đầu là Thanh niên Sinh viên Công giáo Đại học. Đến 1965 đổi tên là Phong trào Thanh niên Công giáo Đại học Việt Nam. Ngày 10-1-1967 thì chính thức đi vào hoạt động.

Tháng 12-1968, phong trào này lan rộng tới Viện Đại học Đà Lạt và phát triển rất mạnh mẽ. Tinh thần chung của phong trào này đó là xây dựng tình huynh đệ theo phúc âm, để "cải thiện và thánh hóa môi trường đại học".

Là một tổ chức mang nặng yếu tố tôn giáo, nhưng ngoài các hoạt động mang yếu tố truyền giáo thì đây cũng là nơi tập hợp và hướng thanh niên vào công tác xã hội như: mở lớp học miễn phí cho học sinh nghèo trong thị xã, huấn luyện kỹ năng sống, xây dựng môi trường giảng đường hướng thiện với ý hướng kiến tạo một thế hệ trẻ sống có ích.

Ngoài ra, cũng tại Viện Đại học Đà Lạt có một tổ chức tương tự, đó là Đoàn Sinh viên Công giáo (thành lập 8-12-1958) với hoạt động tương tự. Về phương diện sinh hoạt văn hóa, Đoàn Sinh viên Công giáo Viện Đại học Đà Lạt hoạt động sâu hơn về học thuật, từng xuất bản tập san *Năng Tĩnh*, nơi quy tụ nhiều cây bút sinh viên bày tỏ quan điểm trước nhiều vấn đề thời cuộc đặt ra.



Hội Việt - Mỹ Đà Lạt

Với khẩu hiệu kêu gọi dấn thân thời bấy giờ của John Fitzgerald Kennedy: "Ask not what your country can do for you, ask what you can do for the country" hay một câu khác, cũng của Kennedy, "If a free society can not help the many who are poor, it can not save the few who are rich"[177], Hội Việt - Mỹ Đà Lạt trước 1975 cũng là nơi tập hợp thanh niên để thực hiện nhiều hoạt động vì cộng đồng.

Đặc biệt, một chương trình thú vị của Hội Việt Mỹ Đà Lạt làm được đó là Thư viện lưu động. Trong những năm tháng chiến tranh, những người trẻ đã đem sách đến với các vùng dân tộc thiểu số ở Ban Mê Thuột, Nha Trang và những vùng sâu lân cận Đà Lạt như xã Lát, Đam Pao, Ka Đô, Phú Lệ…



Tại Đà Lạt, trong các cơ sở giáo dục còn có nhiều hoạt động văn hóa thanh niên khác, chúng tôi chỉ xin liệt kê một số tổ chức tiêu biểu trên để thấy rằng, trong lòng một đô thị giáo dục thanh bình, nơi người trẻ ở tứ xứ đến học hành vẫn có những tụ điểm sinh hoạt sôi nổi, những không gian chia sẻ, tương tác, trao truyền các giá trị sống nhân văn.

7 CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC TIÊU BIỂU ĐƯỢC XÂY DỰNG TRONG GIAI ĐOẠN 1954 – 1975



- Giáo Hoàng Học viện Thánh Piô X: 1957
- Viện Đại học Đà Lạt: 1957
- Chợ Mới Đà Lạt: 1958
- Biệt điện Trần Lệ Xuân: 1958
- Trung tâm Nghiên cứu Nguyên tử Đà Lạt: 1961
- Linh Quang tổ đình (chùa Linh Quang): 1965
- Nhà thờ Cam Ly (còn gọi là nhà thờ Sơn Cước): 1966

9 THỊ TRƯỞNG ĐÀ LẠT
GIAI ĐOẠN 1954 ĐẾN 1975



[Bà Nguyễn Thị Hậu, luật sư, thị trưởng Đà Lạt (1966-1968) đang tiếp xúc đồng nghiệp nước ngoài. Ở giai đoạn này, bà Nguyễn Thị Hậu là nữ thị trưởng đầu tiên của Việt Nam Cộng Hòa. Ảnh tư liệu]

- Cao Minh Hiệu (1950-1955)
- Trần Văn Phước (1955-1963)
- Trần Ngọc Huyến (1963-1964)
- Đinh Văn Đệ (1964-1965)
- Trần Văn Phấn (1965-1966)
- Nguyễn Thị Hậu (1966-1968)
- Lộ Công Danh (1969)
- Nguyễn Bá Thìn (1970-1973)
- Nguyễn Hợp Đoàn (1973-1975)

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Báo, tạp chí, tập san, kỷ yếu, website:

- Tuần san Đà Lạt
- Tạp chí Phổ Thông
- Tạp chí Bách Khoa
- Báo Thời Nay
- Báo Màn Ảnh
- Tập san Tri Thức (Viện Đại học Đà Lạt)
- Tập san Sinh Viên (Viện Đại học Đà Lạt)
- Tập san Chiều Hướng Mới (Viện Đại học Đà Lạt)
- Kỷ yếu Viện Đại học Đà Lạt (1958-1968)
- Chỉ Nam Sinh Viên (Viện Đại học Đà Lạt)
- Tập san Thần Học (Giáo Hoàng Học viện Thánh Piô X)
- Tạp chí Đại Học (Viện Đại học Huế)
- Báo Khởi Hành
- Tập san Lưu Trữ Việt Nam
- Tạp chí Văn
- Tiếng Việt Nhựt Báo
- Tập san Đà Lạt Văn Hóa
- Tạp chí Sử Địa
- Báo Lâm Đồng
- Báo Tuổi Trẻ Chủ Nhật
- Báo Thanh Niên Chủ Nhật
- Tạp chí Sông Hương
- Tạp chí Lang Bian
- Luutruvn, Dactrung, Dalatdauyeu, Thunhan, Tre,Vanchuongviet…

Sách, bản thảo:

Said, Edward Wadie (2014). *Đông Phương luận.* Lưu Đoàn Huynh, Phạm Xuân Ri, Trần Văn Tụy dịch. Hà Nội: Nhà xuất bản Tri Thức.

Said, Edward Wadie (2015). *Văn hóa và chủ nghĩa bá quyền*. An Khánh, Phạm Anh Tuấn. Hà Nội: Nhà xuất bản Tri Thức.

Jennings, Eric. T. (2015). *Đỉnh cao đế quốc, Đà Lạt và sự hưng vong của Đông Dương thuộc Pháp.* Phạm Viêm Phương, Bùi Thanh Châu dịch, Trần Đức Tài hiệu đính. Tp.HCM: Đại học Hoa Sen và Nhà xuất bản Hồng Đức.

Nguyễn Hữu Tranh (2001). *Đà Lạt năm xưa.*Tp.HCM: Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh.

Grand Clément, Daniel (2006). *Bảo Đại hay những ngày cuối cùng của vương quốc An Nam*. Nguyễn Văn Sự dịch. Hà Nội: Nhà xuất bản Phụ nữ.

Devillers, Philippe (2006). *Người Pháp và người Annam, bạn hay thù?* Tp.HCM: Nhà xuất bản Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.

Nhiều tác giả (2008). *Đà Lạt xưa.* Tp.HCM: Tạp chí Xưa và Nay và Nhà xuất bản Văn hóa Sài Gòn.

Brunel, Patrick (2006). *Văn học Pháp thế kỷ XX.* Nguyễn Văn Quảng dịch. Hà Nội: Nhà xuất bản Thế Giới.

Nguyễn Thế Anh (2008). *Việt Nam thời Pháp đô hộ.* Nhà xuất bản Văn học.

Demery, Monique Brison (2016). *Madam Nhu Trần Lệ Xuân – quyền lực Bà Rồng*. Mai Sơn dịch. Tái bản lần 1. Tp.HCM: Phương Nam và Nhà xuất bản Hội Nhà văn.

Calvino, Italo (2015).*Những thành phố vô hình*. Vũ Ngọc Thăng dịch. Hà Nội: Nhã Nam và Nhà xuất bản Hà Nội.

Bouthors-Paillart, Catherine (2008). *Duras – Người đàn bà lai, Sự lai chủng trong huyễn tưởng và ngôn từ trong tác phẩm của Marguerite Duras.* Hoàng Cường dịch. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn học.

Modiano, Patrick (2014). *Ở quán cà phê của tuổi trẻ lạc lối*. Trần Bạch Lan dịch. Hà Nội: Nhã Nam và Nhà xuất bản Văn học.

Modiano, Patrick (2015). *Từ thăm thẳm lãng quên*. Trần Bạch Lan dịch. Hà Nội: Nhã Nam và Nhà xuất bản Hội nhà văn.

Modiano, Patrick (2003). *Phố những cửa hiệu u tối*. Dương Tường dịch. Hà Nội: Nhà xuất bản Hội nhà văn.

Modiano, Patrick (2016). *Để em khỏi lạc trong khu phố*. Phùng Hồng Minh dịch. Hà Nội: Nhã Nam và Nhà xuất bản Hội nhà văn.

Tòa thị chính Đà Lạt (1953). *Địa chí Đà Lạt*. Nguyễn Hữu Tranh dịch. Đà Lạt: Tài liệu bản thảo.

Linda Lê (2009). *Vu khống*. Nguyễn Khánh Long dịch. Hà Nội: Nhã Nam và Nhà xuất bản Văn học.

Linda Lê (2010). *Lại chơi với lửa*. Nguyễn Khánh Long dịch. Hà Nội: Nhã Nam và Nhà xuất bản Văn học.

Linda Lê (2014). *Thư chết*. Bùi Thu Thủy dịch. Hà Nội: Nhã Nam và Nhà xuất bản Văn học.

Nguyễn Tường Thiết (2007). *Nhất Linh cha tôi*. Hoa Kỳ: Văn Mới.

Nhất Linh (1937). *Hai buổi chiều vàng*. Hà Nội: Đời Nay.

Nhật Thịnh (1971). *Chân dung Nhất Linh*. Saigon: Sống Mới.

Albert Camus (1964). *Giao cảm*. Trần Thiện Đạo dịch. Saigon: Giao Điểm.

Camus, Albert (2014). *Thần thoại Sisyphus*. Phong Sa, Trương Thị Hoàng Yến dịch. Tp. HCM: Nhà xuất bản Trẻ.

UBND Thành phố Đà Lạt (2003). *Đường phố Đà Lạt*. Đà Nẵng: Nhà xuất bản Đà Nẵng.

Lê Uyên Phương (1990). *Không có mây trên thành phố Los Angeles*. Hoa Kỳ: Tân Thư.

Phạm Công Thiện (1975). *Mặt trời không bao giờ có thực*. Saigon: Ca Dao.

Phạm Công Thiện (1970). *Ý thức mới trong văn nghệ và triết học – Luận về ý thức mới sau mười năm lang bạt.* Saigon: An Tiêm.

Phạm Công Thiện (1970). *Bay đi những cơn mưa phùn*. Saigon: Phạm Hoàng.

Phạm Công Thiện (1985). *Tưởng niệm dưới mặt đất.* Hoa Kỳ: CA.

Khánh Ly (2015). *Đằng những nụ cười*. Tp.HCM: Phương Nam Book và Nhà xuất bản Văn học.

Phạm Duy (2014). *Vang vọng một thời*. Tp.HCM: Phương Nam Book và Nhà xuất bản Hồng Đức.

Nguyễn Bạt Tụy (1949). *Chữ và vần Việt khoa học.* Saigon: Hoạt Hóa.

Nguyễn Bạt Tụy (1959). *Ngôn ngữ học Việt Nam.* Saigon: Ngôn Ngữ.

Nguyễn Q. Thắng sưu tầm, tuyển chọn, giới thiệu (2006). *Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê.* Hà Nội: Nhà xuất bản Văn học.

Lê Văn Hảo (1966). *Hành trình vào dân tộc học*. Tập 1 - *Những vấn đề lí thuyết.* Saigon: Nam Sơn.

Phạm Duy (2006)

Phạm Duy. *Hồi ký Phạm Duy.* Tài liệu dưới dạng bản thảo.

Dương Văn Ba. *Hồi ký Những ngã rẽ.* Tài liệu dưới dạng bản thảo.

Trịnh Công Sơn(2011). *Thư tình gửi một người*. Tp. HCM: Nhà xuất bản Trẻ.

Ngô Tằng Giao biên soạn, tập hợp (2010). *Đà Lạt ngày tháng cũ*. Hoa Kỳ: Huyền Trâm.

LỜI CẢM ƠN

Bởi vì giai đoạn lịch sử văn hóa, xã hội Đà Lạt mà cuốn sách này đề cập đến còn chưa được quan tâm đúng mức trong nghiên cứu đô thị học; nhiều vấn đề, nhân vật, sự kiện cho đến nay vẫn bị xếp trong khoanh vùng "nhạy cảm" chưa được giải mật, nhiều huyền thoại chưa được giải thiêng, cho nên việc sưu khảo tài liệu, tư liệu trong quá trình du khảo đã gặp phải không ít khó khăn, hạn chế. Trong đó, có những khó khăn, hạn chế đến từ các nguyên tắc phi lý, không còn hợp thời trong cơ chế quản lý di sản ngôn ngữ mà một số thư viện, kho lưu trữ đã tự đặt ra chẳng biết để làm gì ngoài việc gây khó khăn cho giới nghiên cứu, đặc biệt, giới nghiên cứu độc lập.

Thiết tưởng, đã đến lúc não trạng cơ chế lạc hậu ấy phải thay đổi để thúc đẩy đời sống học thuật, đặc biệt là trong lĩnh vực khảo cứu về lịch sử văn hóa các đô thị Việt Nam.

Một trong những hạn chế khác lại thuộc về địa lý. Tác giả sống và làm việc tại Sài Gòn nên việc thực địa, tiếp cận nhân vật, sao lục tư liệu đa phần nằm ở Đà Lạt, việc xê dịch xoay xở không thuận lợi như những nhà nghiên cứu địa phương. Cộng thêm tính chất cuộc hành trình về quá

khứ của một đô thị được thực hiện độc lập, trong suốt ba năm ròng rã với hàng chục chuyến âm thầm tiếp cận các tàng thư, gặp gỡ nhân vật, tư liệu gia đình mà không được một sự bảo hộ về danh nghĩa cũng như vật chất của bất kỳ tổ chức nào, trong bối cảnh hiện nay, việc chịu đựng thái độ nghi ngại, những cái nhìn dè chừng, thậm chí khước từ hợp tác là điều không quá khó hiểu.

Nhưng trong hành trình tưởng đơn độc đó, người viết cũng may mắn gặp gỡ những người yêu Đà Lạt sống ở nhiều nơi trên thế giới, những nhà nghiên cứu, giới sưu tập, bạn bè chữ nghĩa đã động viên, giúp đỡ bằng nhiều cách để những cứ liệu đưa ra được chính xác (hoặc tiệm cận đến sự chính xác), những dữ liệu thêm dày dặn, những câu chuyện thêm sống động và thú vị.

Chân thành cảm ơn sự hỗ trợ nhiệt tình của các anh, chị, ông, bà: Huỳnh Phan Anh, Nguyễn Thị Bé, Đinh Trường Chinh, GS Trần Hữu Dũng, Lam Điền, Danh Đức, Dương Thanh Hoài, Phê-rô Nguyễn Văn Hội, MPK, Nguyễn Phi Long, Phạm Công Luận, Ngô Trà My, Nguyễn Hữu Tranh, Vũ Hà Tuệ, Đặng Văn Thông, Nguyễn Hàng Tình, Lê Uyên, Nguyễn Phương Văn, Lâm Viên, GS Nguyễn Hy Vọng, gia đình bà Ngô Thị Thanh Nhàn, anh Duy ở Thảo Điền, anh Phong ở Bảo Lộc…

Cách riêng, tôi xin dành sự tri ân đến các anh Trần Hữu Nghiêm, Trần Văn Duy, nhạc sĩ Bùi Ngọc Lâm vì đã dành thời gian đọc, chăm chút, đưa ra những góp ý quý báu, xác đáng, giúp tôi hoàn thiện bản thảo.

Xin cảm ơn Nhà xuất bản Trẻ đã tiếp nhận bản thảo với sự trân trọng, xử lý kỹ lưỡng để cuốn sách được thành hình một cách tốt đẹp.

Cảm ơn người bạn đời của tôi, họa sĩ thiết kế Hà Thảo đã chăm chút cho phần hình thức để cuốn sách thêm trang nhã.

Xin đa tạ những nhà nhiếp ảnh đã góp hình ảnh quý báu để cuốn sách này được sống động, hấp dẫn. Bên cạnh những tác phẩm có ghi tên tác giả, còn nhiều tác phẩm (sưu tập qua các nguồn internet, sách báo, bưu thiếp, kỷ yếu…) mà tôi đã nỗ lực tìm kiếm nhưng đến nay chưa thể xác định được người chụp, đành phải ghi nguồn "Ảnh tư liệu". Với sự tình

yêu dành cho Đà Lạt, mong quý vị hết lòng cảm thông và chia sẻ.

Tác giả cũng bày tỏ lòng biết ơn đặc biệt đến những người đã tận tình hưởng ứng, nhưng nhất thời tôi bỏ sót trong danh sách trên.

Cũng xin hết lòng biết ơn những quản thư, thủ thư ở các thư viện, tàng thư tại Sài Gòn, Đà Lạt... đôi khi đã dũng cảm, linh hoạt bước qua những cơ chế ngặt nghèo, giúp cho quá trình tiếp cận, xử lý tài liệu của tôi dễ dàng, đỡ tốn công sức.

Một người bạn nói với tôi rằng, viết về Đà Lạt hôm qua, ngoài tính khách quan, chính xác, thì cần có cái tình, sự bay bổng. Quyển sách này vinh dự là nơi cộng hưởng cái tình, sự bay bổng, hào phóng của rất nhiều người yêu Đà Lạt.

Một lần nữa, xin đa tạ.

Nguyễn Vĩnh Nguyên

Sài Gòn, giữa tháng 6, 2016

GHI CHÚ

1. Jennings, Eric. T. (2015). *Đỉnh cao đế quốc, Đà Lạt và sự hưng vong của Đông Dương thuộc Pháp*. Phạm Viêm Phương, Bùi Thanh Châu dịch, Trần Đức Tài hiệu đính. Tp.HCM: Đại học Hoa Sen và Nhà xuất bản Hồng Đức.

2. Từ 30-5-1949, người Pháp chuyển quyền quản lý vùng cao nguyên Trung phần cho chính phủ Quốc gia Việt Nam, đứng đầu là Quốc trưởng Bảo Đại. Ngày 15-4-1950, Quốc trưởng Bảo Đại ra *Dụ số 6* như một quy chế hành chính đặc biệt của khoanh vùng Hoàng triều cương thổ (Domaine de la Couronne) như một vùng tự trị thuộc xứ Thượng Nam Đông Dương, gồm: Kontum, Đăk Lăk, Pleiku, Đồng Nai Thượng và Lâm Viên. Ngoài ra, một số tỉnh vùng núi thuộc các khu tự trị dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc như: Cao Bằng, Lạng Sơn, Phong Thổ, Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Bắc Kạn, Sơn La, Hòa Bình, Hải Ninh, Móng Cái trên danh nghĩa, cũng thuộc Hoàng triều cương thổ. Cơ chế tự trị Hoàng triều cương thổ kết thúc vào ngày 11-3-1955 bởi *Dụ số 21* do Thủ tướng Ngô Đình Diệm thông qua, quốc trưởng Bảo Đại chấp thuận.

3. Bản đồ án của kiến trúc sư Jacques Lagisquet với chế độ tương trình chỉnh trang và phát triển Đà Lạt được toàn quyền Jean Decoux phê duyệt, đưa vào thực hiện vào tháng 4-1943, để cao tính quy hoạch phân khu chức năng của đô thị này, gồm: trung tâm hành chính, trung tâm nghỉ dưỡng, trung tâm giáo dục – học đường, trung tâm văn hóa… Điều đặc biệt đó là bên cạnh đưa ra những nguyên tắc pháp lý trong việc giữ gìn sự cân bằng hài hòa giữa các công trình xây dựng với đặc thù tự nhiên, thì đồ án này triển khai tập trung trên bố cục hai trục đường khung sườn của thành phố là kế thừa thực tế từ các đồ án trước đó của Hébrard (1923), Pinneau (1933), Mondet (1940), mở rộng thêm về phía Nam suối Cam Ly, theo hướng Tây và Tây Bắc, đáp ứng tình hình nhập cư vào Đà Lạt ngày càng mạnh mẽ.

4. Jennings (2015), tr. 262.

5. Địa chỉ số 2 Khải Định, Đà Lạt (nay là Nguyễn Văn Cừ), cũng chính là nơi đặt tòa soạn báo *Phổ thông* thời kỳ đầu. Bìa báo *Phổ thông* từ số 1 đến số 3 được in tại nhà in Trí Hương, phần ruột thì lại in ở xưởng Võ Văn Vân, số 229, Lê Lợi, Sài Gòn. Kể từ số 4 trở đi, thì hoàn toàn in ấn tại Sài Gòn trước khi dời hẳn tòa soạn về Sài Gòn.

6. Đặt tại số 4, Hòa Bình, Đà Lạt (nay là khách sạn Phước Đức) và một cơ sở khác nằm ở cuối dốc Nhà Làng.

7. Phạm Duy. *Hồi ký Phạm Duy.*<pdf>. www.phamduy.com

8. a) Said, Edward Wadie (2014). *Đông Phương luận.* Lưu Đoàn Huynh, Phạm Xuân Ri, Trần Văn Tụy dịch. Hà Nội: Nhà xuất bản Tri thức. b) Said, Edward Wadie (2015). *Văn hóa và chủ nghĩa bá quyền.* An Khánh, Phạm Anh Tuấn dịch. Hà Nội: Nhà xuất bản Tri Thức.

9. Ý thơ Xuân Diệu.

10. Nguyễn Du. *Truyện Kiều.*

11. Calvino, Italo (2015). *Những thành phố vô hình.* Vũ Ngọc Thăng dịch. Hà Nội: Nhã Nam và Nhà xuất bản Hà Nội. Tr. 24.

12. Jennings(2015), tr. 263 - 264.

13. Tòa thị chính Đà Lạt (1953). *Địa chí Đà Lạt.* Nguyễn Hữu Tranh dịch.

14. Trong một số bài viết, họa sĩ Đinh Cường lại nhớ đây là căn nhà số 9 đường Hoa Hồng. Trước sự không thống nhất về địa chỉ, người viết có khảo sát thực địa và được biết, đây chính xác là căn nhà số 11.

15. Trịnh Cung (2015). *Đinh Cường, họa sĩ tiêu biểu cho trường phái hội họa lãng mạn Việt Nam.* (www.baotreonline.com)

16. Hoàng Anh Tuấn (1932-2006) là một nhà thơ tài năng. Ông là người Hà Nội, du học tại trường điện ảnh L'Institut des hautes études cinématographiques, Paris. Sau đó về nước, đi về hai nơi, Sài Gòn, *Đà Lạt làm báo, sáng tác. Có thờ*i gian ông làm đạo diễn trong hãng phim Alpha của Thái Thúc Nha. Ông từng đạo diễn *các phim: Xa lộ không đèn (1973), Ngàn năm mây bay (1963), Hai chuyến xe hoa (1961*), và tác giả các vở kịch: *Ly nước lọc, Hà Nội 48…*

17. Trịnh Cung (2015), *Tài liệu đã dẫn.*

18. Demery, Monique Brinson (2016). *Madam Nhu Trần Lệ Xuân – quyền lực Bà Rồng.* Mai Sơn dịch. Tái bản lần 1. Tp. HCM: Phương Nam và Nhà xuất bản Hội Nhà văn. Tr. 88 - 89.

19. Thân Thị Nam Trân (1910 – 1986), thân mẫu của Trần Lệ Xuân, là chị em cô cậu ruột với vua Khải Định (Nguyễn Phúc Bửu Đảo).

20. Sự kiện xảy ra vào năm 1945.

21. Saigon Port Hotel

22. Năm 1938, Nguyễn Tường Tam (Nhất Linh) là người thành lập Đảng Hưng Việt (sau đổi tên là Đại Việt Dân Chính) năm 1939 . Với Đảng này, hoạt động chống Pháp của nhóm Tự lực văn đoàn trở thành công khai.
Năm 1940, Hoàng Đạo, Khái Hưng, Nguyễn Gia Trí bị Pháp bắt và đày lên Sơn La, đến 1943 mới được thả. Trong thời gian này, Thạch Lam và Nguyễn Tường Bách tiếp tục quản

trị tờ *Ngày nay*. Tháng 9 năm ấy, sau khi ra số 224, báo *Ngày nay* bị đóng cửa.

Năm 1942 Nhất Linh chạy sang Quảng Châu. Thạch Lam mất tại Hà Nội vì bệnh lao. Đại Việt Dân Chính Đảng gần như tan rã.

Trong thời gian từ 1942 đến 1944, Nguyễn Tường Tam học Anh văn và Hán văn.

Tại Quảng Châu và Liễu Châu, ông gặp Nguyễn Hải Thần và Nguyễn Ái Quốc mới ở tù ra. Trước đó, Nguyễn Tường Tam cũng bị bắt giam bốn tháng ở Liễu Châu, được Nguyễn Hải Thần bảo lãnh mới được Trương Phát Khuê thả. Nguyễn Tường Tam hoạt động trong Việt Nam Cách mạng Đồng minh hội, rồi về Côn Minh hoạt động trong hàng ngũ Việt Nam Quốc Dân Đảng, tá túc với Vũ Hồng Khanh. Tháng 3 năm 1944, tại Liễu Châu, Nguyễn Tường Tam được bầu làm ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Việt Nam Cách mạng Đồng minh hội, tức Việt Cách.

Giữa năm 1945, Nguyễn Tường Tam trở về Hà Giang cùng quân đội, nhưng rồi quay lại Côn Minh và đi Trùng Khánh. Giai đoạn này đã được phản ánh trong tiểu thuyết *Giòng sông Thanh Thủy*. Theo đề nghị của Nhất Linh từ Trung Quốc gửi về, báo *Ngày nay*, với Hoàng Đạo, Khái Hưng, Nguyễn Gia Trí và Nguyễn Tường Bách, lại tục bản, khổ nhỏ, ngày 5 tháng 3 năm 1945 và trở thành cơ quan ngôn luận của Việt Nam Quốc Dân Đảng.

Tháng 5 năm 1945, tại Trùng Khánh, Đại Việt Dân Chính Đảng sáp nhập với Việt Nam Quốc Dân Đảng. Nguyễn Tường Tam làm Bí thư Trưởng của Việt Nam Quốc Dân Đảng. Cuối năm 1945, Đại Việt Quốc Dân Đảng và Việt Nam Quốc Dân Đảng liên minh thành lập Mặt Trận Quốc Dân Đảng.

Đầu năm 1946 thì Nguyễn Tường Tam trở về Hà Nội, tổ chức hoạt động đối lập chính quyền Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, xuất bản báo *Việt Nam*. Tháng 3 năm 1946, sau khi đàm phán với chính phủ, ông giữ chức Bộ trưởng Ngoại giao trong Chính phủ Liên hiệp Kháng chiến. Ông cũng tham gia Quốc hội khóa I đặc cách không qua bầu cử.

Nguyễn Tường Tam được cử làm Trưởng đoàn Việt Nam dự Hội nghị trù bị Đà Lạt đàm phán với Pháp mặc dù trên thực tế Võ Nguyên Giáp là người lãnh đạo phái đoàn.Theo đại tướng Võ Nguyên Giáp, do bất đồng, Tam đã không tham gia hầu hết các phiên họp còn theo David G. Marr, Tam là người phát ngôn có năng lực và giúp giải quyết một số tranh cãi về chiến thuật đàm phán trong đoàn.Ông được cử đứng đầu Phái đoàn Việt Nam dự Hội nghị Fontainebleau nhưng cáo bệnh không đi mà rời bỏ Chính phủ Liên hiệp Kháng chiến, lại lưu vong sang Trung Quốc tháng 5 năm 1946 lưu lạc Hồng Kông cho tới 1951. Sau đó xảy ra sự kiện vụ án phố Ôn Như Hầu, lực lượng công an khám xét các cơ sở của Việt Nam Quốc Dân Đảng và Đại Việt Quốc Dân Đảng bắt giữ nhiều đảng viên hai đảng này, và tịch thu được nhiều vũ khí truyền đơn khẩu hiệu chống chính quyền. Khi Nguyễn Tường Tam rời bỏ chính phủ, chính phủ đã tuyên bố Nguyễn Tường Tam đào nhiệm và biển thủ công quỹ, tiền chi phí cho phái đoàn sang Pháp đàm phán, đem đi, nhưng theo sử gia David G. Marr, việc này khó xảy ra vì Tam khó lòng được giao trách nhiệm giữ tiền của phái đoàn.

Năm 1947, Nguyễn Tường Tam cùng Trần Văn Tuyên, Phan Quang Đán, Nguyễn Văn Hợi, Nguyễn Hải Thần, Lưu Đức Trung thành lập Mặt trận Thống nhất Quốc gia Liên hiệp ủng hộ giải pháp Bảo Đại thành lập Quốc gia Việt Nam, chống cả Việt Minh lẫn Pháp, nhưng đến năm 1950 thì mặt trận này giải thể.

Năm 1951, Nhất Linh về nước mở nhà xuất bản Phượng Giang, tái bản sách của Tự lực văn đoàn và tuyên bố không tham gia các hoạt động chính trị nữa. Ông cùng gia đình chuyển vào Sài Gòn. Năm 1955, Nguyễn Tường Tam lui về ở ẩn tại Đà Lạt đến 1958. *(Dẫn theo Wikipedia, tác giả có vài xác minh, chỉnh sửa về mốc thời gian).*
Tuy nhiên, theo giáo sư Nhật Thịnh trong *Chân dung Nhất Linh* (Saigon: Sống Mới, 1971) thì nguyên nhân dẫn đến cú sốc lớn trong đời làm chính trị của Nhất Linh thời điểm cuối thập niên 1940, đó là: "Năm 1945, ông (Nhất Linh) bỏ đất Trung Hoa để về Hà Nội. Những ngày ở Trung Hoa, ông tiếp xúc với các nhà cầm quyền Trung Hoa để giúp Việt Nam thành lập một chính phủ quốc gia thực sự, nhưng những nhà cầm quyền Nam Kinh lúc đó đã ngả theo Cộng Sản, không giúp đỡ gì ông.
Thất vọng, ông liên lạc với một số đoàn thể Nam Bộ, hy vọng thành lập một chính phủ có thực quyền, thực lực và có ý định đưa Bảo Đại trở về chính quyền, trong đó có sự cộng tác của Hoàng Đạo, Nguyễn Hải Thần.
Không ngờ ngày 10-9-1947, bằng những lời tuyên bố tại Hà Đông (Bắc Việt) của Bảo Đại, tiếp đó là hiệp ước 5-6-1948, Bảo Đại ký với nước Pháp, Nguyễn Tường Tam thấy chán chính trị, và lần cuối cùng ông rời bỏ đất Trung Hoa mà ông đã sống nhiều năm và có nhiều kỷ niệm ở đó" *(Chương III, Thú chơi lan, trang 155).* Đây cũng là một cách kiến giải, tác giả cung cấp để người đọc có thêm nguồn tham khảo.

23. Vũ Bằng. *Nguyễn Tường Tam, một nhà văn "đa bất mãn hoài"*. Tạp chí Văn, chủ đề Hoài niệm Nhất Linh số 156, ra ngày 15-6-1970. Tr. 42,43.

24. Nguyễn Vỹ. *Nửa giờ với Nguyễn Tường Tam.* Tạp chí Phổ Thông, số 1, tháng Giêng, 1952. Tr. 62.

25. Nhật Thịnh (1971). *Chân dung Nhất Linh*. Saigon: Sống Mới.

26. Nguyễn Tường Thụy, anh cả trong gia đình Nhất Linh, gồm: Nguyễn Tường Thụy, Nguyễn Tường Cẩm (kỹ sư canh nông), Nguyễn Tường Tam (Nhất Linh), Nguyễn Tường Long (nhà văn Hoàng Đạo), Nguyễn Thị Thế, Nguyễn Tường Lân (nhà văn Thạch Lam) và Nguyễn Tường Bách (bác sĩ). Thời này gia đình Nguyễn Tường Thụy sống ở Sài Gòn.

27. Nguyễn Tường Thiết. 2007. *Nhất Linh cha tôi*. Hoa Kỳ: Văn Mới.

28. Nhất Linh (1937). *Hai buổi chiều vàng*. Hà Nội: Đời Nay.

29. Nhật Thịnh (1971), tr. 32.

30. Nguyễn Tường Thiết (2007). *Tài liệu đã dẫn.*

31. Nhật Thịnh (1971), tr. 40.

32. Hiếu Chân. Hoài niệm Nguyễn Tường Tam. *Tạp chí Văn* số 156 ra ngày 15-6-1970, tr. 5-28.

33. Lệ Xuân là cách nói có lẽ ám chỉ bà Trần Lệ Xuân, vợ ông Ngô Đình Nhu, đệ nhất phu nhân của chính phủ Việt Nam Cộng hòa.

34. Dẫn lại: Nhật Thịnh (1971). *Chân dung Nhất Linh*. Saigon: Sống Mới.

35. Nguyễn Tường Thiết (200). *Tài liệu đã dẫn.*

36. Phi Nôm.

37. Nguyễn Tường Thiết (2007). *Tài liệu đã dẫn.*

38. Nhất Linh dự định viết tiểu thuyết này dày khoảng 2.000 trang, mất mười năm ấp ủ ý tưởng và xây dựng khung sườn trong đầu nhà văn. Nội dung kể về một nhóm những người bạn gặp gỡ nhau trên một cây cầu cũ, rồi từ đây mỗi người đi tản mát một phương trời. Cuốn sách là câu chuyện rời rạc và thầm kín của họ như những mảnh tiểu tự sự lắp ghép trong một bức tranh thời cuộc đầy khắc khoải, âu lo, một thực tại đầy băn khoăn, khó chọn hướng đi đúng với những người trẻ trí thức, dấn thân. Ban đầu, ông lấy tên là Bèo giạt (theo tứ *Bèo giạt về đâu hàng nối hàng* trong thơ Huy Cận), sau mới đổi lại là *Xóm Cầu Mới.*

39. Nguyễn Tường Thiết (2007). *Tài liệu đã dẫn.*

40. BS Trần Văn Bảng. Bệnh tật và cái chết của Nhất-Linh Ng. Tường Tam.*Tạp chí Văn*, số 156, ngày 15-6-1970.

41. Xem bài *Rue des Roses – tháng ngày xa khuất* trong quyển sách này.

42. UBND Thành phố Đà Lạt (2003). Đường phố Đà Lạt. Nhà xuất bản Đà Nẵng.

43. Khánh Ly. *Chuyện kể 40 năm sau*<pdf>. www.dactrung.com

44. Xem bài *Café Tùng, từ thăm thẳm lãng quên* trong quyển sách này.

45. Để tránh nhầm lẫn, trong cuốn sách này, tôi xin thống nhất cách viết sau:
Lê Uyên-Phương để chỉ ca sĩ Lê Uyên và nhạc sĩ Lê Uyên Phương.
Lê Uyên Phương để nói đến cá nhân nhạc sĩ Lê Uyên Phương.

46. Trong *Thư tình gửi một người*, Trịnh Công Sơn cũng thường xuyên nhắc đến ca khúc này (Đọc bài *Loài củi mục trên miền xứ bỏ hoang*). Tuy nhiên, có lẽ nhạc sĩ Lê Uyên Phương có chút nhầm lẫn hoặc có lỗi kỹ thuật, tên bản nhạc là *J'Entends Siffler Le Train* chứ không phải *J'Entend Soufflet Le Train*. Bản nhạc này do Richard Anthony trình bày; khá phổ biến tại miền Nam Việt Nam khoảng đầu thập niên 1960.

47. Lê Uyên Phương (2009). *Không có mây trên thành phố Los Angeles*. California: Tân Thư.

48. Khoảng 1969, trong một lần về Đà Lạt du hí, nhà báo Đỗ Ngọc Yến và nhà văn Đỗ Quý Toàn đã phát hiện ra Lê Uyên – Phương là cặp đôi giàu tư chất, có thể đi xa trong sự nghiệp âm nhạc, họ đã tìm cách kết nối với những nhạc sĩ tên tuổi ở Sài Gòn như Phạm Duy ở trường Quốc gia Âm Nhạc. Năm 1970, khi vợ chồng Lê Uyên-Phương về Sài Gòn ăn tết, họ có dịp trình diễn trước sinh viên trường Quốc gia Âm Nhạc và sau đó là tại sân trường Văn Khoa, Luật Khoa, Dược Khoa và một số quán cà phê tụ điểm âm nhạc ở Sài Gòn. Họ lập tức nổi tiếng với sự giới thiệu đầy trân trọng của hai tên tuổi lớn thời bấy giờ là Phạm Duy và Cung Tiến cũng như nhận được sự khen tặng của nhiều ký giả, văn sĩ hàng đầu Sài Gòn. Và trong

hai năm tiếp theo, Lê Uyên – Phương sống ở Đà Lạt nhưng thường xuyên về Sài Gòn trình diễn…

49. Nay là Nguyễn Chí Thanh

50. Phạm Công Thiện có đoạn viết về "công dụng" của thứ thuốc này cùng ly cà phê: "Tách cà phê sữa và vài điếu thuốc Bastos đưa tôi trở lại thế giới người đời. Mặt trời hừng sáng, tràn ngập vào phòng tôi; tôi nghe một trăm con chim đang nhảy trong tim" (Phạm Công Thiện. *Mặt trời không bao giờ có thực*. Saigon: Ca Dao, 1975)

51. Khánh Ly (2015). *Đằng sau những nụ cười*. Tp.HCM: Phương Nam Book và Nhà xuất bản Văn học.

52. Bùi Giáng. *Giã từ Đà Lạt*, thơ.

53. Cộng đồng văn hóa Pháp ngữ.

54. Trào lưu âm nhạc Ýe Ýe nổi lên bắt đầu từ thập niên 1960 tại Pháp, âm nhạc lãng mạn nhưng vui tươi, trong sáng đôi khi có tính giễu cợt đời sống một cách trẻ trung và nhẹ nhàng.

55. Hải Vân. *Thôn chè Cầu Đất và cà phê Tùng.* <http://www.dalatdauyeu.org/index.php?option=com_content&view=article&id=935:thon-che-cu-t-va-ca-phe-tung--hi-van-hi-ky&catid=37:hi-ky&Itemid=92>

56. Phạm Duy Khiêm, nhà văn, từng là Đại sứ Việt Nam Cộng hòa tại Pháp; anh ruột của nhạc sĩ Phạm Duy.

57. Tôi xin để nguyên từ dùng của Phạm Duy (nhục tính). Tuy nhiên, theo cách diễn đạt của nhạc sĩ trong văn cảnh này, người viết hiểu rằng ông muốn nói tới "dục tính".

58. Phạm Duy nhắc đến là Lệ Lan, người tình trẻ hơn ông gần 20 tuổi, gọi ông bằng chú. Tình yêu kéo dài 10 năm này được ông gọi là "mối tình thơ nhạc" sâu đậm và trong sáng. Lệ Lan đã chia sẻ với Phạm Duy khoảng 300 bài thơ tình, còn Phạm Duy đã tặng Lệ Lan hơn 40 bài tình ca, trong đó có những bài rất nổi tiếng: *Ngày ấy chúng mình, Nghìn trùng xa cách* và *Chỉ chừng đó thôi.*

59. Phạm Duy(2014). *Vang vọng một thời*. Tp.HCM: Phương Nam Book và Nhà xuất bản Hồng Đức.

60. Phạm Công Thiện, *Hiu hắt quê hương*, thơ.

61. Vần luật phù hợp âm điệu.

62. Thuật ngữ trên tổng phổ, chỉ trạng thái thong thả.

63. "Phóng dật" là từ dùng của Phạm Duy để chỉ tinh thần sống phóng khoáng, thuận tự nhiên.

64. Thuật ngữ trên tổng phổ, chỉ sự quyến rũ, mê hoặc.

65. Cách nói của Trường Kỳ, trên tờ *Màn ảnh*, số 316, 1971.

66. Ở đoạn này, Phạm Duy nói về ca khúc *Đà Lạt trăng mờ* được Tuấn Ngọc thể hiện trong Phần 1, chủ đề *Tình quê*, album *Trường ca Hàn Mặc Tử* với phần hòa âm phối khí của Duy Cường. Album *Trường ca Hàn Mặc Tử* (thơ Hàn Mặc Tử, nhạc Phạm Duy, ca sĩ: Thái Hiền, Thái Thảo, Tuấn Ngọc, Duy Quang), do Phương Nam Film phát hành.

67. Phạm Duy (2014). *Vang vọng một thời*. Tp.HCM: Phương Nam Book và Nhà xuất bản Hồng Đức.

68. Từ dùng của một người tự nhận nằm trong nhóm được ông trao truyền di sản chia sẻ với người viết để nhã nhặn chối từ cung cấp tư liệu về ông.

69. Nguyễn Bạt Tụy dùng thay cho từ Ngôn ngữ học.

70. Nguyễn Bạt Tụy(1949). *Chữ và vần Việt khoa học.* Saigon: Hoạt Hóa.

Bởi vì bộ font máy tính hiện tại không thể gõ được tựa quyển sách này một cách chính xác theo bản ký ngữ âm của tác giả nên chúng tôi sẽ in bìa sách đi kèm để bạn đọc có thể xem.

71. Ý nói cuốn *Từ điển An Nam - Bồ* Đào Nha - *Latin (Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum)* Alexandre deRhodes in tại Roma, 1651.

72. Nguyễn Bạt Tụy (1949), tr. IX

73. Dựa trên những tóm lược của ông Nguyễn Bạt Tụy trong *Chữ và vần Việt khoa học*, tr. 7 – 21.

74. Nguyễn Bạt Tụy (1949), tr. 115.

75. Nguyễn Bạt Tụy (1949), tr. 116.

76. Nguyễn Hiến Lê (1959). Đọc "Ngôn ngữ học Việt Nam". *Tạp chí Đại học* (Huế). [Nguyễn Q. Thắng sưu tầm, tuyển chọn, giới thiệu. *Tuyển tập Nguyễn Hiến Lê.* Hà Nội: Nhà xuất bản Văn học, 2006]

77. Nguyễn Hiến Lê. *Tài liệu* đã dẫn.

78. Ông Nguyễn Bạt Tụy dùng thay cho từ Dân tộc học.

79. Lê Văn Hảo (1966). *Hành trình vào dân tộc học*. Tập 1 - Những vấn đề lí thuyết. Saigon: Nam Sơn, tr. 54.

80. Tức, xã hội.

81. Tức, từ điển.

82. Tức, văn phạm, văn pháp.

83. Tức, khảo cổ học.

84. Tức, ngữ nguyên học.

85. Tức, xã hội học.

86. Lê Văn Hảo. *Sách đã dẫn.*

87. *Khởi hành*, Hoa Kỳ, số 102, 15-4-2005.

88. *Báo Khởi hành. Tài liệu* đã dẫn.

89. Lê Văn Hảo(1966). Lời tựa.

90. Camus, Albert (2014). *Thần thoại Sisyphus*. Phong Sa, Trương Thị Hoàng Yến dịch. Tp.HCM: Nhà xuất bản Trẻ.

91. Đọc thêm: *Loài củi mục trên miền xứ bỏ hoang* và *Rue des Roses – tháng ngày xa khuất* cùng trong quyển sách này.

92. Tôn Nữ Kim Phượng, Trịnh Cung và Đinh Cường có một cuộc triển lãm tranh chung vào khoảng năm 1964. Bà Tôn Nữ Kim Phượng sinh năm 1941, tại Phú Cát, Huế, tốt nghiệp khóa 2, Cao đẳng Mỹ thuật Huế (1958-1962), cùng khóa với Mai Chửng, Trịnh Cung, Đàm Quốc Cường… Đầu thập niên 1960, Tôn Nữ Kim Phượng cùng gia đình chuyển từ Huế vào sống ở khu Chi Lăng, Đà Lạt và đi dạy học tại trường Trần Hưng Đạo. Năm 1964, Trịnh Cung, Đinh Cường và Tôn Nữ Kim Phượng có một triển lãm chung tại Sài Gòn gây chú ý. Sau 1975, bà Phượng xuất gia với pháp danh Nguyên Nghi, đạo hiệu Thích Nữ Diệu Trang. Bà qua đời tại chùa Diệu Hỷ - Gia Hội (Huế) vào năm 2000.

93. Nguyễn Thị Thanh Sâm là một nữ văn sĩ sống tại Đà Lạt trước 1975; tác giả của cuốn tiểu thuyết *Cõi đá vàng*, do An Tiêm ấn hành năm 1971. Chồng nữ văn sĩ này chính là ông Phan Văn Tốn, giữ chức Quận trưởng quận Quảng Đức, sau này chuyển sang làm Quân trấn trưởng Tuyên Đức, Phó Tỉnh Trưởng Nội an Đà Lạt. Ngôi biệt thự của bà Sâm ở đường Thi Sách là nơi thường tụ tập nhóm văn nghệ sĩ trí thức sống và ghé thăm Đà Lạt thời kỳ thập niên 1960-1970. Ngôi biệt thự này cũng là không gian được nhà văn Hoàng Ngọc Tuấn đưa vào truyện *Nhà có hoa Mimosa vàng* nằm trong tập truyện cùng tên do An Tiêm ấn hành năm 1973.

94. Đinh Cường, hồi ức, *Tình bạn hồi sinh cơn mê*. *< http://violet.vn/anhtuann/entry/show/entry_id/1370427/cat_id/1285727>*

95. Đọc thêm bài *Café Tùng – từ thăm thẳm lãng quên* trong tập sách này.

96. Đinh Cường.*Tài liệu đã dẫn.*

97. Jean Claude Pomonti, ký giả có ảnh hưởng của báo Le Monde (Pháp) thường trú tại Sài Gòn thập niên 1960 đến đầu thập niên 1970.

98. Đinh Cường. *Tài liệu đã dẫn.*

99. Trường Bộ binh Thủ Đức, nơi đào tạo sĩ quan và trừ bị của quân đội Sài Gòn (trích dẫn và chú thích theo cuốn Trịnh Công Sơn, *Thư tình gửi một người*, Nhà xuất bản Trẻ, 2011)

100. Trịnh Công Sơn (2011). *Thư tình gửi một người*. Tp.HCM: Nhà xuất bản Trẻ.

101. Lời bài hát *Et J'entends siffler le train (Đợi tiếng còi tàu),* tạm dịch: "Suýt nữa anh đã chạy

về phía em. Suýt nữa anh đã khóc với em" (theo chú thích trong quyển *Thư tình gửi một người*)

102. Xe ô tô mui trần, có thể ráp mui được khi cần (theo chú thích trong quyển *Thư tình gửi một người*)

103. Albert Camus (1964). *Giao cảm*. Trần Thiện Đạo dịch. Saigon: Giao Điểm.

104. Trịnh Công Sơn (2011). *Sách đã dẫn.*

105. Tiếng Anh: The languages of the scores, tiếng Ý: Le langage des partitions, tiếng Pháp: Il linguaggio delle partiture; đây chính là phần ghi chú của người soạn nhạc, viết ca khúc để người trình tấu, biểu diễn thể hiện đúng tinh thần tác phẩm.

106. Về sau, phổ biến văn bản được chỉnh sửa "ngày qua hững hờ", song, trong văn bản bản gốc *Tuổi đá buồn* (do Đinh Cường làm phụ bản), thì ghi "trời mây hững hờ".

107. Thời kỳ này, giáo sư Đỗ Long Vân - tác giả quyển *Vô Kỵ giữa chúng ta hay là hiện tượng Kim Dung* - từ Đại học Huế lên làm quản thủ thư viện và giảng dạy ở Văn khoa, thuộc Viện Đại học Đà Lạt.

108. Trịnh Công Sơn (2011). Sđd.

109. Nói chính xác hơn, là bài *Ngủ đi con.*

110. Bà Cao Thị Quế Hương, sinh năm 1941, tại Huế; theo học Triết tại Đại học Văn khoa Sài Gòn. Từ 1968 tham gia Đảng Cộng Sản; sau 1975 giữ một số chức vụ quan trọng như Ủy viên Ban chấp hành Hội Trí thức yêu nước TP. HCM, Trưởng phòng tổ chức nông trường Thái Mỹ (Củ Chi), Ủy viên Ban Thường vụ, Hội phó rồi Hội trưởng Hội Liên Hiệp Phụ nữ tỉnh Lâm Đồng, Phó Chủ tịch Mặt trận tổ quốc tỉnh Lâm Đồng. Những hồi ức trên được bà Hương viết lại trong bài *Những kỷ niệm về nhạc sĩ Trịnh Công Sơn*, đăng trên website tạp chí Sông Hương, 15-7-2015.

111. Phạm Công Thiện (1970). *Ý thức mới trong văn nghệ và triết học – Luận về ý thức mới sau mười năm lang bạt.* Saigon: An Tiêm.

112. Trần Vấn Lệ. *Vĩnh biệt Phạm Công Thiện.* Website Văn chương Việt. <http://www.vanchuongviet.org/index.php?comp=tacpham&action=detail&id=15353 >

113. Việc rút gọn những đoạn văn của Phạm Công Thiện trong quyển sách này sẽ làm khuyết đi rất nhiều ý nghĩa (về đặc thù văn phong, mạch tư duy). Vậy, tôi xin trích nguyên văn để bạn đọc tiện tham khảo. Trong trường hợp đoạn viết dài quá, gây mất kiên nhẫn, người đọc có thể bỏ qua.

114. Phạm Công Thiện (1965). *Ý thức mới trong văn nghệ và triết học.* Saigon: An Tiêm.

115. Phạm Công Thiện (1965). Sách đã dẫn.

116. Phạm Công Thiện (1970). *Bay đi những cơn mưa phùn*. Saigon: Phạm Hoàng.

117. Câu nguyên bản của Gottfried Benn: *"Đại dương có phải là một thực tại? – Không, đại*

dương chỉ là một giấc mộng"

118. Phạm Công Thiện (1970). *Bay đi những cơn mưa phùn.* Truyện *Thực sự hôm nay*, tr. 69.

119. Ngô Tằng Giao biên soạn, tập hợp (2010). Nhiều tác giả. *Đà Lạt ngày tháng cũ.* Hoa Kỳ: Huyền Trâm.

120. Ngô Tằng Giao (2010). Sách đã dẫn.

121. Dữ liệu trong bài viết này được soạn tóm lược từ quyển Đà Lạt Văn hóa do ông Nguyễn Bảo Trị chủ trương và tham vấn, một nhóm bạn trẻ J.U.C – Y.C.S Dalat thu thập tư liệu thực hiện vào mùa hè năm 1970, có tái bản vào năm 1974. Nhận thấy đây là tư liệu phổ quát đầy đủ nhất về bức tranh giáo dục, văn hóa Đà Lạt của một nhóm biên soạn thiện chí và khác quan, đứng ngoài mọi thiên kiến, nên chúng tôi xin tóm lược để độc giả có thể hình dung.

122. Quá trình gìn giữ tài liệu mộc bản triều Nguyễn (1945-2015). < http://luutruvn.com/index.php/2016/03/26/qua-trinh-gin-giu-tai-lieu-moc-ban-trieu-nguyen-1945-2015/>

123. Phạm Thị Huệ. *Quá trình bảo quản và di chuyển tài liệu mộc bản, châu bản và các tài liệu lưu trữ khác từ Đà Lạt về Sài Gòn (1961-1975).* Tập san Văn thư Lưu trữ Việt Nam, số 1, 2009.

124. Sinh 1940 tại Nha Trang. Ông học ngành Sư phạm, ban Triết học, thuộc Viện Đại học Đà Lạt niên khóa 1958-1961, thời gian này ông thực hiện tập san Sinh viên dưới hình thức báo in ronéo phục vụ sinh viên mê văn chương trong Viện. Sau tốt nghiệp, ông dạy Triết tại một trường trung học ở Biên Hòa, Đồng Nai và Pétrus Ký, Sài Gòn. Ông nổi tiếng với các tập truyện ngắn, truyện dài: *Mù sương, Sinh nhật, Khu rừng hực lửa, Kẻ tà đạo, Người đi trên mây…* Ông tham gia làm báo văn học, được biết đến với tư cách là Thư ký tòa soạn tạp chí *Văn* từ 1972-1974. Từ 1985 ông sang Mỹ định cư và tiếp tục với nghề báo, sáng tác.
Nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng mất năm 2014.

125. Sinh năm 1940 tại Bình Dương. Sau khi tốt nghiệp cử nhân Giáo khoa Triết học, thuộc Viện Đại học Đà Lạt, ông về Sài Gòn dạy học, viết tiểu luận, sáng tác, dịch thuật. Ông từng dịch *Rimbaud toàn tập,Sa mạc* (J.M.G Le Clézio, *Tình yêu bên vực thẳm* (Erich Maria Remarque), *Chuông nguyện hồn ai* (Enest Hemingway), *Tình yêu và tuổi trẻ* (Valery Larbaud), *Cỏ* (Claude Simon), *Bãi hoang* (Jean- René Huguenin), Thơ Yves Bonnefoy, Paul Eluard… Về sáng tác, ông có các tập: *Người đồng hành* (truyện ngắn), *Những ngày mưa* (truyện vừa) và các tập tiểu luận, phê bình, suy nghiệm triết học: *Văn chương và kinh nghiệm hư vô, Đi tìm tác phẩm văn chương, Ca ngợi triết học…* Từ 2002, ông sang định cư tại San Jose, California, Hoa Kỳ.

126. Làm Viện Trưởng Viện Đại học Đà Lạt từ 1961 đến 1970, từng được Tòa thánh Vatican phong Giám chức danh dự năm 1998. Ông mất năm 2001 tại Bình Triệu, TP.HCM.

127. Sinh năm 1942, quê Bạc Liêu. Sau khi tốt nghiệp cử nhân Giáo khoa Triết học, thuộc Viện Đại học Đà Lạt khóa 1961-1964, ông về Bạc Liêu dạy Triết học lớp Đệ nhất. Ông tham gia vào chính trị bằng việc ứng cử vào quốc hội và trở thành dân biểu trong hạ viện khóa 1967 – 1971, thời Đệ nhị Cộng hòa. Từ đây ông hoạt động báo chí khá sôi nổi: là cây bút bình

luận sắc sảo của tờ *Tin Sáng*, sáng lập tờ *Đại Dân tộc,* làm thư ký tòa soạn báo *Điện tín* (sau khi thất cử Hạ nghị viện năm 1971) và được cử làm đến chức Thứ trưởng Bộ Thông tin trong chính quyền Tổng thống Dương Văn Minh (nhưng chiếc ghế này chỉ tồn tại đúng 2 ngày cùng với chính quyền Dương Văn Minh). Sau 1975 ông Dương Văn Ba sống ở Sài Gòn, tiếp tục làm báo trước khi chuyển qua làm kinh tế, với chức vụ phó giám đốc công ty Cimexcol Minh Hải hợp tác kinh tế với Lào (1984-1987). Ngay trong năm đầu của thời Đổi mới, ông Dương Văn Ba cùng 21 người khác bị đưa ra vành móng ngựa trong vụ án kinh tế Cimexcol Minh Hải dậy sóng dư luận. Cimexcol Minh Hải bị tòa án nhân dân tối cao tuyên là tổ chức tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa, cố tình làm trái nguyên tắc, chính sách, chế độ quản lý kinh tế của nhà nước gây ra hậu quả nghiêm trọng, đưa và nhận hối lộ, buôn bán hàng cấm và thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng cho nền kinh tế. Cá nhân ông Dương Văn Ba bị tòa tuyên là người cầm đầu, chủ mưu và có vai trò quan trọng nhất, quyết định trong vụ án, chịu án tù chung thân.
Ông được ra tù trước hạn qua lệnh ân xá ngày 30-4-1995. Sau đó, tiếp tục làm kinh doanh và liên tiếp thất bại. Ông qua đời ngày 21-11-2015 sau 6 tháng chống chọi với bệnh tai biến xuất huyết não, khép lại cuộc đời hoạt động báo chí, chính trị và kinh tế khá sôi nổi và nhiều tham vọng.

128. Dương Văn Ba. Hồi ký *Những ngã rẽ*. *Viet Studies*< http://www.viet-studies.info/kinhte/DuongVanBa_12.htm>

129. Võ Phiến (1986). *Văn học miền Nam: tổng quan.* Hoa Kỳ: Văn nghệ.

130. "Lộng ngôn" là cách nói của chính Vũ Khắc Khoan.

131. Vũ Khắc Khoan (1972). *Những người không chịu chết.* Saigon: An Tiêm. Trang 124, 125.

132. Vũ Khắc Khoan (1972). *Sách đã dẫn*, tr. 183.

133. Xem thêm bài *Con tàu trên biển thời gian bát ngát* trong sách này.

134. Dương Văn Ba. Hồi ký *Những ngã rẽ*. *Viet Studies*< http://www.viet-studies.info/kinhte/DuongVanBa_12.htm>

135. Dương Văn Ba, tài liệu đã dẫn.

136. Còn gọi Đại Việt Quốc Dân Đảng, thành lập năm 1939.

137. Du Tử Lê. *Người đội vương miện cho nhan sắc Đà Lạt*: *Hoàng Nguyên.*< http://www.du-tule.com/D_1-2_2-105_4-7360/nguoi-doi-vuong-mien-cho-nhan-sac-da-lat-hoang-nguyen.html>

138. Đại học Chiến Tranh Chính Trị Đà Lạt.

139. Vương Trùng Dương. *Hoàng Nguyên, dòng nhạc yêu thương, dòng đời ngang trái <http://www.dalatdauyeu.org/index.php?option=com_content&view=article&id=212:hoang-nguyen-dong-nhc-yeu-thng-dong-i-ngang-trai&catid=52:tp-ghi&Itemid=103>*

140. Để đô thành Nam Trang

Khứ niên kim nhật thử môn trung

Nhân diện đào hoa tương ánh hồng

Nhân diện bất tri hà xứ khứ

Đào hoa y cựu tiếu đông phong.

Bản dịch của Tương Như:

Cửa đây năm ngoái cũng ngày này

Má phấn, hoa đào ửng đỏ hây.

Má phấn giờ đâu, đâu vắng tá,

Hoa đào còn bỡn gió xuân đây.

141. *Trước sau nào thấy bóng người*

Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.

(Truyện Kiều - Nguyễn Du)

142. Ngọc Trần (2011). Tuấn Ngọc: "Lấy vợ là để giữ, không phải để thay đổi". Báo Vnexpress. <http://giaitri.vnexpress.net/tin-tuc/gioi-sao/trong-nuoc/tuan-ngoc-lay-vo-la-de-giu-khong-phai-de-thay-doi-1913131.html>

143. Trường Kỳ. Nói chuyện với đệ nhất danh ca nhạc Trẻ V.N: Tuấn Ngọc. *Báo Màn ảnh*, số 316, 1970.

144. Ngày 1 và 2, tháng 11 năm 1963 anh em Ngô Đình Diệm (tổng thống) và Ngô Đình Nhu (cố vấn) của chính quyền Việt Nam Cộng hòa bị những người đảo chánh giết chết, chấm dứt nền Đệ Nhất Cộng hòa kéo dài 9 năm.

145. Bouthors - Paillart, Catherine (2008). *Duras – Người đàn bà lai, Sự lai chủng trong huyễn tưởng và ngôn từ trong tác phẩm của Marguerite Duras.* Hoàng Cường dịch. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn học.

146. Demery, Monique Brinson (2013). *Madam Nhu – Trần Lệ Xuân – quyền lực Bà Rồng*. Mai Sơn dịch. Tái bản lần 1. Tp.HCM: Phương Nam Book và Nhà xuất bản Hội nhà văn.

147. Nam Phương hoàng hậu (1914 -1963)

148. Lê, Linda (2009). *Vu khống*. Nguyễn Khánh Long dịch. Hà Nội: Nhã Nam và Nhà xuất bản Văn học.

149. Lê, Linda (2009). *Vu khống*. Sách đã dẫn.

150. Lê, Linda (2002). *Lại chơi với lửa.* Nguyễn Khánh Long dịch. Hà Nội: Nhã Nam và Nhà xuất bản Văn học.

151. Lê, Linda (2014). *Thư chết*. Bùi Thu Thủy. Hà Nội: Nhã Nam và Nhà xuất bản Văn học.

152. Linda Lê (2014). Sách đã dẫn.

153. Lê, Linda (2010). *Lại chơi với lửa.* Nguyễn Khánh Long dịch. Hà Nội: Nhã Nam và Nhà xuất bản Văn học.

154. Sài Gòn trong thời Việt Nam Cộng hòa.

155. Thơ Hữu Loan, được Phạm Duy phổ nhạc với tựa *Áo anh sứt chỉ đường tà.*

156. Dạ Ly thực hiện phỏng vấn. Nhạc sĩ Lam Phương: "Tôi không nguôi nghĩ về quê cha đất tổ". *Báo Thanh Niên Chủ nhật*, số 230, ngày 18-08-2013.

157. Business in Vietnam. *Viet Nam Magazine*, số IV ngày 2-11-1971. Tr. 25.

158. Dạ Ly phỏng vấn. *Tlđd.*

159. Tên thật Nguyễn Phúc Vĩnh Mỹ, sinh năm 1930, mất 1975; theo nhiều tài liệu, ông là cháu 5 đời của vua Minh Mạng. Ông cùng Lê Dinh và Anh Bằng thành lập nhóm nhạc Lê Minh Bằng. Họ sáng tác ký tên chung và tổ chức in ấn tờ nhạc, giới thiệu tác phẩm của mình trong khoảng những năm 1960 -1970 tại Sài Gòn.

160. Theo một số tài liệu thì trước đó , khoảng 1967, Đức Huy có sáng tác bản *Khóc hạ*, song không công bố chính thức. Vậy, *Cơn mưa phùn* có thể xem là sáng tác đầu tay chính thức và là tác phẩm bản lề cho sự nghiệp âm nhạc của nhạc sĩ này.

161. Nguyễn Xuân Hoàng (1994). Đi xa với Đức Huy<*www.dactrung.com*>

162. Rue d'Annam, sau có thời kỳ đổi tên thành đường Hàm Nghi; nay là đường Nguyễn Văn Trỗi.

163. Tức, Thích Viên Ngộ. Ông là nhà văn, ẩn sĩ, nhân vật "huyền bí và thơ mộng", sống và chết một cách ẩn mật ở vùng núi đồi Đà Lạt.

164. Lê Uyên Phương (1990). *Không có mây trên thành phố Los Angeles*. Hoa Kỳ: Tân Thư.

165. Lê Uyên Phương (1990). *Sách đã dẫn*, tr. 185.

166. Lê Uyên Phương (1990). *Sách đã dẫn*, tr.177.

167. Lê Uyên Phương 1990. *Sách đã dẫn*, tr. 179.

168. 3 năm trước khi chiếc La Dalat có mặt, tức khoảng 1967.

169. Ở đây mức giá 450.000 đồng VNCH có lẽ là một nhầm lẫn không nhỏ của tác giả bài báo. Trên thực tế thị trường, giá mỗi chiếc La Dalat vào năm 1971 được niêm yết tại hãng là 650.000 đồng VNCH, giá chợ đen có khi lên đến 1.100.000 đồng VNCH (Theo: Hoàng Văn Đức, Ôi, "La" Đà Lạt!, *Bách Khoa* số 344, ngày 1-5-1971 và một số tài liệu khác).

170. Hoàng-Văn-Đức. Ôi, "La" Đà Lạt!. *Bách Khoa số 344,* 1-5-1971.

171. Dữ liệu trong bài viết này được soạn tóm lược từ quyển *Dalat Văn hóa* do ông Nguyễn Bảo Trị chủ trương và tham vấn, một nhóm bạn trẻ thuộc tổ chức J.U.C – Y.C.S Dalat thu thập tư liệu thực hiện vào mùa hè năm 1970, có tái bản vào năm 1974. Nhận thấy đây là tư liệu phổ quát đầy đủ nhất về bức tranh giáo dục, văn hóa Đà Lạt của một nhóm biên soạn thiện chí và khách quan, đứng ngoài mọi thiên kiến, nên tôi xin tóm lược để độc giả có thể hình dung. Hình ảnh sử dụng trong bài được trích từ kỷ yếu, tài liệu, website... và những nguồn khác của các cơ sở giáo dục được nêu.

172. Viện Đại học Đà Lạt. Kỷ yếu 1958-1968.

173. Nguyễn Bảo Trị chủ biên (1970). Nhiều tác giả. *Đà Lạt Văn hóa.* Đà Lạt: J.U.C – Y.C.S Dalat.

174. Trường Tư Thục Việt Anh (1959). *Bảng tưởng thưởng niên khóa 1958-1959*. Đà Lạt: Nhà in Lâm Viên.

175. Chi tiết áo tay dài, váy dài xuống gót chân và có đường viền bên dưới, buộc dây thắt lưng đỏ giống trang phục phụ nữ Chăm hơn Lạch và Cil. Người Chăm có điệu múa quạt thường thấy trong các lễ hội, còn người Lạch và Cil, theo khảo sát của chúng tôi, thì không có điệu múa nào với đạo cụ là chiếc quạt.

176. Tổng hợp dựa trên tài liệu *Đà Lạt Văn hóa*. Xem ghi chú 171.

177. Câu đầu, tạm dịch: *Đừng hỏi đất nước của bạn có thể làm gì cho bạn mà phải tự hỏi bạn đã làm gì cho đất nước.* Câu thứ hai, tạm dịch: *Nếu một xã hội tự do không thể giúp đỡ khối đa số nghèo khổ, thì xã hội ấy hẳn không thể giải cứu được thành phần thiểu số giàu có.*

MỤC TỪ TRA CỨU

ĐÀ LẠT, MỘT THỜI HƯƠNG XA

NGUYỄN VĨNH NGUYÊN

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc - Tổng biên tập NGUYỄN MINH NHỰT
Biên tập: LÊ HOÀNG ANH
Sửa bản in: LAN ANH
Bìa & trình bày: HÀ THẢO

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
Địa chỉ: 161B Lý Chính Thắng, Phường 7,
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08) 39316289 - 39316211 - 39317849 - 38465596
Fax: (08) 38437450
E-mail: hopthubandoc@nxbtre.com.vn
Website: www.nxbtre.com.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI
Địa chỉ: Số 21, dãy A11, khu Đầm Trấu, Phường Bạch Đằng,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: (04) 37734544
Fax: (04) 35123395
E-mail: chinhanhhanoi@nxbtre.com.vn

Công ty TNHH Sách điện tử Trẻ (YBOOK)
161B Lý Chính Thắng, P.7, Q.3, Tp. HCM
ĐT: 08 35261001 – Fax: 08 38437450
Email: info@ybook.vn
Website: www.ybook.vn

Đà Lạt được kiến tạo từ những cuộc du hành văn hóa trong quá khứ. Đà Lạt từng là không gian văn hóa đô thị có sức hấp dẫn riêng, nơi gặp gỡ của những khát vọng tri thức lớn, điểm đến của những hành trình sáng tạo đầy lý tưởng.

Tất cả đặc biệt cô đọng trong giai đoạn hai mươi năm mà tác giả cuốn sách này chọn khảo sát – *một quá khứ gần* – nhưng dường như đang đứng trước nguy cơ bị phủ lấp, xóa nhòa bởi bụi thời gian…

Nhân vật, sự kiện, hiện tượng văn hóa được phục dựng lại bằng ghi chép điền dã khảo cứu, kết nối tư liệu và những kiến giải riêng. Quá khứ được đồng hiện trên nền văn phong vừa bay bổng, vừa giàu chiêm nghiệm; định hình một lối văn với Đà Lạt, của riêng Đà Lạt.

Với cuốn du khảo này, Nguyễn Vĩnh Nguyên không còn là người lữ khách của vùng trời sương khói riêng tư nữa, mà là một nhà du hành, tri hành đường dài, dấn bước trong đơn độc về miền quá khứ với khao khát được chìm đắm vào tâm hồn của đô thị thuở hoàng kim.

Món quà dành cho những người yêu và thực lòng muốn hiểu giá trị Đà Lạt!

